



**HAL**  
open science

## The inscriptions of Campā at the Museum of Cham Sculpture in Đà Nẵng

Arlo Griffiths, Amandine Lepoutre, William A. Southworth, Phần Thành

► **To cite this version:**

Arlo Griffiths, Amandine Lepoutre, William A. Southworth, Phần Thành. The inscriptions of Campā at the Museum of Cham Sculpture in Đà Nẵng. École française d'Extrême-Orient, Hanoi; Center for Vietnamese and Southeast Asian Studies, University of Social Sciences and Humanities, Vietnam National University Hồ Chí Minh City. VNUHCM Publishing House, 2012, 978-604-918-015-6. halshs-02099598

**HAL Id: halshs-02099598**

**<https://shs.hal.science/halshs-02099598v1>**

Submitted on 16 Dec 2020

**HAL** is a multi-disciplinary open access archive for the deposit and dissemination of scientific research documents, whether they are published or not. The documents may come from teaching and research institutions in France or abroad, or from public or private research centers.

L'archive ouverte pluridisciplinaire **HAL**, est destinée au dépôt et à la diffusion de documents scientifiques de niveau recherche, publiés ou non, émanant des établissements d'enseignement et de recherche français ou étrangers, des laboratoires publics ou privés.



**VĂN KHẮC CHĂMPA  
TẠI BẢO TÀNG ĐIỀU KHẮC CHĂM  
ĐÀ NẴNG**

**THE INSCRIPTIONS OF CAMPĀ  
AT THE MUSEUM OF CHAM  
SCULPTURE IN ĐÀ NẴNG**



**VĂN KHẮC CHĂMPA  
TẠI BẢO TÀNG ĐIÊU KHẮC CHĂM – ĐÀ NẴNG**

**THE INSCRIPTIONS OF CAMPĀ  
AT THE MUSEUM OF CHAM SCULPTURE IN ĐÀ NẴNG**

biên soạn  
by

Arlo Griffiths, Amandine Lepoutre  
William A. Southworth & Thành Phần

Liên kết và tổ chức bản thảo  
Viện Viễn Đông Bác Cổ Pháp, Hà Nội  
và  
Trung tâm Nghiên cứu Việt Nam và Đông Nam Á  
Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Việt Nam  
Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

published in collaboration between  
École française d'Extrême-Orient, Hanoi  
and  
Center for Vietnamese and Southeast Asian Studies  
University of Social Sciences and Humanities  
Vietnam National University Hồ Chí Minh City

VNUHCM Publishing House  
Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh

2012

Bản quyền tiếng Anh và tiếng Việt  
© Viện Viễn Đông Bác Cổ Pháp  
Copyright of the English and Vietnamese Translation  
© École française d'Extrême-Orient  
All rights reserved

In lần thứ nhất / First edition: 2012  
ISBN (Việt Nam): 978-604-918-015-6  
ISBN (France): 978-2-85539-469-5  
Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh  
Publisher: VNUHCM Publishing House

Chế bản / Layout: Diah Novitasari

Cuốn sách được xuất bản với sự tài trợ của  
Hội đồng vùng Nord-Pas de Calais, Pháp  
This publication was made possible by a grant from the  
Regional Council Nord-Pas de Calais in France

## Mục lục / Contents

Lời nói đầu / Foreword .....	7
Văn khắc Chăm-pa tại Bảo tàng Điêu khắc Chăm Đà Nẵng .....	9
Lời tựa .....	11
Lời giới thiệu .....	13
Minh họa văn bản .....	33
Chữ viết tắt .....	35
Tham khảo .....	35
C. 43 Bi kí Drang Lai .....	43
C. 64 Mảnh đá vỡ ở Chiên Đàn .....	57
C. 81 Bi kí Mỹ Sơn B1 .....	65
C. 87 Bi kí Mỹ Sơn B6 .....	69
C. 150 Rầm đá ở Ròn, tỉnh Quảng Bình .....	75
C. 152=166 và C. 157 Những phù điêu về Rāmāyaṇa, đoán định có xuất xứ từ Quảng Nam .....	79
C. 161 Tượng Śiva cưỡi Bò đực (bị vỡ) ở Chiêm Sơn .....	83
C. 175 Phần đáy của khối kiến trúc hình vòm ở Khánh Lễ .....	87
Các yếu tố kiến trúc bằng đất nung có khắc chữ (C. 176, C. 177, và các mảnh hiện vật không có số hiệu kiểm kê) .....	89
C. 181 Phù điêu ‘Những người chơi Mã cầu’ .....	93
C. 182 Mảnh vỡ ở Chánh Mắm .....	95
C. 183 Đà dọc khung cửa ở Tháp Mắm .....	97
C. 184 Mảnh bệ tượng thần Dvārapāla thuộc di tích Tháp Mắm .....	99
C. 185 Mảnh bệ tượng thần Dvārapāla thuộc di tích Tháp Mắm .....	103
C. 192 Trụ Tháp Mắm .....	105
C. 211 Bi kí Khuê Trung .....	107
C. 226 Mảng bệ một bức tượng hoặc linga .....	117
C. 227+228 Hai mảnh vỡ ở An Mỹ .....	119
C. 230 Các khối phù điêu ở Mỹ Sơn E1 .....	123
C. 236 Các thành phần của đài thờ Đờng Dương .....	127
Một mảng hiện vật do Lâm Dũ Xênh hiến tặng .....	129
Phụ lục: Các mảng đá của C. 66 do Lâm Dũ Xênh hiến tặng .....	131
Ảnh thạc bản / Plates .....	135
The Inscriptions of Campā at the Museum of Cham Sculpture in Đà Nẵng ....	173
Preface .....	175
Introduction .....	177
List of in-text illustrations .....	197
Abbreviations .....	199
Bibliography .....	199

C. 43 Stela from Drang Lai .....	205
C. 64 Broken boulder of Chiên Đàn .....	219
C. 81 Stela from Mỹ Sơn B1 .....	225
C. 87 Stela from Mỹ Sơn B6.....	229
C. 150 Stone beam of Ròn in Quảng Bình .....	235
C. 152=166 and C. 157 Rāmāyaṇa Reliefs presumably from Quảng Nam.....	237
C. 161 Broken statue of Śiva mounted on His Bull from Chiêm Sơn.....	241
C. 175 Bottom part of architectural crown from Khánh Lễ .....	245
Inscribed terracotta architectural elements (C. 176, C. 177, and pieces without inventory number) .....	247
C. 181 Relief sculpture known as ‘The Polo Players’ .....	251
C. 182 Fragment from Chánh Mắm.....	253
C. 183 Doorjamb from Tháp Mắm.....	255
C. 184 Pedestal fragment of a Dvārapāla from Tháp Mắm.....	257
C. 185 Pedestal fragment of a Dvārapāla from Tháp Mắm .....	259
C. 192 Pillar from Tháp Mắm.....	261
C. 211 Stela from Khuê Trung.....	263
C. 226 Fragment of a base for a statue or <i>līṅga</i> .....	271
C. 227+228 Two fragments from An Mỹ .....	273
C. 230 Bas-relief blocks from Mỹ Sơn E1 .....	277
C. 236 Components of the altar from Đồng Dương.....	281
A new fragment donated by Lâm Dũ Xênh.....	283
Appendix: Fragments of C. 66 donated by Lâm Dũ Xênh.....	285



## Lời nói đầu

Bảo tàng Điêu khắc Chăm Đà Nẵng (BTC) đang bảo quản và trưng bày các bộ sưu tập hiện vật quý hiếm bao gồm những kiệt tác tiêu biểu cho từng giai đoạn phát triển của nghệ thuật Chămpa từ thế kỷ VII đến thế kỷ XV.

Riêng bộ sưu tập văn khắc của BTC có một giá trị đặc biệt với các loại hình văn bia niên đại sớm, như văn khắc Mỹ Sơn thế kỷ VII, cho đến các loại hình niên đại muộn, như văn bia Drang Lai, thế kỷ XV. Nội dung văn bia đa dạng, hoặc là những bài tụng ca dâng cúng thần linh hoặc chỉ một con chữ để làm ký hiệu cho việc lắp ghép các bộ phận của một đài thờ đồ sộ như đài thờ Mỹ Sơn E1 hoặc đài thờ Đồng Dương hiện đang trưng bày tại bảo tàng. Trước nay chưa có một công trình nghiên cứu toàn diện bộ sưu tập văn bia của BTC để phục vụ đồng đảo công chúng ngoài trừ một vài bản dịch rải rác trong các tài liệu chuyên môn.

Lần này, được sự ủng hộ của các cơ quan thẩm quyền của thành phố Đà Nẵng cùng với nhiệt tâm của nhóm chuyên gia Viện Viễn Đông Bác Cổ Pháp (EFEO), bộ sưu tập văn bia của BTC đã được khảo cứu một cách tường tận. Tập sách này – một công trình nghiên cứu đầy đủ nhất cho đến nay về văn bia tại BTC – là thành quả sau ba năm hợp tác của các chuyên gia EFEO, Trung tâm Nghiên cứu Việt Nam và Đông Nam Á (Đại học Quốc gia Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh) và BTC.

Chúng tôi rất vui mừng khi tập sách này đến tay độc giả và tin tưởng rằng nó sẽ góp phần mở một cánh cửa để hiểu sâu sắc hơn về nền văn minh Chămpa vốn còn ẩn chứa nhiều điều kỳ thú.

Ngày 4/5/2012  
Võ Văn Thắng  
Giám đốc Bảo tàng Điêu khắc Chăm Đà Nẵng

## Foreword

The Museum of Cham Sculpture at Đà Nẵng (MCS) treasures a big collection of Cham artefacts including masterpieces illustrating the phases of evolution of Champa art from the 7<sup>th</sup> to the 15<sup>th</sup> century.

Among these Cham artefacts, the collection of inscriptions deserves special attention. They include early dated examples, such as the 7<sup>th</sup> century stela inscription from Mỹ Sơn part of the permanent exhibition, as well as some examples from the latest period of intensive production of inscriptions in Champa, such as the stela from Drang Lai, dating from the 15<sup>th</sup> century. They range from extensive eulogies of the gods and kings to single characters used as signs for the composition of the elaborate pedestals of Mỹ Sơn E1 and Đồng Dương, which have central positions in the permanent exhibition. Some of them had been deciphered and translated for research purposes, but the collection of inscriptions has never been studied and made accessible for the public as a whole.

With the support of the Đà Nẵng City authorities and the engagement of a team from the École française d'Extrême-Orient (EFEO), it has been possible for us to investigate all the inscriptions in the MCS in a comprehensive way. This book, containing the first ever complete study of the inscriptions of Champa preserved at Đà Nẵng, is a fruit of three years of collaboration of the experts from EFEO and from the Center for Vietnamese and Southeast Asian Studies (Vietnam National University in Hồ Chí Minh City) with the MCS.

I am happy that this book is now in the hands of readers and strongly believe that it will open a door to better understanding the Champa civilization, which still holds so many mysteries.

4 May 2012  
Võ Văn Thắng  
Director, Đà Nẵng Museum of Cham Sculpture



Văn khắc Chăm  
tại Bảo tàng Điêu khắc Chăm  
Đà Nẵng



## Lời tựa

Vào năm 2009, Viện Viễn Đông Bác Cổ Pháp (*École française d'Extrême-Orient, EFEO*) phát động dự án *Nghiên cứu văn khắc Chămpa*, nhằm phục hồi truyền thống học thuật về những văn khắc đã từng phát triển tại tổ chức này ở buổi đầu thế kỷ 20. Nhóm nghiên cứu đã đến khảo sát thực tế tại Việt Nam lần đầu trong hai tháng 9 và 10-2009. Nhóm bao gồm các tác giả của cuốn sách bạn đang cầm trên tay đã đến thăm Bảo tàng Điêu khắc Chăm Đà Nẵng từ ngày 21 đến ngày 23 tháng 9. Cuốn sách này là kết quả của ba năm cộng tác thành công, khởi đầu từ thời điểm đó, giữa nhóm chúng tôi và Bảo tàng.

Một phần công việc nghiên cứu chuẩn bị cho ấn phẩm này, và tất cả các chi phí dịch từ tiếng Anh sang tiếng Việt, cũng như việc xuất bản, đã được thực hiện nhờ phần còn lại của khoản tài trợ đáng kể mà chính quyền địa phương khu vực Nord-Pas de Calais thuộc Pháp dành cho chính quyền thành phố Đà Nẵng để hiện đại hóa Bảo tàng. Các phòng triển lãm tác phẩm điêu khắc có xuất xứ từ Mỹ Sơn và Đồng Dương được tân trang là thành quả đầu tiên và chủ yếu của nguồn tài trợ này.

Việc công bố danh mục các văn khắc ở Bảo tàng Đà Nẵng là một phần trong mục tiêu dài hạn của chúng tôi nhằm khảo sát tất cả các văn khắc Chămpa, bao gồm những văn khắc đã được nghiên cứu và diễn dịch trước đây và những hiện vật đến nay vẫn chưa được để mắt đến. Một số văn khắc trong Bảo tàng thuộc nhóm sau. Chúng tôi hy vọng rằng với nỗ lực của chúng tôi, những tư liệu lịch sử quan trọng này sẽ được biết đến nhiều hơn ở Việt Nam cũng như ở nước ngoài. Đây là lý do tại sao chúng tôi đã chọn in song ngữ, tiếng Việt và tiếng Anh. Vì các lý do thực tiễn, chúng tôi đã thực hiện công việc này bằng tiếng Anh, và nhờ ông Nguyễn Thanh Xuân, một dịch giả chuyên nghiệp chuyển ngữ văn bản sang tiếng Việt. Chúng tôi muốn gửi lời cảm ơn đến ông Xuân vì sự tận tâm trong công việc. Chúng tôi hy vọng độc giả Việt Nam sẽ đánh giá cao nỗ lực của ông.

Trong công việc nghiên cứu và chuẩn bị ấn phẩm này, chúng tôi đã nhận được sự giúp đỡ từ một số đồng nghiệp tại Việt Nam và nước ngoài. Ở trung tâm EFEO tại Hà Nội, Tiến sĩ Andrew Hardy đã nhiệt thành hỗ trợ cho dự án của chúng tôi ngay từ khi bắt đầu. Các nhân viên của ông, Nguyễn Hồng Minh và Vũ Thị Mai Anh, là những người không thể thiếu trong công việc quản lý dự án nghiên cứu cũng như trong quá trình xuất bản. Bertrand Porte, đại diện của EFEO tại xưởng phục hồi đá của Bảo tàng Quốc gia Campuchia tại Phnom Penh, người đã có nhiều năm làm việc với Bảo tàng Đà Nẵng, bao giờ cũng làm tròn trách nhiệm khi chúng tôi cần thông tin từ phía ông. Các cộng sự của ông, Ham Seihasarann và Khom Sreymom, cũng đã thực hiện một số bản rập đẹp được dùng trong danh mục này; Beatrice Wisniewski, sinh viên ngành khảo cổ học ở Paris, đã số hóa các bản rập mới. Federico Barocco, nhà khảo cổ học tại Hội An, đã vẽ bản đồ thể hiện nguồn gốc của tất cả văn khắc có ở đây (bản LXVII). Chúng tôi rất biết ơn các đồng nghiệp.

Một số học giả bên ngoài Việt Nam đã đọc các bản thảo của chúng tôi và đưa ra những gợi ý vô cùng cơ bản giúp chúng tôi hoàn thiện công việc. Chúng tôi cảm ơn Emmanuel Francis, Dominic Goodall, Alexis Sanderson và Yokochi Yuko, những chuyên gia tiếng Phạn (Sanskrit) uyên bác; chúng tôi cũng cảm ơn J.C. Eade, chuyên gia về lịch sử tính toán thời gian ở khu vực Đông Nam Á, người đã cùng chúng tôi ‘đánh vật’ với những niên đại ghi trong các văn khắc C. 87 và C. 211.

Chúng tôi cũng muốn gửi lời cảm ơn tới Trần Kỳ Phương, nguyên thành viên Bảo tàng và cũng là chuyên gia không ai sánh được về các di tích Chăm, người luôn sẵn lòng cung cấp thông tin cho chúng tôi. Và sau cùng là lời cảm ơn đặc biệt dành cho ông Võ Văn Thắng, giám đốc hiện tại của Bảo tàng, người đã mở rộng vòng tay chào đón ngay từ chuyến viếng thăm đầu tiên của chúng tôi và đã bền bỉ hỗ trợ chúng tôi kể từ đó về sau.

## Lời giới thiệu

### *§1 Lịch sử nghiên cứu văn khắc Chăm*

Việc nghiên cứu văn khắc Chăm được khai mở vào thế kỷ 19 bởi học giả tiếng Pháp nổi tiếng người Pháp Abel Bergaigne. Ông biên soạn những bản thảo và bản dịch đầu tiên về văn khắc Chăm, được xuất bản vào năm 1893, vài năm sau khi ông qua đời. Công trình của ông chỉ đề cập đến những văn khắc được viết bằng tiếng Phạn (Sanskrit). Trước đó hai năm, một học giả nổi tiếng người Pháp khác, Étienne Aymonier, đã viết một bài báo dài với tựa đề ‘Nghiên cứu đầu tiên về văn khắc Tcham’ trong đó ông chỉ đề cập đến những văn khắc được khắc bằng ngôn ngữ bản địa của đất nước Chăm (Campā), thứ ngôn ngữ mà ở đây chúng tôi viết là Cam (Người Việt phát âm là *chăm*; Người Anh là *chum*).<sup>1</sup>

Việc nghiên cứu những văn khắc khắc bằng tiếng Phạn và Chăm đã có những tiến bộ vượt bậc trong hai thập kỷ đầu của thế kỷ 20, chủ yếu nhờ vào nỗ lực của George Coedès, Édouard Huber và đặc biệt là Louis Finot, ba thành viên của *Trường Viễn Đông Bác Cổ Pháp* (EFEO). Một học giả khác, Antoine Cabaton, giáo sư đại học ở Paris, dù chỉ xuất bản một số ít công trình nghiên cứu văn khắc Chăm, nhưng đã có đóng góp quan trọng qua việc biên soạn từ điển tiếng Chăm hiện đại cùng với Étienne Aymonier. Công trình này được xuất bản năm 1906. Bản dùng riêng của tác giả, được lưu giữ tại Hiệp hội Á Châu (*Société Asiatique*) ở Paris, nói đến trong sách này dưới ký hiệu “A&C-SA”,<sup>2</sup> bao gồm những ghi chép bằng tay cực kì có giá trị, cho thấy rằng một trong hai tác giả (chúng tôi không biết chính xác là ai trong hai người) đã tạo ra bước tiến vượt bậc trong việc nghiên cứu văn khắc bằng tiếng Chăm — nhưng những ghi chép lại chưa được công bố bao giờ.

Vào những thập kỷ đầu của thế kỷ 20, học giả nổi tiếng George Coedès đã biên soạn một bản kiểm kê — ông cũng gọi nó là “danh mục chung” — các văn khắc bằng tiếng Chăm, mỗi văn khắc được đặt ký hiệu bằng một số bắt đầu với chữ “C.” (C = Chăm). Ở dưới mỗi ký hiệu là những thông tin hữu ích, ví dụ như: nơi tìm thấy, nơi lưu giữ hiện nay (nếu đã được chuyển đến nơi khác sau khi tìm thấy); ngôn ngữ bản khắc; niên đại; khả năng mô phỏng lại trong các thư viện công cộng; nguồn sách tham khảo. Đây giống như một cuốn danh bạ điện thoại cho những ai muốn nghiên

---

1 Trước đây, cái tên này thường được viết là Cham trong tiếng Anh và Pháp. Trong những ấn bản tiếng Pháp vào thế kỷ 19, nó được viết là Tcham and Tjam. Từ ‘Cham’ hiện vẫn được dùng phổ biến ở Việt Nam và trong giới học giả không làm việc nhiều với các tư liệu được viết bằng tiếng bản địa, nhưng từ quan điểm của hệ thống chữ viết bản địa thì từ chính xác là Cam. Đây cũng là quan điểm của Aymonier & Cabaton, từ điển của họ (1906) sử dụng cách viết là Cam (cũng được dùng bởi Parmentier 1909–1918). Ở đây chúng tôi chỉ viết là Cham khi nói về Bảo tàng ở Đà Nẵng, nơi sử dụng cách viết này trong tên tiếng Anh chính thức. Về những công trình học thuật đề cập đến trong lời giới thiệu này, xem tham khảo ở các trang 35–42.

2 Xem trang 35 dưới đây về danh sách hoàn chỉnh của các từ viết tắt mà chúng tôi sử dụng.

cứu văn khắc bằng tiếng Chăm-pa. Phiên bản đầu tiên của danh mục này được xuất bản vào năm 1908, gồm có 118 mục; phiên bản thứ 2, có sửa chữa và cập nhật, ra đời năm 1923, vào thời điểm đó bao gồm 170 mục; các bảng phụ lục được xuất bản vào năm 1973 và năm 1942 đầu tiên đưa số mục lên 196, và sau cùng là 200. Sau đó, danh sách này không được dùng tới nữa; nhiều thập niên trôi qua không có ghi chép quan trọng nào về văn khắc được khám phá mới. Các viện bảo tàng ở Việt Nam, vì thế, không thể phân biệt được giữa các bản khắc đã được biết đến và những bản mới trong danh mục những bản khắc mà họ trông giữ.

Không chỉ có việc bảo quản bản danh mục bị rơi vào quên lãng. Sau khi các học giả EFEO công bố một số rất ít các công trình về văn khắc Chăm-pa vào những năm 1920 và 1930, việc nghiên cứu văn khắc ở EFEO và các nơi khác đã phải dừng lại hoàn toàn bởi chiến tranh thế giới lần thứ hai và theo sau là cuộc đấu tranh giành độc lập và thống nhất nước nhà của người Việt.

Vào thời điểm đó, chỉ có khoảng một nửa trong số các bản khắc đã biết được công bố, và nói chung, việc nghiên cứu văn khắc bằng tiếng Phạn được quan tâm nhiều hơn — ít nhất nó cũng đạt được nhiều tiến bộ hơn so với nghiên cứu văn khắc tiếng Chăm. Hầu hết các văn khắc bằng tiếng Chăm được công bố đều không có bản dịch. Ngay cả những bản dịch hiện tại cũng hiếm khi sát với bản gốc. Chúng thường là những sản phẩm chấp vá, là tập hợp của một số đoạn dịch đúng, một số đoạn chỉ là phán đoán, và thậm chí còn bỏ qua nhiều yếu tố trong văn bản gốc. Bất chấp tình trạng khiếm khuyết nghiêm trọng trong kiến thức về văn khắc Chăm-pa, vẫn có một số đầu sách lịch sử nghệ thuật và lịch sử chính trị xuất bản vào thế kỷ 20 có nội dung phần lớn dựa trên các tư liệu văn khắc này. Cho đến nay chúng vẫn được các học giả đương thời trích dẫn. Thường thì tác giả của những quyển sách như thế không biết được rằng nguồn tham khảo của họ về văn khắc dựa trên một kho dữ liệu không hoàn chỉnh. Thậm chí, dù cho họ có nhận thức được về sự thiếu hụt này ở một mức độ nào đó thì nhận thức ấy cũng bị mất đi hoàn toàn ở thế hệ các nhà nghiên cứu sau này.

Trong bối cảnh này, ưu tiên hàng đầu của các học giả hiện đang nghiên cứu lịch sử Chăm-pa cổ đại là nhật lại ‘cuộn chỉ’ mà các học giả Pháp những năm 1930 đã ‘đánh rơi’. Chúng ta cần đưa ra các văn bản và bản dịch đã có nhưng chưa được công bố; đưa ra những văn bản và bản dịch các văn khắc được phát hiện gần đây; công bố bản dịch các văn bản đã được công bố trước đây mà chưa dịch; và, cuối cùng nhưng không kém phần quan trọng, cần xem lại những bài viết đã được công bố của các học giả trước đây, sửa chữa các lỗi đọc sai, từ đó cải thiện cách diễn giải các văn bản đã được công bố từ rất lâu trước đây. Một điều tiên quyết nữa là phải tiếp tục ghi chép lại một cách có hệ thống những địa điểm nơi các văn khắc được lưu giữ và đưa hạng mục hiện vật được phát hiện sau năm 1942 vào bảng kiểm kê. Chúng tôi lấy làm vui sướng thông báo rằng, ưu tiên cuối này giờ đây đã bắt đầu được công bố qua ấn bản mới đây “Phần bổ sung lần thứ ba cho bảng kiểm kê tổng quát các văn khắc” trong nghiên cứu *ECIC III* của chúng tôi.



## §2 Lịch sử của viện bảo tàng và bộ sưu tập văn khắc.

Những công trình điêu khắc và hiện vật của nền văn hóa Chăm-pa cổ đã được chuyển đến địa điểm nơi viện bảo tàng tọa lạc ngày nay vào cuối thế kỷ 19. Ở đây, chúng được trưng bày ngoài trời, trong một khuôn viên riêng biệt. Khoảng năm mươi mẫu vật điêu khắc đá được sưu tập giữa tháng 12 năm 1891 và tháng 1 năm 1892 từ những địa điểm khảo cổ học kế cận như Trà Kiệu và Khương Mỹ dưới sự chỉ đạo của công sứ Pháp Charles Lemire ở vùng này; một số khác được bổ sung vào những năm sau đó. Lúc này, Đà Nẵng được biết đến dưới cái tên Tourane do người Pháp đặt. Trong số những tác phẩm điêu khắc đưa về Tourane vào thời kỳ này có một nhóm bốn phù điêu chạm nổi, hai trong số đó có khắc chữ (C. 152=166 và C. 157).<sup>3</sup> Tuy nhiên, vào lúc đó, không có bản kiểm kê nào ghi chép chính xác xuất xứ của từng tác phẩm, vì vậy nguồn gốc chính xác của chúng vẫn chưa được xác định.

Khi chính phủ Pháp thành lập Hội Khảo cổ học Đông Dương (*Mission archéologique d'Indochine*) vào năm 1898, ban đầu đặt trụ sở ở Sài Gòn, các tác phẩm điêu khắc và văn khắc Chăm bắt đầu được tập hợp và ghi chép một cách có hệ thống và tập trung hơn. Một số tác phẩm điêu khắc Chăm, bao gồm khối chạm nổi khắc chữ được ký hiệu C. 152 = 166, lúc đó đang ở Tourane, đã được đưa vào Sài Gòn để trưng bày trong bộ sưu tập bảo tàng của Thư viện Hội Nghiên cứu Đông Dương (*Société des études indochinoises*). Ngoài ra, khi *Mission archéologique* (Hội Khảo cổ học) đổi tên vào năm 1900 thành Trường Viễn Đông Bác Cổ Pháp (*École française d'Extrême-Orient*), nó cũng chọn Hà Nội làm trung tâm đầu não. Kết quả là ngày càng nhiều văn khắc được gửi đến các văn phòng của EFEO ở Hà Nội, tạo nền tảng cho việc nghiên cứu và hình thành một bộ sưu tập bảo tàng. Mặc dầu vậy, khuôn viên bảo tồn điêu khắc ở Tourane vẫn được bổ sung thêm những mẫu được Camille Paris, một nhà thám hiểm và dân tộc học, sưu tầm trước đây ở Phong Lệ (gồm có phần C. 64). Ý tưởng xây dựng một viện bảo tàng để trưng bày và bảo tồn các tác phẩm điêu khắc một cách bài bản được đề xuất lần đầu tiên vào năm 1902. Tuy nhiên, vào lúc đó, những khó khăn trong việc gây quỹ tại địa phương đã cản trở các giải pháp tức thời.

Rất sớm, từ năm 1905, EFEO đã hi vọng sẽ thành lập được một “Khu bảo tồn cổ vật Chăm” ở Huế hoặc Tourane.<sup>4</sup> Đề xuất chính thức được Henri Parmentier đệ trình vào năm 1908 và đơn xin cấp một tòa nhà thích hợp cho mục đích sử dụng của EFEO được đệ đạt lên chính quyền Bảo hộ Annam. Rủi thay, thỉnh cầu vấp phải xung đột chính trị giữa các cấp chính quyền Pháp và Việt ở Huế và cuối cùng bị khước từ vào năm 1912.<sup>5</sup> Bất chấp sự đình đốn này, vào năm 1915 việc khởi công xây dựng một tòa nhà bảo tàng khiêm tốn hơn ở Tourane vẫn được tiến hành dưới sự tài trợ của chính EFEO và được thiết kế bởi hai kiến trúc sư người Pháp, Delaval và Auclair. Tòa nhà tọa

3 Những con số “C.” được Coedès sử dụng để ký hiệu các hiện vật bảo tàng trong bản kiểm kê của ông và ba bản phụ lục đã được xuất bản, như bàn luận ở trên. Chúng tôi cũng sử dụng các ký hiệu này trong bản catalô hiện thời bằng cách sắp xếp các con số “C.” này theo thứ tự.

4 Xem ở phần *Chronique* trong nhật báo về nhà cửa của EFEO, *Bulletin de l'École française d'Extrême-Orient*, viết tắt là *BEFEO*, quyển 5 (1905), trang 483.

5 Xem phần *Documents administratifs* trong *BEFEO* 12 (1912), trang 222–223.

lạc ngay cạnh địa điểm khuôn viên bảo tồn điêu khắc trước đây do Lemire bố trí.<sup>6</sup> Sau cùng, Viện bảo tàng cũng mở cửa đón khách vào năm 1919 và một danh mục đầy đủ cho bộ sưu tập do Henri Parmentier biên soạn cũng được công bố cùng năm.

Học giả này, lúc đó là người đứng đầu bộ phận khảo cổ của EFEO, đảm nhận việc xếp đặt hiện vật và biên soạn bản kiểm kê đầu tiên của bảo tàng. Mỗi hiện vật trong bộ sưu tập được đánh số riêng theo chủ đề dựa trên kiểu loại và chức năng. Một dấu hiệu chỉ ra mức độ quan trọng được gán cho các văn khắc là mặc dù vào thời điểm khánh thành bảo tàng chỉ có năm văn khắc được ghi trong sổ đăng ký, chúng vẫn được liệt kê vào hạng mục đầu tiên, đánh số từ 1,1 đến 1,5. Trong số này có hai văn khắc từ Mỹ Sơn chuyển về riêng để phục vụ lễ khánh thành (C. 87 và C. 81 — đánh số thứ tự 1,1 và 1,2 trong mục lục của Parmentier), và mảnh đá ở Chiên Đàn (C. 64 — đánh số thứ tự 1,4). Một lượng nhỏ các tác phẩm điêu khắc và phù điêu được phân loại ở các hạng mục khác cũng thể hiện một số ký hiệu chữ viết. Chúng bao gồm các bản khắc xung quanh bệ hay đài thờ ở Mỹ Sơn E.1 (C. 230 — số thứ tự 22,4) và một yếu tố trang trí vòm nhà bằng đất nung ở Mỹ Sơn G.1 (số thứ tự 31,5).

Vào năm 1923, khi nhà sử học và nghiên cứu văn khắc nổi tiếng người Pháp George Coedès bắt đầu duyệt lại bảng liệt kê tất cả văn khắc Chăm đã biết (xuất bản lần đầu tiên vào năm 1908, xem ở trên), ông đã có thể gộp các tư liệu tham khảo vào sổ kiểm kê tại chỗ của các hiện vật được lưu giữ ở bảo tàng Tourane mới. Bảng liệt kê mới này bao gồm các mục từ C. 1 đến C. 170, được sắp xếp chủ yếu dựa trên địa điểm khởi thủy của mẫu vật. Một thời gian ngắn sau khi khánh thành, chỉ có một lượng nhỏ hiện vật khắc chữ được đưa vào bộ sưu tập, chúng chủ yếu là các văn khắc ở xa nhất về phía Bắc Chăm-pa (C. 150 — đánh số thứ tự 1,6).

Tuy nhiên, cho đến lúc bản phụ lục kiểm kê được xuất bản vào năm 1937 thì số lượng văn khắc ở bảo tàng đã tăng lên hơn gấp đôi. Trong số những hiện vật bổ sung có phù điêu nổi tiếng ‘Những người chơi Mã cầu’ ở Đại An, Quảng Trị (C. 181) được đưa vào bảo tàng vào cuối năm 1923 và một văn bia ở Drang Lai thuộc tỉnh Gia Lai hiện nay (C. 43), được chuyển về Tourane năm 1927. Mặc dù vậy, bộ sưu tập được mở rộng thêm chủ yếu là nhờ vào các khai quật khảo cổ học do Jean-Yves Claeys, kiến trúc sư và nhà khảo cổ người Pháp, thực hiện cho EFEO vào cuối những năm 1920 và đầu những năm 1930. Học giả này tuy được biết đến nhiều nhất qua các khai quật thực hiện ở Trà Kiệu, Quảng Nam, nhưng chính những khảo sát của ông ở tỉnh Bình Định, xa hơn về phía Nam, đã phát lộ một số lượng cực kỳ lớn hiện vật chữ khắc mới. Trong một chuyến đi khảo sát đến tỉnh này vào khoảng giữa 15 tháng 5 và 17 tháng 6 năm 1928, Claeys đã khai quật khu vực Khánh Lễ và phát hiện ra tháp nhọn hay chỏm của một đền thờ bằng gạch (C. 175), cùng với một số gạch khắc và đồ trang trí bằng đất nung (C. 176).

Vậy nhưng các bản khắc có ý nghĩa nhất lại được phát hiện tại điểm khai quật Tháp Mẫm vào thập niên 30. Tên của cái gò này có nghĩa là ‘ngôi tháp bị hủy hoại’ và nó nằm trong khu đất của Chùa Thập Tháp, cạnh các bờ lũy phía bắc của kinh đô Chà Bàn. Các khai quật ở đây vào những năm 1933 và 1934 được tiến hành bởi Claeys và Công Văn Trung, một trong những nhà khảo cổ học Việt Nam đầu tiên được giới học thuật Pháp chính thức công nhận. Họ đã phát lộ những nền móng của một cấu trúc

6 Xem Trần Kỳ Phương (1987: 6).

đền đài rộng lớn. Chỉ một mùa khai quật năm 1934 tại Tháp Mẫm đã phát lộ hơn 80 tấn hiện vật điêu khắc bằng sa thạch, bao gồm nhiều mảnh văn khắc có vẻ hời xưa bị cố ý hủy hoại.<sup>7</sup>

Để có nơi lưu giữ những phát hiện khảo cổ mới này, hai chái nhà được thêm vào tòa bảo tàng. Trong số rất nhiều mảnh văn khắc được đưa về bảo tàng có những phần còn lại của hai đà dọc khung cửa (C. 183 và C. 192) và các bộ khắc chữ của hai tượng hộ pháp to lớn (C. 184 và C. 185). Bảo tàng chính thức mở cửa lại ngày 11 tháng 3 năm 1936 và đổi tên thành *Bảo tàng Henri Parmentier*.

Bản phụ lục kiểm kê văn khắc thứ hai của Coedès được công bố năm 1942. Nó nâng số lượng văn khắc Chăm được vào sổ lên con số 200, và hạng mục cuối (C. 200) là một bộ gồm 23 mảnh hiện vật được phát hiện tại Mỹ Sơn do bảo tàng Tourane liệt kê. Tuy nhiên, chúng ta thậm chí còn không rõ liệu những mảnh này có được chuyển đi hay không, càng không thể bàn đến việc chúng được tiếp nhận ở bảo tàng ra sao. Từ năm 1940, Việt Nam bị quân đội Nhật chiếm đóng và nhiều hiện vật trưng bày bị thất lạc trong suốt giai đoạn rối ren ngay sau thế chiến II, khi các xung đột nổ ra giữa quân đội Pháp đang trở lại và những người Việt Nam theo chủ nghĩa dân tộc ngày càng thêm căng thẳng. Trong cuộc chiến tranh ở Đà Nẵng vào năm 1946, bảo tàng bị cướp bóc — nhiều hiện vật chỉ được tìm thấy vào năm 1948 — khi chiến tranh kết thúc vào năm 1954, hơn 300 người tị nạn được cho vào lưu trú tạm thời trong tòa nhà bảo tàng.<sup>8</sup>

Tương lai của bộ sưu tập chỉ được đảm bảo vào năm 1963, khi Bảo tàng mở cửa trở lại dưới tên gọi *Viện Bảo tàng Đà Nẵng*, thường được gọi là *Cố Viện Chăm*, và Nguyễn Xuân Đồng, trợ lý cũ của Parmentier, làm quản thủ. Ông phải làm việc trong những điều kiện khó khăn trong suốt thời kỳ chiến tranh thống nhất đất nước, từ 1965 đến 1975. Một cuốn catalô về bộ sưu tập này được công bố vào thời điểm ông nghỉ hưu, năm 1972, được minh họa bằng nhiều bản vẽ của ông cùng với chấp bút của chuyên gia tư vấn Mỹ Carl Heffley (Heffley 1972). Năm 1975, sau khi chiến tranh chấm dứt, Bảo tàng được đặt dưới sự quản lý của chính quyền tỉnh, đổi tên thành *Bảo tàng điêu khắc Chăm Đà Nẵng*. Thành viên bảo tàng có ảnh hưởng nhất trong suốt thời kỳ sau chiến tranh này là Trần Kỳ Phương, người rất năng động trong công tác bảo tàng từ năm 1980 - 1998. Dù ngân sách tài trợ thiếu thốn, ông vẫn quảng bá được bảo tàng và tầm quan trọng của bộ sưu tập nó lưu giữ đến công chúng trong và ngoài nước. Hai bản khắc phát hiện trong các khai quật khảo cổ ở An Mỹ (C. 227 và C. 228) và văn khắc ở Khuê Trung (C. 211) được bổ sung vào bộ sưu tập trong thập niên 80 của thế kỷ trước.

Vai trò năng động của Bảo tàng trong nghiên cứu văn hóa Chăm cũng đã khuyến khích tài trợ từ bên ngoài và phục hồi được sự quan tâm từ phía EFEO sau khi tổ chức này được phép tiếp tục việc nghiên cứu ở Việt Nam từ 1995 trở đi. Một cuốn danh

7 Xem phần *Chronique* ở BEFEO 34 (1934) trang 755–759; xem thêm Claeys 1935. Cả Jean-Yves Claeys và Jean Boisselier viết là ‘Tháp Mẫm’ thay vì cái tên ‘Tháp Mẫm’ do Coedes dùng. Tên này có gốc Hán-Việt và là phiên chữ của hai ký tự Trung Hoa có nghĩa là ‘Tháp đã biến mất/bị hủy diệt’. Tuy nhiên, ngày nay tên thường được viết là Tháp Mẫm—lấy tên một loại mắm cá phổ biến.

8 Xem Trần Thị Thúy Điểm (1997: 34).

mục sưu tập điêu khắc được minh họa phong phú do EFEO và Hội những người bạn Phương Đông của Pháp (*Association française des Amis de l'Orient*) tài trợ được xuất bản năm 1997 (Vandermeersch & Ducrest 1997), và một chương trình đào tạo đặc biệt về bảo tồn đá được khởi động năm 2002 với sự hỗ trợ của EFEO và Bảo tàng Guimet, Paris. Công việc bảo tồn này trùng khớp với việc mở rộng bảo tàng và lên kế hoạch cho những trưng bày mới. Từ tháng 7 năm 2007, bảo tàng trực thuộc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch thành phố Đà Nẵng. Giám đốc hiện tại, ông Võ Văn Thắng, đã nhiệt tình hỗ trợ chúng tôi nghiên cứu bộ sưu tập văn khắc. Một số văn khắc mới nhất thu lượm được gần đây đã được hiến tặng cho Bảo tàng vào năm 2011.

### *§3 Những loại hiện vật nào được khắc chữ?*

Cộng đồng Chăm ngày nay có quyền tự hào về truyền thống thơ văn, và chúng ta biết từ các nguồn sử liệu Trung Hoa rằng chữ viết được sử dụng ở Chăm muộn nhất là từ thế kỷ thứ 3 sau Công nguyên. Nhiều loại tư liệu khác nhau được ban hành, từ những thư từ ngoại giao, văn bản tôn giáo, triết học và lịch sử đến sổ sách thuế. Tuy nhiên, phần lớn những văn bản cổ này được viết trên những chất liệu hữu cơ (không lâu bền) chẳng hạn như lá cọ, giấy da, gỗ hoặc giấy, và không còn tồn tại đến ngày hôm nay. Những văn bản viết tay xưa nhất của dạng này dường như có niên đại vào khoảng thế kỷ 17 trở về sau, mặc dù đôi khi chúng cũng bảo tồn được những truyền thống văn bản cổ xưa hơn trong nội dung của chúng.

Do vậy, khi nghiên cứu Chăm cổ, chúng ta phải phụ thuộc vào những văn bản được viết trên những chất liệu vô cơ lâu bền như đá, đất nung, gạch, đồng, bạc và vàng. Những gì hiếm hoi còn lại của chữ viết cổ rõ ràng đã là ngoại lệ ngay cả trong thời của chúng so với tính đa dạng phong phú của những văn bản khác hiện nay đã thất lạc, nhưng chúng sinh ra là để tồn tại dài lâu và được ghi nhớ. Một trong những loại mẫu vật sớm nhất được chạm trổ bằng chữ viết là những bề mặt đá tự nhiên hoặc những tảng đá mòn đặt ở những vị trí nổi bật trong cảnh quan, chẳng hạn như trên bờ sông. Truyền thống này có thể đã xuất phát từ Ấn Độ, nó cho các vị vua Chăm một phương tiện để thuật lại công tích của họ cho hậu thế, ghi lại chi tiết của những cuộc chinh phục quân sự hoặc những kiến tạo tôn giáo (xem mẫu C. 64).

Bên cạnh những khối đá tự nhiên hay những tảng đá mòn, văn khắc bằng đá cũng được khắc một cách cẩn trọng và gọt giũa để ghi lại những văn bản chi tiết hơn. Chúng thường phẳng với 2 cạnh hay mặt chính (những mẫu tiêu biểu là C. 81 và C. 87), và được dựng trên một bệ hay chân đế bằng đá. Tuy nhiên, chữ viết cũng thỉnh thoảng được thêm vào những cạnh hẹp hơn (xem C. 43 và C. 81) hoặc trên bệ tượng, và những văn khắc gồm bốn mặt đầy đủ cũng vẫn còn đến nay (xem C. 211). Mặc dù được biết đến ở Ấn Độ và các quốc gia khác ở Đông Nam Á, vị trí quan trọng của văn khắc bằng đá trong nền văn hóa Chăm có thể là ảnh hưởng của việc chúng được đưa vào sử dụng sớm ở Trung Hoa và trong suốt lịch sử các triều đại ở miền Bắc Việt Nam. Trong suốt thế kỷ 15, hình dáng và chức năng của văn khắc được kết hợp với điêu khắc nổi để tạo ra mặt sau được khắc trổ tạo nên hình ảnh vốn có của thần thánh (xem C. 161).

Những văn khắc bằng đá thường được đặt ở phía trước những ngôi đền bằng gạch để dâng hiến Đức Phật hoặc những vị thần Hindu (đặc biệt là thần Śiva) và thường ghi lại việc thiết lập hay phục hồi ngôi đền, cũng như những cánh đồng và những người hiến dâng cho sự duy trì của nó. Nhiều yếu tố kiến trúc ở ngôi đền cũng được khắc văn bản. Ban đầu, trong số những yếu tố này là cửa chính của ngôi đền hoặc lối vào. Những đền tháp Chăm-pa cổ được xây dựng hoàn toàn bằng gạch, đá chỉ được sử dụng để trang trí. Vào cuối thế kỷ thứ 9, những cột cửa đá lớn và diềm cửa được sử dụng để đỡ lối vào và chúng được khắc ngày càng nhiều từ thế kỷ 11 trở về sau (xem C. 183 và C. 192). Những bề mặt quan trọng nhất là các mặt của lối vào ở bên ngoài hoặc cổng vòm, nhưng kiến trúc rầm rỡ hoặc khối đá rộng ở trên cửa chính cũng có thể được sử dụng để khắc văn bản. Trong bộ sưu tập của Bảo tàng, C. 150 được xác định là có chức năng kiến trúc như vậy.

Bên cạnh cửa chính, diềm khắc nổi bằng đá được đặt bên cạnh những bậc thang (xem C. 181) hoặc xung quanh nền móng của đền cũng được khắc chữ. Một vài bản văn trong số này diễn tả những cảnh được mô tả trong phần chạm trổ (xem C. 152=166). Đế và đôn của những tượng đứng đặt ở lối vào (xem C. 184 và C. 185) hoặc bên trong ngôi đền cũng có thể được sử dụng để lưu lại danh tính của những người hiến tặng. Điều này đặc biệt đúng đối với những bệ thờ trang trí dùng để kê *līṅga* hoặc biểu tượng dương vật của Śiva. Phần trên của những bệ thờ này được chạm trổ hình cái chậu để tiếp nhận và rút nước thiêng hoặc sữa tưới lên các *līṅga* trong những buổi hành lễ (xem C. 226).

Những ký hiệu hoặc những ký tự nhỏ cũng có thể được tìm thấy ở một số bệ và đài thờ đá tỉ mỉ nhất, đó thường là một tổ hợp của những khối đá khác nhau (xem ví dụ C. 230). Những ký tự này được ghi dấu trên các khối đá trong xưởng chế tác để chỉ ra vị trí của chúng bên trong đền tháp, một khi chúng được vận chuyển đến đó. Tương tự như thế, việc đánh dấu cũng được tìm thấy ở những chi tiết trang trí đặt bên ngoài kiến trúc đền. Điều này đặc biệt đúng với các mái vòm bằng đá và đất nung được chèn vào những lỗ ở bề mặt ngoài của công trình bằng gạch để trang trí tháp (xem C. 176 và C. 177). Đỉnh của tháp gạch có đòn chìa được xem là đặc biệt quan trọng và thường được gắn chóp đá, vừa là chi tiết kiến trúc, vừa mang tính biểu tượng. Chúng tôi biết một trường hợp mà những bề mặt ngoài phẳng của chóp như thế cho thấy có chữ khắc (xem C. 175).

Sau cùng, lễ vật hay vật dụng cụ thể làm từ đồng, bạc, vàng hoặc gốm cũng được khắc chữ để lưu lại ngày hiến tặng, tên của người hiến tặng hoặc vị thần thụ hưởng vật hiến tặng đó. Những bình thuộc loại này gồm tô, đĩa, lọ đốt nhang và hũ dùng cho việc thờ cúng thần linh hàng ngày hay hàng năm. Ở Bảo tàng Điêu khắc Chăm Đà Nẵng không có mẫu vật nào thuộc nhóm này, nhưng ở các bộ sưu tập quốc gia khác của Việt Nam thì có.

#### §4 Thông tin trong sách này

Bảo tàng, rất đáng tiếc, đã mất một số đáng kể những hiện vật trong bộ sưu tập qua suốt một giai đoạn dài bất ổn chính trị và chiến tranh trong thế kỷ 20. Một số tác phẩm được cho là đã được vào sổ của Bảo tàng trong suốt thời kỳ thuộc địa, ngày nay

không còn tìm thấy nữa. Ngoài hạng mục C. 200 (một nhóm gồm 20 mảnh vỡ) như đã giải thích ở trên chưa bao giờ đến được Bảo tàng. Dưới đây là bảng liệt kê của chúng tôi về những mẫu bị mất:

Văn khắc	Số đăng ký Bảo tàng	Loại hiện vật	Xuất xứ
C. 42	3,16	Lưng tượng Siva	Kontum cũ, nay là Gia Lai, Drang Lai
C. 102	?	Mảnh đất nung	Quảng Nam, Mỹ Sơn
C. 153	1,5	Trụ cửa	Bình Định, Thập Tháp
C. 155	1,3	Chậu	Quảng Nam, An Thái
C. 172	1,7	Mảnh vỡ	Quảng Bình, Mỹ Đức
C. 176	?	Mảnh vỡ của một bò đực đất nung	Bình Định, Khánh Lễ
C. 177	1,16	6 viên gạch	Bình Định, Khánh Lễ
C. 179	1,9	2 mảnh vỡ	Bình Định, Thập Tháp
C. 193	1,15	Mảnh vỡ	Bình Định, An Ngãi
C. 194	1,11	?	Bình Định, Thốc Lốc (?)
C. 195	1,12	Mảnh vỡ	Bình Định, Tháp Mắm
C. 196	1,13	Mảnh vỡ	Bình Định, Tháp Mắm

Trừ một ngoại lệ là C. 42 đang được lưu giữ tại Bảo tàng Mỹ thuật ở Boston (Hoa Kỳ), chúng tôi không biết những mẫu vật khác đã thất lạc ngày nay ở đâu. Chúng tôi quyết định giới thiệu trong cuốn sách này bộ sưu tập Bảo tàng trong tình trạng của nó vào giai đoạn nghiên cứu của chúng tôi, từ năm 2009 đến 2012. Trừ hai ngoại lệ nhỏ (C. 176–177), những văn khắc từng là một phần của bộ sưu tập bảo tàng nhưng ngày nay không còn tìm thấy không được xử lý trong tập sách này. Những câu khắc ở đây chỉ được trình bày theo thứ tự số lưu trữ của chúng, hai mẫu ‘mới’ (chưa được kiểm kê) ở cuối, và một trường hợp đặc biệt được đưa vào phụ lục.

### *§5 Sự khác biệt giữa hệ thống chữ viết và ngôn ngữ: phiên chữ và phiên dịch*

Khi bắt tay vào nghiên cứu văn khắc Chăm, ta phải phân biệt được giữa *hệ thống chữ viết* và *ngôn ngữ*. Hai ngôn ngữ được dùng để viết ở đất nước Chăm-pa cổ là tiếng Phạn (Sanskrit) và Chăm cổ. Nhưng chỉ có một hệ thống chữ viết được sử dụng cho hai ngôn ngữ này. Chúng ta nên so sánh với hiện trạng ở châu Âu, nơi mà một số ngôn ngữ — như tiếng Pháp, Anh và Đức — từ rất lâu đã sử dụng một hệ thống chữ viết gần như giống nhau. Chúng ta thường gọi hệ thống chữ viết này là mẫu tự Latin (hay La Mã). Chính hệ thống chữ viết này cũng được dùng ở một số ngôn ngữ vùng Đông Nam Á, chẳng hạn như ngôn ngữ Malay (trước đó sử dụng một loại hình chữ viết gốc Ả Rập, gọi là Jawi) và dĩ nhiên cả tiếng Việt (trước đó được viết bằng những ký tự tiếng Trung Hoa). Sự khác biệt giữa chữ viết tiếng Việt và tiếng Anh hiện đại chỉ nằm ở chỗ,

đối với tiếng Việt, một số ký hiệu nhỏ có thể được thêm vào các nguyên âm. Các học giả gọi những ký hiệu này là những dấu phụ (*diacritical marks*). Chúng ta cũng thấy hiện tượng tương tự dù ở cấp độ thấp hơn trong trường hợp của tiếng Pháp – ngôn ngữ này sử dụng một số dấu phụ gọi là dấu trọng âm (*accents*) để đánh vần cho đúng. Nhưng những khác biệt nhỏ như vậy trong việc sử dụng mẫu tự trong các ngôn ngữ khác nhau không làm giảm đi chút nào tầm quan trọng của thực tế cơ bản là một bảng mẫu tự có thể được sử dụng cho những ngôn ngữ khác nhau ở các châu lục khác nhau.

Việc sử dụng rộng rãi bảng chữ cái Latin, bắt nguồn từ La mã cổ đại (hơn 2000 năm trước), không phải là lần duy nhất trong lịch sử đánh dấu hiện tượng một hệ thống chữ viết lan tỏa ra khỏi thứ ngôn ngữ xuất xứ của nó, mà điều này cũng đã diễn ra với các ký tự Trung Hoa. Hãy lưu ý rằng nếu chúng ta nói về tiếng Trung, chúng ta phải chú ý giải thích điều ta muốn nói đến: ngôn ngữ Trung Hoa hay các ký tự Trung Hoa. Nhưng trong trường hợp một hệ thống chữ viết được sử dụng rộng rãi khác, hệ thống chữ viết Brāhmī Ấn Độ ở Chămpa cổ, ta không cần thêm bất kỳ giải thích nào. Đó là vì danh xưng này chỉ biểu thị một hệ thống chữ viết và hệ thống chữ viết đó được sử dụng cho nhiều ngôn ngữ khác nhau, cả trong và ngoài đất nước Ấn Độ.

Chúng ta thường gặp các câu hỏi đại ý: “Có phải câu khắc này được viết bằng chữ Sanskrit không?” Hỏi như vậy là phê bày một sai lầm rất cơ bản và phổ biến, hậu quả của việc không biết phân biệt giữa ngôn ngữ và chữ viết. Tiếng Phạn là tên của một ngôn ngữ bắt nguồn từ Bắc Ấn cổ đại, được sử dụng ở tiểu lục địa Ấn và hầu hết vùng Đông Nam Á, cũng giống như ngôn ngữ Latin, bắt nguồn từ khu vực xung quanh thành Rome, được sử dụng với tư cách là ngôn ngữ biểu đạt văn hóa ở các phần đất rộng lớn của châu Âu từ thời kỳ đế chế La mã cho đến thế kỷ 19. Qua nhiều thế kỷ sử dụng và sự lan tỏa của nó đến vô số khu vực, nhiều loại hình chữ viết khác nhau được sử dụng thay cho chữ viết tiếng Phạn, và danh mục này chứng minh rằng mẫu tự Latin — được làm phong phú thêm bởi một số dấu phụ đặc biệt — là một hệ thống chữ viết cũng có hiệu quả tương tự trong việc biểu đạt ngôn ngữ như chữ viết Brāhmī, thứ chữ được dùng ở đất nước Chămpa cổ. Để hiểu thêm về chữ viết Brāhmī này, xin hãy tham khảo phần 6 dưới đây.

Ở đây chúng ta nên dừng lại một chút và suy ngẫm về thực tế là chúng ta có thể sử dụng mẫu tự (Latin) để biểu đạt văn bản khắc trên các văn khắc Chăm. Việc diễn tả một hệ thống chữ viết qua một hệ thống khác, với một sự tương ứng từ-theo-từ giữa ký hiệu nguồn và ký hiệu chữ viết đích, được gọi là sự phiên chữ (*transliteration*).<sup>9</sup> Những bản văn khắc cổ hầu như quá khó đọc, ngay cả đối với những học giả chuyên ngành, khó hơn cả việc đọc một văn bản in đương thời bằng tiếng nước ngoài. Điều

---

9 Một số học giả dùng thuật ngữ phiên âm (*transcription*) cho cùng ý nghĩa này hay dùng luận chuyển các thuật ngữ phiên chữ và phiên âm. Nhưng chúng tôi nghĩ rằng sẽ tiện lợi khi duy trì sự khác biệt giữa *phiên chữ* (chỉ liên quan đến chuyển đổi từ sang từ) và phiên âm, thuật ngữ sau được dùng riêng cho các quá trình chuyển đổi trong đó phân tích ngôn ngữ cũng đóng một vai trò nào đó, thí dụ như phân tích *hình vị* hay *ngữ âm*, hoặc *chuẩn hóa* trong trường hợp một hệ thống chữ viết sử dụng nhiều ký hiệu hơn cần thiết, do đó một số âm (hình vị) của một ngôn ngữ được trình bày tùy tiện, khi bằng một ký hiệu này, khi lại bằng ký hiệu khác.

này là do hiệu ứng kết hợp giữa những khó khăn chung của việc đọc một hệ thống chữ viết cổ không phải của chúng ta và không được chuẩn hóa (so với những văn bản in hiện đại); của những khó khăn cụ thể gặp phải do mức độ hủy hoại nhiều hay ít mà hầu hết các văn khắc đều gặp phải theo thời gian; và của những vấn đề trở đi trở lại trong việc diễn dịch cả hai ngôn ngữ cổ, tiếng Phạn và Chăm cổ. Tóm lại, những khó khăn cả về *chữ viết lẫn tiếng nói* gây cản trở cho hiểu biết của chúng ta về văn khắc. Vì lí do này, trước tiên chúng ta cần phải ghi lại nội dung văn bản trước khi bắt đầu bàn luận về ngữ nghĩa của nó. Vì vậy, phiên chữ là nhiệm vụ cơ bản trong việc nghiên cứu văn khắc Chăm. Bắt đầu từ việc chuyển đổi chữ viết trong nguyên bản thành chữ viết của mình, nhà nghiên cứu văn khắc trước hết đã đưa ra lựa chọn về cách đọc cho từng ký hiệu.

Chẳng hạn như khi nhà nghiên cứu văn khắc thấy rằng một ký hiệu có thể dễ dàng được đọc theo hai hay ba cách khác nhau. Như trong bảng chữ cái của chúng ta, mẫu tự *i* và *l* hơi khó phân biệt, hoặc người nước ngoài không thành thạo tiếng Việt lắm đang đọc một văn bản viết tay bằng tiếng Việt, hay một văn bản tiếng Việt in chữ nhỏ, thì hầu như chắc chắn sẽ bị nhầm lẫn trong việc nhận dạng các dấu phụ dùng để chỉ thanh điệu. Ngoài ra, những hư hại trên văn khắc có thể làm cho việc nhận dạng một số ký hiệu một cách chắc chắn trở nên bất khả thi – thậm chí nhiều khi các ký hiệu còn bị mất đi hoàn toàn.

Sự thật là việc đưa ra lựa chọn trong những tình huống như thế bản thân nó đã là một cách diễn dịch văn bản, nhưng ít ra về mặt lí thuyết, việc phiên chữ như thế là đã trung lập nhất có thể xét về mặt ý nghĩa của văn bản. Ví dụ như, việc phiên chữ sẽ thể hiện văn bản như nó đã được viết ra, và sẽ không chỉnh sửa gì (hoặc chỉ chỉnh sửa bằng ghi chú) ngay cả khi thợ khắc đá rõ ràng đã mắc sai sót. Kết luận của nhà nghiên cứu văn khắc về ý nghĩa của văn bản đang được phiên chữ một cách càng trung lập càng tốt cuối cùng được thể hiện ở *bản dịch* văn bản sang một ngôn ngữ hiện đại.

Người đọc sẽ nhận thấy rằng luận bàn của chúng tôi về các câu khắc, khi thích hợp, được tách thành những phần riêng biệt rõ ràng: một phần trình bày bản *phiên chữ*, đi kèm với *ghi chú* về văn bản và những lựa chọn của chúng tôi khi phiên chữ, và một phần khác trình bày *bản dịch*. Việc phân chia trực quan các giai đoạn trong công việc của chúng tôi phù hợp với sự phân chia về mặt lí thuyết giữa quá trình phiên chữ và quá trình dịch thuật, như chúng tôi đã nói, về mặt thực tiễn, các quá trình là không thể tách rời nhau, và những hiểu biết đạt được ở giai đoạn dịch thuật thường buộc nhà nghiên cứu văn khắc phải xem lại bản phiên chữ để cải thiện nó. Thực vậy, các nhà nghiên cứu văn khắc phải đầu tư công sức để hoàn thiện bản phiên chữ theo cách này. Vì quả là sai lầm khi quan niệm việc phiên chữ là một quá trình dịch từng ký hiệu một được tuân thủ một cách máy móc, tách biệt với việc diễn giải ý nghĩa ký hiệu trong văn cảnh. Chất lượng của việc nghiên cứu văn khắc Chăm trước đây đã bị cản trở bởi một sự thật là các học giả không thực sự cố gắng tìm hiểu và phiên dịch những văn bản mà họ đang chuyển tự.



*§6 Từ chữ viết Brāhmī phía Nam đến chữ viết Chăm hiện đại: những biến đổi qua thời gian và không gian.*

Một nhân tố rất quan trọng trong việc nghiên cứu những tài liệu cổ đại nói chung, và câu khắc Chăm nói riêng, là các hình dạng ký hiệu trong hệ thống chữ viết trước đây có khuynh hướng phát triển theo thời gian và không gian. Điều này ít ra đúng ở vùng Nam Á và Đông nam Á. Việc nghiên cứu những phát triển đó được gọi là *môn cổ tự học*. Việc phân tích chữ cổ có thể giúp cho các học giả xác định được thời gian và không gian của những câu khắc khi những yếu tố xác định niên đại và xuất xứ khác không giúp ích gì. Môn cổ tự học cũng dạy chúng ta rằng một hệ thống chữ viết hiện đại có được, như chữ viết Chăm hiện đại, là kết quả của một quá trình chuyển đổi từ những hình thái chữ viết đã thấy trên các văn khắc.

Những bảng chữ cái hiện đại thường có tên, có thể giống hay không giống với tên của các ngôn ngữ mà chúng biểu đạt. Chúng ta có thể so sánh, đối chiếu những trường hợp như bảng chữ cái 'Latin' của chúng ta, hay bảng chữ cái 'Cyrillic' được dùng trong một vài ngôn ngữ ở Đông Âu (nơi mà tên các bảng chữ cái không ám chỉ gì đến tên các ngôn ngữ hiện đại mà chúng biểu đạt), với các ký tự 'Trung Quốc' hay chữ viết 'Á Rập' (nơi có sự liên kết mật thiết hơn giữa ngôn ngữ và chữ viết, mặc dù trong lịch sử, hai hệ thống chữ viết này cũng được sử dụng cho các ngôn ngữ khác ngoài những ngôn ngữ mà chúng có liên hệ mật thiết), và cuối cùng là với thời nay nơi ta thấy có một sự tương ứng một-một giữa chữ viết và ngôn ngữ quốc gia (như tiếng Khơ Me và tiếng Thái). Trong điều kiện thiếu thông tin về việc con người cổ xưa đã đặt tên cho hệ thống chữ viết riêng của họ như thế nào, các học giả hiện đại phải đặt ra những tên gọi để có thể bàn luận về chữ viết cổ.

Chúng tôi đã nhấn mạnh ở trên rằng chỉ có một hệ thống chữ viết duy nhất được sử dụng ở đất nước Champa cổ, dùng để viết cả chữ Phạn và chữ Chăm cổ. Vậy câu hỏi đặt ra là hệ thống chữ viết đó là gì? Cũng như ở hầu hết các nền văn minh láng giềng cổ xưa ở khu vực Đông Nam Á có lưu lại văn khắc, lịch sử của công cuộc chế tác văn khắc Chăm bắt đầu với những văn bản bằng tiếng Phạn, được viết bằng một hình thái chữ viết vay mượn từ Ấn Độ. Tất cả các chữ cái có nguồn gốc từ Ấn Độ được sử dụng ở Đông Nam Á cổ đại đều là hậu duệ của một bảng chữ cái được hình thành vào thế kỷ thứ 3 trước Công nguyên dưới triều đại của vua Asoka (A Dục Vương), người cai trị vùng Bắc Ấn. Tên của hệ thống chữ viết này được biết đến từ các nguồn tài liệu cổ. Nó được gọi là *brāhmī lipi*, có nghĩa là 'hệ thống chữ viết (*lipi*) của Brahman'. Hệ thống chữ viết này được đặt theo tên vị thần kiến trúc. Có lẽ đặc điểm cơ bản nhất của nó là sử dụng âm tiết làm đơn vị ký hiệu cơ bản, do đó một ký hiệu trong chữ viết gốc thường tương ứng với nhiều hơn một chữ cái khi được phiên chữ. Ví dụ như từ *brāhmī lipi* chỉ gồm có 4 đơn vị: *brā-hmī-li-pi*. Những đơn vị này được gọi là *akṣara*, một thuật ngữ sẽ được sử dụng thường xuyên trong cuốn sách này.

Trong quá trình lưu hành ở Ấn Độ, ở vài thế kỷ đầu chữ Brahmi đã có những phát triển nhất định, cuối cùng dẫn đến sự phân biệt rõ ràng giữa các hình thái của tiếng Brāhmī sử dụng ở Bắc Ấn và Nam Ấn. Do việc du nhập chữ viết Ấn Độ vào Đông Nam Á diễn ra sau khi sự khác biệt này đã được kết tinh, nhưng lại trước khi những phát triển về sau khiến chữ viết Ấn Độ trở nên còn đa dạng hơn, các học giả gọi hình thái

chữ viết xưa nhất được tìm thấy ở Đông Nam Á là ‘Nam Brāhmī’. Một điển hình về chữ viết Nam Brāhmī lâu đời nhất ở Đông Nam Á là bia Võ Cạnh nổi tiếng (C. 40), được lưu giữ ở Bảo tàng Lịch sử Quốc gia ở Hà Nội.

Trong nhiều ấn phẩm về lịch sử Đông Nam Á, và đặc biệt là về văn khắc, chúng tôi cũng tìm thấy thuật ngữ ‘chữ viết Pallava’, biểu thị cùng một giai đoạn sơ khai của chữ viết. Cái tên này nhắc đến triều đại Pallava quan trọng nắm giữ quyền lực ở vùng duyên hải phía Đông của Nam Ấn cho đến thế kỷ thứ 3 sau Công nguyên, ở khu vực mà bây giờ nằm ở phía Bắc và Nam biên giới giữa các bang Ấn Độ Andhra Pradesh và Tamil Nadu. Các học giả đầu thế kỷ 20 quả thực đã quy cho triều đại Pallava một vai trò rất quan trọng trong việc quảng bá các đặc trưng văn hóa — chủ yếu là việc sử dụng tiếng Phạn và một dạng chữ viết đặc biệt — của Ấn Độ sang Đông Nam Á. Nhưng không có chứng cứ trực tiếp nào về vai trò của Pallava và không có lý do gì để cho rằng triều đại Pallava là vương triều Nam Ấn duy nhất lưu hành những văn khắc ở dạng chữ viết này trong suốt những thế kỷ đầu của thời đại chúng ta. Hơn nữa, văn khắc của những vương triều khác cũng thể hiện chữ viết rất giống với chữ viết trong các văn khắc cổ của vùng Đông Nam Á, cũng giống như những văn khắc của vương triều Pallava. Vì các lý do trên, chúng tôi nghĩ rằng thật không hay khi nhấn mạnh vai trò của vương triều Pallava quá nhiều. Chúng tôi sẽ sử dụng thuật ngữ trung lập hơn.

Chúng tôi vừa bàn về chữ viết theo phong cách Ấn Độ cổ xưa nhất được sử dụng rộng rãi ở vùng Đông Nam Á. Quả thực, ở các thế kỷ đầu của giai đoạn lịch sử mà chúng ta đang bàn đến, chữ viết ở đất nước Chăm-pa và ở các vương quốc cổ xưa khác như Khmer, hay của vương quốc Śrīvijaya ở đảo Sumatra, thuộc Indônêxia hiện nay, giống nhau đến nỗi người ta có thể cho rằng chúng là một hệ chữ viết chung. Thứ chữ viết phổ biến này dần dần phát triển theo những cách khác nhau trên các vùng đất khác nhau của Đông Nam Á, và chỉ từ thế kỷ 8 hay thế kỷ 9 trở về sau thì những khác biệt mới trở nên sâu sắc đến nỗi một học giả chuyên về một vùng có lẽ sẽ không dễ dàng đọc được — chúng tôi muốn nói đến phiên chữ — những văn khắc ở vùng khác. Và ngay cả khi đã rẽ nhánh như thế, thì trong vài thế kỷ, truyền thống chữ viết khác nhau của Indônêxia, Campuchia và Chăm-pa vẫn nhiều nét tương đồng đến nỗi phải mất chút thời gian thực hành mới quen được với những khác biệt đó. Chỉ từ khoảng thế kỷ 15 trở về sau thì những truyền thống chữ viết khác nhau mới kinh qua những đổi thay quan trọng, điển hình là việc chữ viết Chăm hiện đại trở nên hoàn toàn không thể đọc được đối với những người có thể đọc được tiếng Khmer. Nhưng cho dù những người đã biết một kiểu chữ viết Ấn hiện đại của vùng Đông Nam Á phải bỏ ra nhiều thời gian hơn để học một kiểu viết khác, thì hệ thống ở mọi nơi cơ bản là vẫn như nhau.

Bây giờ, nhìn vào sự phát triển chữ viết ở Chăm-pa, ta có thể thấy một số xu thế cụ thể từ các văn khắc thời kỳ đầu cho đến những văn khắc thuộc giai đoạn cuối của công cuộc cải tiến văn khắc ở Chăm-pa, ở vào thế kỷ thứ 15.<sup>10</sup> Thay đổi chung quan trọng nhất trong giai đoạn này là việc loại bỏ dần dần các chân trên (*ascenders*) và

10 Ở đây, để tiện cho công việc trước mắt, chúng tôi bỏ qua một nhóm nhỏ những văn khắc ở các thế kỷ sau này. Chúng cho thấy những phát triển về cổ tự theo cùng một xu thế như những văn khắc quan sát được ở các bản viết tay tiếng Chăm thế kỷ 18 và về sau.

chân dưới (*descenders*) của những ký hiệu cơ bản; để chúng đứng vừa vặn thẳng hàng vào đường kẻ chân và có cùng chiều cao tiêu chuẩn, tương ứng với cái được gọi là quy tắc ‘chiều cao x’ trong thuyên thống trình bày bản in của các nước phương Tây. Ngoài ra, những thời kì chạm khắc văn khắc Chăm khác nhau cũng thể hiện những ‘phong cách’ khác nhau đáng lưu ý. Khi sử dụng thuật ngữ ‘phong cách’, chúng tôi muốn nhấn mạnh đến giới hạn về không gian và thời gian của quá trình phát triển cổ tự. Ở trường hợp văn khắc Chăm, có lẽ yếu tố mạnh mẽ thường xuyên tác động lên chữ viết chính là phong cách cá nhân của các nghệ nhân. Chẳng hạn, rất có khả năng nhiều văn khắc của Prakāśadharman-Vikrāntavarman (C. 81 và C. 87) đã được thực hiện bởi một nghệ nhân duy nhất. Nếu giả thiết này đúng, thì nó có nghĩa là triều đình Chăm chỉ sử dụng một nghệ nhân để khắc chữ trên đá (và đôi khi trên kim loại). Hạn chế việc khảo sát của chúng ta trong các nhóm văn khắc trình bày trong danh mục này, ta có thể nói điều tương tự về các văn khắc của cái gọi là ‘vương triều Indrapura’ (xem C. 211 và C. 226), hay các văn khắc được thực hiện dưới triều đại Vīrabhadravarmadeva (xem C. 43 và C. 161). Trong tất cả các trường hợp này, chúng ta đều thấy một phong cách viết rất đồng bộ ở tất cả các văn khắc của một vị vua hay của một chuỗi những người cầm quyền nối tiếp.<sup>11</sup> Vì lý do này, chúng tôi tin rằng sẽ thích hợp hơn nếu chúng ta bàn về phong cách chấp bút của từng triều đại hơn là nêu ra những khác biệt về mặt cổ tự học giữa các văn khắc thuộc những thời kỳ khác nhau về niên đại. Nhưng nhìn chung, chúng ta cần thừa nhận rằng, các học giả nghiên cứu văn hóa Chăm cổ vẫn chưa thực hiện bất kì nghiên cứu cổ tự học nào một cách có hệ thống, và vẫn chưa có nghiên cứu nào xem xét tính liên tục và những thay đổi về hình thái chữ viết giữa văn bản trên văn khắc và văn bản viết tay.

### *§7 Việc sử dụng tiếng Phạn trên những văn khắc Chăm.*

Chúng tôi đã đề cập ở phần trên rằng văn khắc Chăm có niên đại sớm nhất được viết bằng tiếng Phạn. Ngoài trừ hai văn khắc cổ viết bằng tiếng Chăm,<sup>12</sup> có thể nói khái quát rằng, ở văn khắc Chăm thời kỳ đầu, ngôn ngữ biểu đạt luôn luôn là tiếng Phạn.

Tiếng Phạn là thứ ngôn ngữ kinh viện khởi nguồn từ Ấn Độ, nơi mà ngữ pháp của nó được hình thành từ rất sớm, vào thế kỷ thứ 5 trước Công nguyên. Từ đó trở đi đã có một chuẩn mực rõ ràng, mặc dù hơi cứng nhắc, cho việc sử dụng tiếng Phạn. Bất cứ ai muốn sử dụng tiếng Phạn cũng phải học, bởi ngôn ngữ này không phải là tiếng mẹ đẻ của ai cả. Do ở Ấn Độ có một số lượng lớn các thứ tiếng mẹ đẻ, việc chia sẻ một ngôn ngữ chung là một thuận lợi to lớn, thúc đẩy giao lưu giữa các trí thức ở vào những thế kỷ xa xưa. Nhờ nó, họ mới có thể truyền đạt những điều mình muốn nói đến tất cả thế giới văn hóa Ấn Độ. Trong nhiều thế kỷ của thiên niên kỷ đầu tiên và thứ hai sau Công nguyên, thế giới văn hóa này đã mở rộng, vượt xa biên giới hiện tại của Ấn Độ, thậm chí vượt ra xa khỏi ranh giới của tiểu lục địa Nam Á, nhưng cũng

11 Ở một văn bản khác (*ECIC II*, trang 278), chúng tôi đã bình luận về tính kiên định đáng kể trong việc thực hiện các văn khắc do Satyavarman ban hành, ở cực nam Chăm, và giả định rằng tất cả đều được khắc chạm bởi duy nhất một nghệ nhân.

12 C. 174 và một văn khắc mới phát hiện, được lưu giữ bởi một nhà sưu tập ở Đà Nẵng.

bao gồm nhiều khu vực Đông Nam Á, trong đó có Chăm-pa. Ở nhiều khía cạnh, tình huống này có thể được so sánh với việc sử dụng ngôn ngữ Latin trong một khoảng thời gian khá dài ở phần lớn châu Âu cho đến thế kỷ 19, hay việc sử dụng tiếng Trung Hoa ở phần lớn các dân tộc châu Á, từ Nhật Bản cho đến Việt Nam.

Trong một thời kỳ kéo dài vài thế kỷ, tiếng Phạn gần như là ngôn ngữ duy nhất được sử dụng. Sau đó, từ thế kỷ thứ 9 trở đi, nó phải chia sẻ không gian ngôn ngữ với tiếng Chăm. Trong các văn khắc của ‘vương triều Indrapura’, tiếng Phạn rõ ràng vẫn là ngôn ngữ thống trị, nhưng trong thế kỷ 11 các vai trò dường như bị đảo ngược, và chúng ta chỉ thấy một phần nhỏ chữ khắc trong phần mở đầu mang tính hình thức là dùng tiếng Phạn, trong khi các nội dung quan trọng được thể hiện trong văn bản lại sử dụng chữ Chăm nhiều hơn. Và trong các thế kỷ tiếp theo, việc sử dụng tiếng Phạn biến mất hẳn. Việc tiếng Phạn dần biến mất song hành với, và không nghi ngờ gì nữa, hậu quả của sự giảm sút về khả năng chuyên môn của các học giả ngôn ngữ Phạn ở địa phương. Những văn khắc tiếng Phạn của Chăm-pa sau này thường khá vụng về, chỉ sử dụng vốn từ vựng đơn giản và không tôn trọng các quy tắc ngữ pháp. Các văn khắc thu thập trong danh mục này minh họa hầu hết các giai đoạn của sự phát triển này, ngoại trừ những chữ khắc ở thời kỳ quá độ trong thế kỷ 11.

Một trong những đặc điểm quan trọng của tiếng Phạn trong suốt thời gian được người Chăm sử dụng là nó được dùng phổ biến nhất không phải để viết văn xuôi mà chủ yếu để sáng tác thơ. Thật ra, các văn bản tiếng Phạn trong danh mục này đều ở thể văn vần, nhưng về mặt này, bộ sưu tập ở Đà Nẵng không hoàn toàn là tiêu biểu cho các tập sao lục, bởi có một số văn khắc ở nơi khác được soạn toàn bộ hoặc một phần bằng tiếng Phạn, và ở đó các phần tiếng Phạn lại lần lượt bao gồm cả hai phần ở thể thơ và văn xuôi. Và ngay cả những phần văn xuôi đó cũng có thể trở nên thi vị về bản chất, do truyền thống văn học Phạn bao gồm cả hai dạng: thể thơ-thi ca (*padayakāvya*) và văn xuôi-thi ca (*gadyakāvya*). Nhưng đôi khi chúng khá tầm thường cả về hình thức và nội dung. Tuy nhiên, ngược lại, các phần văn bản tiếng Phạn ở hình thức thể thơ hầu như đều rất thi vị, không chỉ ở hình thức mà còn về nội dung, vì chúng có xu hướng rất nhân tạo và siêu nhiên trong cách diễn tả, ngay cả khi đề cập đến các chủ đề trần thế.

Xét về hình thái thơ, thể thơ-thi ca tiếng Phạn tận dụng đa dạng các vần điệu thơ, tức là, nó sử dụng nhiều loại khổ thơ, trong đó sự khác biệt giữa các âm tiết ngắn và dài mang ý nghĩa sống còn. Trong ngôn ngữ Phạn, có tám nguyên âm được xem là dài (*ā, ī, ū, ṛ, e, ai, o, au*), bất kỳ âm tiết nào có chứa một trong các nguyên âm này cũng sẽ được xem là dài, thậm chí những âm tiết không chứa bất kỳ số nào trong các nguyên âm này cũng được tính là dài nếu một nguyên âm được theo sau bởi hai phụ âm. Do khác biệt cơ bản này, vần điệu tiếng Phạn có thể được phân thành hai loại cơ bản. Loại đầu tiên được xây dựng trên cơ sở một số lượng âm tiết cố định, với một dạng thức cố định của âm tiết ngắn so với dài, tính từng dòng, và một số lượng cố định của số dòng (chủ yếu là bốn) trong mỗi khổ thơ. Những loại khổ thơ của thể loại thứ hai không cho thấy bất kỳ số lượng âm tiết cố định nào, nhưng được xây dựng trên quy ước rằng một âm tiết dài được tính cho hai nhịp, trong khi âm tiết ngắn được tính là một, và vận hành với một số lượng cố định của các nhịp như thế trên mỗi khổ thơ, và chia nhỏ hơn nữa các nhóm âm tiết trong đoạn thơ.

Đây không phải là nơi để thảo luận về vần điệu tiếng Phạn một cách chi tiết hơn nữa, nhưng chúng tôi cũng liệt kê các vần điệu được sử dụng trong các văn khắc tiếng Phạn trong danh mục này ở cuối phần giới thiệu cho mỗi mục tương ứng.<sup>13</sup> Sự phân biệt chính xác giữa vần xuôi và vần vắn, cùng việc nhận biết chính xác khổ thơ các loại trong các đoạn văn vần là nhiệm vụ cơ bản của người hiệu chỉnh văn bản tiếng Phạn. Và việc phân tích vần điệu là một phần không thể tách rời trong kết quả đạt được. Phép phân tích vần điệu này thường hỗ trợ đắc lực và chính xác cho quá trình chỉnh sửa văn bản, bởi nó cho phép đánh giá các cách đọc mang tính giả thiết cho một đoạn văn, dựa trên sự hài hòa của chúng với những quy tắc vần điệu. Về nguyên tắc, các cách đọc không theo những nguyên tắc này phải được loại bỏ ngay, và người hiệu chỉnh phải tìm cách xây dựng nên một văn bản chính xác về vần điệu. Trường hợp nhà thơ tự mình mắc sai lầm là rất hiếm, nhưng không phải không có. Danh mục này có một thí dụ về một nhà thơ tùy tiện như thế, đó là C. 211. Văn khắc này cũng cho chúng ta một vài thí dụ rõ ràng cho thấy, việc xác định các mẫu mực về vần điệu có thể giúp thu hẹp số lượng những khả năng giả định khi hoàn chỉnh những phần còn thiếu của khổ thơ ở chỗ các âm tiết bị mất đi do sự hư hại của đá qua thời gian. Đôi khi, các khả năng có thể được thu hẹp lại cho đến khi chỉ còn một lựa chọn duy nhất, ở trường hợp này, ta có thể hoàn toàn tin tưởng vào khả năng khôi phục lại những phần bị hỏng.

### *§8 Việc sử dụng ngôn ngữ Chăm trong các bản khắc, văn khắc Chăm.*

Vì quan niệm cho rằng, các văn khắc Chăm đều được khắc bằng tiếng Phạn rất phổ biến ở Việt Nam. Cần nhấn mạnh thêm, quan niệm này chỉ đúng với một phần các văn khắc. Trên thực tế, đa số văn khắc Chăm được thể hiện bằng một hình thức ngôn ngữ cổ xưa mà các học giả thường gọi là ‘Old Cam’ — ngôn ngữ Chăm cổ. Loại ngôn ngữ này chỉ được biết đến từ các văn khắc chứ không phải từ bất kì loại tài liệu nào khác. Khi đặt tên cho ngôn ngữ này là tiếng Chăm cổ, ‘Old Cam’, các học giả phỏng đoán rằng nó chính là nguồn gốc nguyên thủy của thứ ngôn ngữ được sử dụng bởi nhóm thiểu số người Chăm sinh sống ở các tỉnh Ninh Thuận, Bình Thuận ngày nay.<sup>14</sup> Thật ra, mặc dù có sự khác biệt lớn, song ta vẫn nhận ra tính liên tục giữa ngôn ngữ được sử dụng trên các văn khắc với ngôn ngữ được bảo tồn trong các bản thảo, cũng như ngôn ngữ nói của người Chăm. Dường như ngôn ngữ đã có sự tiến hóa mạnh mẽ giữa hai giai đoạn ‘cổ xưa’ và ‘hiện đại’, vậy nên một người Chăm hiện đại chỉ có thể hiểu một vài từ được ghi trên các văn khắc, ngay cả khi hệ thống chữ viết cổ đã được

13 Hầu hết các sách Ngữ pháp tiếng Phạn sẽ bao gồm cả 1 chương về vần luật. Một thí dụ là cuốn *Teach Yourself Sanskrit*, được dùng phổ biến, của Michael Coulson, ấn bản 2006, hiệu chỉnh bởi Richard Gombrich và James Benson, trang 269–271.

14 Giả định này không hoàn toàn thuyết phục, nhưng đây không phải là nơi để dẫn nhập các vấn đề phức tạp có liên quan. Chúng tôi căn cứ vào Lockhart 2011, là một khảo sát toàn diện về các vấn đề sắc tộc ở Champa cổ, và chúng cứ cho thấy có nhiều nhóm sắc tộc đa dạng sinh sống trên vùng đất Champa, phần nhiều trong số họ được truyền thừa cho đến nay. Một số họ nói thứ ngôn ngữ rất gần với tiếng Chăm hiện đại. Tổ tiên của nhiều người hiện tại không được cho là ‘người Chăm’ có thể đã tự xem mình là ‘người Chăm’ ở thời điểm văn khắc xuất hiện.

chuyển sang dạng hiện đại. Tuy nhiên, ngôn ngữ hiện đại, được thể hiện trong các cuốn từ điển và ngữ pháp,<sup>15</sup> cũng cung cấp dữ liệu quan trọng cho việc dịch chữ viết Chăm cổ trên các văn khắc.

Ngôn ngữ Chăm được sử dụng ngày nay không chỉ ở những người dân tộc Chăm ở tỉnh Bình Thuận và Ninh Thuận của Việt Nam, mà còn ở cả những người Chăm sống ở Campuchia và đồng bằng sông Cửu Long, thậm chí còn liên quan chặt chẽ với ngôn ngữ của một số dân tộc thiểu số khác ở Việt Nam và ngay cả trên đảo Hải Nam, Trung Quốc.<sup>16</sup> Tất cả các ngôn ngữ này, cùng với ngôn ngữ của tỉnh Aceh trên mũi phía Bắc của đảo Sumatra, Indônêxia, tạo thành nhóm ngôn ngữ mà các nhà ngôn ngữ học gọi là nhóm ngôn ngữ ‘Chamic’. Nhóm này thực ra chỉ là một nhánh nhỏ của đại gia đình hệ ngôn ngữ Nam Á (*Austronesian*), được sử dụng rộng rãi từ các hòn đảo của Madagascar đến Đảo Phục Sinh ở Nam Thái Bình Dương. Trong đại gia đình ngôn ngữ này, các ngôn ngữ Chamic liên quan mật thiết nhất với ngôn ngữ Malay, được sử dụng nhiều nhất trên hầu hết các quốc đảo trong khu vực Đông Nam Á, hình thành cơ sở cho ngôn ngữ hiện đại của các quốc gia Malaysia và Indônêxia. Mối liên hệ giữa ngôn ngữ Chăm và Mã Lai thực sự rất gần gũi. Chúng có nhiều từ giống hệt nhau, chẳng hạn như *ikan* ‘cá’, *bulan* ‘mặt trăng’ và *uran* (*urang*) ‘con người’; nhiều từ khác cũng rất gần gũi, và thể hiện những tương ứng về âm một cách có hệ thống (ví dụ như: từ Chăm *matai* ‘chết’, *marai* ‘đi’, *kakai* ‘chân’ so với từ Mã Lai *mati*, *mari*, *kaki*). Vậy nên, so sánh với tiếng Mã Lai cũng là một phương tiện rất hữu ích giúp xác định ý nghĩa của các từ Chăm cổ nếu việc đối chiếu với ngôn ngữ Chăm hiện đại không cho ta kết quả.

Tuy nhiên, cũng phải thừa nhận rằng việc dịch các văn khắc Chăm cổ thường xuyên gặp nhiều khó khăn, và quả thật khó lòng biết được các phần của văn khắc viết bằng tiếng Chăm cổ phải được diễn dịch như thế nào. Vấn đề là ngôn ngữ Chăm cổ vẫn khác biệt rất nhiều so với cả ngôn ngữ Chăm hiện đại lẫn ngôn ngữ Mã Lai, do đó việc trông cậy vào hai ngôn ngữ này như những nguồn tư liệu cũng chỉ có tác dụng trong một số trường hợp cụ thể. Vấn đề càng trở nên trầm trọng hơn bởi chúng ta chỉ có một số lượng hạn chế các văn khắc dùng ngôn ngữ Chăm, vậy nên số lượng từ chỉ xuất hiện một lần trong toàn bộ ngữ liệu của văn khắc Chăm là rất nhiều. Điều này có nghĩa là chúng ta phải giải thích ý nghĩa của những từ này chỉ hoàn toàn dựa trên ngữ cảnh duy nhất của chúng. Việc so sánh những lần xuất hiện khác nhau của một từ khó xử lý luôn là một công cụ mạnh mẽ trong việc khám phá ngữ nghĩa của từ đó, nhưng nếu nó chỉ xuất hiện một lần duy nhất mà ngữ cảnh cũng không thể làm rõ nghĩa của nó, chúng tôi buộc phải chấp nhận sự khiếm khuyết trong hiểu biết của chúng ta về từ đó. Vì những vấn đề vô cùng khó khăn nan giải trong việc giải thích ý nghĩa của câu chữ Chăm cổ được khắc trên các văn khắc mà nhiều thế hệ học giả trước vẫn còn để ngỏ nhiều phần trong các văn khắc, hay thậm chí nhiều văn khắc vẫn còn chưa được dịch (tham khảo phần §1). Những ghi chú chi tiết về một số văn

15 Xem Aymonier & Cabaton 1906, Moussay 2006.

16 Xem Thurgood 1999. Dù tiêu đề công trình này (“Từ đất nước Chăm cổ...”) không liên quan gì đến ngôn ngữ mà chúng tôi gọi là Chăm cổ và chỉ dính dáng đến các phương ngữ hiện đại.

bản Chăm trong sách này phản ánh những khó khăn mà chúng tôi đã trải qua để có thể trình bày cho người đọc một bản dịch hoàn chỉnh của tất cả các văn bản. Và ở đây, chúng tôi cũng phải nhấn mạnh rằng chúng tôi chỉ xem hầu hết các bản dịch từ các văn bản Chăm là bước đầu, cần được cải thiện bởi những nghiên cứu sau này.

Sau cùng, cần nói thêm rằng, tương phản với tiếng Phạn, như chúng tôi đã nhấn mạnh, thường được dùng ở hình thức thơ, ngôn ngữ Chăm cổ lại luôn được viết ở thể văn xuôi. Chúng tôi không có bất kì văn bản văn học đích thực nào bằng ngôn ngữ Chăm cổ. Ở nhiều văn khắc có thể thấy một hay nhiều phần viết bằng tiếng Phạn kết hợp với một hay nhiều phần bằng tiếng Chăm. Ở trong những trường hợp này đều có sự phân biệt rất rõ ràng về chức năng giữa hai loại ngôn ngữ.

### *§9 Những chữ khắc trên văn khắc nói gì?*

Nói chung, các văn khắc nhằm phục vụ cả những mục đích trần thế tức thời, và xa hơn là những mục đích cả trần thế lẫn siêu việt, bên ngoài thế giới, đại diện cho các vị vua, những người, trong hầu hết mọi trường hợp, là lí do các văn khắc ra đời. Người ta có thể cho rằng sự khác biệt trong việc sử dụng chữ Chăm và chữ Phạn phản ánh tính chất trần tục của một (hay một phần) của văn bản: càng đề cập nhiều hơn đến tính vĩnh hằng — danh tiếng của các vị vua và quyền năng của thần linh — thì nhiều khả năng sẽ dùng tiếng Phạn hơn; nếu đề cập nhiều hơn tới những nhu cầu cấp bách tức thời trong cuộc sống xã hội, thì nhiều khả năng tiếng Chăm sẽ được sử dụng. Kết luận này dĩ nhiên là đúng, đặc biệt trong giai đoạn từ khoảng thế kỷ 9 đến 11, khi việc sử dụng những văn khắc song ngữ trở nên thịnh hành.

Hầu hết các chữ khắc có thể được xem như những văn bản luật pháp ghi lại một kiểu giao dịch nào đó, với mục đích làm rõ xem mỗi bên liên quan, con người hay thần linh, sẽ nắm giữ những quyền hạn nào sau khi giao dịch diễn ra. Thông thường (đặc biệt là trong trường hợp các văn khắc tiếng Phạn), khía cạnh này của các giao dịch hợp pháp chỉ được ngầm định. Chẳng hạn như, khi một vị vua chỉ đơn thuần thuật lại rằng ông ta đã xác lập hình ảnh của một vị thần, thì chúng ta biết rằng một sự xác lập như vậy thường đi kèm với việc hiến tặng đất đai, hàng hoá và/hoặc lao động để phục vụ thần linh, ngay cả khi những thoả thuận trần tục này không được đề cập đến trong văn bản.

Thực ra, có thể nói rằng hầu như tất cả các văn khắc đều liên quan trực tiếp đến việc thờ phụng thần linh. Rõ ràng, tôn giáo đóng một vai trò chủ đạo trong đời sống xã hội thời Chămpa cổ đại, và việc các giao dịch liên quan đến tôn giáo chính là những giao dịch được xem xét lưu giữ lâu dài trên đá thể hiện điều này. Những giao dịch khác, trong các lĩnh vực khác của đời sống xã hội, sẽ được ghi lại trên những chất liệu phù du hơn.

Do đó, từ nội dung của văn khắc chúng ta có thể biết được những vị thần nào đã được thờ cúng, và những phương tiện vật chất nào được dùng để phục vụ họ. Vì một trong những phương cách quan trọng nhất để hỗ trợ các cơ sở tôn giáo là qua việc cấp đất và miễn giảm thuế, nên các văn khắc (bằng ngôn ngữ Chăm) cung cấp thông tin đặc biệt phong phú về hệ thống sở hữu đất cổ xưa. Chúng tôi biết được về lịch sử thành lập các tu viện dành cho giới tăng lữ ở ít nhất hai truyền thống tôn giáo khác

nhau, Phật giáo và Śiva giáo, sẽ được gọi là Śaivism (từ tiếng Phạn *śaiva* có nghĩa là 'hiến dâng cho Śiva'). Chúng tôi biết được về nhân sự trong các tu viện tôn giáo — từ tu sĩ cho đến nô lệ. Ngoài Phật giáo và tín ngưỡng Śiva giáo, tín ngưỡng Viṣṇu cũng đóng một vai trò quan trọng, nhưng ít nổi bật hơn so với Phật giáo, còn Phật Giáo, trong hầu hết các thời kỳ và ở hầu hết các khu vực, cũng ít nổi bật hơn Śaivism. Suy ra từ nội dung của một số văn khắc tiếng Phạn, thỉnh thoảng chúng tôi có thể xác định được những văn bản tôn giáo Ấn Độ nào được lưu hành, học tập và nghiên cứu ở đất nước Chăm-pa, bởi vì tác giả của các văn khắc này thỉnh thoảng ám chỉ, thậm chí còn trích dẫn từ những văn bản tiếng Phạn Ấn Độ đã biết.

Như chúng tôi đã chỉ ra ở trên, hầu như tất cả các văn khắc đều được bố cáo rõ ràng là đã được ban hành bởi các thẩm quyền thế tục: các vị vua, hoàng hậu và các đại thần, hay những người thay mặt cho họ. Vì lý do này, các văn khắc đều ghi rất nhiều những cái tên của hoàng gia và giới quý tộc; chúng cho phép chúng tôi tìm hiểu rất nhiều các vấn đề chính trị, bao gồm cả quan hệ với các nước lân cận lúc đó — Campuchia (gọi là *kamvujja* hay *kvir*) và Đại Việt (*yavana* hay *yvan*) — cũng như với các nước ở xa hơn. Tính chất của những mối quan hệ này dường như là một quá trình nối tiếp nhau không bao giờ chấm dứt của chiến tranh và hòa bình. Các văn khắc ghi lại những đợt rút binh hay khởi binh của quân đội, và những trận chiến mà họ đã tham gia hay kẻ thù mà họ đã đối mặt.

Cuối cùng nhưng cũng không kém phần quan trọng, những văn khắc trên văn khắc nói chung thường ghi lại *thời điểm* khi những sự kiện nó đề cập đến diễn ra. Đây là một điều may, nhờ nó, các sử gia trong thời kỳ Pháp thuộc đã viết lại được câu chuyện về cơ bản của lịch sử Chăm-pa xưa, trong đó đặc biệt chú trọng tới dòng dõi của các vị vua. Nhiệm vụ của nhà sử học ngày nay là đánh giá lại một cách nghiêm túc lịch sử các vương triều, sử dụng những văn khắc mới được phát hiện và giải thích lại những văn khắc Chăm đã được biết đến trong một thời gian dài. Tất cả những niên đại thể hiện trong văn khắc Chăm đều thuộc kỷ 'Śaka', một thời kỳ Ấn Độ bắt đầu từ tháng tư, năm 78 của kỷ nguyên 'Thiên chúa' chúng ta. Điều này có nghĩa là mốc thời gian thể hiện trong kỷ nguyên Śaka có thể được chuyển đổi sang lịch sau Công nguyên bằng cách cộng thêm 78 (nếu nó rơi vào sau năm mới Śaka vào tháng tư của niên lịch chúng ta), hoặc 79 (nếu nó rơi vào thời điểm trước năm mới). Nhiều văn khắc chỉ ghi chính xác đến đơn vị năm (lịch sau Công nguyên = lịch Śaka +78 hay +79), nhưng khi chúng tôi tìm ra chúng, ngày tháng đầy đủ theo lịch sẽ được diễn giải bằng việc tham chiếu đến một năm, tên (hoặc thi thoảng là con số) của một trong mười hai tháng âm lịch, hai tuần (của thời kỳ trăng tròn hay khuyết) trong tháng đó, ngày (đánh số thứ tự từ 1 đến 15) trong vòng hai tuần đó, và tên các ngày trong tuần. Các chi tiết về thiên văn học khác cũng có thể được cung cấp, và thường cho thấy có sự tính toán sao cho các sự kiện quan trọng được ấn định vào những khoảnh khắc tốt lành theo thuật chiêm tinh.

Năm lịch Śaka có thể được thể hiện bởi các ký hiệu số, giống như cách ta tính Công lịch. Nhưng chúng cũng có thể được thể hiện một cách tượng trưng, gọi là '*chronogram*' (cách dùng chữ cái hoa để ghi năm). Chronogram là một chuỗi các từ thể hiện giá trị số bằng cách tượng trưng. Một số biểu tượng có tính phổ quát, và do



đó dễ hiểu đối với người đọc; một số khác lại phụ thuộc vào các liên hệ đặc biệt trong thế giới tư tưởng Ấn Độ, tạo ra hệ thống dùng chữ cái hoa để ghi năm mà sau này được sử dụng rộng rãi trên đất nước Champa. Ví dụ, trong danh mục này, ở văn khắc ký hiệu C. 211, những chữ cái viết hoa *amvara-kuca-tanu* có nghĩa là 'bầu trời-ngực-thân xác', thể hiện giá trị 820, trong đó 'bầu trời' thể hiện 'số không', 'ngực' thể hiện 'số hai' còn 'cơ thể' thể hiện 'số tám'. Ở đây, chúng tôi nhận thấy những chữ cái viết hoa này thường được sắp xếp theo thứ tự tăng dần của các số lũy thừa của mười.<sup>17</sup> Biểu tượng của các từ 'bầu trời' và 'ngực' là dễ hiểu mà không cần bất kỳ kiến thức nào về thế giới tư tưởng Ấn Độ, trong khi giá trị số của 'thân xác' là 'số tám' vì vị thần tuyệt đối-quan trọng Śiva được coi là có tám hiện thân khác nhau.<sup>18</sup> Không nghi ngờ gì nữa, hệ thống này khởi phát từ nhu cầu của các tác giả tiếng Phạn. Họ cần có nhiều cách thể hiện các con số hơn là bộ chữ-số hạn chế, thường không đủ đáp ứng các yêu cầu phức tạp trong kết cấu thi ca trong tiếng Phạn. Quả thật, một xu hướng chung của thơ ca tiếng Phạn là việc sử dụng các từ đồng nghĩa để thể hiện những ý giống hệt nhau, một từ được lựa chọn khi nó phục vụ mục đích thi luật (chủ yếu là vần điệu). Xuất phát điểm của hệ thống chữ cái hoa ghi năm chỉ là một biểu hiện cụ thể của xu hướng này.

Một đặc trưng độc đáo của văn khắc Chăm so với các văn khắc khác của vùng Nam Á và các vùng khác của lục địa Đông Nam Á là sự kiện hệ thống chữ cái hoa này, ở đây không chỉ giới hạn trong các văn khắc tiếng Phạn, mà còn có thể được sử dụng trong tiếng Chăm, mặc dù nguồn gốc của từ vựng đó vẫn luôn luôn là tiếng Phạn.<sup>19</sup> Ví dụ, trong bản sách này, chúng ta tìm thấy chữ cái hoa *ṛṣi-pāvaka-agni-rūpa* 'nhà hiền triết-lửa-lửa-hình dạng' trong văn khắc tiếng Chăm C. 43. Nó biểu thị giá trị 1337, sử dụng hai từ đồng nghĩa khác nhau để thể hiện giá trị 3. Không ai có thể hiểu các giá trị số của bốn từ này một cách rõ ràng minh bạch nếu không có kiến thức thấu đáo về văn hóa Ấn Độ.

### §10 Các quy ước

Trong danh mục sau đây, chúng tôi sử dụng hệ thống quy ước sau trong quá trình soạn thảo văn bản:

- [...] trong cặp dấu ngoặc vuông là những yếu tố ngôn ngữ hoàn toàn bị mất hay hoàn toàn không đọc được trên những trên những đá nhưng có thể khôi phục dựa trên cơ sở cân nhắc các yếu tố về mặt ngôn ngữ học.
- ...] bên phải dấu ngoặc vuông là những đoạn văn, hay yếu tố ngôn ngữ còn đọc được, phần còn lại của dấu ngoặc phía bên trái bị mất hoàn toàn hay không thể đọc được.

17 Điều này thường được xem là một đặc điểm bình thường của hệ thống, nhưng chúng tôi đã nêu ra trong một nghiên cứu gần đây (*ECIC* III, trang 485–486) những ngoại lệ đó, với thứ tự giảm dần của các số lũy thừa của 10, là hoàn toàn không hiểu được.

18 Ý tưởng này được ám chỉ ở văn khắc C. 87 trong tập sách này.

19 Ở Java, cách dùng chữ hoa biểu thị số này ở các ngôn ngữ bản xứ cũng được biết đến, và được sử dụng rộng rãi hơn một cách đáng kể so với Champa. Điểm tương hợp này giữa Champa và Java có thể do những kết nối văn hóa cổ.

- [... bên trái dấu ngoặc vuông là đoạn văn hay yếu tố ngôn ngữ còn đọc được, phần còn lại của dấu ngoặc phía bên trái bị mất hoàn toàn.
- (...) Trong dấu ngoặc đơn là những thành phần ngôn ngữ không thể nhìn rõ, nhưng có thể đưa ra những phỏng đoán về ý nghĩa là nội dung của nó, dựa vào các yếu tố thuộc về ngôn ngữ.
- +...+ trong hai dấu cộng là các *akṣara* được thêm vào hai bên lề hay giữa các dòng.
- {...} trong dấu ngoặc nhọn là một chuỗi các ước tính về con số *akṣara* bị mất.
- X chữ cái viết hoa X thể hiện một *akṣara* đầy đủ mà chúng tôi không thể đọc được vì những lí do khác ngoài việc chúng đã bị phá hủy.
- C chữ cái viết hoa C chỉ định một phụ âm không đọc được hoặc bị mất.
- V chữ cái viết hoa V chỉ định một nguyên âm không đọc được hoặc bị mất.
- vòng tròn nổi đứng trước những ký hiệu nguyên âm độc lập bất cứ khi nào có khả năng nhầm lẫn giữa nguyên âm đôi ai và au.
- dấu chấm nhỏ sau một ký hiệu phụ âm diễn tả ký hiệu *virāma* ('loại trừ nguyên âm').

Trong bản dịch, đôi khi chúng tôi sử dụng những từ viết tắt như P.P.T.R và Y.P.K. để trình bày một số tước hiệu Chăm thường được lặp đi lặp lại (*poṇ pu tana rayā* và *yāṇ poṇ ku*). Bất kể ngôn ngữ gốc được dịch là ngôn ngữ nào, trong văn cảnh này, chúng tôi sử dụng hai quy ước nữa:

- (...) dấu ngoặc đơn khoanh lại những lời giải thích được đưa vào trong bản dịch.
- [...] dấu ngoặc vuông trình bày những yếu tố được thêm vào để đáp ứng yêu cầu cú pháp tiếng Anh không có từ tương ứng trong nguyên gốc.

## Minh họa văn bản

1. Tấm bia chứa C. 43. Ảnh: Arlo Griffiths, 2009.
2. Mảnh vỡ nhỏ của C. 64 (A) được vâ lại trong tường.  
Ảnh: Arlo Griffiths, 2009.
3. Mảnh nhỏ của C. 64 (A) được tách khỏi tường.  
Ảnh: Phan Công Hải, 2012.
4. Mảnh chính của C. 64 (B) *tại chỗ* ở Chiên Đàn.  
Ảnh: Arlo Griffiths, 2009.
5. Tấm bia chứa C. 81 trong kho lưu trữ. Ảnh: Arlo Griffiths, 2009.
6. Tấm bia chứa C. 87. Ảnh: Arlo Griffiths, 2009.
7. Rầm thượng chứa C. 150. Ảnh: Arlo Griffiths, 2010.
8. Khối phù điêu chứa C. 152=166. Ảnh: Arlo Griffiths, 2009.
9. Khối phù điêu thể hiện C. 157 năm 1922.  
Sao chép từ Parmentier 1922, ảnh thác bản XVII.
10. Cùng khối phù điêu đã được trưng bày, phần văn khắc không đọc được nữa.  
Ảnh: Arlo Griffiths, 2009.
11. Mặt trước tác phẩm điêu khắc chứa C. 161. Ảnh: Arlo Griffiths, 2009.
12. Mặt sau có khắc chữ của cùng tác phẩm điêu khắc. Ảnh: Arlo Griffiths, 2009.
13. Phần dưới kiến trúc hình vòm chứa C. 175. Ảnh: Arlo Griffiths, 2009.
14. Văn khắc Khmer K. 895. Bản dập số hiệu 1166 của EFEO.
15. Hiện vật đất nung ở Khánh Lễ, một số được khắc chữ (C. 177).  
Ảnh: Viễn Đông Bác Cổ VIE01285 (= BEFEO 1928, ảnh thác bản XXV.B).
16. *Thủy quái* 31,5 = BTC 32 chứa một bản văn khắc chưa kiểm kê.  
Ảnh: Arlo Griffiths, 2009.
17. *Thủy quái* 30,173 = BTC 28 chứa một bản văn khắc chưa kiểm kê.  
Ảnh: Nguyễn Bảy, 2012.
18. Điều khắc nổi chứa C. 181 chìm trong tường.  
Ảnh: Arlo Griffiths, 2009.
19. Cùng một điều khắc nổi vừa được dời khỏi tường, nhìn từ phía sau, hầu hết văn khắc vẫn còn phủ trát vữa. Ảnh: Bertrand Porte, 2010.
20. Mảnh vỡ chứa C. 182 nhìn từ trên, với khung tỷ lệ.  
Ảnh: Arlo Griffiths, 2010.
21. Văn khắc C. 182. Ảnh: Arlo Griffiths, 2009.
22. Thanh dọc khung cửa chứa C. 183. Ảnh: Arlo Griffiths, 2009.
23. Mảnh vỡ một bộ tượng thần Hộ pháp chứa C. 184. Ảnh: Arlo Griffiths, 2009.
24. Mảnh vỡ một bộ tượng thần Hộ pháp chứa C. 185. Ảnh: Arlo Griffiths, 2010.
25. Trụ đỡ hay thanh dọc khung cửa chứa C. 192. Ảnh: Arlo Griffiths, 2009.
26. Tấm bia chứa C. 211. Ảnh: Arlo Griffiths, 2009.
27. Mảnh vỡ chứa C. 226. Ảnh: Arlo Griffiths, 2011.
28. Mảnh vỡ chứa C. 227. Ảnh: Arlo Griffiths, 2009.

29. Mảnh vỡ chứa C. 228. Ảnh: Arlo Griffiths, 2010.
30. *Akṣara kaṃ* khắc trên khối BTC 06/12. Ảnh: Arlo Griffiths, 2009.
31. *Akṣara* khắc trên đài thờ Mỹ Sơn E<sub>1</sub> (C. 230).  
Bản vẽ của W.A. Southworth và D. Soutif.
32. Đài thờ Đồng Dương trong giai đoạn phục hồi. Ảnh: Bertrand Porte, 2008.
33. *Akṣara gni* khắc trên một phần bậc thang dưới cùng của cầu thang phía đông.  
Ảnh: Bertrand Porte, 2008.
34. *Akṣara ī* khắc trên một phần bậc thang dưới cùng của cầu thang phía đông.  
Ảnh: Bertrand Porte, 2008.
35. Mảnh vỡ do Lâm Dũ Xênh hiến tặng chứa một phần văn khắc chưa kiểm kê.  
Ảnh: Arlo Griffiths, 2011.
36. Phần chủ yếu còn lại của C. 66 *tại chỗ* ở Đồng Dương.  
Ảnh: Arlo Griffiths, 2009.
37. Các mảnh vỡ do Lâm Dũ Xênh hiến tặng chứa các phần của C. 66. Các mảnh của một văn khắc chưa kiểm kê và của C. 226 còn đọc được. Ảnh: Arlo Griffiths, 2011.
38. Các mảnh vỡ lớn nhất của C. 66 do Lâm Dũ Xênh hiến tặng, cho thấy những dấu vết còn lại của các mặt B và D. Ảnh: Arlo Griffiths, 2011.

## Chữ viết tắt

- A&C: Aymonier & Cabaton 1906, *Dictionnaire čam-français [Từ điển Chăm-Pháp]*.
- A&C-SA: bản chèn thêm của Aymonier & Cabaton 1906, *Dictionnaire čam-français [Từ điển Chăm-Pháp]*, lưu giữ ở Hiệp hội Á châu ở Paris, số đăng ký 4° suu tập 93 (7). Những trang chèn được thêm vào năm 1906–1907 trong bản riêng của (một trong) những tác giả. Những ghi chú bằng mực đỏ liên quan đến tiếng Chăm cổ, bằng mực đen liên quan đến ngôn ngữ hiện đại.
- BEFEO: *Bulletin de l'École française d'Extrême-Orient [Tập san Viện Viễn Đông Bác Cổ Pháp]*.
- BTC: Bảo Tàng Điêu Khắc Chăm, Đà Nẵng.
- BTĐN: Bảo Tàng Đà Nẵng (xem BTC).
- ĐN: Đà Nẵng (xem BTC).
- ECIC I và II: “Études du Corpus des inscriptions du Campā [Dự án nghiên cứu văn khắc Chămpa]” I và II, xem Griffiths & Southworth 2007 và 2011.
- ECIC III: “Études du Corpus des inscriptions du Campā III [Dự án nghiên cứu văn khắc Chămpa III]”, xem Griffiths và những người khác 2012.
- ECIC IV: “Études du Corpus des inscriptions du Campā IV [Dự án nghiên cứu văn khắc Chămpa IV]”, xem Lepoutre sắp ra mắt.
- EEPC: *Études épigraphiques sur le pays cham [Nghiên cứu văn khắc trên xứ Chăm]*, xem Jacques 1995.
- IC: *Inscriptions du Cambodge [Văn khắc Campuchia]*, xem Coedès 1937–66.
- ISCC: *Inscriptions sanscrites de Campā et du Cambodge [Văn khắc tiếng Phạn của Chămpa và Campuchia]*, xem Bergaigne 1893.
- JA: *Journal Asiatique [Tập san Á châu]*.

## Tham khảo

Aymonier, Étienne

- 1891 “Première étude sur les inscriptions tchames [Nghiên cứu đầu tiên về văn khắc Chăm]”, *JA* xê ri 8, số đk 17, 5–86.
- 1896a “Rapport sommaire de M. Aymonier sur les inscriptions du Tchampa, découvertes et estampées par les soins de M. Camille Paris [Báo cáo tóm tắt của Aymonier về văn khắc Chăm, Phát hiện và dập bởi Camille Paris]”, *JA* xê ri 9, số đk 7, 148.
- 1896b “C. Paris. Inscriptions découvertes au Tchampa. — Ms. [C. Paris. Những văn khắc phát hiện ở Chămpa. — Ms.]”, *Bulletin de géographie historique et descriptive [Tập chí địa lý lịch sử và mô tả]*, 93–95.

Aymonier, Étienne & Antoine Cabaton

- 1906 *Dictionnaire čam-français [Từ điển Chăm-Pháp]*. Paris: Imprimerie nationale.

## Baptiste, Pierre

- 2005 “Les piédestaux et les soubassements dans l’art cham hindou : une spécificité ? [Bệ tượng và đế trong nghệ thuật Chăm hin đư: một đặc trưng?]”, trong Baptiste & Zéphir 2005, 109–121.

## Baptiste, Pierre &amp; Thierry Zéphir (chủ biên)

- 2005 *Trésors d’art du Vietnam. La sculpture du Champa <sup>v<sup>e</sup></sup>-<sup>xv<sup>e</sup></sup> siècles* [*Kho tàng nghệ thuật Việt Nam. Điêu khắc Chăm thế kỷ 5 đến 15*]. Paris: Réunion des musées nationaux và Musée Guimet.

## Bergaigne, Abel

- 1888 “L’ancien royaume de Campa, dans l’Indo-Chine, d’après les inscriptions [Vương quốc Chăm cổ ở Đông Dương, đằng sau những văn khắc]”, *JA* xê-ri 8, số đk 11, 5–105.
- 1893 *Inscriptions sanscrites de Campā et du Cambodge* [*Văn khắc tiếng Phạn của Chăm-pa và Campuchia*], trong *Notices et extraits des manuscrits de la Bibliothèque nationale et autres bibliothèques* [*Những ghi chú và trích dẫn bản chép tay của Thư viện quốc gia và các thư viện khác*], in bởi Institut national de France, tập 27 (phần 1), quyển 2.

## Boisselier, Jean

- 1956 “Art du Champa et du Cambodge préangkorien. La date de Mi-Sơn E-I [Nghệ thuật Chăm-pa và Campuchia thời tiền Angkor. Niên đại Mỹ-Sơn E-I]”, *Artibus Asiae* 19/3-4, 197–212.
- 1963 *La statuaire du Champa : Recherches sur les cultes et l’iconographie* [*Nghệ thuật làm tượng Chăm: Những nghiên cứu trên tín ngưỡng và tranh ảnh*]. Paris: EFEO (PEFEO 54).

## Claeys, Jean-Yves

- 1927 “Fouilles de Trà-kiệu [Khai quật khảo cổ ở Trà-kiệu]”, *BEFEO* 27, 469–479.
- 1928a “Fouilles de Trà-kiệu (suite) [Khai quật khảo cổ ở Trà-kiệu (tiếp theo)]”, *BEFEO* 28, 578–593.
- 1928b “Inspections et reconnaissances en Annam [Kiểm tra và khảo sát ở Annam]”, *BEFEO* 28, 593–610.
- 1934 “Fouilles à Tháp-mắm (Bình-định) [Khai quật khảo cổ ở Tháp-mắm (Bình-định)]”, *BEFEO* 34, 755–759.
- 1935 “Tháp-mâm”, *Illustrated London News* [*được minh họa London News*], 9 tháng ba 1935.

## Coedès, George

- 1908 “Inventaire des inscriptions du Champa et du Cambodge [Kiểm kê văn khắc Chăm-pa và Campuchia]”, *BEFEO* 8, 37–92.
- 1937–66 *Inscriptions du Cambodge* [*Văn khắc Campuchia*], 8 bộ. Hanoi / Paris: EFEO (Sưu tập bài và tài liệu về Đông Dương 3).

Cœdès, George & Henri Parmentier

- 1923 *Listes générales des inscriptions et des monuments du Champa et du Cambodge* [Danh sách tổng quát những văn khắc và công trình Chămpa và Campuchia]. Hanoi: Imprimerie d'Extrême-Orient.

Finot, Louis

- 1904a “Notes d'épigraphie VI. Inscriptions du Quang Nam [Những ghi chú về văn khắc VI. Văn khắc Quảng Nam]”, *BEFEO* 4, 83–115 [= *EEPC*, 41–73].
- 1904b “Nécrologie. Prosper Odend'hal [Tiểu truyện người chết. Prosper Odend'hal]”, *BEFEO* 4, 529–537.
- 1904c “Notes d'épigraphie XI. Les inscriptions de Mi-Son [Ghi chú về văn khắc XI. Văn khắc Mỹ-Sơn]”, *BEFEO* 4, 897–977 [= *EEPC*, 79–159].
- 1915 “Notes d'épigraphie XIV. Les inscriptions du musée de Hanoi [Những ghi chú về văn khắc XI. Văn khắc ở bảo tàng Hà Nội]”, *BEFEO* 15/2, 1–19 [= *EEPC*, 167–185].

Ghesquière, Jérôme và những người khác

- 2005 *Missions archéologiques françaises au Vietnam. Les monuments du Champa. Photographies et itinéraires 1902–1904* [Nghiên cứu khảo cổ Pháp ở Việt Nam. Những công trình Chămpa. Ảnh và hành trình 1902–1904]. Paris: Les Indes savantes.

Golzio, Karl-Heinz

- 2004 *Inscriptions of Campā based on the editions and translations of Abel Bergaigne, Étienne Aymonier, Louis Finot, Édouard Huber and other French scholars and of the work of R. C. Majumdar. Newly presented, with minor corrections of texts and translations, together with calculations of given dates* [Văn khắc Chămpa dựa trên các ấn bản và bản dịch của Abel Bergaigne, Étienne Aymonier, Louis Finot, Édouard Huber và các học giả Pháp khác và công trình của R. C. Majumdar. Được trình bày mới, với những chỉnh sửa nhỏ về văn bản và bản dịch, cùng những tính toán niên đại]. Aachen: Shaker Verlag.

Griffiths, Arlo

- 2011 “Inscriptions of Sumatra: Further Data on the Epigraphy of the Musi and Batang Hari Rivers Basins [Văn khắc ở Sumatra: Dữ liệu bổ sung về Nghiên cứu văn khắc ở châu thổ các sông Musi và Batang Hari]”, *Archipel* 81, 139–175.

Griffiths, Arlo & William A. Southworth

- 2007 “La stèle d'installation de Śrī Satyadeveśvara : une nouvelle inscription sanskrite du Campā trouvée à Phước Thiện [Văn bia do Śrī Satyadeveśvara tạo dựng : một bản khắc Sanskrit mới của Chămpa được phát hiện ở Phước Thiện]”, *JA* 295/2, 349–381.
- 2011 “Études du Corpus des inscriptions du Campā II. La stèle d'installa-

tion de Śrī Ādideveśvara : une nouvelle inscription de Satyavarman trouvée dans le temple de Hoà Lai et son importance pour l'histoire du Pāṇḍuraṅga [Dự án nghiên cứu văn khắc Chăm-pa II. Văn bia do Śrī Ādideveśvara tạo dựng: một văn khắc mới của Satyavarman, phát hiện ở tháp Hoà Lai và tầm quan trọng của nó đối với lịch sử Pāṇḍuraṅga], *JA* 299/1, 271–317.

Griffiths, A., Amandine Lepoutre, W.A. Southworth & Thành Phần

2012 “Études du Corpus des inscriptions du Campā III. Épigraphie du Campā 2009-2010 : Prospection sur le terrain, production d'estampages, supplement à l'inventaire [Những nghiên cứu của dự án nghiên cứu văn khắc Chăm-pa III. Nghiên cứu văn khắc Chăm-pa 2009-2010: Thăm dò địa hình, thực hiện bản rập, bổ sung kiểm kê], *BEFEO* 95–96, 435–497.

Heffley, Carl

1972 *The arts of Champa* [Nghệ thuật Chăm-pa]. Saigon: US Information Service, Cultural Affairs.

Huber, Édouard

1905 “Études indochinoises I–IV [Nghiên cứu Đông dương I–IV]”, *BEFEO* 5, 168–176 [= *EEPC*, 205–213].

1911 “Études indochinoises VIII–XII [Nghiên cứu Đông dương VIII–XII]”, *BEFEO* 11, 259–311 [= *EEPC*, 233–285].

Jacques, Claude

1995 *Études épigraphiques sur le pays cham de Louis Finot, Édouard Huber, George Cœdès et Paul Mus* [Nghiên cứu văn khắc trên xứ Chăm của Louis Finot, Édouard Huber, George Cœdès và Paul Mus], tập hợp bởi Claude Jacques. Paris: EFEO (In lại của EFEO 7).

Lepoutre, Amandine

sắp ra mắt “Études du Corpus des inscriptions du Campā IV. Les inscriptions du temple de Svayamutpanna : contribution à l'histoire des relations entre les pouvoirs cam et khmer (de la fin du XII<sup>e</sup> siècle au début du XIII<sup>e</sup> siècle) [Dự án nghiên cứu văn khắc Chăm-pa IV. Văn khắc đền thờ Svayamutpanna: đóng góp vào việc nghiên cứu lịch sử những mối quan hệ giữa các thế lực ở Chăm và Khmer (cuối thế kỷ 12 đầu thế kỷ 13)]”, *JA* 300/2.

Levin, Cecelia

2008 “Recasting the Sacred Heroes: A New Discovery of Sculptural Epic Narration from Ancient Champa [Đúc lại những Anh hùng linh thiêng: Một khám phá mới về tường trình Sử thi điêu khắc Chăm-pa cổ]”, trong E.A. Bacus, I.C. Glover & P.D. Sharrock (chủ biên), *Interpreting Southeast Asia's Past. Monument, Image and Text. Selected Papers from the 10<sup>th</sup> International Conference of the European Association of*



*Southeast Asian Archaeologists* [Diễn giải quá khứ Đông Dương. Công trình điền dã, Hình ảnh và Văn bản. Tuyển tập từ Hội thảo quốc tế lần thứ 10, Hiệp hội châu Âu của các nhà khảo cổ Đông Nam Á], quyển II, Singapore: NUS Press, 85–99.

Lockhart, Bruce M.

2011 “Colonial and Post-Colonial Constructions of “Champa” [Kiến trúc thuộc địa và hậu thuộc địa của “Champa”], trong Trần Kỳ Phương & B.M. Lockhart (chủ biên), *The Cham of Vietnam: History, Society and Art* [Người Chăm ở Vietnam: Lịch sử, Xã hội và Nghệ thuật], Singapore: NUS Press, 1–53.

Majumdar, R.C.

1927 *Ancient Indian Colonies in the Far East* [Những thuộc địa Ấn Độ cổ xưa ở Viễn Đông]. Quyển I: *Champa* bản III: *The Inscriptions of Champa* [Văn khắc Chăm]. Lahore: The Punjab Sanskrit Book Depot (Greater India Society publication 1). [In lại năm 1985 với tiêu đề *Campā: History and Culture of an Indian Colonial Kingdom in the Far East 2<sup>nd</sup>-16<sup>th</sup> Century A.D* [Chăm: Lịch sử và Văn hóa của một Vương quốc thuộc địa Ấn? ở Viễn Đông thế kỷ 2 đến thế kỷ 16 sau Công nguyên]. New Delhi: Gyan Publishing House.]

Maspero, George

1928 *Le royaume de Champa* [Vương quốc Chăm]. Paris: Vanoest.

Moussay, Gérard

2006 *Grammaire de la langue Cam* [Ngữ pháp ngôn ngữ Chăm]. Paris: Les Indes savantes, Missions étrangères de Paris.

Mus, Paul

1928 “Études indiennes et indochinoises. I. Inscription à Vālmīki de Prākāçadharmā (Trà-kiệu) [Nghiên cứu về Ấn Độ và Đông Dương. I. Văn khắc Vālmīki ở Prākāçadharmā (Trà-kiệu)], *BEFEO* 28, 147–152 [= *EEPC*, 291–296].

Nandana Chutiwongs

2002 *The Iconography of Avalokiteśvara in Mainland South-East Asia* [Nghiên cứu thánh tượng Avalokiteśvara ở lục địa Đông Nam Á]. New Delhi: Indira Gandhi National Centre for the Arts and Aryan Books International.

Paris, C.

1892 “Les ruines tjames de la province de Quang-nam (Tourane) [Phế tích Chăm ở tỉnh Quảng Nam (Tourane)], *L'Anthropologie* [Nhân chủng học] 3, 137–144.

Parmentier, Henri

1902 “Nouvelles découvertes archéologiques en Annam [Những phát hiện

- khảo cổ mới ở Annam]”, *BEFEO* 2, 280–282.
- 1904 “Les monuments du cirque de Mĩ-sơn [Những công trình đền tháp ở đài vòng Mĩ-sơn]”, *BEFEO* 4, 805–896.
- 1909 *Inventaire descriptif des monuments čams de l’Annam* [Bản kiểm kê mô tả các đền tháp Chăm ở Annam]. Quyển đầu. Mô tả đền tháp. Paris: Imprimerie nationale.
- 1918 *Inventaire descriptif des monuments čams de l’Annam* [Bản kiểm kê mô tả các đền tháp Chăm ở Annam]. Quyển II. Nghiên cứu nghệ thuật Chăm. Paris: Éditions Ernest Leroux.
- 1919 “Catalogue du musée čam de Tourane [Danh mục của bảo tàng Chăm Tourane]”, *BEFEO* 19, 1–114.
- 1922 *Les sculptures chames au musée de Tourane* [Những tác phẩm điêu khắc Chăm ở bảo tàng Tourane]. *Ars Asiatica* IV. Paris & Bruxelles: Librairie nationale d’art et d’histoire, G. van Oest et C<sup>ie</sup>.
- Pou, Saveros  
2004 *Dictionnaire vieux khmer-français-anglais. An old khmer-french-english dictionary* [Từ điển Khmer cổ-Pháp-Anh]. Paris: L’Harmattan.
- Renou, Louis  
1961 *Grammaire sanscrite. Phonétique, composition, derivation, le nom, le verbe, la phrase* [Ngữ pháp tiếng Phạn. Ngữ âm, cấu tạo, phái sinh, danh từ, động từ, cụm từ]. Tập hợp quyển I và II. Điểm lại ấn bản lần 2, sửa chữa và bổ sung. Paris: Adrien Maisonneuve. [Tái bản 1984.]
- Schweyer, Anne-Valérie  
1998 “La dynastie d’Indrapura (Quang Nam, Vietnam) [Triều đại Indrapura (Quảng Nam, Việt Nam)]”, trong W. Lobo & S. Reimann (chủ biên), *Southeast Asian Archaeology 1998. Proceedings of the 7<sup>th</sup> International Conference of the European Association of Southeast Asian Archaeologists. Berlin, 31 August – 4 September 1998* [Khảo cổ học Đông Nam Á 1998. Biên bản Hội thảo quốc tế lần thứ 7, Hiệp hội châu Âu của các nhà khảo cổ Đông Nam Á. Berlin, 31 tháng tám – 4 tháng chín 1998], Hull & Berlin, 205–218.
- 1999 “La vaisselle en argent de la dynastie d’Indrapura (Quảng Nam, Việt Nam) : Études d’épigraphie cam II [Bát đĩa bạc ở triều đại Indrapura (Quảng Nam, Việt Nam): Những nghiên cứu văn khắc Chăm II]”, *BEFEO* 86, 345–355.
- 2005 “Les sources épigraphiques [Các nguồn văn khắc]”, trong Baptiste & Zéphir 2005, 36–47.
- 2008a “L’époque dite décadente au Campā : vers une réhabilitation des 14<sup>e</sup>-15<sup>e</sup> siècles [Thời kỳ suy tàn của Chăm-pa: hướng đến việc khôi phục các thế kỷ 14 – 15]”, trong J.-P. Pautreau và những người khác (chủ biên), *Archaeology in Southeast Asia: From Homo Erectus to the Living Traditions* [Khảo cổ học ở Đông Nam Á: Từ Người Đứng thẳng đến các

- truyền thống sinh động*] (Chọn những bài viết từ Hội thảo quốc tế lần thứ 11 của Hiệp hội châu Âu của các nhà khảo cổ Đông Nam Á, Bougon, ngày 25 – 29 tháng chín 2006), 221–230.
- 2008b “Kosa in Cham inscriptions: political power and ritual practices [Kosa trong văn khắc Chăm: quyền lực chính trị và thực hành nghi lễ]”, trong *Gold Treasures of the Champa Kingdoms* [*Kho vàng của Vương quốc Chăm-pa*], quyển 2, Budapest: JelNet, 13–27.
- 2009 “Les royaumes du pays cam dans la seconde moitié du XI<sup>e</sup> siècle [Các Vương quốc trên đất nước Chăm-pa ở nửa sau thế kỷ 11]”, *Péninsule* 59, 17–48.
- Sircar, D. C.  
1966 *Indian Epigraphical Glossary* [*Mục lục văn khắc Ấn độ*]. Delhi: Motilal Banarsidass.
- Stern, Philippe  
1942 *L'art du Champa (ancien Annam) et son evolution* [*Nghệ thuật Chăm-pa (Annam cổ) và tiến trình của nó*]. Toulouse: Les Frères Douladoure / Paris: Adrien-Maisonneuve.
- Thurgood, Graham  
1999 *From Ancient Cham to Modern Dialects. Two Thousand Years of Language Contact and Change* [*Từ tiếng Chăm cổ đến những phương ngữ hiện đại. Hai ngàn năm của sự tiếp xúc và thay đổi ngôn ngữ*]. Honolulu: University of Hawai'i Press.
- Trần Kỳ Phương  
1987 *Museum of Cham sculpture, Danang* [*Bảo tàng điêu khắc Chăm Đà Nẵng*]. Hanoi: Foreign Languages Publishing House.  
2000 “The wedding of Sita: a theme from the Ramayana represented on the Tra Kieu pedestal [Đám cưới nàng Sita: một chủ đề từ sử thi Ramayana được thể hiện trên đài thờ Trà Kiệu]”, trong Marijke J. Klokke (chủ biên), *Narrative Sculpture and Literary Traditions in South and Southeast Asia* [*Điêu khắc kể chuyện và những truyền thống văn học ở Nam Á và Đông Nam Á*]. Leiden: Brill, 51–58.  
2005 “Recherche sur le temple de Mỹ Sơn E 1 : nouvelles données sur le réemploi d'éléments de décor architectural dans un temple hindou du Champa [Nghiên cứu đền – tháp Mỹ Sơn E 1: dữ liệu mới về việc tái sử dụng các yếu tố trang trí kiến trúc trong một ngôi đền Ấn giáo của Chăm-pa]”, trong Baptiste & Zéphir 2005, 132–139.
- Trần Thị Thúy Điểm  
1997 “Du Musée Henri Parmentier au Musée de Sculpture Cam [Về Bảo tàng Henri Parmentier trong Bảo tàng điêu khắc Chăm]”, trong Van-dermeersch & Ducrest 1997, 33–35.

Trian Nguyen

- 2005 “Laksmīndralokeśvara [sic], Main Deity of the Đồng Dương Monastery: A Masterpiece of Cham Art and a New Interpretation [Laksmīndralokeśvara [theo nguyên văn], Vị thần chủ đạo của Phật viện Đồng Dương: Một tác phẩm nghệ thuật Chăm và một kiến giải mới]”, *Artibus Asiae* 65.1, 5–38.

Vandermeersch, Léon & Jean-Pierre Ducrest

- 1997 *Le Musée de Sculpture Cham de Đà Nẵng [Bảo tàng điêu khắc Chăm Đà Nẵng]*. Paris : Association Française des Amis de l’Orient và EFEO (được sửa lại và dịch một phần sang tiếng Anh bởi Emmanuel Guillon, *Cham art: Treasures from the Da Nang Museum, Vietnam [Nghệ thuật Chăm: Kho báu ở Bảo tàng Đà Nẵng, Vietnam]*, Bangkok, River Books 2001).

## C. 43

### Bi kí Drang Lai

Số kiểm kê: 1,8 = BTC 166/1 (bi ký) + 166/2 (bộ đỡ)

Loại hiện vật: Bi kí dài ra một cách bất thường với chóp hình chữ S.

Kích thước: của bi ký là 109 (hay 129 tính cả phần nhô ra) × 30/38 (chiều rộng cực tiểu/cực đại) × 18,5 cm (chiều dày); của bộ đỡ là 18 × 47 × 40 cm.

Chất liệu: Sa thạch.

Nguồn gốc: Từ tháp Drang Lai thuộc tỉnh Gia Lai, về sau được dời về tháp Yang Mum ở gần đó trước khi đưa về Bảo tàng.

Ngôn ngữ: Tiếng Chăm cổ.

Niên đại: Không sớm hơn năm 1435 sau Công nguyên.

Quá trình công bố: Văn bia này cho đến nay vẫn chưa được công bố ngoại trừ 4/5 dòng đầu tiên trên văn bia được Finot và Schweyer giải thích (một phần nào). Lần đầu được đề cập đến trong *BEFEO* 1 (1901), trang 413 và 2 (1902), trang 227; xuất hiện ở “Cheo Reo” theo mô tả của Parmentier (1902: 282); nguồn gốc chính xác do Prosper Odend’hal xác định năm 1903 (xem Finot 1904b: 535); miêu tả văn khắc của Parmentier (1909: 562–563); điểm qua kèm theo trích dẫn 4 dòng đầu của Finot (1915: 13–14); được Majumdar đề cập (1927: 223, số 119); việc vận chuyển đến Bảo tàng được báo cáo trong *BEFEO* 27 (1927), trang 460; trích đoạn của Finot được Golzio trích dẫn (2004: 199); năm dòng đầu được đọc và diễn dịch bởi Schweyer (2008a: 226).

Bản sao sẵn có: Các bản rập số hiệu 267, n. 510, n. 2122–2125 của EFEO. Xem ảnh thác bản I–IV.

Ấn bản này do Arlo Griffiths và Amandine Lepoutre thực hiện. Kiến giải của chúng tôi được củng cố qua nhiều lần nghiên cứu các bản rập số hiệu n. 510, và đọc trực tiếp trên bi ký ở bảo tàng, tiếp theo là tái xác minh lần cuối qua các bản rập số hiệu n. 2122–2125 mới được thực hiện.

#### *Giới thiệu*

Những công bố đầu tiên về bản khắc trên văn khắc cho biết nó nằm ở Cheo Reo, một đơn vị hành chính thuộc Phú Yên. Cheo Reo là tên gọi cũ của thị xã Ayun Pa, giờ thuộc tỉnh Gia Lai. Finot cũng như một số tác giả sau này gọi nó là “văn khắc Cheo Reo” hay còn gọi là bi ký Yang Mum, lấy theo tên của ngôi đền khá nổi tiếng mà nó được chuyển đến sau khi phát hiện. Nhưng Prosper Odend’hal qua tìm hiểu từ những nguồn thông tin địa phương khẳng định rằng bi kí này đã được chuyển đến ngôi đền



1

đó từ một ngôi đền khác có tên là Drang Lai. Do đó, bi ký này phải được gọi tên chính xác theo nguồn gốc của nó.<sup>20</sup>

Tầm quan trọng về mặt lịch sử của bi ký này, ngoài việc: cho thấy nhiều điểm tương đồng với một số văn bia cùng thời, còn đưa ra nhiều dữ kiện chưa được biết đến, như Louis Finot (*BEFEO* 28, trang 291) đã nêu ra trong bài phê bình tác phẩm nổi tiếng *Vương Quốc Chăm* của Georges Maspero. Tuy nhiên, có một tổng hòa của các yếu tố đã cản trở việc các học giả tiếp tục giải mã toàn bộ văn bản, do đó nó hầu như hoàn toàn chưa được nghiên cứu. Chúng tôi có thể liệt kê ở đây tình trạng hao mòn của đá, kỹ thuật khắc chạm đá ngay từ đầu có lẽ đã không được tinh xảo lắm, có quá nhiều sự mơ hồ là đặc trưng của ngôn ngữ Chăm sau này và nhiều thành tố chưa nhận biết được trong ngôn ngữ Chăm ở thời kỳ này. Do những rào cản này, bản sửa và dịch của chúng tôi, về mặt bản chất, chỉ mang tính tạm thời. Tình huống này cũng biện minh cho việc chúng tôi đưa ra những ghi chú tỉ mỉ hơn thông thường khi dịch.

### *Tóm tắt*

Vào năm 1337 của niên lịch Śaka (năm 1415 sau Công nguyên), sau cái chết của vua Jayasimhavarman, hoàng tử Virabhadrarvarman, con của ngài, chúa tể vùng Naulk Glauñ Vijaya, lên kế vị ngai vàng của vương quốc. Sau nhiều trận chiến do vua Việt Nam tiến hành nhằm vào đất nước Chăm-pa, vua Virabhadrarvarman đã tấn công Đại Việt ở một thời điểm chưa được xác định rõ. Ngài bắt được một công chúa Việt, nhiều nô lệ, súc vật và của cải của quốc vương Việt Nam trước khi rút về Vijayāpurī, nơi đóng đô ưa thích nhất của ngài.

Các mối dây ràng buộc chính trị mật thiết giữa đồng bằng và miền cao đã dẫn đến sự thu nạp ‘Vị Vua vĩ đại của người miền núi’ vào phạm vi lãnh địa có tên gọi Madhyamagrāma, và sự thần phục của Śrī Gajarāja (‘Vua của loài voi’). Bằng cách này, sự bảo trợ của thần Kirāṭeśvara được mở rộng đến phần lãnh địa trong rừng của vua Chăm. Về phần mình, Virabhadrarvarman cũng xây dựng cho vùng cao một số loại hình cơ sở hạ tầng, chẳng hạn như giếng và đường sá.

Năm 1357 thuộc kỷ nguyên Śaka (1435 sau Công nguyên), nhà vua xác lập hình tượng một vị thần tên là Kirāṭeśvara. Sau đó nhà vua ban nô lệ, vàng bạc, đất đai và nhân lực để đúc tượng và thờ phụng Kirāṭeśvara. ‘Vị Vua vĩ đại của người miền núi’ đương nhiệm đảm trách hệ thống cung cấp nước, xúc tiến trồng lúa trong khu vực ấy, và đóng góp nguồn nhân lực, là những đàn ông và phụ nữ, bị bắt trước đây. Và thế là một linh địa có tên Bhagīt được hình thành.

### *Về đặc tính chính tả của bản văn*

Trong toàn bản văn này (cũng như trong các văn khắc do vua Virabhadravarmadeva cho dựng), chúng tôi gặp phải hiện tượng tự tung tự tác về chính tả tiếng Phạn so với những văn khắc được lập ở Chăm-pa trong những thế kỷ trước đó. Để có thể nhận dạng từ và truy nguyên chúng ở các từ điển tiếng Phạn và Chăm, cần lưu ý đến các hiện tượng sau:

<sup>20</sup> Chúng tôi không có thông tin chính xác về vị trí hành chính hiện tại của hai tháp này, với cả hai chúng tôi đều chưa có dịp ghé thăm.

- Việc nhân đôi phụ âm không theo quy tắc nào rất phổ biến, không chỉ trước/ sau phụ âm *r* (một hiện tượng phổ biến phản ánh các thói quen chính tả của ngôn ngữ Phạn) mà cả ở giữa các nguyên âm.
- Không có sự phân biệt mang tính hệ thống giữa các chuỗi phụ âm ‘uốn lưỡi’ và ‘âm răng’ (*ṭ th d dh n* đối chiếu với *t th d dh n*).
- Ở vị trí thứ nhì của một nhóm phụ âm, phụ âm dự kiến là *n* thường lại trở thành *n*.
- Độ dài nguyên âm trong các từ Phạn mà ngôn ngữ Chăm vay mượn thường không được giữ nguyên.
- Sự khác biệt giữa 3 chữ xuýt *ṣ ṣ ṣ* không được giữ nguyên ở các từ vay mượn từ tiếng Phạn.
- Có thể do sự giống nhau về hình thái chữ, nên các âm tiết có *ra* hay *ṛ* theo sau một phụ âm không được phân biệt rõ ràng; có lẽ do sự giống nhau về cách phát âm nên các âm tiết có *ri* và *ṛ* sau một phụ âm cũng bị xáo trộn.
- Có khuynh hướng lồng một phụ âm *v* vào nhóm phụ âm *nr*, và khuynh hướng giảm bớt phụ âm đệm trong nhóm phụ âm *ndr*.
- Các nhóm phụ âm của các từ có gốc Phạn bị tách rời theo những quy tắc không lường trước được.
- Ký hiệu được chuyển tự thành *m̃* thực hiện những chức năng khác nhau, hoặc tác động lên nguyên âm theo một cách nào đó chưa biết, hoặc có giá trị tương đương với các phụ âm *n*, *y* và *v* khi ở vào vị trí cuối âm tiết.

Chúng tôi trích dẫn một số thí dụ minh họa cho các hiện tượng này: *santusta* = *santuṣṭa* ‘hài lòng, thỏa mãn’, *prāṇna* = *prāṇa* ‘đời sống, cuộc sống’, *sthāṇna* = *sthāna* ‘nơi’, *hīṇnadīṇṇā* = *hīṇadīnā* ‘những người bất hạnh và cùng khổ’, *māṇna* = *māna* ‘kính trọng, tôn trọng’, *kāruṇna* = *karuṇā* ‘lòng nhân từ, khoan dung’, *maranna* = *marāṇa* ‘cái chết’, *udyāṇna* = *udyāna* ‘cuộc viễn chinh’, *vaṇna* = *vāṇa* (*bāṇa*) ‘mũi tên’ or *vana* ‘rừng’, *puruśśa* = *puruṣa* ‘người hầu, bày tôi’, *ṇrapā* = *ṇṛpaḥ* ‘vua’, *manvraṁ* = *manrauṇ* ‘phía Nam’, *mantrī* = *mantri* ‘bộ trưởng, công sứ’, *kaśattri* = *kṣatriya* ‘nhà quý tộc’, *maddhamagrāma* = *madhyamagrāma* ‘ngôi làng trung tâm’, *mmahnākireṇna* = *mahāgirīndra* (?) ‘Vị vua vĩ đại của miền núi/người miền núi’.

### Bản văn

#### Mặt A

auṃ ṇama śivāya

- (1) [họa tiết hình hoa] svasti | madā paramarājotauma sa dṛiṁ prathamarājā-
- (2) viśeka dṛiṁ nāma yāṁ poṁ ku śrīvṛṣuviṣṇujātti vīrabhadra-
- (3) varmmadeva pu poṁ ku pūra ṇauk· glauṁ vijaya dṛiṁ rāja di śaka
- (4) sidaḥ ṛśi-pāvaka-agni-rūpa | dunan· sūṇu yāṁ poṁ ku śrī
- (5) jayasīṇhavarmmadeva pu poṁ ku vṛṣuvaṇṣa paramabhūmyā-
- (6) ddhi(pa) vīrasīṇha campa pu poṁ ku nan· samīpapraṇna tak-
- (7) e śivasthāṇna aviśekha rāja di paratmaja nan· dṛiṁ rāja pṛ-
- (8) (th)ama-brahma-kaśattri-vaiśa-sūḍṛ-hīṇnadīṇṇā-saṇtusta-

- (9) māṇṇasa kraṁtthi vijākūra pakā yavaṇarāja vā vala  
 (10) marai aneka āyuddha kā rījan· vyuha samīpa śrī vija-  
 (11) yāpurī hetu yāṁ poṁ ku śivakāruṇṇa kuṁ jak· di  
 (12) mahnākireṇdra sidaḥ śrīṣnarājavāri doṃ nā-  
 (13) yakāyuddha ya doṃ vala dinan· ya klāḥ di maranna  
 (14) nau take nagara di śaka śasāṁka-rahutauva-rāja-rāja-vā-  
 (15) n(n)a pu poṁ ku kā ma<sup>o</sup>udyāṇṇa nau taṁl· nagara yvan· mak·  
 (16) puruśśa matṛī aśva gaja aneka dravya yavanarāja  
 (17) dhai rājagotra vā rājaputtrī marai pam(v)raṁ pu poṁ  
 (18) ku ma<sup>o</sup>udyāṇṇa gulāc· taṁl· vijayāpurī sampū-  
 (19) ṛṇṇa pakā vṛiṁ maṅṭrī karāv· ya doṃ bhaṅḍāra mavvāṁ  
 (20) mahnākirendra di (ma)ddhamagrāma pu poṁ ku ma<sup>o</sup>udyāṇṇa  
 (21) tuṅgo marai kā jak· di śrīgajarāja gvac· mahnā-  
 (22) kirendra lo kāla gvac· di ṇauk· vanaṁk· (sā)

## Mặt B

- (1) (k)[i]rāteśvara pu poṁ ku ṇan· devandasamatih ya rakṣā rāja pu  
 (2) poṁ ku di vaṇṇa dadaṁn· kāla siṁ tmaṁ klāḥ di pāppa ṇan· ya-  
 (3) śa di loka ṇan· paraloka dudiṁ pu poṁ ku kamvac· tuvaṁ śāla pa-  
 (4) vvak· anvak· vr(i)ṁ nāma tuvaṁ ṇrapā paṇap· a(dh)vā ni kluṁ jalā-  
 (5) ṇ nī samū ṇan· nagara alā riṁ mak· bhaṅḍāra vanaḥ nī krauṁ (t)ralāy·  
 (6) m(ā)ḥ khin· makanā ya gaḥ kvīra trā marai makanā ya doṃ bha-  
 (7) ṇḍāra vukaṁn· riṁ kāla sthāppa cai(t)tra ṇi di śakarāja ṇrapaḥ-  
 (8) (lok)a-śaraḥ-bhūdharaḥ vuḥ bhoga pamraṁṁ di cai(t)tra kirāteśvara pu  
 (9) (po)ṁ ku || nī doṃ ḍṛvya lumvaḥ di yāṁ kralauk· māḥ vanna 'nā-  
 (10) [k·] (2) thil· klauṁ· māḥ 1 thil· śvaṁn· pirak· 18 thil· tra-  
 (11) [lā]y· pirak· 13 thil· dyaṁp· pirak· 8 thil· bhriṅgāra  
 (12) [pi](ra)k· 20 thil· kalaśa pirak· 3 thil· uk· pira-  
 (13) [k·] (2) thil· suvauk· pirak· 4 vauḥ 4 thil· (c)ān· dhūp pirak·  
 (14) [#] (vau)ḥ 2 thil· li 8 gram klauṁ pirak· sa vauḥ 1 thil· kralau-  
 (15) [k· pi]rak· sa vauḥ 2 thil· sralauṁ pirak· sa vauḥ 10 thil·  
 (16) [ma]dā humā si parok· s(i) vuḥ ni cai(t)ra (d)i humā bvar· (p)a-  
 (17) [ṇḍīp·] (d)i ataṁ vvil· 110 jāk· vijaiḥ humā bvar· paṇḍīp·  
 (18) [sā] (sth)āṇṇa ttrā di lumven· 170 vijaiḥ humā bvar· laṁi-  
 (19) [k· di] lumven· 250 vijaiḥ | humā bvar· laṁik· sā sthā(ṇṇa ṭṛa)  
 (20) [di ha]jai akauvv· 200 vijeḥ humā bvar· laṁik· sā sthā-  
 (21) [ṇṇa] tt(r)ā di tanvantarāṁśāriḥ 2(8)00 vijaiḥ | ṇan· campa si (vu-)  
 (22) [ḥ] dauk· di ṇauk· nī ṇan· lauvv· yvan· kur· syaṃ  
 (23) [ja]vā vaṅgalā aviḥ 170 ṇan· mmahnākireṇṇra (ha-)

## Mặt c

- (1) yāv· tmuṁ dvā pluḥ klu ku {1/2}  
 (2) kvak· ṇan· rūppa ta gvac· (na)n· ḍṛ[ṁ]



- (3) nāma bṛvaṣasrādi manṛauñ·
- (4) (cam·) yāñ inā ja (si)ddhi sula-
- (5) kṣana mahnāka(ta) sampūrna-
- (6) lakṣana madā kukuñ sa plu-
- (7) ḥ salapan· vriñ nāma bva {1}
- (8) (ramatta)taṅga pu poñ ku {1}
- (9) pajyeñ vañk· krauñ ha[yā-]
- (10) vv· manṛau(ñ) parok· pa {1/2}
- (11) humā padaññ· rāja {2}
- (12) vuḥ yvan· (s)i mak· [lakiñ]
- (13) krumiñ luvaiḥ kluñ rī(v)[uv·] {1}
- (14) tu syāṃ (s)vaññ· vījā[kūra]
- (15) nāma sakrañtthi pu [poñ]
- (16) ku ma<sup>o</sup>udyāṇna va(la) [gulā-]
- (17) c· mahnākireṇḍṛ {2}
- (18) rāpuṛi ñan· dadaññ· {2} [bha-]
- (19) ṇḍāra ya madā ma(hn)ā[kire-]
- (20) ṇdra hetu ri ganī {2} [sa-]
- (21) kṛñtthi dadaññ· va(na)[ñ]k· [... śi-]
- (22) vasthāṇna raḥ kā pū {2/3}
- (23) (v)ya sthāppa caittra nī {2/3}

#### Mặt d

- (1) nāma (th)īrtatna (bha)git·
- (2) mak· hastī hastinī a-
- (3) saiḥ lamauv· kruvāñ lu-
- (4) mvaḥ pa(pa)ñmvrañ caittra nī jeñ
- (5) dharmma || ni doṃ bhaṇḍāra naga-
- (6) ra (k)vī[r]· si bharañ devatā ra
- (7) vriñ si mak· patupak·
- (8) vā marai dauk· di lābha bha-
- (9) ṇḍāra vṛiñ dauk· pamvṛiññ caitṛa nī

#### Ghi chú về các lý giải

Do chỉ có mấy dòng đầu trong văn bia này được Louis Finot công bố, nhưng không biểu thị số dòng, và do Schweyer cũng không đọc được hơn thế là bao, nên các ghi chú dưới đây chỉ bao gồm các cách đọc khác nhau của dòng 1 đến dòng 5.<sup>21</sup> Sau đó,

21 Finot đọc như sau: *svasti || madā paramarājo taum (?) sa drei prathama rājā viśeṣa ḍṛñ nāma yāñ pō ku śrī vṛṣu viṣṇujātti vīra bhadravarmmadeva pu pō ku pura ñauk glauñ vijaya ḍṛñ rāja di śaka...* (ngày tháng không đọc được). Anne-Valérie Schweyer công bố một đoạn trích hơi mở rộng hơn: (1) *svasti || madā paramarājo taum sa drei prathama (2) rājā viśeṣa ḍṛñ nāma yāñ po ku śrī vṛṣu viṣṇujātti vīra bhadra(3)varmmadeva pu po*

chúng kêu gọi sự quan tâm của người đọc đối với một số khó khăn mà các văn bản này đặt ra.

### Mặt A

1. *paramarājotauma* ♦ *paramarājo taum* (?) Finot, *paramarājo taum* Schweyer. Hiểu là *paramarājottama*.  
*ḍṛim* ♦ ở đây, cũng như ở những nơi khác trong bản văn này, dường như chúng tôi đã tìm thấy hiện tượng nguyên âm hóa kép ( $r+i$ ), trừ khi chúng ta giả định rằng sự khác biệt giữa chữ viết quanh các ký hiệu  $r$  and  $r$  phụ thuộc hoàn toàn vào ngữ cảnh. Xem mặt này, 1.16.
2.  $^{\circ}$ *viśeka* ♦  $^{\circ}$ *viśeṣa* theo Finot / Schweyer. Chúng ta dường như đang đối mặt với một biến thể chính tả của từ  $^{\circ}$ *bhiṣeka*. Xem mặt này ở dòng 7, và ở C. 214, dòng 5.
- 3–4. *di śaka sidaḥ ṛśi-pāvaka-agni-rūpa | dunan- sūṇu yāñ poñ ku śrī* ♦ *nī ... 1322 ... anāk. yāñ po ku śrī* Schweyer. Việc diễn giải biểu số của hai từ viết hoa chỉ năm đầu tiên như ở 22 là không thể chấp nhận được.
5.  $^{\circ}$ *varmma* ♦ ở đây có thể từ này được viết là  $^{\circ}$ *vṛmma* $^{\circ}$ , nhưng sự hiện diện của  $r$  thì không chắc chắn lắm.
- 5–6. *paramabhūmyāddhipa* ♦ hiểu là *paramabhūmyadhīpa*.  
Hay đọc là  $^{\circ}$ *bhūmyāsthira*?
6. *samīpapraṇna* ♦ chúng tôi đoán rằng từ định viết ở đây là *samāptapraṇa*.
- 6–7. *take* ♦ nguyên âm hóa  $e$  nằm ở cuối dòng 6, và  $k$  ở đầu dòng 7.
7. *aviśekha* ♦ hiểu là *abhiṣeka*. Xem mặt này ở dòng 1–2.  
*paratmaja* ♦ từ này phải được sửa lại là *paramātmaja*. Xem C. 11, dòng 1: *śrī harijit paramātmaja yāñ poñ ku indravarmma paramodbhava di p(u) poñ vyā parameśvarī*; C. 215, dòng 4–5: *paramotbhava di yāñ pu śrī rājaparamātmaja*.
- 7–8. *pṛ(th)ama-* ♦ hiểu là *prathama-*.
9. *krañtthi* ♦ Xem mặt c, dòng 15. Ta không biết nghĩa của từ này, và về cách viết nó không chắc chắn.  
*vijākūra* ♦ có thể giải thích là *vijāpūra*?
12.  $^{\circ}$ *śrīṣṇa* ♦ có thể là một lỗi khi viết của từ  $^{\circ}$ *śrīkṛṣṇa* $^{\circ}$ ,  $^{\circ}$ *śrībṛṣu* $^{\circ}$ , hay  $^{\circ}$ *śrīgaja* $^{\circ}$ .
16. *matṛī* ♦ có nên chữa thành *putrī*? Xem *rājaputtrī* ở dòng kế tiếp.

### Mặt B

1. *devandasamatih* ♦ nghĩa còn mơ hồ, chưa chắc chắn, và cách viết cũng như cách phân từ do đó cũng không chắc chắn. Chúng tôi suy đoán rằng đây là một lỗi sai của từ *devarūpa-mati* nhưng còn phân vân.
2. *tmañ* ♦ từ này phải được chữa thành *tmuñ*. Xem mặt c, dòng 1.
3. *kamvac* ♦ hay *kamv(u)c*? Chúng ta chưa biết nghĩa của từ này, do đó, về cách viết cũng không chắc chắn.

15. *sralauṃ* ♦ đọc là *pralauṃ*? Xem n. 74 dưới đây.
16. *bvar* ♦ từ này, tái xuất hiện vài lần ở những dòng kế tiếp, dường như chưa xuất hiện ở đâu. Việc đọc chữ này ở mỗi trường hợp đều không chắc chắn về phụ âm đầu.
20. *vijeh* ♦ đọc là *vijaiḥ*.
- 21–22. (*vu*)[*h*] ♦ việc phục hồi lại từ này chưa chắc chắn, nhưng có vẻ được xác nhận, hậu thuẫn từ bi ký C. 94, mặt B, dòng 8–9: *ya dom yān si pu poṃ tana rayā dhiluv kā vuḥ dauk di bhandāra yān po ku śrīsānabhadreśvara nī*, và C. 5, dòng 11 và 16; C. 30 B1, dòng 3.

## Mặt c

- 1–2. *dvā pluḥ ku* {1/2} *kvak·nan·rūppa ta gvac* ♦ xem văn khắc C. 42, dòng 7–8 *pu poṃ ku yvā vriṃ kirendra dvā pluḥ kukuṃ ka pu poṃ ku gvac* |. Có lẽ nên sửa lại là [*sra*]kvak hay [*pra*]kvak, từ biểu thị một loại kim khí nào đó được chứng thực ở những văn khắc khác. Có thể *ta* là *ka* bị viết sai.
- 13–14. {1}tu ♦ một khả năng có thể là *hetu*.
- 20–21. [*sa*]kṛm̄tthi ♦ xem hai đoạn văn khác trong văn bia này, ở mặt A, dòng 9 *kram̄tthi* và mặt này, ở dòng 15 *pakram̄tthi*.

## Mặt d

1. (*bha*)git ♦ cũng có thể đọc là *cagit*, nhưng có một từ *bhagit* (chưa hiểu nghĩa) đã được viết ở bi ký C. 92, mặt A, dòng 16.
- 5–6. *nagara* (*k*)vī[r] ♦ không chắc chắn cách viết. Ký hiệu chân *m* của từ *dharmma* ở dòng 5 hình như đã khiến *ī* và ký hiệu *virāma* ở dòng 6 phải đổi chỗ. Phần bên dưới của ký hiệu *virāma* dường như bị trống. Khó xác định hai ký hiệu phụ âm (*k* và *r*). Lưu ý rằng từ *kvīr* được viết mà không có ký hiệu *virāma* ở mặt B, dòng 6. Một trong những khả năng mà chúng tôi cân nhắc dù còn gây nhiều nghi vấn hơn thế là viết thành *nagarīyva[n]*.
6. *bharam̄* ♦ đây không phải một từ đã biết; nó cũng có thể được viết là *daram̄*, nhưng cả từ này chúng ta cũng không biết. Có lẽ đây là lỗi viết sai của chuỗi từ *vuḥ di*, về mặt hình thái từ rất giống.

## Bản dịch

Om! Lòng tôn kính đến Śiva!

(1–6) Ngợi ca! Đã từng có một vị vua xuất sắc nhất trong các vị vua, một và chỉ một. Vào dịp tôn phong đầu tiên,<sup>22</sup> ngài mang vương hiệu Y.P.K. Śrī Vṛṣu Viṣṇujāti

22 *prathamāviśeka*: Từ này dường như là *prathamābhiṣeka* hay *pratimābhiṣeka*. Xem C. 42, dòng 11 *vriṃ śilpakāra* | *rijan śivaprathimānna* 'Ngài chỉ đạo một thợ thủ công để chế tác một bức tượng (*prathimānna* = *pratimā*?) của Śiva'. *Prathamābhiṣeka* xem có vẻ phù hợp hơn. Xem C. 214, dòng 4–6: *yāṃ poṃ ku śrī vṛṣu viṣṇujāti vīrabhadrava[rm]* (*m*)[*ade*]va | *bṛṣuvaṃṣa ādi pūra ṅgauk glauṃ vijaya* | *prathamāviśeka di śaka eka-loka-*

Vīrabhadravarmadeva, vị P.P.K của kinh đô Nauk Glauñ Vijaya.<sup>23</sup> Ngài lên ngôi vào niên lịch Śaka các nhà tiên tri-lửa-lửa-nghi thức (1337) Vị [vua] đó là con của Y.P.K. Jayasiṃhavarmadeva, P.P.K. của vương triều Vṛṣu, người có quyền lực tối thượng trên mặt đất, và sử tử anh hùng của Chămpa.<sup>24</sup>

(6–9) Vị vua này (Jayasiṃhavarmadeva), khi cuộc sống của ngài đã đến hồi kết, đã về nơi an trú của thần Śiva<sup>25</sup>. Lễ tôn phong cho (*dī?*) người con lỗi lạc nhất (Vīrabhadravarmadeva) [đã diễn ra]. Ngài lên trị vì vương quốc với tư cách là vị vua làm hài lòng tốt bậc tâm trí của các giáo sĩ Bà La Môn, các nhà quý tộc, thương nhân, nông nô, những người bất hạnh và cùng khổ,<sup>26</sup> kẻ tấn công (?),<sup>27</sup> *vijākūra*.<sup>28</sup>

(9–14) Vào thời điểm đó (*pakā*)<sup>29</sup> Vị vua của người Việt đưa quân đội của mình vào vô số trận chiến; rồi ông ta<sup>30</sup> dàn quân<sup>31</sup> gần Śrī Vijayāpurī. Bởi Y.P.K. Śivakāruṇa,<sup>32</sup>

*naya-rāma* [1343]. Nếu thế chúng tôi phải ghi chú về khoảng thời gian giữa lễ tôn phong vào năm 1343 và lên ngôi năm 1337.

23 *pūra nauk glauñ vijaya*: về các tên thuộc loại ‘địa danh+Vijaya’, xem ECIC III, trang 478. Bằng những cách viết khác nhau, yếu tố Nauk Glauñ Vijaya cũng được tìm thấy trong các bi ký C. 1, dòng 3: *nauk glauñ vijaya*; C. 42, dòng 4: *paramapūra nauk glauñ vijaya*; C. 214, dòng 5: *pūra ngauk glauñ vijaya*; C. 215, dòng 2: *pūra urāñ nauk glauñ vijaya*. Chúng tôi cho rằng ở đây không có mối liên kết nào với Vijaya, kinh đô Chămpa sau này, có lẽ được nhắc đến với cái tên Vijayāpurī trong văn bia này (mặt A, dòng 10–12 và 18). Chữ *nauk* có nghĩa là ‘phía trên, trên cao’, do đó có khả năng được đọc là ‘thượng Glauñ Vijaya’.

24 *vīraśiñhā campā*: tham khảo *vīraśiñha campapūra* ở C. 47, dòng 3–4.

25 *take*: cũng là từ hiếm gặp, chúng tôi chỉ biết đến nó qua một văn bia khác (C. 92, mặt B, dòng 3), và tái xuất hiện ở dòng 14 trên mặt này. Chúng tôi cho rằng nó có cùng một nghĩa với từ *tañl*, phổ biến hơn.

26 Diễn giải của chúng tôi về tổ hợp từ *prathama-brahma-kṣatriya-vaśīya-śūdra-hīna-dīna-santuṣṭa-mānasa* có chức năng như một tổ hợp từ tiếng Phạn chỉ mang tính thăm dò, mơ hồ và còn phải bàn thêm do nó không tuân thủ một cách rõ ràng các quy tắc kết cấu cụm từ của tiếng Phạn. Hơn nữa, khi đọc đoạn văn tương tự ở C. 89, mặt B, dòng 21–22: *caturvvarṇa sīdaḥ brāhmaṇa kṣatriya vaiśya śūdra avīta ka pramuditamānasa*, người ta dễ suy diễn rằng tổ hợp này bao gồm một tổ hợp từ bị chi phối bởi cú pháp tiếng Chăm, nhưng điều này lại khiến cho việc giải thích câu cú trong văn bia của chúng tôi trở nên khó khăn.

27 *kramṭthi*: chúng tôi không biết nghĩa của từ này. Chúng tôi đoán là nó bắt nguồn từ tiếng Phạn *krānti*, nhưng cũng có thể hình dung đến các từ tiếng Phạn *kīrtti* hay *kṛti*.

28 *vijākūra*: chúng tôi không biết nghĩa của từ hay tên này, và cũng không thể xác định nó có liên quan gì đến tính ngữ *samastavijāñkura* trong các văn khắc (xưa hơn) khác hay không. Chẳng hạn như nó xuất hiện 2 lần trong C. 64, mục kế tiếp trong cuốn sách này.

29 *pakā*: chúng tôi cho rằng từ này có cùng nguồn gốc với từ *maka* trong ngôn ngữ Mã Lai, nghiên cứu văn khắc Chăm đến nay chưa nhận ra điều này là do các nhà biên tập lại đã tách nó thành *pa kā*. Xem thêm các nhận xét của chúng tôi ở C. 64.

30 *rijan = rajan*. C. 214, dòng 7: *pu poñ ku kā rījan dhvajakalpa* và dòng 8 *rījan śattayañña*.

31 *vyuha = vyūha*. Chúng tôi tìm thấy một vài đoạn văn ở các văn khắc khác có khả năng liên quan. Trong C. 13 được ghi là *yamñ ativyuha*; trong C. 92, mặt B là *malyañ ya mahāvūha* và trong C. 119 là *hutāñ ya vyūha*.

32 Śivakāruṇa: chúng tôi cho rằng Śivakāraṇa hay Śivakāruṇya thì có lý hơn. Đây có thể là

người<sup>33</sup> dẫm chân lên<sup>34</sup> vị vua vĩ đại của người miền núi,<sup>35</sup> đó là Śrīṣṇarājavāri,<sup>36</sup> tất cả chỉ huy quân đội,<sup>37</sup> tất cả quân đội, những kẻ thoát chết, đến vùng đất (của Chāmpa?).

(14–19) Vào năm Śaka mặt trăng-*rahutauva*-vua-vua-mũi tên (?),<sup>38</sup> lúc đó P.P.K. bắt đầu lên đường đến vùng đất của người Việt, và bắt giữ nô lệ, *matrī* (một công chúa?), ngựa, voi, nhiều của cải tài sản của vua người Việt. Ngài gởi<sup>39</sup> đoàn tùy tùng (?), *rājagotra*) đem vị công chúa đi và phục vụ P.P.K.<sup>40</sup> Ngài xuất phát và trở về Vijayāpurī. Hết.<sup>41</sup>

---

thụy hiệu của Jayasiṃhavarṃmadeva chăng?

- 33 *kuṃ*: trong tiếng Chăm hiện đại, từ này có chức năng như một đại từ quan hệ. Có thể có mối liên hệ với từ *kukuṃ* trong C. 42, dòng 8 và ngay trong văn bia này ở mặt c, dòng 6.
- 34 *jak*: trong tiếng Chăm hiện đại, từ này được chú giải là “giạ đong lúa, đơn vị đo lường/trí tuệ, khôn ngoan, thông thái, có học thức, sáng suốt, khôn khéo, mưu mẹo (*panier pour le riz*|*intelligent, sage, savant, instruit, perspicace, fin, ruse*); động viên, khích lệ (*engager, encourager, exhorter, exciter*), thúc đẩy (*pousser*), tập hợp (*réunir*), noi theo (*imiter*) khinh rẻ, coi thường (*fouler aux pieds*), giẫm lên (*marcher sur*)...” (A&C, trang 142). Nghĩa cuối có vẻ phù hợp với ngữ cảnh. Xem thêm ở mặt này, dòng 21.
- 35 *mahnākireṇrā*: từ này xuất hiện rất thường xuyên trong một số văn khắc thuộc triều vua Vīrabhadravarmadeva (chưa công bố), dường như khởi phát từ một từ như *mahākīrāṅendra* hay *mahāgīrāṅdra*. Xem C. 101, mặt B, dòng 3, 5, 6, 7: *kirāṅarājagaṇa* — đặc biệt là dòng 6 (được trích dẫn dưới đây) để đối chiếu với dòng 20 ở mặt này. Xem thêm *kirāṅeśvara* ở mặt B, dòng 8 và *mākīrāṅeśvara* (= *mahākīrāṅeśvara*?) ở phần chuyển tiếp giữa mặt A và mặt B. Tất cả những từ tiếng Phạn này đều ám chỉ ‘vị vua (vĩ đại) của những người miền núi’.
- 36 *śrīṣṇarājavāri*: nếu ở đây có thể đọc là Śrīgajarājavāri, có thể diễn dịch tên như là một danh xưng ‘Kẻ là sợi dây ràng buộc với vị vua của loài voi’.
- 37 *doṃ nāyakāyuddha*: có thể là hiện tượng chuyển âm của tiếng Phạn trong từ *nāyaka āyuddha*? Xem mặt C, dòng 2–3: *aneka nāyaka kamvujadeśa ṇan samastāyudha marai mṛsuḥ sauṇ pu...* Dù sao chẳng nữa thì *āyuddha* cũng không phải là một từ tiếng Phạn chính xác. Nó có khả năng được diễn dịch tương đương với từ *āyudha* ‘vũ khí’ hay *yuddha* ‘chiến tranh’. Dòng đối chiếu sau đây khiến chúng tôi thiên về khả năng thứ hai, C. 1, dòng 5: *braḥ kāṇda nī yuddha aneka*.
- 38 *śāsāṃka-rahutauva-rāja-rāja-vān(n)a*: cách dùng chữ cái để ghi năm ở đây không thể diễn dịch được, và chúng tôi nghi là do thợ khắc bia đã khắc nhầm.
- 39 *dhai*: chúng tôi không tìm thấy từ này trong bất kỳ từ điển nào. Trong ba lần xuất hiện trong các văn khắc (C. 90, mặt D, dòng 13–14; C. 92, mặt B, dòng 10), từ này xuất hiện ở cặp từ *dhai vriy* và hai lần xuất hiện riêng lẻ (C. 92, mặt B, dòng 16; mặt C, dòng 2). Ở tất cả các ngữ cảnh này, việc diễn đạt kết hợp hay đơn lẻ có vẻ như được dịch là ‘gởi’.
- 40 *pamvraṃ*: sự có mặt của mẫu tự *v* ở đây còn đáng ngờ; đáng chú ý là từ này dường như là một với từ xuất hiện dưới đây, được viết là *pamraṃ* (B, dòng 8). Diễn dịch của chúng tôi căn cứ trên giả định mà chúng tôi có được ở đây về hình thái/các hình thái của từ *pamrō*/*pamrōr*/*pamrō* (A&C, trang 275). Xem C. 42, dòng 7: *papamṛṃ*. Nó có mối liên hệ nào với từ Khmer cổ *pamre* chăng?
- 41 *sampūrṇa*: thông thường từ này có nghĩa từ vựng gốc của tiếng Phạn là ‘trọn vẹn, hoàn tất, đầy đủ’ khi nó xuất hiện trong các văn khắc Chăm, nhưng nghĩa này lại không phù hợp với ngữ cảnh hiện có. Do đó chúng tôi suy luận rằng ở đây nó có nghĩa gần với nghĩa của từ *thampur-ranā* trong tiếng Chăm hiện đại (A&C, trang 204: ‘trọn vẹn, hoàn toàn

(19–22) Vào thời điểm đó ngài ra lệnh cho các bộ trưởng (quan đầu triều) của *karāv*<sup>42</sup> ở tất cả các lãnh địa (*bhaṇḍāra*)<sup>43</sup> thu nạp<sup>44</sup> vị vua vĩ đại của người miền núi ở Madhyamagrāma<sup>45</sup> vào đội ngũ của họ P.P.K. khởi hành đi ngược lên<sup>46</sup> và đặt chân lên Śrī Gajarāja<sup>47</sup> *gvac*<sup>48</sup> vị vua của người miền núi *lo*.<sup>49</sup>

(A22–B3) Vào thời điểm ngài *gvac* trên đỉnh một cái đập,<sup>50</sup> Kirāṭeśvara P.P.K. với hình dạng thần thánh (?), phỏng đoán *devarūpa*) và trí thông minh (*mati*) của mình đã luôn luôn bảo vệ vương quốc<sup>51</sup> của hoàng thượng (Vīrabhadravarmadeva) ở trong rừng. Ngài cai trị không có điều tiếng gì, và trở nên nổi tiếng ở thế giới này và

---

(plein, complet, achevé); chấm dứt, kết liễu, chết (fini, terminé; mort, défunt). Có lẽ từ này được dùng như một từ tố được ngữ pháp hóa chỉ sự hoàn tất của các hành động được thể hiện bởi các động từ đi trước.

42 *karāv*: A&C, trang 64, ghi nhận từ *karāv* theo nghĩa ‘tặng vật (?)’; rõ ràng họ không chắc lắm về nghĩa của từ này. Chúng tôi đoán rằng nó có thể liên quan đến từ tiếng Phạn *kara* ‘thuế’. Xem thí dụ trong cuốn sách này, C. 64, dòng 7: *karadā* ‘đóng thuế’.

43 *bhaṇḍāra*: từ này vay mượn từ tiếng Phạn (xem Sircar 1966: 50). Về nghĩa của nó trong tiếng Chăm, xem Finot 1904c: 915. Nghĩa này xem có vẻ hơi khác với từ có liên hệ hiển nhiên là *bendahara* trong ngôn ngữ Malay, có nghĩa là ‘thủ quỹ’ hay ‘giám thị kho hàng’.

44 *mavvām*: từ này, chưa từng được chứng thực ở các văn khắc khác, có khả năng liên quan đến từ gốc Malay *uang/wang* ‘một loại tiền kim loại; tiền’; nhưng bản dịch của chúng tôi chỉ căn cứ trên ý tưởng cho rằng đây là một hình thức thêm tiền tố của động từ *van* hiện vẫn còn sử dụng trong tiếng Chăm hiện đại (A&C, trang 454).

45 *maddhamagrāma*: đây có thể là biến thể về chính tả của địa danh Madhyamagrāma, cũng xuất hiện trong C. 101, mặt B, được trích dẫn ngay dưới đây.

46 *tuṅgo*: từ này có lẽ được xem là tương đồng với *tuṅauk/taṅauk* ‘trên cao, đi lên’ (Xem *ṅgauk* ở C. 214, dòng 5 được trích dẫn ở trên, và *ṅauk* dưới đây). Dù thiếu mẫu tự cuối *ḥ*, chắc chắn nó là từ *tuṅgoḥ* ở đoạn văn chúng tôi sắp trích dẫn sau đây (C. 101, mặt B, dòng 6–7), do có những điểm tương đồng đáng ngạc nhiên với văn khắc chúng ta đang bàn đến: (*kamvu*)[*jarāja*] {2} *kirāṭarājagaṇa paputau vaṅsarāja ya dārānuja adiy-sām driy- di nagara madhyamagrāma mulaṅ- yām (po ku) [śrī jaya]harivarmadeva vā vala tuṅgoḥ mṛsuḥ vunuḥ vaṅsarāja di jvak- mak- kirāṭagaṇa dinan- ndā(p)- avista* ‘Vị vua Campuchia (cùng với) các vị vua của người miền núi lại (?), *mulaṅ*) xưng vương người em vợ của ngài Vaṅsarāja, em trai của vợ ngài, ở vùng đất Madhyamagrāma. Y.P.K. Śrī Jayaharivarmadeva đưa quân đội lên vùng cao để chiến đấu và giết Vaṅsarāja, cùng lúc đó dẹp yên và bắt giữ những người miền núi này, và tiêu diệt họ’.

47 *gajarāja*: cùng nghĩa với *dviradarāja* ‘Vua của loài voi’, xuất hiện ở C. 92, mặt A, dòng 18.

48 *gvac*: từ này xuất hiện khá thường xuyên trong các văn khắc (chưa công bố) dưới thời Vīrabhadravarmadeva (C. 42, C. 57, C. 225). Nghĩa của nó không rõ ràng.

49 *lo*: từ này được chứng thực trong ngôn ngữ Chăm hiện đại, theo nghĩa ‘nhiều’.

50 *vanaṅk*: tham khảo *vana[ṅ]k* ở C. 7.2, dòng 7, dường như tương đương với từ *banok* ‘đập nước’ trong tiếng Chăm hiện đại (A&C, trang 324; xem thêm ECIC IV về ấn bản mới của văn khắc C. 7). Từ này bắt nguồn bởi trung tố âm mũi từ gốc từ *vaṅk*, mà chúng tôi cũng thấy ở dạng truyền khiến *pa-vaṅk* trong văn khắc C. 42 (dòng 5) cùng thời kỳ, và giống hệt như ở đây trong mặt c, dòng 9 và còn được thấy, trong cách viết *vaṅk*, ở C. 227 mặt A, dòng 3 trong cuốn sách này.

51 *rakṣā rāja*: tham khảo C. 30 A1, dòng 2 *rakṣā rāja*. Chúng tôi cho rằng *rāja* = *rājya*.

thế giới kế tiếp.<sup>52</sup>

(3–7) Ngay sau đó P.P.K. *kamvac*<sup>53</sup> một cái giếng<sup>54</sup> cho nhà tế bần; *pavvak* một *anvak*;<sup>55</sup> đặt tên cho nó là ‘giếng của Vua’. Ngài cũng cho làm ba con đường<sup>56</sup> cho giống với [những cái ở] vùng đất bên dưới. Ngài lấy (*rim*) những đất đai này của khu rừng,<sup>57</sup> của dòng sông; *tralāy* của vàng,<sup>58</sup> (*trā*) mong ước ban tặng cho phía Khmer. Ngài cũng đi đến và ban tặng<sup>59</sup> tất cả mọi đất đai khác.<sup>60</sup>

(7–9) Thời gian thiết lập<sup>61</sup> của Caitra<sup>62</sup> này là vào (năm của) lịch Śaka vua vua-các thế giới-mũi tên-núi (nghĩa là năm 1357). Ngài cho Caitra của Kirāṭeśvara P.P.K.

52 Chúng tôi không xác quyết từ Kirāṭeśvara ở đây biểu thị một con người, nhưng nếu đúng thế thì có thể đoán rằng nó biểu thị cùng một nhân vật là ‘vị vua vĩ đại của người miền núi’ (mặt c, dòng 1). Nó cũng có thể là tên của một vị thần, và nếu thế, những câu này có thể được diễn dịch như một lời cầu khẩn: ‘Cầu mong ngài che chở..., cầu mong ngài cai trị..., cầu mong ngài trở nên nổi tiếng...’.

53 *kamvac*: chúng tôi không biết nghĩa của từ này, có thể nó có liên quan đến từ *gvac* (mặt A, dòng 21–22).

54 *tuvan̄*: xem từ tiếng Chăm hiện đại *tuban̄* = *taban̄* ‘hồ tự nhiên, nhà tắm, giếng’.

55 *pavvak anvak*: *anvak* biểu thị một loại cấu trúc nào đó. Xem C. 82, dòng 2: ... *ra paṇap anvak tumvrāk*...; dòng 3:... *ra paṇap anvak pirak*...; C. 94, mặt A, dòng 14: *aṅgap anvak kumvrak*; mặt B, dòng 10–11: *si rahatap (p)ra(sā)da nan anvak*; C. 214, dòng 10–11: *dudiṁ pu poṁ ku kāma punaḥ vumvoṁ pavvak· anvak*. Từ *pavvak*, khi được dùng trong cấu trúc cú pháp ở đoạn văn cuối này, phải là một động từ biểu thị một hành động liên quan đến một cấu trúc như thế. Không xác định được sự tương ứng rõ ràng nào trong tiếng Chăm hiện đại: ‘gây ra sự trở lại’ (= tiếng Chăm hiện đại *pavak*, A&C, trang 284)? Hoặc ‘gắn chặt/tham gia/bắt giữ’ (? tiếng Chăm hiện đại *pavak*, A&C, trang 283).

56 *a(dh)vā*: cách đọc không chắc chắn lắm, nhưng căn cứ vào sự có mặt của từ Chăm *jalān* ‘con đường’ trong ngữ cảnh và xu hướng dùng các cặp từ đồng nghĩa trong các văn khắc Chăm, chúng tôi đề xuất ghi là *adhvā*, có thể là một từ tiếng Phạn được vay mượn có cùng một nghĩa.

57 *bhaṇḍāra vanaḥ*: đây có thể là một từ tương đương với *bhaṇḍāra glai* (trong C. 3.2, dòng 3), *glai* và *vana*, theo thứ tự, có nghĩa là ‘rừng’ trong ngôn ngữ Chăm và Phạn.

58 *tralāy* (cách viết biến thể của *tralām̄*): về nhạc cụ nghi lễ này, xem ECIC IV. Cách đọc toàn bộ đoạn văn này còn nhiều nghi vấn, và có vẻ như thợ khắc đá chép lại từ bản viết tay mà không thông hiểu hay cẩn thận lắm. Mới đầu có thể đọc là *pralāy*, nhưng đây lại không phải là một từ đã biết. *Māḥ*, viết ở sau, cũng chỉ là giả thiết và dựa trên giả định rằng *tralāy* là cách viết chính xác (do từ này hầu như luôn được theo sau bởi *pirak* ‘bạc’ or *māḥ* ‘vàng’).

59 *makanā*: chúng tôi cho rằng từ này tương đương với *maknā* (tham khảo từ Malay *kena*, và bắt nguồn từ *mengenakan*?).

60 Cách đọc của chúng tôi về đoạn này còn nhiều nghi vấn do chủ yếu tập trung nhiều vào việc dịch từng từ.

61 *sthāppa*: chúng tôi hiểu từ này theo nghĩa *sthāpanā*.

62 *cai(t)tra*: tên tháng Caitra ở đây xem ra không phù hợp. Chúng tôi cho rằng từ này có lẽ là kết hợp giữa hai từ *caitya* và *kṣetra*. Từ đúng nghĩa phải là từ biểu thị một loại công trình hay hình ảnh. Ở đây dường như viết là *caiktra*, nhưng chúng tôi vẫn bảo lưu từ *cai(t)tra* do từ này dường như được viết ở các mặt c và d.

những người hầu.<sup>63</sup>

(9–15) Đây là tất cả của cái của tặng vật dâng lên thần: một *kralauk*<sup>64</sup> vàng cân nặng<sup>65</sup> 2 lạng; một hộp vàng nhỏ [nặng] 1 lạng; một *svaṃṇ*<sup>66</sup> bạc [nặng] 18 lạng; một *tralāy* bạc [nặng] 13 lạng; một *dyaṃp*<sup>67</sup> bạc [nặng] 8 lạng; một bình bạc [nặng] 20 lạng; một vò nước<sup>68</sup> bằng bạc [nặng] 3 lạng; một *uk*<sup>69</sup> bằng bạc [nặng] 2 lạng; bốn đĩa phẳng<sup>70</sup> bằng bạc [nặng] 4 lạng; (một số lạng không đọc được) bằng bạc *cān*<sup>71</sup> để cắm hương [nặng] 2 lạng; một *lī*<sup>72</sup> [nặng] 8 *gram*<sup>73</sup>; một hộp nhỏ bằng bạc [nặng] 1 lạng; một *kralauk* bằng bạc [nặng] 2 lạng; một vòng cổ<sup>74</sup> bằng bạc [nặng] 10 lạng.

(16–21) Có những cánh đồng mà ngài khai khẩn và tặng cho Caitra<sup>75</sup> này: cánh

63 *pamraṃṇ*: tham khảo mặt c, dòng 9 *pamvṛṃṇ*.

64 *kralauk*: từ này ắt là giống như từ được viết là *kalauk* trong C. 47, dòng 15; cách đọc được công bố, *kalaup*, trong C. 31, mặt B, dòng 4, không nghi ngờ gì nữa, là một lỗi chỗ khuyết (hoặc của người đọc văn khắc). Dịch ‘bình đựng nước’ như Finot đề xuất (1915: 13) mà không có bất kỳ ghi chú nào có vẻ như chỉ là võ đoán.

65 *vanna* ‘nāk’: trong các ấn bản đã công bố về văn khắc Chăm cổ, chuỗi từ này được trình bày là *vanna-āk*, nhưng ở đây lại viết với chữ chân *n* ở *akṣara ā*. Trong A&C-SA, ở trang 1, một vài đoạn có liên quan được trích dẫn. Từ này dường như có nghĩa là ‘cân nhắc’.

66 *svaṃṇ*: một vật cúng tế không rõ cũng xuất hiện trong một liệt kê ở C. 47, dòng 13 và có lẽ ở cả C. 94, mặt A, dòng 19.

67 *dyaṃp*: A&C-SA, ở đối trang 230, trích dẫn chú giải là ‘cơi trầu’ do cha Durand cung cấp. Từ này cũng được xác nhận trong C. 31 A1, dòng 13.

68 *bhriṅgāra*: cách viết biến thể của từ thông dụng *bhriṅgāra*, được xác nhận ở C. 30 B3, dòng 10: *rūpyamayabhriṅgāra*; C. 31 A2, dòng 10: *kamvujarajatabhriṅgāras*; C. 38, mặt B, dòng 7; C. 95, mặt B, dòng 11; C. 142, st. XX và mặt B, dòng 18.

69 *uk*: chưa thể xác định chính xác nghĩa của từ này; chúng tôi chưa thấy nó ở bất kỳ văn khắc nào.

70 *suvauk*: về từ này, xem ghi chú ở ECIC IV, bản dịch C. 6, bản văn 1. *vauḥ*: đây là từ Chăm hiện đại *bauḥ*, một từ định danh cho các vật tròn (Moussay 2006: 120), không được miêu tả trong bản dịch.

71 *cān*: từ này chưa từng được biết đến, và việc diễn dịch không hoàn toàn chắc chắn. Chúng tôi giả định rằng từ này cũng như từ *cān*, đã được xác thực trong tiếng Khmer cổ (Pou 2004: 163), nhưng hiển nhiên *cān* của chúng ta không thể được làm bằng đồ đất nung.

72 *lī*: chúng tôi không biết từ này biểu thị cái gì.

73 *gram*: từ này không liên quan gì đến đơn vị gam trong hệ thống đo lường; theo cùng cái cách mà chúng tôi tìm thấy biến thể giữa các hình thái *glai* và *dlai*, từ *gram* này có vẻ liên quan với *dram*. Về từ này, xem Huber 1905: 170; cũng tham khảo ở C. 6 dòng 2; C. 30 A3 dòng 2, 5, 6 và 7; C. 31 A1 dòng 12; C. 31 B dòng 3 và 7; C. 82 dòng 5 (xuất hiện hai lần), 6 và 8.

74 *sralauṃ*: điểm khác biệt giữa *p* và *s* thường rất khó phân biệt khi đọc các văn bản Chăm, mặc dầu ở đây *s* trông có vẻ rõ ràng. Hoặc là cảm giác của chúng tôi sai, hoặc có một sai sót ở giai đoạn khắc chạm vì chúng tôi suy đoán là *sralauṃ* = *pralauṃ*; từ sau đã được xác định ở một ngữ cảnh tương tự trong C. 86.2, dòng 4. Ghi chú trong A&C-SA, ở trang 293, giải thích từ này giống hệt từ Khmer (hiện đại) *pralau*, có nghĩa ‘vòng cổ/chuỗi hạt’, điều này có nghĩa là ở đây đuôi *-ṃ* tượng trưng cho *-v*.

75 *s(i) vuh ni cai(t)tra di*: các vị trí của *ni* và *di* rất khó hiểu, và sẽ dễ chịu hơn nếu vị trí



đồng *bvar pandīp* ở Atam̃ Vvil<sup>76</sup> [đang sản xuất] 110 *jāk* gạo;<sup>77</sup> thêm một cánh đồng nữa *bvar pandīp*<sup>78</sup> ở Lumven, 170 [*jāk*] gạo; 250 [*jāk*] gạo; một cánh đồng nữa<sup>79</sup> ở *bvar laṅik* tại kinh thành Akauv, 200 [*jāk*] gạo; một cánh đồng nữa ở *bvar laṅik* tại Tanvantarāṅsāriḥ,<sup>80</sup> 2800 [*jāk*] gạo.

(21–23) Và [những người của] Chāmpa mà ngài ra lệnh cư trú ở đây trên vùng cao nguyên, với người Lào,<sup>81</sup> người Việt, người Khmer, người Siam, người Java, người Bengal: tất cả họ là 170.

(B23–c23) Và vị vua vĩ đại của người miền núi của Hayāv đã trị vì (hay: tận hưởng?) hai mươi ba ... và một hình dạng ... mang tên Śrī Vṛṣuvamśadi<sup>82</sup> Nam Chām.<sup>83</sup> Người mẹ thần thánh, người (*ja*) thành công, với bản chất thiện hảo,<sup>84</sup> *mahnākata*,<sup>85</sup>

của chúng được đảo ngược. Có lẽ chúng tôi đang gặp phải một lỗi sao chép. Tuy nhiên, chúng tôi nhận thấy có một cấu trúc tương tự được phát hiện ở C. 218, dòng 1: *nī mūla humā s(i) vuḥ ni devatā ni h(u)mā*.

76 *atam̃ vvil*: ta không biết nghĩa của biểu đạt này. Từ *vvil* xuất hiện hai lần ở C. 106, mặt B, dòng 16 và mặt c, dòng 7.

77 *vijaiḥ*: từ này cùng gốc với từ Malay *biji* ‘hạt giống, hạt ngũ cốc’. Với hiểu biết của chúng ta, đây là trường hợp duy nhất ở đó các thuật ngữ *jāk* ‘giỏ’ and *vijaiḥ* được dùng sát nhau để biểu thị tiềm năng nông nghiệp của một đồng lúa đơn lẻ. Đơn vị đo lường chuẩn mực cho các danh mục kiểu này chỉ đơn giản là *jāk*.

78 *laṅik*: ở cả ba lần từ này có thể được đọc là *līnak*. Nhưng dù đọc bằng cách nào, chúng ta cũng vẫn chưa biết nghĩa của nó.

79 *sā sthāna*: âm tiết *na* chưa thấy được lưu giữ ở đâu một cách rõ ràng, nhưng đây là một biểu đạt chuẩn (thường được viết là *sā sthāna*). Do đó, việc phục hồi này là chắc chắn. Chúng tôi phỏng đoán rằng *sthāna* đóng vai trò như một từ (hình vị) chỉ số lượng của danh từ và không thể dịch theo nghĩa đen được.

80 *tanvantarāṅsāriḥ*: chúng tôi còn phân vân khi cho toàn bộ chuỗi từ này là một đơn vị, một địa danh trong dạng một từ ghép trong tiếng Phạn hình như có nghĩa là ‘Kẻ thù của ... là số phận nằm bên trong thân xác’.

81 *lauv*: trong tiếng Chăm hiện đại, *lauv* có nghĩa là ‘người Trung Hoa’. Nhưng chúng tôi cho rằng, ban đầu, từ này có khả năng biểu thị một tộc người sử dụng ngôn ngữ Thái, và về cơ bản giống như từ tiếng Thái là nguồn gốc của từ chỉ tên nước Lào hiện tại (không nhất thiết liên quan đến tộc người đến từ một vùng nằm trong biên giới của nước này). Ở một thời điểm chưa xác định, và vì một lý do chưa được biết đến, từ này có thể đã thay đổi. Hoàn toàn có khả năng là, đối với tác giả của văn bản này, nó đã có nghĩa là ‘người Trung Hoa’.

82 *bṛvaśasrādi*: chúng tôi phỏng đoán đây là một lỗi khá nặng của thợ khắc văn bia cho từ *vṛṣuvaṅśa ādi*, vì chúng tôi đọc trong C. 214, dòng 5 là *bṛṣuvaṅśa ādi*.

83 *cam*: nếu diễn giải này là chính xác và việc chúng tôi cho từ này là tên của dân tộc Chăm là hợp lý, có một điều ngạc nhiên nho nhỏ là từ này được viết với *m* chứ không phải với *ṃ*. Hình thái sau cũng chỉ được tìm thấy với một độ chắc chắn nhất định ở hai văn khắc khác mà chúng tôi biết được, cả hai đều chưa công bố (C. 140 and C. 213); có lẽ từ cũng được viết là *cam* ở C. 106, mặt c, dòng 6 là do chủ ý.

84 *yām̃ inā ja (si)ddhi*: chúng tôi không biết làm thế nào để hiểu được các yếu tố khác nhau của văn bản, nhưng nhận thấy có một dòng tương đương ở C. 42, dòng 7: *yām̃ pu inā ja siddhi*.

85 *mahnākata*: đoán chừng là một từ tiếng Phạn nào đó dưới vỏ bọc là tiếng Chăm, nhưng

với những đặc điểm hoàn hảo sở hữu mười chín *kukum̃*.<sup>86</sup> Bà ban cái tên Bva... ramattataṅga (?). P.P.K. làm một con đập ở sông Hayāv<sup>87</sup> về phía Nam. Ngài khai khẩn... những cánh đồng. Ngài dựng... của nhà vua.<sup>88</sup> Ngài tặng cho những người Việt còn lại, cả nam và nữ, những người đã bị bắt, hơn ba ngàn<sup>89</sup> ... *svaṁn*<sup>90</sup> đẹp đẽ, *vijākūra*<sup>91</sup> tên Sakraṁtthi.<sup>92</sup> P.P.K. khởi hành, quân đội trở về, vị vua vĩ đại của người miền núi... thành phố của ??rā và những vùng đất đai khác nhau mà vị vua vĩ đại của người miền núi sở hữu. Bởi vì *riganī* ... Sakraṁtthi những cái đập khác nhau ... trú xứ của Śiva dọc theo ... dựng nên Caitra này.<sup>93</sup>

(d1–9) Tên của chốn thiêng này<sup>94</sup> là Bhagit. Ngài bắt voi-bò tốt, voi-bò cái, ngựa, gia súc, trâu, các lễ vật, người hầu của Caitra - cơ sở tôn giáo (*dharma*) này. Đây là tất cả tài sản của đất nước Khmer mà *bharam̃* thần linh. Ngài ban lệnh rằng những gì ngài đã lấy ngay lập tức được đem đưa vào lợi nhuận của tài sản. Ngài ban lệnh cho những người hầu<sup>95</sup> định cư ở Caitra này.

---

chúng tôi không biết đó là từ gì.

- 86 *kukum̃*: chúng tôi không biết từ này có nghĩa gì, nhưng nhận thấy sự xuất hiện của nó trong một ngữ cảnh rõ ràng là có liên quan ở C. 42, dòng 7–8: *pu poṁ ku yvā vriṁ kirendra dvā pluḥ kukum̃ ka pu poṁ ku gvac*. Trước khi nhận biết sự tương đương này, chúng tôi diễn dịch là *supuṁ*: A&C-SA, mặt trang 487, trích dẫn các tên riêng với *supūy* and *supuṁ*, hiển nhiên là từ những văn khắc chưa công bố và chúng tôi cũng chưa được nhìn thấy. Chúng tôi cũng không biết nghĩa của từ đó.
- 87 *hayāv*: từ này rõ ràng là một địa danh, cũng xuất hiện (hai lần) trong C. 42, dòng 5.
- 88 *padaṁnī rāja*{2}: có khả năng ở đây phải phục hồi những từ như *rājagṛha* hoặc *rājabhavana*, tương ứng với C. 42, dòng 10 *pada(ṁ)nī·rumaḥ*. Từ *padaṁ* ở đây có vẻ như là một hình thái động từ truyền khiến. Tuy nhiên, cũng có những đoạn văn trong đó từ này trông có vẻ liên quan đến từ *padang* (những cánh đồng) trong ngôn ngữ Malay, như ở C. 31 C1, dòng 2: *humā di humā padān* [...] *nan humā padān 100 jāk nan tandon*; C. 89, mặt A, dòng 18; C. 90, mặt D, dòng 13 *humā padān aviḥ*. Nhưng hãy lưu ý rằng chính tả ở các trường hợp sau này có vẻ trước sau như một là *padān* (với *ā*).
- 89 *luvaiḥ*: tham khảo trong sách này, ở C. 64, dòng 8.
- 90 (*s*)*vaṁn*: nghĩa của từ này chưa được nhận biết, nhưng rõ ràng, ở những văn cảnh có sự hiện diện của từ này dùng để biểu thị một người nào đó. Xem C. 86.2, dòng 7–8 *bhāja lanḡuv 1 vadala 2 svaṁn 1 kvir 1 lakiy 1 krumvīy* và C. 213 mặt B, dòng 16: *khvaṁl mauk svaṁn 4 driṁ* |. Xem phần thảo luận trong ECIC IV về khả năng liên quan giữa các từ/ chính tả *śvaṁl* and *khvaṁn*.
- 91 *vijā[kūra]*: được phục hồi theo phỏng đoán bằng cách đối chiếu với mặt A, dòng 9.
- 92 *sakraṁtthi*: chúng tôi tìm thấy những từ tương tự — rõ ràng là tên gọi — ở C. 1, dòng 5–7: *jeṁ nagara campa di śaka loka aṣṭārdhanalaḥ ṅrapaḥ sakraṁttha tribhavanākrānta nī* và C. 118 *poṁ yāṁ pu rāja bhagavanta auṁ sakrānta urāṁ mandāvijaya*. Ngoài ra chúng tôi còn tìm thấy từ *pakṛ(ṁ)tta* ở C. 42, dòng 10, nhưng ở đó có vẻ từ này là một dạng truyền khiến xuất phát từ tiếng Phạn *kṛta* ‘được làm (*made*)’. Xem thêm ở mặt này, dòng 20–21. Các diễn giải đều còn nhiều nghi vấn.
- 93 Chúng tôi không thể đề xuất một bản dịch mạch lạc cho phần này.
- 94 (*th*)*īrtatna*: chúng tôi đoán chừng đây là từ tương đương với từ tiếng Phạn *tīrtha*.
- 95 *pa(pa)ṁmvrāṁ*: cf. C. 42, dòng 7 *papamṛṁṁ*. Xem thêm trong bi ký này, mặt B, dòng 8 và mặt này, dòng 4.

## C. 64

### Mảnh đá vỡ ở Chiên Đàn

Số đăng ký của bảo tàng (Số hiệu kiểm kê): 1,4  
= BTC 83, của một trong ba mảnh.

Loại hình hiện vật: Mảnh đá lớn trong tự nhiên.

Kích thước: mảnh đá nguyên khối 240 × 80 cm; mảnh vỡ còn ở nguyên chỗ 94 × 190 × 80 cm; mảnh vỡ ở bảo tàng 51 × 85 × 44 cm.

Chất liệu: Sa thạch

Nguồn gốc: Từ tháp Chiên Đàn, tỉnh Quảng Nam.

Ngôn ngữ: Tiếng Chăm cổ.

Niên đại: đầu thế kỷ 11 sau Công nguyên.

Quá trình công bố: Lần đầu được Camille Paris (1892: 141) đề cập đến trong “Những tháp ở An-don”; được nhắc lại bởi Étienne Aymonier (1896a and 1896b: 94) như sau “văn khắc Qua My, 60 km về phía nam, hơi chếch về phía đông Tourane”, và tạm ấn định niên đại là thuộc thế kỷ 11 sau Công nguyên; văn khắc được kiểm kê bởi Coedès (1908: 44) với địa danh Hòa-mi; văn khắc và đá được kiểm kê bởi Parmentier (1909: 278) quy về địa điểm chính xác ở Chiên Đàn (ở đây ghi là Chiên Đàng); được kiểm kê lại bởi Parmentier (1919: 12); Coedès (1923) cải tiến kiểm kê các văn khắc có điều chỉnh nguồn gốc; được liệt kê nhưng không bổ sung dữ liệu bởi Majumdar (1927: 195), nhưng sử dụng địa danh đã được loại bỏ “Hòa Mi”; sau đó lại được liệt kê bởi Golzio (2004: 163–164), nhưng giờ được cho là có xuất xứ từ địa điểm “Hoà Mi-Chiêm Dang”.

Văn bản của văn khắc này được công bố bởi A.-V. Schweyer (2009: 41–45).

Bản sao sẵn có: Các bản rập số hiệu 31 và n. 266 của EFEO. Xem ảnh thác bản V.

Ấn bản này do Arlo Griffiths và Amandine Lepoutre thực hiện, dựa trên các bản rập của EFEO và qua khảo sát hai trong ba mảnh gốc.



2



3



4

### *Giới thiệu*

Chúng tôi tin rằng văn khắc này có niên đại sớm hơn so với niên đại do các học giả trước đây đưa ra.<sup>96</sup> Điều này có tầm quan trọng trong việc xác định niên đại xây dựng tháp Chiên Đàn nơi văn khắc này có lẽ đóng một vai trò nào đó, mặc dầu đúng là việc nó liên quan đến toàn bộ hay một phần của công trình này như thế nào ta không biết rõ. Văn bản có nhắc đến các địa danh Tralauñ Svon, Madhurāpura and Harināpura, nhưng các địa danh này không có liên quan gì đến ngôi đền này.

Ở những tài liệu sớm nhất, có nhiều nguồn đề cập đến một văn khắc trong ba mảnh vỡ. Trong cuốn danh mục năm 1919 do Parmentier biên soạn về bộ sưu tập của Bảo tàng, ông cho rằng tảng đá nguyên bản bị xẻ thành ba mảnh do chủ tâm “bằng bàn tay của các người phu của C. Paris”; ông viết rằng mảnh vỡ được giữ ở Bảo tàng đã “bị tách khỏi khối đá và vận chuyển theo đường làng Phong-lệ theo lệnh của C. Paris trước năm 1900, và được đem đến Khuôn viên Tourane năm 1901, đồng thời được vào sổ theo số đăng ký tạm thời 105”. Chúng tôi nghĩ rằng những cáo buộc về việc cố ý phá hoại các công trình nghệ thuật có vẻ không công bằng, vì chính Camille Paris, trong báo cáo đầu tiên về văn khắc này đã nêu rõ rằng phiến đá đã bị vỡ thành ba mảnh khi ông phát hiện ra nó. Vì những lý do nào đó mà chúng tôi không rõ, báo cáo này đã không được trích dẫn lại trong bất kỳ công bố nào của Parmentier và Coedès, và vì thế các thế hệ học giả kế tiếp đã để chi tiết này rơi vào quên lãng.

Trong ấn bản của chúng tôi, ba mảnh văn khắc này được ký hiệu như sau:

A: mảnh đá ở Đà Nẵng (1,4 = BTC 83);

B: mảnh chính, hiện vẫn còn ở nguyên vị trí;

C: mảnh nhỏ thứ hai, lần cuối được biết đến còn nằm ở nguyên vị trí, nhưng hiện tại hình như đã thất lạc.

A.-V. Schweyer (2009) đã soạn lại một bản tập hợp của ba bản khắc do EFEO bảo quản, chứng minh rằng ba mảnh này có thể được ghép lại để phục hồi gần như đầy đủ văn bản gốc. Trong khi rõ ràng bà chỉ tận dụng các bản rập, thì việc khảo sát trực tiếp các mảnh còn lại và nghiên cứu cẩn thận các văn khắc liên quan đã giúp chúng tôi giải quyết một số vấn đề về cách giải thích bản văn. Danh sách mà chúng tôi lập liệt kê khá đầy đủ các lý giải khác nhau, nhưng nó loại trừ những khác biệt do việc sử dụng các qui tắc chuyển tự khác nhau. Do văn khắc này cung cấp một thí dụ rất chính xác về ngôn ngữ Chăm cổ và các vấn đề trong việc diễn dịch, và cũng do trước đây việc nghiên cứu cho ra một kết quả khá là khác biệt, nên chúng tôi đưa vào trong phần này những ghi chú có phần tỉ mỉ hơn về ngôn ngữ của văn bản so với các mục tiếp theo.<sup>97</sup>

### *Tóm tắt*

Sau một thời kỳ đầy biến động được ghi dấu bởi sự cai trị của một vị vua tồi tệ đã để lại một đất nước Chăm-pa hoang tàn, vị vua Harivarman tương lai đã trực xuất một

96 Tham khảo *ECIC* III, trang 454 số 36.

97 Tham khảo thêm những ghi chú kỹ lưỡng của chúng tôi về văn bản tiếng Chăm dài nhất trong tập sách này, ở C. 43, mục trước.

liên minh các kẻ thù địch ở đất nước mình. Harivarman trở thành vua của vương quốc Chăm-pa và bắt đầu tái thiết đất nước: ngài đã xây dựng một kinh đô, khôi phục kinh thành Tralauñ Svon và làm cho đất nước thịnh vượng trở lại. Ngài mở rộng biên giới Chăm-pa và khiến một số vùng đất láng giềng tuân phục Chăm-pa. Vua Harivarman dâng tặng lễ vật cho chư thần của Madhurāpura và dựng một *līṅga* tại Harināpura. Ngài dâng tặng các tù nhân bị bắt cho các vị thần địa phương khác nhau. Ngài cải cách hệ thống thuế khóa và đã làm cho đất nước Chăm-pa còn hùng cường hơn cả trước khi xảy ra thời kỳ biến động. Nhà vua mãn nguyện.

### Phiên bản

- (1) [A.1] || hetu śanāpa di pūrvvakāla maññ· ma(d)[ā urāñ] [B.1] (kā) ñu putau di nagara campa ñu paliñyak· [naga](ra) urā(ñ) ñan· yāñ svon(·) hajai tral[au]ñ[·] lumv(auv)[·] kru[vau ñan·] sama(s)ta[vijā]ñkura ru-
- (2) [A.2] (ma)ñ· pramaña (na)gara campa avista kā dhvasta nirmū[B.2][la] nau | maññ· yāñ po ku vijaya śrī harivarmmadeva yaññ[·] devatājanma sī purāṇa āgama daḥ viṣṇumūrtti mataññ· paliñyak· (śa)truma-
- (3) [A.3] ṇḍala di nagara campa | maññ· devatāmūrtti nan· kā pa(1)[A.3][i]ñyak· kalikalañka avista | pakā bharuv· ra putau di nagara campa ra pajem̃ rumaḥ rājadhānī ñan· hajai tralauñ· svon· ñan· sama-
- (4) [A.4] stavijāñkura kā paripūrṇa samū dhiluv· tra | (pa)[kā yāñ] [B.4] po ku īśāna ñan· ya doṃ yāñ ñan· puṇya vukan· dadaññ· sthāna kā vṛddhi mulañ· tra | punaḥ ra mak· nagara kmīra lac· paścī-
- (5) [A.5] {17} [B.5] (sāra) sāvandah niy· avista tra | ra mak· sumrāñ· dakṣiṇa rumañ· krauñ· pataññ· campeśvara avista nau tra | ra tmuv· lac·
- (6) [C.1] [s]u(m)rāñ(·) uttaradiśa rumañ· kr(auñ·) dā {5} [B.6] (na)n· kā jem̃ maṇḍalika nagara campa maññ· yā(ñ) po ku vijaya śrī harivarmmadeva ra vuḥ yāñ di madhurāpura di pak· (duna)[n·]
- (7) [C.2] tra | ra pratiṣṭhā śivaliṅga di harināpura ka(ra)[ñā] (k)[īr]tt[i] | [B.7] (pa)-kā ra vuḥ kmīra yvan· si mak· nan· di yāñ hajai tralauñ· svon· dadaññ· sthāna tra ra vuḥ urāñ dinan· pajem̃ karadā yāñ di nagara campa {3/4}
- (8) [C.3] [de]śāntara ñan· vanyāga kā ñu taññ· di nagara campa (sa)dāk[āla] [B.8] maññ· nagara campa kā paripūrṇa luvaiḥ nariy· dhiluv· | ma(ññ)n· yāñ po ku vijaya śrī harivarmmadeva kā (sa)n[t]o[ṣa] {3/5}
- (9) [C.4] {2/3} paribhoga ñan· puṇyadāna nityapṛtiḥ sadā[B.9](kā)la maññ· || ☸ ||

### Các điển giải khác nhau

1. || *hetu śanāpa* ♦ ☉ {1} *pākuśadā* {1} Schweyer. — *ma(d)[ā urāñ]* (kā) ♦ *ma[dā] ñu* Schweyer. Chắc chắn là có nhiều âm tiết (*akṣara*) bị mất giữa hai mảnh đá hơn là Schweyer giả định. Chuỗi từ cụ thể mà chúng tôi ước đoán ở đây, *maññ madā urāñ kā ñu putau*, cũng được phát hiện ở C. 30A1, dòng 4. — *putau* ♦ *putau* Schweyer. — *campa ñu* ♦ *campā ñu* Schweyer. — *[naga](ra) urā(ñ)* ♦ {3} *rā* Schweyer.

- 1–2. *tral[au]n[.] lumv(auv)[.] kru[vau nan.] sama(s)ta[vijā]nkura ru(ma)n.* ♦ *tralan lumve*{1} *tra* {7} *kā* {1} *di* Schweyer.
2. *campa* ♦ *campā* Schweyer. — *kā dhvasta* ♦ (*kānvasta*) Schweyer. — *nau* | *mañn.* ♦ *nau mǎn* Schweyer. — *po* ♦ *pō* Schweyer. Tất cả những trường hợp của *po* trong văn khắc này đều rõ ràng, không có bất kỳ dấu phụ nào thêm vào trong nguyên bản, do đó cũng không cần phải đưa dấu phụ vào phiên chữ. — *yaññi[.]* ♦ *yā(n)n* Schweyer. — *campa* | ♦ *campā* | Schweyer.
3. *pakā* ♦ (*n*)*a kā* Schweyer. — *campa* ♦ *campā* Schweyer. — *svon. ñan.* ♦ *svon nan* Schweyer.
- 3–4. *samastavijānkura* ♦ *sta (vajustta)* Schweyer.
4. (*pa*)[*kā yāñ*] ♦ (*sa*) {2} (*yāñ*) Schweyer. — *ya* ♦ *yǎ* Schweyer. Bản dập ở đây dễ bị nhầm lẫn do mảnh đá cho thấy rõ là *akṣara* không mang dấu phụ (*anusvāra-candra*). — *puṇya* ♦ *pūṇya* Schweyer. Bản dập ở đây dễ gây nhầm lẫn do, mảnh đá cho thấy rõ rằng đây là nguyên âm ngắn. — *vukan.* ♦ (*sukan*) Schweyer. — *mulañ.* ♦ *mulan* Schweyer. — *punaḥ ra mak.* ♦ *punaḥ mak* Schweyer. — *kmīra* ♦ *kmira* Schweyer. — *lac. paści-* ♦ {2} *paśyi* Schweyer.
5. (*sāra*) *sāvandaḥ* ♦ *saranda* Schweyer. — *sumrāñ. dakṣiṇa rumañ. krauñ.* ♦ (*sumrāñ dukyaṇarumaj*) *rā krauñ* Schweyer. Schweyer đã đọc sai phần phụ về phía bên trái của *r* trong *krauñ.* là *rā*. — *tmuv. lac.* ♦ *tmuv la* {2} Schweyer.
6. [*s*]*u(m)rāñ(.*) *uttaradiśa rumañ.* ♦ {2} *krāñ uttarad śarumañ* Schweyer. — *kr(auñ.) dā* {5} (*na*)*n. kā* ♦ *krauñ ña*{*n*} {7}*n kā* Schweyer. — *maṇḍalika* ♦ *maṇḍalika* Schweyer. — *campa* ♦ *campā* Schweyer. — *di pak. (duna)[n.]* ♦ *di para(.*)*ra* Schweyer.
7. *ka(ra)[nā]* (*k*)[*īr*]*tt[i]* ♦ *tara*{4}*tta* Schweyer. Cụm từ *karaṇā kīrtti* được tìm thấy trong một số văn khắc khác (C. 30A1, dòng 23; C. 75, dòng 3; C. 120, mặt B, dòng 6) và có thể được ghép lại từ các phần của những mẫu tự (*akṣara*) còn lại ở đây. — (*pa*)*kā* ♦ *sa kā* Schweyer. — *kmīra* ♦ *kmira* Schweyer. — *yvan.* ♦ *yvǎn* Schweyer. — *si* ♦ *sei* Schweyer. Không có dấu phụ (*anusvāra-candra*) ở trên mẫu tự (*akṣara*) đang nói đến để biện minh cho diễn dịch của Schweyer. — *tralañ.* ♦ *tralan* Schweyer. — *tra ra vuḥ* ♦ *tra* | *vuḥ* Schweyer. — *dinan.* ♦ *nan* Schweyer. — *karadā yañ* ♦ *karadāya* Schweyer. — *campa* {3/4} ♦ *campā* Schweyer.
8. [*de*]śāntara ñan. *vanyāga kā ñu* ♦ {1} śāntaḥ ñan. *vadyāg(.*)*ata kāñu* Schweyer. — *campa* ♦ *campā* Schweyer. — (*sa*)*dāk[āla]* ♦ *nan (dāka)* {2} Schweyer. — *campa* ♦ *campā* Schweyer. — *luvaiḥ nariy. dhiluv.* | *mañn.* ♦ *luvai*{1} *niy (maluva) mǎn* Schweyer.
- 8–9. *kā (sa)n[t]o[śa]* {3/5+2/3} *paribhoga* ♦ *kā ra* {5+3} *pari(.*)*ośa* Schweyer. Tham khảo C. 94, mặt B, dòng 1–2: *yāñ po ku vijaya śrī harivarmmadeva kā santoṣa nirākula dauk aṅguy rājaparibhoga*. Đoạn văn có thể được khôi phục dựa trên các yếu tố trong đoạn văn tương đương này, nhưng văn khắc hiện tại dường như có thể thức hơi ngắn hơn do những chỗ khuyết không thể đáp ứng khoảng trống cho tất cả các *akṣara* giữa *santoṣa* và *paribhoga* trong C. 94.
9. *nityapṛtiḥ* ♦ *nītya sṛtiḥ* Schweyer. — *mañn.* || ☒ || ♦ Schweyer có ghi chú một âm tiết không đọc được trước mẫu khắc hình hoa. Nhưng chúng tôi nghĩ rằng

khả năng lớn là văn bản kết thúc với *maññ*. theo sau nó là một phức hợp (không hình vị) của những ký hiệu ra dấu kết thúc. Trường hợp này cũng đã xuất hiện ở phần cuối của C. 210, mặt D, mặc dầu nội dung ở đó cũng chưa rõ ràng. Ở C. 119, mặt B, văn bản kết thúc với *sadākāla maññ. nis(c)aya ||*, nhưng ở đó chắc chắn không thể có được một từ đầy đủ như *niścaya* ngay sau *maññ*.

### Bản dịch

(1–2) Do một lời nguyện trong quá khứ, vì lý do đó đã có một kẻ trở thành vua của đất nước Chămpa, người đã tước đoạt đất nước, con người và chư thần của thành Tralauñ Svon, bò, trâu. Và mọi hạt giống và mầm, từ khắp tỉnh thành của đất nước Chămpa, rồi tiến đến hủy diệt triệt để.

(2–3) Sau đó Y.P.K. Śrī Harivarmadeva kẻ chiến thắng, người thuộc dòng dõi thần linh — đó là, [theo] các tác phẩm truyền kỳ (Purāṇas) và kinh truyền (Āgamas), một hóa thân của Viṣṇu —, đã thành công trong việc trục xuất một liên minh các kẻ thù địch ở đất nước Chămpa. Ngay sau đó, hóa thân thần linh đó đã tiếp tục tiêu hủy những lỗi lầm trong thời kỳ Kali.

(3–4) Chỉ đến khi đó (*pakā bharuv*) ngài trở thành vua của xứ sở Chămpa. Ngài xây dựng một trú xứ như là kinh đô và [ngài tái thiết?] thành Tralauñ Svon. Và rồi mọi hạt giống và mầm cũng (*tra*) sinh sôi như trước.

(4) Rồi thần Īsāna cao quý và tất cả các vị thần khác và các nền tảng tôn giáo (*punya*) ở những nơi khác nhau cũng phồn vinh trở lại (? , *mulañ*).

(4–7) Ngài lần lượt chiếm lấy vùng đất *lac* của xứ sở Khmer ở phía tây... cũng tất cả của phần này. Ngài cũng lấy tất cả phía nam từ con sông đến Campeśvara. Ngài đã gặp (?) *lac* phía bắc, từ sông... rồi trở thành các chư hầu của xứ sở Chămpa. Sau đó đức vua cao quý Śrī Harivarmadeva người chiến thắng cũng hiến tặng chư thần của Madhurāpura ở bốn [hướng] đó. Ngài dựng một *liṅga* của Śiva tại Harināpura để tạo danh tiếng.

(7–8) Rồi ngài hiến tặng những người Khmer và người Việt mà ngài đã bắt được cho chư thần của thành Tralauñ Svon [và chư thần] của những đền thờ [khác] nữa. Ngài ra lệnh những người này phải chịu thuế của đất nước Chămpa... những ngoại nhân và thương nhân đến đất nước Chămpa, luôn luôn.

(8–9) Thế và đất nước Chămpa trở nên thịnh vượng hơn trước kia. Rồi đức vua cao quý Śrī Harivarmadeva người chiến thắng cảm thấy mãn nguyện... tài sản (hoàng gia) và những quà tặng xứng đáng, niềm hoan lạc mãi mãi, luôn luôn!

### Những ghi chú về ngữ pháp và từ vựng Chăm

Cần phải chỉ ra rằng cái tên Chămpa được viết là Campa một cách thống nhất trong văn khắc này. Cách viết với mẫu tự cuối *ā* hiển nhiên được xem là đặc trưng của các văn khắc viết bằng ngôn ngữ Phạn, trong khi đó các văn bản bằng tiếng Chăm có khuynh hướng viết nó với mẫu tự cuối *a* (mặc dầu các trường hợp viết là Campa cũng được tìm thấy ở các văn khắc Chăm).

Ở đây chúng ta thấy một trường hợp rõ ràng về sự khác biệt về mặt ngữ pháp giữa đại từ nhân xưng ngôi thứ 3 *ñu* (dùng cho những nhân vật được hiểu là trung tính, hay ở đây là ở dạng xấu/tiêu cực) và *ra* (được dùng cho những người trọng vọng, có uy tín).

Chúng tôi đoán là có một mối liên hệ giữa từ *pakā* và từ gốc Mã Lai *maka* ‘rời thì, do đó’; chúng tôi cũng cho rằng *pakā* và *kā* cũng có liên hệ với nhau trong chính tiếng Chăm cổ. Chúng tôi diễn dịch cả hai từ này như những từ nối. Các học giả trước đây có khuynh hướng tách riêng *pa kā*.

Tổ hợp *sī...dah* có vẻ là từ thông dụng *sidah* bị tách rời ra. Giả thiết này được củng cố từ C. 92, mặt A, dòng 1: *madā pu poñ tana rayā sa driy sidah yāñ poñ ku śrī jaya indravarmmadeva ya adhikadeśa si praśasta dah grāmapuravijaya*.

Bản văn cung cấp một thí dụ rõ ràng về tiền tố *ma-* trong từ *matañl*. Các học giả trước đây thường tách tiền tố này (cách dùng của nó dường như không bắt buộc) khỏi từ gốc mà nó được gắn vào. Những thí dụ khác trong tiếng Chăm cổ là: *mavriy*, *majeñ*, *madrñ*, *mapadai*, *marakṣā*, *ma<sup>o</sup>udyāna*.

Về từ *mulañ*, luôn được dùng ở cuối câu, chúng tôi thử đưa ra giả định về một mối quan hệ với từ Mã Lai *pulang* ‘trở về (nhà)’ mà chưa chắc chắn lắm về chức năng cú pháp hay nghĩa từ vựng của từ Chăm. Các bản dịch tiếng Chăm hiện đại do Aymonier & Cabaton (1906) cung cấp dường như không có hiệu quả đối với các văn khắc.

Các từ *yāñ* và *si* rõ ràng là cùng gốc với các từ Mã Lai *yang* và *si*, giúp hình thành các từ mở đầu chỉ định những mệnh đề quan hệ. Chúng tôi dịch các từ Chăm này như các đại từ quan hệ.

Ở dòng 5, ta không biết nghĩa của từ *lac*. Các nghĩa đã biết như ‘roi, đấm’ và ‘xấu/tồi tệ’ không phù hợp với ngữ cảnh. Theo bảng chú dẫn của *EEPC*, *lac* cũng có thể có nghĩa ‘phía tây’, nhưng chúng tôi thấy giả định này không có cơ sở.

Ta cũng không biết nghĩa của từ *sumrāñ*, nhưng do nó hầu như luôn xuất hiện trước các tên chỉ bốn hướng, nên chúng tôi giả định rằng nó có nghĩa là ‘hướng’.

### Những ghi chú về nội dung

Chủ đề về một lời nguyện (*śanāpa*) như thế này cũng được thấy ở các văn khắc khác. Tham khảo thí dụ C. 89, mặt B, dòng 16: ... *hetu śanāpana* ... Những biểu đạt khác đáng chú ý trong văn khắc này cũng được nêu ra trong văn bản đó. Xem thí dụ C. 89, mặt B, dòng 20: *ra vuḥ urāñ ñan lumvau kruvāñ ñan samasta upakaraṇa panūjā devatā dinan*. Chúng tôi cũng tìm thấy những câu tương tự đáng chú ý trong C. 94. Xem mặt A, dòng 19: *rā pajen ... śvan tralaun ñan samastavijāñkura*... Từ *śatrumaṇḍala* tìm thấy ở các dòng 2–3 cũng được phát hiện ở C. 94, mặt A, dòng 1 và 12, và C. 89, mặt B, dòng 8; nó còn có thể được đối chiếu thêm với *mandala śatruḥ* ở C. 19, dòng 9.

Chuỗi từ *svon hajai tralaun* trong văn khắc của chúng tôi dường như là một sự nhầm lẫn của *hajai tralaun svon*: tham khảo các dòng 3 và 7, cũng như C. 95, mặt B, dòng 17–18.

Về từ *purāna* và mối liên quan đến một vị vua Harivarman, hình như là khác so với vị vua được nói đến trong văn khắc, tham khảo C. 100 B, dòng 12: *etena*



*purāṇārthena lakṣaṇenaitad gamyate śrī jaya harivarmmadevo yaṃ sa uroja eveti ||*  
 và đoạn thơ XVII: *śivānandanaśabdasya dṛṣṭenārthādriṇā kṣitau urojo lokavācyo yaḥ*  
*purāṇārthena lakṣaṇī ||*.

Ở dòng 8, việc phục hồi [*de*] *sāntara* chỉ là một giả thiết, nhưng có vẻ như đã đem lại một ý nghĩa rất phù hợp với văn cảnh. Chúng tôi được biết từ nghiên cứu văn khắc của Java rằng các ngoại nhân và thương nhân có những nghĩa vụ thuế đặc biệt đối với các vương quốc Java.

Ở dòng 9, *pṛti* là một cách viết thay thế cho từ *pṛīti* quen thuộc trong ngôn ngữ Phạn.



## C. 81

### Bi kí Mỹ Sơn B1

Số kiểm kê: 1,2.

Loại hiện vật: bi ký mảnh có chóp  
hình chữ S, bề mặt bị mòn nhiều

Kích thước: 98 × 50 × 14,5 cm.

Chất liệu: Sa thạch.

Nguồn gốc: Mỹ Sơn, gần tháp B1.

Ngôn ngữ: Phạn.

Niên đại : mặt B được xác định niên  
đại giữa ngày 13 và 26 tháng Hai,  
năm 712 sau Công nguyên, và mặt

A có khả năng cũng nằm trong quãng thời gian đó; mặt c được cho có niên đại  
giữa thế kỷ 9 sau Công nguyên, dựa trên cơ sở cổ tự học nhưng cụ thể hơn là do  
nội dung của nó.

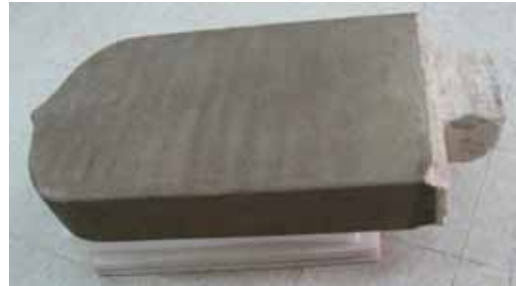
Quá trình công bố: đá và hoàn cảnh phát hiện được mô tả bởi Parmentier (1909:  
381 và 1919: 11); văn bia được công bố lần đầu tiên, không có bản dịch, bởi Louis  
Finot (1904b: 928–929); dựa vào đó Majumdar (1927: 37–38), dịch sang tiếng Anh;  
Golzio cũng dựa vào đó (2004: 25–26).

Bản sao sẵn có: các bản rập số hiệu 318 và n. 165 của EFEO. Xem ảnh thác bản VI–VIII.  
Ấn bản này do Arlo Griffiths thực hiện, dựa trên các bản rập của EFEO.

#### *Giới thiệu*

Bi kí này được phát hiện gần công trình B1 tại Mỹ Sơn năm 1903 trong những khai  
quật do EFEO tiến hành. Đầu tiên, rõ ràng nó đã được di chuyển đến một nơi nào đó  
trên cùng địa điểm, kế cận bi ký mang số hiệu C. 87 (hiện vật kế tiếp trong cuốn sách  
này). Một bức ảnh khảo cổ chụp năm 1903 cho thấy hai bi ký này được dựng song  
song bên cạnh công trình B6 (Ghesquière và những người khác 2005: 56). Chúng  
được chuyển về Bảo tàng năm 1918.

Các mặt trước và sau của bi ký này đều rất mòn, do đó phần lớn văn bản không  
còn đọc được nữa. Bên cạnh điều kiện vật lý của đá, vấn đề còn trở nên trầm trọng  
hơn do kiểu viết đặc biệt tỉ mỉ, đặc trưng của các văn khắc được thực hiện dưới thời  
vua Prakāśadharman-Vikrāntavarman. Hiện tại, nếu có những nỗ lực tập thể, nhiều  
nội dung sẽ được khôi phục hơn so với những gì Louis Finot đã làm trong ấn bản của  
ông, cũng là ấn bản tham khảo của chúng tôi. Điều này hiển nhiên đúng đối với bản  
văn ở mặt bên (c) được bảo quản tương đối tốt, trong khi bản do Finot biên soạn lại  
vừa cấu thả vừa không hoàn chỉnh. Ở đây chúng tôi có thể giới thiệu một văn bản  
hoàn chỉnh của mặt c này, và có thể bổ khuyết một số kẽ hở nhỏ trong cách đọc của  
Finot ở mặt B, đáng kể là trong cách dùng chữ hoa để ghi năm (xem phần dưới). Tuy  
nhiên, kết quả của chúng tôi không thể nào tuyệt đối. Chúng tôi nghĩ rằng nếu hai  
mặt A và B được nghiên cứu tỉ mỉ như một phần của việc tái khảo sát toàn diện tất cả



các văn khắc trong giai đoạn này — điều mà chúng tôi chưa có điều kiện thực hiện — một phần đáng kể của các mặt A và B vẫn sẽ có thể được giải mã.

Hầu hết những ấn bản trước đây xếp bi ký này vào một niên đại không xác định được, đó là vào những năm 630 theo niên lịch Śaka,<sup>98</sup> vì từ viết hoa đầu tiên (ở các đơn vị từ) được cho là khó đọc. Chúng tôi tin tưởng rằng có thể đọc được đầy đủ chữ viết hoa (mặt B, dòng 14) như sau: *śakapatisamaye bhuvanarāmarasais samupagate*, có nghĩa là ‘khi thời kỳ của các vị vua Śaka đến (3) các thế giới, (3) Rāma, (6) hương vị’, tức là năm 633 theo lịch Śaka. Căn cứ vào tên tháng và hai tuần, vẫn còn đọc được (*phālgunaśukla*), chúng tôi có thể xác định niên đại của bi ký này với độ chính xác cao hơn những giả định trước đây.

### Tóm tắt

Hai mặt chính của bi ký này có vẻ như là nội dung của bài tụng ca và bản phả hệ của vị vua Prakāśadharman-Vikrāntavarman, nhưng đến nay mới chỉ có một phần nhỏ văn bản ở hai mặt này được giải mã. Phần ghi năm xuất hiện của bi ký, năm 633 niên lịch Śaka, may là vẫn đọc được. Một trong các mặt bên được khắc vào một thời kỳ muộn hơn. Ở đây chúng tôi ghi nhận được việc hai vị vua Śrī Bhadravarman và Śrī Rudravarman bồi hoàn các loại của cải khác nhau của một ngôi đền trước đó bị các vị vua khác lấy đi.

### Phiên bản

#### Mặt A

om namaś śivāya

(1–11) không hay chưa giải đoán được

(12) campā ... rājyalakṣmī rāja ...

#### Mặt B

(1) tena campāpuraparamēśvarena mahārājādhirājena ...

(2) ... śrīprakāśadharmmaṇ(ā) kṛtapraṭiṣṭhā ...

(3) ... śrīprakāśadharmma-

(4–5) chưa được giải đoán

(6) ... śrī prakāśadharmma ...

(7) ... śrī gaṅgeśvaravaṅśajaḥ ...

(8–9) chưa được giải đoán

(10) ... śrī vikrāntavarmmamahārājādhi-

(11) rāja ... vikrā-

(12) ntavarmmanṛpaś śrīyogeśvararājasūnuśāsino naptre ...

(13) makuṭakośamukhāṅkṛtaṃ śrīśāneśa ...

98 Việc ấn định năm 630 lịch Śaka trong bản liệt kê của George Coedès xuất bản năm 1923 có nguồn gốc từ một sai lầm trong bài viết của Edouard Huber (1911: 267), nhưng về sau các học giả đã không lặp lại việc ấn định con số 630 một cách vô căn cứ này nữa.

(14) śakapatisamaye bhuvanarāmarasais samupagate phālgunaśukla ....

(15) chưa được giải đoán

Mặt c

- (1) namaś śrīśāneśvaraśrī[bhadreśva-]  
 (2) raśrīprabhāseśvaraśrīvā-  
 (3) [ma]bhūteśvarebhyo bhagavadbhya(h)  
 (4) hemarajata(vadal)āha-  
 (5) tagudatanduladhānyā(ka-)  
 (6) rādānāni sakoṣṭhāgārakṣe-  
 (7) trāṇi hṛtāny u(c)itāny anucitā-  
 (8) ni vānyanṛpatibh[i]r bbhuktāni sarddhā-  
 (9) ṇi śrībhadravarmmā śrīrudravarmmaṇā  
 (10) saha punaḥ prādād iti || api  
 (11) tāni ye nāśayanti vā pāla-  
 (12) yanti vā teṣāṃ phalañ ca śrīśā-  
 (13) n[e]śādaya īśvarā jānanti ☩

*Những diễn dịch khác biệt*

B, 1. ... *campāpuraparamēśvara ... rājādhirāja ...* Finot. — *paramēśvarena* ♦ viết là *paramēśvareṇa*.

B, 2. ... *śrīprakāśadharmma ...* Finot.

B, 13. *maḥkośa ... ālaṅkṛtaṃ ...* Finot.

B, 14. *śakapatisamaye ... rāmarasais ... phālgunaśukla ...* Finot.

c, 1. *śrī[bhadreśva-]* ♦ *śrī ...* Finot.

c, 3. *bhagavadbhya(h)* ♦ Finot bỏ từ này mà không biểu thị sự lược bỏ.

c, 5–8. Finot không hề diễn dịch những dòng này.

c, 5. *gudatandula*° ♦ viết là *gudataṇḍula*°.

c, 9. *varmmā śrīrudravarmmaṇā* ♦ *varmma śrīrudravarmma ...* Finot.

c, 11. *api* ♦ Finot bỏ từ này mà không biểu thị sự lược bỏ.

c, 12–13. *śrīśān[e]śādaya īśvarā* ♦ *śrīśānanāthabhadreśvarā* Finot. Tham khảo C. 74 B, dòng 8: *śrīśāneśādideva*°.

*Bản dịch*

A. Với lòng tôn kính đến Śiva! ...Chāmpa ... vận mệnh hoàng gia ... vua.

B. Bởi chúa tể vĩ đại của thành phố Chāmpa, chúa tể của các vị vua vĩ đại ... bởi Śrī Prakāśadharman, ... do ngài mà các cơ sở được tạo dựng ... Śrī Prakāśadharman ... Śrī Prakāśadharman ... sinh ra từ dòng dõi của Śrī Gaṅgeśvara ... Chúa tể của các vị vua vĩ đại Vikrāntavarman ... vua Vikrāntavarman, đến đời cháu của con trai ŚrīYogeśvara, ngài là một mặt trăng ... [một *liṅga*] được tô điểm bằng một vương miện, một bộ giáp và một khuôn mặt, Śrī Īśāneśa ... khi thời kỳ của các vị vua Śāka đạt đến (3) các thế

giới, (3) Rāma, (6) hương vị (tức là năm 633 theo lịch Śaka), trong 15 ngày trăng tròn đầu của tháng Phālguna ...

c, 1–3. Với lòng tôn kính đến các vị vương Śrī Īśāneśvara, Śrī Bhadreśvara, Śrī Prabhāseśvara and Śrī Vāmbhūteśvara!<sup>99</sup>

c, 4–10. Śrī Bhadravarman, cùng với Śrī Rudravarman, đã hoàn trả vàng, bạc, *vadala* (?),<sup>100</sup> vải vóc, mật đường, thóc gạo, và gia ơn miễn thuế<sup>101</sup> thóc gạo, cùng với các nhà kho và những cánh đồng, đã bị lấy đi và sử dụng, dù chính đáng hay không chính đáng, bởi các vị vua khác, cùng với những vụ mùa cất giữ trong đó.

c, 10–13. Ngoài ra, các vị vương Śrīśāna, v.v... biết [những người] hủy hoại hay bảo vệ họ và sản vật!

99 Alexis Sanderson đã chỉ ra cho chúng tôi biết rằng nhân vật Vāmbhūteśvara này có thể không ai khác ngoài Vāmeśvara, người đã được hiến tặng một *kośa*, trong C. 97.

100 Ở đây việc diễn giải không chắc chắn lắm. Từ *vadala* chỉ một dụng cụ nghi lễ, như trong một văn khắc sau này, C. 86.2 (thế kỷ 13, tiếng Chăm cổ, được in trong *ECIC IV*), dòng 7, nhưng ở đây xem ra từ này không được sử dụng với nghĩa ấy. Tuy nhiên, chúng tôi không có giải pháp nào tốt hơn.

101 *°ā(ka)rādānāni*: từ này cũng được phát hiện trong văn cảnh tiếng Phạn ở C. 66, mặt C (875 sau Công nguyên), khổ thơ I [*rā*] *jñō na tv ākarādānād bhikṣusaṅgha[prayo]janam; st. III na rājñah paribhogārtho nākarādānasantatiḥ*. Chúng tôi có suy nghĩ rằng thuật ngữ này có vẻ như theo nghĩa đen là ‘hiến tặng những nguồn của cải’, có thể hiểu theo cách ở địa phương liên quan đến từ *kara* ‘thuế’; nói cách khác, nó được sử dụng như là từ tương đương với từ tiếng Phạn *akarādāna*- ‘gia ân miễn thuế’. Nhiều văn khắc cùng thời (cuối thế kỷ 9 hay đầu thế kỷ 10) dùng từ *mukti* để nói về việc miễn thuế (xem thí dụ ở C. 211, mặt c, dòng 3, xem thêm trong sách này). Nhưng một số văn khắc cùng thời bằng tiếng Chăm cổ còn có tổ hợp từ *sarvvākarādāna*, mà chúng tôi vẫn muốn dịch là ‘miễn thuế toàn bộ’.

## C. 87

### Bi kí Mỹ Sơn B6

Số kiểm kê: 1,1 = BTC 04/1 (bi ký) + 04/2 (bệ).

Loại hiện vật: bi ký mảnh có phần đỉnh hình chữ S.

Kích thước: 87 × 55 × 18 cm.

Chất liệu: Sa thạch.

Nguồn gốc: Mỹ Sơn B6.

Ngôn ngữ: Phạn.

Niên đại : Chủ nhật, ngày 19, tháng Năm, năm 687 sau Công nguyên.

Quá trình công bố: đá và hoàn cảnh phát hiện được mô tả bởi Parmentier (1909: 381 và 1919: 11); văn bia được công bố lần đầu tiên, với bản dịch tiếng Pháp, bởi Louis Finot (1904b: 925–928); dựa vào đó Majumdar (1927: 28–31), dịch sang tiếng Anh; Golzio cũng dựa vào đó (2004: 25–26); bản dịch tiếng Pháp, một số nhận xét và những tấm ảnh chất lượng tốt được Anne-Valérie Schweyer cung cấp (trong Baptiste & Zéphir 2005: 180–182); một số khổ thơ cũng được Schweyer nghiên cứu lại (2008b: 13–14).

Bản sao sẵn có: các bản rập số hiệu 328 và n. 164 của EFEO. Bản sau được Schweyer minh họa (2005: 40, hình 2 and 2008b: 13–14). Xem ảnh thác bản IX–X.

Ấn bản này do Arlo Griffiths thực hiện, dựa trên các bản rập của EFEO.



6

#### Giới thiệu

Bi kí này được phát hiện gần cánh tây của công trình B6 tại Mỹ Sơn năm 1903 trong các đợt khai quật do EFEO tiến hành. Một bức ảnh khảo cổ chụp vào tháng 9 năm 1903 (Ghesquière và những người khác 2005: 56) cho thấy bi ký được dựng bên cạnh công trình B6, sát cạnh bi ký số hiệu C. 81 (hiện vật có trước trong cuốn này) được phát hiện gần công trình B1. Ở trường hợp của bi ký này, địa điểm phát hiện có vẻ cũng chính là vị trí ban đầu của nó, vì phần bệ cũng được tìm thấy ngay bên cạnh bi ký. Hai hiện vật này (bi ký cùng bệ đỡ) được chuyển về Bảo tàng năm 1918.

Tầm quan trọng đi liền với *lingakośa* là một chủ đề phổ biến trong các văn khắc Chăm, trong khi rất hiếm gặp trong văn khắc Khmer, còn ở Ấnônêxia thì hoàn toàn không thấy xuất hiện. Một đặc trưng tự nhiên tiêu biểu (cũng rất phổ biến trong văn khắc Khmer, nhưng hiếm có ở nơi nào khác) là sự hòa hợp giữa cách sắp đặt các tổ hợp vần điệu với các dòng chữ trong văn bản, mà ở đây chúng tôi nhận thấy trên toàn bộ mặt A và hầu hết ở mặt B. Các thể thơ thường được dùng là: I. Indravajrā; II. Gīti; III–VIII. Āryā; IX. Śārdūlavikrīḍita; X. Sragdharā và XI. Āryā.

Phần tham khảo của chúng tôi là của Finot, nhưng có những cải thiện đáng kể. Những cách đọc khác so với của Finot được trình bày một cách hệ thống, ngoại trừ những gì liên quan đến cách chấm câu của văn bản gốc mà Finot không ghi chép lại.

### Tóm tắt

Bi kí này bắt đầu bằng một tụng ca về vua Prakāśadharman. Vào năm 609 theo lịch Śaka (687 sau Công nguyên), cũng vị vua này đã cho dựng một lớp bọc và một kiến trúc hình vòm, lần lượt dâng lên các thần Īśānesvara và Bhadreśvara, cả hai thần ấy thể hiện nơi đây trong hình dạng những *līnga*. Được so sánh với mặt trăng và mặt trời, cũng như trụ cột cho danh tiếng của nhà vua, chúng là những biểu tượng thường hằng cho vinh quang của ngài.

### Phiên bản

#### Mặt A

[siddham] || om namaś śivāya [siddham] (1) ◉ svasti

- I. yaṃ sarvvadevās s(a)sureśamukhyā  
dhyāyanti tattattvavidas ca santaḥ  
(2) svasthaḥ suśuddhaḥ paramo vareṇya  
īśānanāthas sa jayaty ajasram · ||
- II. (3) smṛtir api yasya sakṛd api praṇipatitān tārayaty apāyebhyaḥ  
(4) sa śrībhadreśo stu prajāhitārttham tathā prabhāseśaḥ ||
- III. (5) ānandāmvaraṣaṣṭataniyamitaśakabhūbhujān gate samaye  
(6) śuciśukladvetadinaprapannasupunarvasuvyaste ||
- IV. (7) śiṃhaniviṣṭasuragurau vṛṣabhpagatārkkabhaumasomasute  
(8) saurādhyāsītataule meṣāyātāsurentragurau ||
- V. (9) upacayaḥkravivāre yugmāyātopakāricandramasi  
(10) viśvamuhūrttāpannāṃ trayodaśiṃ nālikām abhitaḥ ||
- VI. (11) īśāneśvarakośaṃ saṃsthāpya yathāvidhi svabhaktivaśāt·  
(12) (śrīmān prakāśadharmmā) mukuṭam bhadreśvarāyādāt· ||

#### Mặt B

- VII. (1) kośamukuṭobhayaṃ tat·kīrttistambhadvayopameyam iva  
(2) yāvac candrādityau tāvad idaṃ susthitaṃ jagati ||
- VIII. (3) iti yasya kīrttir itthaṃ saṃbhūtā labdhabhūmikā sthāne  
(4) sa śrīprakāśadharmmā campākṣoṇīśvaro jayati ||



## (5) api ca

- IX. sūrye sminn udayaṅgate himakaro yāty astam indūdaye  
tasmimś cāstamito raviḥ (6) punar iti prāyeṇa lokasthitih  
īśāneśvarakośanirmmalāśāī bhadresāmaulyaṅsumāṅ(7)s  
tāv e(vodayasaṃ)ditau vihitavān vikrāntavarmmā ṅpaḥ (||)
- X. acchedyabhedyā ādyah (8) kṣatam iha sakalan nāsayann āśritānām  
īśāno yat kṣatāṅgas svayam ayam avadat (9) sadbhir ākhyeyam etat  
īśānasyāṣṭamūrttiḥ kṣatam abhilaṣitaṅ rūpyakośendunādo  
(10) rājā vikrāntavarmmā jayati bahumataś chādayitvaiva nānyeh ||
- XI. śrīśānarūpyabhedī (11) prakāśadharmmāvanīndrakīrttir it(i)  
..... bhāti savid(y)[u]d iva ra(vyadr)ih ||

## Những cách đọc khác nhau

Lời mở đầu. [*siddham*] || ... [*siddham*] ♦ Finot bỏ sót những ký hiệu ngưỡng và om. Các từ [*siddham*] được diễn đạt một cách văn hoa bóng bẩy. Về hình thái này và về hình thức hai dấu sổ xuống (double daṇḍa), tham khảo ECIC I (trang 352 n. 10 và trang 361 n. 28) and II (trang 279). — ⊙ *svasti* ♦ Finot bỏ đi ký hiệu hình hoa có hình xoắn ốc và đặt sau *svasti* ký hiệu || mà trên thực tế không có ở đó.

I. *sasureśamukhyā* ♦ việc đọc với *a* ngắn trong *sa* là không chắc chắn. Nếu chỉ phán đoán dựa vào bản rập, người ta có thể thiên về việc đọc là *sā*, nhưng như thế lại không hợp vần luật. Xem phần ghi chú cho bản dịch.

II. *sa śrībhadreśo* ♦ *so śrībhadresvaro* Finot. — *prajāhitārttham* ♦ *prajāhitārtham* Finot. — *tathā* ♦ “*Tathā* ở đây gạt bỏ vần luật; nhưng dường như nó có công dụng về mặt ý nghĩa” Finot. Phát biểu này dựa trên việc xác định nhằm khổ thơ thuộc thể Āryā.

III. *°dveta*° ♦ *°dvaita*° Finot. Hiếu là *°dvaita*°. Tham khảo trường hợp khác của *e* thay cho *ai* trong khổ thơ X dưới đây, ở đó chuỗi từ *chādayitvaiva nānyeh* cho phép đối chiếu các hình thức của *of e* và *ai*.

VI. (*śrīmān prakāśadharmmā*) ♦ [*śrīmān prakāśadharmmo*] “Khôi phục lại chữ dựa trên những dấu vết đơn giản còn lại của các mẫu tự” Finot. Hậu tố *-o* trong phục hồi của Finot dựa trên một sự hiểu nhầm, còn phổ biến ngay trong các tài liệu gần đây, rằng tên của vị vua là Prakāśadharma, thay vì Prakāśadharman.

VII. *tat-kīrttistambha*° ♦ *tat kīrttistambha*° Finot. Biến *tat* thành về đầu của một từ ghép có vẻ là lựa chọn tốt.

Giữa VIII và IX. *api ca* ♦ *athaiva* Finot.

IX. *tasmimś cāstam*° ♦ *tasmimśāstam*° Finot. Lỗi in này đã được chỉnh sửa trong BEFEO 15,2, trang 190. Trên đá ghi rõ ràng *ścā*. — *aṅsumāṅs*° ♦ *aṅsumāṅs* Finot. — *tāv e(vodayasaṃ)ditau vi*° ♦ *tāv e - - - - tābhi*° Finot. Việc phục hồi của chúng tôi chủ yếu là phỏng đoán, nhưng những gì sót lại còn đọc được trên đá cho thấy cách đọc này là chấp nhận được (nhưng đọc là *°hitau* thì không).

X. *acchedya*<sup>o</sup> ♦ *acchedyā*<sup>o</sup> Finot. Diễn giải của Finot hợp với ý nghĩa và vần luật, nhưng trên bi ký lại biểu thị là *acchedya*. Không có khác biệt rõ ràng nào trong hai trường hợp *dya* được viết ngay sau đó. Việc sao chép không phải lúc nào cũng chính xác của người khắc văn được thể hiện rất rõ ràng ở một chỗ khác trong khổ thơ này. — <sup>o</sup>*mūrttiḥ* ♦ theo Finot; sửa là <sup>o</sup>*mūrtteḥ*. Việc chỉnh sửa này do Yuko Yokochi đề xuất với chúng tôi. — *abhilaṣitaṁ* ♦ *abhilaṣitaṃ* Finot. — *nānyeh* | ♦ *nānyam* Finot. Sửa lại *nānyaiḥ* |.

XI. <sup>o</sup>*bhedī* ♦ <sup>o</sup>*bhede* Finot. — Finot không thể đọc được gì trong khổ thơ này ngoài *prakāśadharmmāvanīndra*. Việc đọc *bhāti savid(y)[u]d iva ra(vyadr)ih* về tổng thể có vẻ không chắc chắn lắm, nhưng lại là cách đọc duy nhất mà chúng tôi có thể nghĩ ra, phù hợp với vần luật và có vẻ chấp nhận được với các phán đoán dựa trên bản rập.

### Bản dịch

Thắng lợi! *Om!* Lòng tôn kính đến Śiva! Thắng lợi! Xin tán thán!

I. Người, khiến mọi thần linh, cùng với Sureśa (Indra) người đứng đầu chư thần,<sup>102</sup> cũng như mọi người thiện lương hiểu được bản chất của Ngài, phải suy tư; không phụ thuộc, rất thanh khiết, tối thượng, siêu phàm; Ngài, Īśānanātha, luôn luôn chiến thắng!

II. Cầu mong Śrī Bhadreśa, và cả Prabhāseśa, ngay cả một suy tưởng về Người, dù chỉ một lần, cứu rỗi những kẻ bị khuất phục bởi những xấu xa, vì điều thiện hảo của mọi người!<sup>103</sup>

III. Khi thời kỳ của các vị vua Śaka, biểu thị bằng sáu trăm, tầng cao rộng không [o] và [9] Ānanda<sup>104</sup> trôi qua, và đến ngày thứ hai của [mười lăm ngày] trăng tròn dần của tháng Śuci (đó là Jyeṣṭha),<sup>105</sup> mở rộng đến chòm sao Punarvasū (ngôi nhà mặt trăng),

IV. khi sao Mộc đi vào cung Sư tử; khi mặt trời, sao Hỏa và sao Thủy ở cung Kim Ngưu; khi cung Thiên bình bị chiếm ngự bởi sao Thổ; khi sao Kim đến cung Dương Cưu,

102 Cấu trúc *sasureśamukhya-* có vẻ thừa. Ở đây dễ đọc là *sāsuresāamukhya-*, có thể làm người ta nghĩ đến một ý nghĩa hay hơn ('cùng với những ác thần giỡn nhất'), nhưng nếu thế thì lại không hợp vần.

103 Về ba ngôi thần thánh Īśānesvara, Bhadreśvara và Prabhāseśvara, xem C. 96, mặt B, dòng 24–25.

104 Golzio dịch "một số Nandas" và ghi chú rằng "bản dịch chủ yếu dựa vào hai sự kiện: 1. Không có từ *ānanda* như một ký hiệu số; 2. Về việc tính toán niên đại hoàn chỉnh xem chú thích cuối trang kế tiếp) chỉ có một giải pháp có thể được cho là có cơ sở, việc đọc là Śaka 609." Golzio có thể đã liên hệ đến lỗi viết được công bố trong BEFEO 15.2, trang 190: "bản dịch, khổ thơ III, đọc là: 'ở năm của các vị vua cakras được xác định bởi sáu trăm, bầu khí quyển và những Nandas (609)'. [Bản chỉnh sửa của Fleet.] Bỏ ghi chú." Điều này không giải thích phải làm gì với *ā-*, nhưng do trị số 9 của *nanda* đã được chứng thực, và do từ này, trong nguyên nghĩa của nó, lại đồng nghĩa và có dạng viết gần giống hệt *ānanda*, nên giả thiết về sự tương đương của chúng xem ra đủ sức thuyết phục.

105 Về tên tháng, xem ECIC I, trang 367.

V. vào ngày của Mặt trời thúc đẩy-thịnh vượng (tức là vào Chủ nhật), khi Mặt trăng<sup>106</sup> thuận lợi đến cung Song Tử, vào khoảng *nālikā* (một đơn vị thời gian, một *nālikā* tương đương 24 phút) thứ mười ba rơi vào *muhūrta* (một đơn vị thời gian bằng hai lần *nālikā*) của Viśva[vasu] (chư thần),

VI. sau khi lấp đặt, với các nghi lễ phù hợp, thể theo sự thôi thúc muốn dâng hiến của ngài, một bộ giáp dành cho Īśānesvara, Prakāśadharman vinh quang đã dâng tặng một vương miện đến Bhadresvara.

VII. Cầu mong đôi giáp và vương miện này, như là một biểu tượng của hai trụ cột<sup>107</sup> về danh tiếng của ngài, lưu lại trên mặt đất cũng lâu dài như Mặt trời và Mặt trăng (sẽ kéo dài).

VIII. Do vậy kẻ chiến thắng, Śrī Prakāśadharman, vua của Chāmpa, người mà danh tiếng, khởi đầu theo cách này, đã bén rễ một cách thích đáng!

Và cũng thế:

IX. Khi mặt trời ở đây mọc, mặt trăng lặn; và khi mà mặt trăng mọc, thì mặt trời lặn: đây là tình cảnh bình thường trên thế giới. Nhưng vị vua Vikrāntavarman đã tạo dựng cả hai — Mặt trăng không tì vết chính là áo giáp của Īśānesvara, và Mặt trời chính là vương miện của Bhadresvara — ràng buộc với nhau ở oai lực của họ.

X. Īśāna ở đây, người không thể bị cắt rời, người không thể bị chia tách, người là sơ nguyên, người chữa lành nỗi khốn khổ (*kṣata*) của tất cả môn đồ dưới thế gian, đích thân người, với xác thân hoại diệt, đã tuyên bố điều này, điều được dự định công bố bởi người có thẩm quyền: vua Vikrāntavarman, sau khi che phủ [*liṅga*] hoại diệt đó, điều Īśāna đặc biệt mong muốn, (mặc dầu ngài) có đến tám hiện thân<sup>108</sup> (trong đó ngài đã an trú), với Mặt trăng là bộ giáp bằng bạc, và không gì khác, những thành tựu, được kính ngưỡng bởi con người!

XI. ... chiếu sáng, bay ra từ bộ giáp bằng bạc của Īśāna (phát ra những tia sáng trắng), như ngọn núi lúc mặt trời mọc được che khuất bởi tia chớp. [Ánh sáng trắng] là danh tiếng của vị vua Prakāśadharman!<sup>109</sup>

106 Sự kiện bất thường là cả Mặt trời và Mặt trăng ở đây đều nhận những thuộc tính tích cực đặc biệt có lẽ phải được nhìn nhận trong mối liên hệ với mối quan tâm đặc biệt dành cho hai thiên thể này cũng được phát triển thêm trong bi ký này. (các khổ thơ VII, IX, XI).

107 Sự kết hợp của *upameyam* với *iva* có vẻ thừa.

108 Về tám hiện thân của Śiva (khác với tám danh xưng được A.-V. Schweyer liệt kê trong Baptiste & Zéphir 2005: 181), xem *ECIC* I, trang 368.

109 Ở đây có khả năng là một trò chơi chữ với cái tên Prakāśadharman, có chứa từ *prakāśa* nghĩa là ‘ánh sáng chói lọi’. Nhưng chỗ khuyết trong văn bản đã ngăn chúng tôi hiểu được ý nghĩa chính xác về cách chọn từ của nhà thơ ở đây. Như hiện nay, bản dịch của chúng tôi dựa trên giả định rằng hình ảnh so sánh nằm ở mặt trời, có thể đối chiếu với vương miện của *liṅga*, trên đỉnh núi (có thể đối chiếu với *liṅga*), bao quanh bởi tia chớp (có thể đối chiếu với lớp bọc bằng bạc hay những tia sáng trắng của nó). Danh tiếng luôn được gán cho màu trắng trong thơ ca tiếng Phạn, vì thế nó phải được so sánh với những tia sáng từ lớp bọc bằng bạc, chứ không phải ánh sáng của vương miện bằng vàng. Chỗ khuyết, theo giả định của chúng tôi, có thể chứa một cách gọi Śiva và vương miện vàng của thần. Vị thần Śiva trong *liṅga* dĩ nhiên không thể thấy được bằng mắt thường, nhưng có thể quán sát qua thiên định.



## C. 150

### Rầm đá ở Ròn, tỉnh Quảng Bình

Số kiểm kê: 1,6.

Loại hiện vật: rầm hay trụ ngạch  
được chế tác sơ sài.

Kích thước: 148 × 32 × 38 cm.

Chất liệu: đá granite (?).

Nguồn gốc: bờ Bắc của Ròn, huyện  
Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình.

Ngôn ngữ: Phạn.

Niên đại : có thể đầu thế kỷ 9 sau  
Công nguyên, dựa trên cổ tự học.

Quá trình công bố: được phát hiện

bởi Charles-B. Maybon, được thông báo trong *JA* 1908/2, trang 331; hiện vật đá  
được kiểm kê và điểm phát hiện được mô tả bởi Parmentier (1909: 550); bản văn  
khắc được công bố lần đầu, với bản dịch tiếng Pháp, bởi Edouard Huber (1911:  
267); dựa vào đó, Majumdar (1927: 225–226) dịch sang tiếng Anh; Golzio cũng  
dựa vào đó (2004: 77).

Bản sao sẵn có: các bản rập số hiệu 843, n. 2070 của EFEO. Xem ảnh thác bản XI.

Ấn bản này do Arlo Griffiths thực hiện, dựa trên bản rập mới của EFEO.



7

#### *Giới thiệu*

Bản văn ngắn tiếng Phạn này là bản văn khắc xa nhất về phía bắc của Chămpa. Rủi  
là nó không có niên đại,<sup>110</sup> nhưng chữ viết của nó tương tự như chữ viết trong các  
văn khắc Vikrāntavarman ở phía Nam Chămpa, có niên đại giữa phần đầu và giữa  
thế kỷ 9. Một số khía cạnh trong nội dung xem ra có vẻ phù hợp với những văn khắc  
làm ra dưới triều vua Vikrāntavarman ở Pāṇḍuraṅga và Kuṭhāra, chẳng hạn như từ  
*dram*, còn khó hiểu, được tìm thấy ở ngữ cảnh khó hiểu tương tự trong văn khắc  
được Vikrāntavarman thêm vào ở bộ một văn bia tại tháp Po Nagar ở Nha Trang  
(C. 38). Việc văn khắc này được xác định vào một niên đại muộn hơn không phải là  
không khả thi, gần với niên đại của cụm văn khắc ở phía Bắc Chămpa hơn, có nghĩa  
là những văn khắc làm ra từ cuối thế kỷ 9 trở về sau. Nhưng đối với chúng tôi, khả  
năng lớn là văn bản này ra đời sớm hơn. Ấn bản của Huber có một số lỗi, và còn một  
số phần chưa giải mã được.

#### *Tóm tắt*

Văn bản kể lại việc cúng dường đất đai của một vị vua mà tên tuổi không được lưu  
lại, ủng hộ cho nhân vật Damareśvara, người này nếu không nhờ văn bản đang xét

<sup>110</sup> Kháng định của Boisselier (1963: 118) rằng nó có niên đại 889 sau Công nguyên ắt hẳn là  
do nhầm lẫn. Văn bản không đề cập gì đến ngày tháng.

thì không ai biết đến. Danh xưng này, nghĩa là ‘vị chúa tể của Hỗn loạn’, thoát nhìn gợi nghĩ đến thần Śiva. Theo Huber, dù không trích từ nguồn nào, thì đây là danh xưng của Avalokiteśvara, nhưng chúng tôi lại không có chứng cứ để ủng hộ nhận định này.<sup>111</sup> Chúng tôi thử giả định rằng tên này được Phạn hóa từ một tên Chăm, và chúng tôi thấy lại cùng tên này, ở một dạng khác, *dramvihāra*, mà có thể có nghĩa ‘Tu viện Dram’. Những lý do chủ yếu để nghĩ đến một nhân vật sùng bái Phật giáo hẳn là việc văn bản có đề cập đến từ *vihāra*, có thể nói đến một tu viện Phật giáo,<sup>112</sup> và việc các văn khắc ở cực bắc Chăm-pa chủ yếu về Phật giáo. Hẳn nhiên, không một lý do nào trên đây có nội dung đủ để đi đến kết luận. Văn bản đưa ra một hứa hẹn ở thiên đường cho những người bảo vệ, nhưng cũng là một lời nguyện cho những ai không đồng ý với việc cúng dường.

### Phiên bản

- (1) om̐ tasmai bhagavate śrī ḍamareśvarāya tilvit-kṣetraṃ vāṅkṣetraṃ dv[i] ...
- (2) kos-ruluṅ-kṣetraṃ etat sarvvaṃ dramvihāradravyaṃ dvīśatamāṇaṃ  
pañcāśadadhika[ṃ] śrī...
- (3) rājena pitṛsadbhaktimatā dattam iti || ye rakṣanti ca tad...
- (4) cchantu surālayam· ye nāśayan[t]i ...

### Những cách đọc khác nhau

1. om̐ ♦ namaḥ Huber. — bhagavate: bhāgavate Huber. — ḍamareśvarāya ♦ ḍāmāreśvarāya Huber. — vāṅkṣetraṃ dv[i] ♦ pārḱṣetraṃ tradvaḥ Huber. Huber đưa vào một chú giải giữa hai từ, đó là “Bản chỉnh sửa *mānam*”. Quả là mơ hồ không hiểu ông muốn gì khi chỉnh lại *mānam*, và tại sao. Rõ ràng không có sự lặp lại âm tiết *tra* ở cuối câu như Huber đã giả định.
2. kos-ruluṅ-kṣetraṃ ♦ ... kṣetraṃ Huber (chỉ đọc yếu tố cuối và phớt qua từ *anusvāra*). — dram ♦ vraḥ Huber.
3. rājena pitṛsadbhaktimatā ♦ rājena ... bhaktimatā Huber.
- 3-4. rakṣanti ca tad... cchantu surālayam· ye ♦ rakṣanti... ye Huber. Phục hồi *gacchantu*.

### Bản dịch

*Om*. “gửi đến chúa tể Śrī ḍamareśvara người được dâng tặng, bởi vị vua ..., người tràn đầy mong muốn hiến dâng, thuần khiết cho cha mẹ mình: cánh đồng Tilvit, cánh

<sup>111</sup> Chúng tôi đồng ý với phán đoán của Nandana Chutiwongs (2002: 295).

<sup>112</sup> Nandana Chutiwongs (*đã dẫn*) đã biện giải đúng rằng từ này không dành riêng để chỉ các tự viện Phật giáo: “Thuật ngữ ‘vihāra’ áp dụng trong văn khắc nói đến cơ sở của Śrī ḍamareśvara không thể xem là độc quyền cho những gì thuộc về Phật giáo, vì trong nghiên cứu văn khắc của Chăm-pa dường như từ này được dùng cho cả tự viện Phật giáo lẫn tu viện thuộc nhánh Śaiva (Shivaism)”. Hai thí dụ mà bà đưa ra trong ghi chú của mình số 127 để hỗ trợ quan điểm này lại không thuyết phục. Nhưng bi ký C. 211 (mà bà chưa biết) có trong sách này lại chứng minh một cách thuyết phục rằng các tu viện dòng Śaivism cũng được gọi là *vihāra* trong đất nước Chăm-pa cổ.

đồng Văn ..., cánh đồng Kos Ruluñ, tất cả tài sản đó là của tự viện Dram,<sup>113</sup> hai trăm cọng thêm năm mươi.” [Do vậy]: “Những người bảo vệ ... sẽ lên thiên đường. Kẻ nào hủy hoại ...”.

---

113 Ở đây có thể cho rằng từ *dram* là ‘tiền đồng’, nhưng nếu vậy phải giả định là cú pháp rất vụng về mới có thể diễn dịch được, thí dụ: ‘tất cả tài sản đó của tự viện, đo được hai trăm cọng thêm năm mươi bằng tiền đồng’.





## C. 152=166 và C. 157

### Những phù điêu về Rāmāyaṇa, đoán định có xuất xứ từ Quảng Nam

Số đăng ký của bảo tàng (Số hiệu kiểm kê): 45,2 = BTC 86 and 45,1 = BTC 87.

Loại hiện vật: Đai trên phẳng của một mảnh góc của một chuỗi phù điêu với các cảnh trí ở hai mặt vuông góc; dải trên nhẵn của một mảnh phù điêu với một cảnh trí.

Kích thước: 60 × 75 × 36 cm and 60 × 60 × 40 cm (sau Parmentier 1919).

Chất liệu: Sa thạch.

Nguồn gốc: một hoặc hai địa điểm chưa biết, đoán chừng ở tỉnh Quảng Nam.

Ngôn ngữ: Có lẽ là tiếng Chăm.

Niên đại: Khoảng thế kỷ 9 hay thế kỷ 10 sau Công nguyên.

Quá trình công bố: văn khắc C. 152=166 được công bố trong *ECIC III*, trang 449; công trình điêu khắc trên phù điêu này được mô tả qua các bản vẽ và nguồn gốc khả dĩ của nó đã được Parmentier thảo luận (1909: 570–572, các hình 131–132, và 1919: 102–103). Văn khắc C. 157 chưa bao giờ được công bố; công trình điêu khắc được Parmentier mô tả (1909: 333, số 26, và 1919: 102); nó còn được Parmentier mô tả, lần này với một ảnh thạc bản trưng bày văn khắc (1922: ảnh thạc bản XVII). Việc mô tả bằng tranh và niên đại của các mảnh này được thảo luận bởi Boisselier 1963: 191–192 (các hình 115 và 116 chỉ hiển thị 45,2); các kết quả của Boisselier được Emmanuel Guillon tóm tắt trong tập sách *Le Musée de Sculpture Cam de Đà Nẵng* (Vandermeersch & Ducrest 1997), trang 144–145.

Bản sao sẵn có: Bản dập số hiệu n. 36 của EFEO cho C. 152=166; không có bản rập sẵn có cho C. 157. Xem ảnh thạc bản XII.

Ấn bản này: Theo bài viết của Arlo Griffiths, được công bố trong *ECIC III* như được trình bày ở trên, dựa trên bản rập bằng mực của EFEO và khảo sát đá.

#### C. 152=166

Bản kiểm kê văn khắc Chăm năm 1923 của Coedès bao gồm hai mục: C. 152 và C. 166, được khảo tả theo thứ tự là “văn khắc trên một phù điêu” và “một số từ bị phai trên một phù điêu”. Cả hai mục này đều đề cập đến cùng một hiện vật được phân loại là 45,2. Từ cách thức Coedès lập bảng kê sau này trong bản mục lục so sánh đối chiếu của ông giữa các số hiệu kiểm kê văn khắc và số đăng ký của bảo tàng Tourane (*IC I* [1937], trang 331, bảng II), thì dường như chính ông đã nhận ra rằng hai mục này thực chất chỉ là một văn khắc duy nhất.

Khối phù điêu có khắc chữ này được đưa vào bộ sưu tập ‘Vườn Chăm’ ở Tourane (Đà Nẵng) trước năm 1899, rồi được chuyển vào Sài Gòn năm 1900 và được đánh số hiệu S.25. Năm 1918 nó lại được chuyển về Bảo tàng Tourane, ở đây nó trở thành một phần trong bộ sưu tập của Bảo tàng Chăm, và được đánh số hiệu 45,2.



Khối phù điêu này thể hiện những cảnh trí rút ra từ sử thi *Rāmāyaṇa* của Ấn Độ. Cho đến nay tác phẩm chỉ được nghiên cứu về mặt điêu khắc, và phần văn khắc chỉ được các học giả trước đây đề cập đến nhằm cung cấp một luận cứ về niên đại của khối phù điêu. Theo Boisselier (sau đó là Guillon), môn cổ tự học có thể giúp loại trừ một niên đại có trước thế kỷ 10. Chúng tôi tin rằng hiểu biết học thuật sự phát triển cổ tự trong chữ viết Chăm chưa đủ để cho phép đưa ra một khẳng định như thế.

Việc giải mã văn khắc không dễ dàng, nhưng cho thấy sự kết nối rõ nét giữa văn bản và hai cảnh trí được khảo tả, ở đó Boisselier đã nhận dạng được, theo thứ tự, Rāma, Lakṣmaṇa and Hanumant (mặt trước) và Hanumant đang liệng một người ra xa (mặt bên). Chúng tôi đọc như sau:

(mặt trước) ... (la)ṅk(ā)pura(madhya)vānarasena  
(mặt bên) praha(raṇa)

Đoạn này có nghĩa là ‘đạo quân khi giữa thành phố Laṅkā’ và ‘đang liệng’. Chúng ta rõ ràng đang đọc những lời chú giải cho các cảnh trí được mô tả trên các phù điêu.

### C. 157

Một mảnh khắc khác đánh số hiệu 45,<sup>1</sup> chứa văn khắc C. 157 được Boisselier phân tích là có thể liên quan đến mẫu ở trên, và hình ảnh được nhận dạng là quỷ vương Rāvaṇa. Hiện tại hai mảnh tại Bảo tàng (BTC 82 và 87) được quy vào số đăng ký cũ này. Trong thời gian chúng tôi khảo sát tên bảo tàng, cả hai mảnh vỡ đều được gắn lên tường.<sup>114</sup> Chúng tôi chỉ có thể xác định mảnh vỡ nhờ ảnh thạc bản được Parmentier công bố năm 1922. Bức ảnh này (minh họa 9) cho thấy rằng đai trên của khối phù điêu đã bị hư hỏng nặng một thế kỷ trước đây, và đúng là Parmentier (1919) đã nói về “những tàn tích của một văn khắc Chăm đã trở nên không đọc được nữa”.



9



10

<sup>114</sup> Xem *ECIC* III, trang 449.

*Nhận xét thêm*

Sự tồn tại của một truyền thống Rāmāyaṇa ở đất nước Chămpa cổ được Édouard Huber đề cập đến đầu tiên, dựa trên các nguồn tư liệu Trung Hoa, trong cuốn ghi chép ngắn của ông nhan đề “La légende du Rāmāyaṇa en Annam” (Huber 1905: 168). Sau đó Paul Mus công bố một văn khắc tiếng Phạn ở thế kỷ 7 có nội dung ca ngợi Vālmiki, nhà thơ tiếng Phạn, tác giả của bản sử thi Rāmāyaṇa cổ xưa nhất (Mus 1928). Gần đây hơn, Trần Kỳ Phương (2000) đã xác định được rằng hàng loạt các phù điêu trên đài thờ Trà Kiệu nổi tiếng ở Quảng Nam (số đăng ký bảo tàng: 22,2) chính là các bức minh họa cho sự kiện trong sử thi. Và trong quá trình phục hồi tháp Khương Mỹ, từ năm 2001 trở đi, đã có một loạt các phù điêu được phát hiện ở Tháp Nam thuộc địa điểm này, cũng nằm trong tỉnh Quảng Nam. Những khối phù điêu này, khác biệt về hình dạng và loại đá đối với các khối phù điêu đang đề cập ở đây, và do đó chúng không thể thuộc về cùng một xê-ri, nhưng cũng mô tả những cảnh trí trong Rāmāyaṇa. Chúng đã được bàn luận đến từ quan điểm lịch sử-nghệ thuật (Levin 2008), nhưng chưa được kiểm chứng xem chúng có văn khắc dưới dạng chú giải cho các hình hoa hay không. Hầu hết các khối này đều không đọc được, nhưng một trong số này có đề cập đến những cái tên Lakṣmaṇa và Śūrpanakhā, và rõ ràng được trình bày bằng tiếng Chăm. Hình dạng chữ viết trong hai bộ chú giải về Rāmāyaṇa — một ở Khương Mỹ và một trong Bảo tàng — dường như rất giống nhau. Vì lý do này, chúng tôi suy ra rằng, dù ngôn ngữ của văn khắc mà chúng tôi đang đề cập ở đây rõ ràng là không xác định được, nó được chủ ý viết bằng tiếng Chăm (mặc dù toàn bộ những gì còn lại toàn là những từ vay mượn từ tiếng Phạn cấu thành), và rằng nó có cùng niên đại với thời kỳ Tháp Nam được xây dựng tại Khương Mỹ.



## C. 161

### Tượng Śiva cưỡi Bò đực (bị vỡ) ở Chiêm Sơn

Số kiểm kê: 12,5 = BTĐN 1205 = ĐN 12.5 = BTC 1498.

Loại hiện vật: mặt sau của phần dưới bức tượng bị vỡ của thần Śiva cưỡi bò.

Kích thước: 56 × 48 × 37 cm.

Chất liệu: Sa thạch.

Nguồn gốc: Chiêm Sơn, tỉnh Quảng Nam.

Ngôn ngữ: tiếng Chăm cổ.

Niên đại: năm 1443/4 sau Công nguyên.

Quá trình công bố: cả văn khắc và tác phẩm điêu khắc đều chưa được công bố trước đây

Bản sao sẵn có: Các bản rập số hiệu n. 272, n. 511 (2 bản), n. 2131 và n. 2132. Xem ảnh thạc bản XIII.

Ấn bản này do Arlo Griffiths and Amandine Lepoutre thực hiện, dựa vào bản rập của EFEO và khảo sát đá.



11

#### *Giới thiệu*

Cùng với C. 43 (trong sách này, trang 43) văn khắc này thuộc triều vua Vīrabhadravarmadeva. Như một số văn khắc khác ở thời kỳ cuối cùng mà đất nước Chămpa còn là một vương quốc rộng lớn, văn khắc này không thu hút được sự chú ý của các học giả Pháp trong suốt các thập kỷ trước khi Việt Nam được độc lập. Chúng tôi không có hồ sơ nào ghi nhận hoàn cảnh phát hiện ra nó, và thông tin về nơi tìm ra nó cũng chỉ giới hạn ở địa danh “Chiêm Sơn”.

Những mô tả còn lại trên tác phẩm điêu khắc này phần nào có thể so sánh với tác phẩm điêu khắc mà phần sau mang văn khắc C. 42 có xuất xứ từ Drang Lai, được xác định là có cùng niên đại,<sup>115</sup> mặc dầu tư thế của vị thần ngồi trên lưng bò có khác nhau ở cả hai trường hợp. Một văn bản khác mới phát hiện gần đây (C. 215, xem Schweyer 2008: 228) được khắc ở phía sau phần *trên* của một tượng Śiva bị vỡ. Con vật cưỡi và đầu của thần không còn nữa, nhưng những gì còn lại của phần thân là rất giống với tượng Śiva ở Drang Lai, mang văn khắc C. 42 phía sau nó, và vì vậy phần thân có thể được cho là của một Śiva. Hơn nữa, mảnh tượng Śiva này lại được phát hiện ở di chỉ Gò Chùa Vua (hay Gò Lồi) nằm trong thung lũng *Chiêm Sơn Tây* gần Trà Kiệu.



12

115 Xem thảo luận của chúng tôi về văn khắc này tại trang 20.

Nói cách khác, chúng ta có hai mảnh văn khắc cùng thời, một được khắc ở phần trên phía sau, còn cái kia thì ở phần dưới của một tác phẩm điêu khắc, cả hai mảnh này đều được phát hiện ở Chiêm Sơn; một mảnh thì cho thấy phần thân của một thần có khả năng là Śiva, mảnh kia là phần đùi của một vị thần đang cưỡi bò, tức là hầu như chắc chắn đó là Śiva. Chúng tôi rất muốn cho rằng hai mảnh văn khắc này, C. 215 và C. 161, ban đầu là thuộc phần trên và phần dưới của cùng một tác phẩm. Việc đo đạc đá có vẻ cho phép chấp nhận giả thiết này mặc dù cả hai mảnh đã mất đi nhiều phần chính ở những chỗ ghép, do đó, khó có thể đo đạc chắc chắn được, và xem ra việc cố ghép hai mảnh này lại trên thực tế khó có thể cho chúng ta chứng cứ gì để kết luận. Chúng tôi cũng đo các mẫu tự trên hai mảnh văn khắc, kết quả là chúng khá khác biệt về kích cỡ, do đó chúng tôi vẫn còn nghi ngờ giả thiết này.

Những từ cuối của mảnh văn khắc cho thấy cùng một cách kết thúc văn bản như mảnh C. 42.

### Tóm tắt

Đề cập đến hình tượng của thần Śiva trong vùng đất Chămpa. Lời khuyên răn các tu sĩ thờ thần Śiva phải trung thành với các vị vua tương lai và không gây rối loạn luật tắc. Sau cùng là năm (đoán chừng là của luật tắc) được ghi nhận.

### Văn bản

(-7) không còn ký hiệu nào đọc được

(-6) không còn ký hiệu nào đọc được

(-5) ...] (de)śamaryyā(da) bhāja di na[...

(-4) ...] gva hetu (ra)nakṣa (bh)āva jeṁ (dhar)mma [...

(-3) (para)loka dudiṁ śivarūppa nī pyauḥ di nagara atmarā[...

(-2) vriṁ śivācāryya di nagara ja bhakti jeṁ dharmma mayvā di kṣatr[iya-]

(-1) ja ya dṛṁ rāja dudiṁ jmai paliṅyak· (dh)armma di śaka 1365

### Ghi chú

5. (de)śamaryyā(da) ♦ việc diễn giải một phần là phỏng đoán, và đề xuất của chúng tôi dựa trên giả định rằng ở đây có một từ đồng nghĩa với *janapadamaryyādā*, được phát hiện trong các văn khắc (xưa hơn nhiều) C. 72 và C. 217.
- 4-3. ... *paraloka* ♦ xét chuỗi câu *rijan· śivaprathimānna pyauḥ bhanakti prathidinna di loka nan· paraloka dudiṁ* xuất hiện trong C. 42, dòng 11-12, chúng tôi rất muốn phục hồi *di loka nan·* ở cuối dòng 4.
3. *atmarā*[...] ♦ Mẫu tự đầu *a* gây ngạc nhiên, vì từ dự kiến ở đây là *ātma*<sup>o</sup>, có lẽ nên được phục hồi thành *ātmarāṣṭra* hoặc *ātmarāj(y)a*.

### Bản dịch

... các nhà cai trị của lãnh thổ ... bởi vì ngài bảo vệ muôn loài, đó là lý do tại sao (*jeṁ*) luật tắc tôn giáo (*dharma*) ... thế giới xa kia. Trong tương lai (*dudiṁ*), hãy để các hình

ảnh khác nhau của Śiva hiện hữu trong lãnh thổ của ngài ... Ngài truyền lệnh cho các tu sĩ thờ thần Śiva trong lãnh thổ, những người trung thành với luật tắc tôn giáo, phải tuân theo (? , *mayvā di*) những người thuộc dòng dõi quý tộc (*kṣatriyajā*) trong tương lai sẽ nắm giữ vương quốc (*rāja = rājya*)! Không được hủy diệt luật tắc (*dharma*)!

[Được khắc vào năm lịch Śaka] 1365.





## C. 175

### Phần đáy của khối kiến trúc hình vòm ở Khánh Lễ

Số kiểm kê: 33,16 = ĐN 1190

Loại hiện vật: phần đáy của một khối kiến trúc hình vòm, với 8 vòm hình cánh hoa tạo bề mặt cho chữ khắc.

Kích thước: chu vi khoảng 226 cm, cao khoảng 36 cm.

Chất liệu: Sa thạch.

Nguồn gốc: tại Khánh Lễ tỉnh Bình Định.

Ngôn ngữ: Phạn.

Niên đại : khoảng cuối thế kỷ 9 hay đầu thế kỷ thứ 10 sau Công nguyên, dựa trên các yếu tố cổ tự học.

Quá trình công bố: ấn bản này chưa được công bố trước đây, trường hợp phát hiện được mô tả trong phần *Chronique* của tạp chí *BEFEO* năm 1928, trang 601.

Bản sao sẵn có: Các bản rập của EFEO số hiệu n. 512 (8 tờ được đánh số, đọc theo thứ tự 3-2-1-8-7-6-5-4). Xem ảnh thạc bản XIV-XXI.

Ấn bản này do Arlo Griffiths thực hiện, dựa vào bản rập của EFEO và khảo sát trực tiếp trên đá.



13

#### *Giới thiệu*

Theo bản kiểm kê của Coedès, hiện vật chứa văn khắc độc đảo này được phát hiện ở Khánh Lễ, tỉnh Bình Định (xem *IC I* [1937], trang 273). Nguồn tham khảo duy nhất cho hiện vật được ghi trong bản liệt kê này là ở *BEFEO* 28, trang 601, cũng là trang đầu tiên của một báo cáo trong *Chronique* về một cuộc khảo sát ở địa điểm Khánh Lễ. Trong danh sách của “gạch và các tác phẩm điêu khắc bằng đất nung thu được từ khai quật, một số mẫu vật trong số những hiện vật được bảo quản tốt nhất đã được chúng tôi chuyển về Bảo tàng Tourane”, ở trang 603 có đề cập đến “một loại vòm cuốn hình chóp nhọn có thân hình lá, bao quanh bởi những trang trí hình mũi giáo” cao 37 cm. Đây có vẻ là hiện vật mà Coedès nói đến khi trích dẫn *BEFEO* 28, trang 601,<sup>116</sup> mặc dầu danh sách các hiện vật được lấy đi từ địa điểm Khánh Lễ được cho là một danh sách bao gồm các đồ tạo tác bằng gạch. Hệ thống chữ viết nhìn thấy trên hiện vật này giống với chữ viết trên các văn khắc Quảng Nam ở các thế kỷ 9–10. Vào thời kỳ này chưa có văn khắc nào được biết đến ở Bình Định, nhưng về tổng thể, hiện vật Khánh Lễ có điểm khác biệt đáng lưu tâm so với hiện vật ở các địa điểm khác trong vùng. Phải thừa nhận rằng chúng cũng khác biệt đáng kể so với những hiện vật xuất xứ vào thế kỷ thứ 9-10 được phát hiện xa hơn về phía Nam, và một số đặc trưng kiến trúc trông như đã ra đời sau này. Có thể việc xây dựng ở địa điểm này đã diễn ra trong chiều dài vài thế kỷ và có lẽ chỉ kết thúc vào thế kỷ thứ 12.

116 Chú ý sự hòa hợp giữa chiều cao này và chiều cao mà chúng tôi đã đưa ra cho hiện vật đang được thảo luận.

## Văn bản và bản dịch

◉ om jaimaniñ ca samantañ ca vaiśampāyanam eva ca |  
yatra nāmāni likhitāni na tatrāsavipātanam svāhaḥ)))))

Nằm giữa các thành tố om và svāhaḥ (cho svāhā), sử dụng phổ biến khắp thế giới Ấn giáo và Phật giáo để biểu thị một câu chú (mantra), chúng tôi phát hiện một khổ thơ Anuṣṭubh không hay lắm, không những khiếm khuyết vần luật mà còn vụng về về mặt ngữ pháp, với ba danh xưng ở thể đối cách ở chỗ mà chúng tôi cho rằng phải là hình thái danh cách, mặc dầu ngữ nghĩa cũng rõ ràng:

“Om! [Tôi khắc tên] Jaimani, Sumantu và Vaiśampāyana. Bất kỳ nơi đâu những tên [này] được khắc lên, sẽ không có điều gì xấu xa xảy ra. Xin tán thán!”

Bản dịch này ám chỉ những lỗi nhỏ được sửa cho ít nhất là ba từ:<sup>117</sup>

samantañ thành sumantuñ  
tatrāsavipātanam thành tatrāsivapātanam  
svāhaḥ thành svāhā

Bối cảnh thần thoại về công dụng bảo vệ của ba danh xưng Jaimani (hoặc Jaimini), Sumantu và Vaiśampāyana, những cái tên nổi tiếng của các nhà hiền triết trong sử thi Phạm ngữ Mahābhārata, những môn đệ của Vyāsa, người thuật lại chuyện này chưa từng được nghiên cứu. Nhưng ít nhất ta cũng biết rằng hiện tượng này không chỉ hạn chế trong phạm vi vương quốc Chăm-pa mà còn tồn tại ở Campuchia nữa. Để minh họa cho quan điểm này, chúng tôi xin nhắc đến văn khắc Khmer, số đăng ký K. 895, cũng không xác định niên đại nhưng có lẽ ở vào cùng thời, được khắc trên một đài thờ bằng đồng và chỉ ghi đơn giản: jaimini, sumantu, vaiśampāyana. Chúng tôi đưa ra ở đây một bức ảnh bản rập mang số hiệu n. 1166 của EFEO.



14

Văn khắc Campuchia này viết là Jaimini. Nhưng chúng ta không cần phải chỉnh sửa lần thứ tư văn khắc Chăm đang xét (jaimaniñ thành jaiminiñ), vì việc viết Jaimani cũng được chấp nhận ở Campuchia. Xem thí dụ ở văn khắc K. 1216, một bức ảnh chụp nó được in trên bìa BEFEO số 90–91 (2003–2004). Nó viết: namo jaimanaye stanayitnave svāhā nghĩa: ‘Lòng tôn kính gửi đến Jaimani, đến thần Sám. Xin tán thán!’

117 Có thể giải quyết dễ dàng sự vụng về về mặt ngữ pháp đã nêu bằng cách ít dè dặt hơn trong sửa lỗi: jaimaniś ca sumantuś ca vaiśampāyana eva ca. Vấn đề vần luật có thể được hạn chế bằng cách chấp nhận sự phóng túng về niêm luật, với chuỗi hai âm tiết ngắn trong likhitāni được phiên như một âm tiết.

## Các yếu tố kiến trúc bằng đất nung có khắc chữ (C. 176, C. 177, và các mảnh hiện vật không có số hiệu kiểm kê)

Số kiểm kê: 1,16 (sáu mảnh, đã thất lạc); không đánh số (đã thất lạc); 30,10 (đã thất lạc); 30,173 = BTC 32; 31,5 = BTC 28.

Loại hiện vật: các phần trang trí kiến trúc.

Kích thước: khác nhau, không được ghi chép.

Chất liệu: đất nung.

Nguồn gốc: sáu mảnh từ địa điểm Khánh Lễ, tỉnh Bình Định; hai từ Mỹ Sơn G<sub>1</sub>; một không rõ nguồn gốc.

Ngôn ngữ: Chăm cổ.

Niên đại : khoảng giữa thế kỷ 12 và 14 sau Công nguyên, xác định nhờ vào các yếu tố cổ tự học.

Quá trình công bố: hoàn cảnh phát hiện các mảnh ở Khánh Lễ được mô tả trong chương *Chronique* của tạp chí *BEFEO* 1928, trang 601–603, với ảnh thác bản XXV.B; hai mảnh từ Mỹ Sơn G<sub>1</sub> (30,10+31,5) được Henri Parmentier đề cập (1919: 74–75), kèm theo chỉ dẫn đến các ảnh thác bản được công bố trước đó (1918: ảnh thác bản CXLVIII.G và CXLIX.B); một trong hai mảnh này (31,5) được công bố riêng, văn khắc của nó cũng được nhắc đến bởi chính học giả này (Parmentier 1922: ảnh thác bản XL); mảnh kia (30,10) có vẻ đã thất lạc, nhưng chúng tôi tìm được một mảnh khác (30,173), Parmentier dường như không biết đến nó ; hai hiện vật này, hiện có tại Bảo tàng, được đề cập đến trong *ECIC* III, các trang 451, 460.

Bản sao sẵn có: đối với C. 176 and C. 177, các bản rập n. 513 and n. 514 (sáu bản văn khắc khác nhau) của EFEO và ảnh của EFEO số hiệu VIE1285 (= *BEFEO* 28, ảnh thác bản XXV.B); đối với hai hiện vật kia, các bản rập số hiệu n. 2112+2115 (hai mặt của một hiện vật), n. 2113+2114 (hai bản cho mỗi bản văn khắc). Xem ảnh thác bản XXII–XXXI.

Ấn bản này do Arlo Griffiths và Amandine Lepoutre thực hiện, dựa vào bản rập của EFEO.



15



16



17

*Giới thiệu*

Một số địa điểm đền tháp của nước Chăm-pa cổ sản sinh một số lượng lớn các yếu tố kiến trúc được xử lý bằng đất nung, lễ ra đã được đưa vào phần kiến trúc thượng tầng của các công trình xây dựng, và được khắc ngắn gọn trên các mộng.

Có ít nhất hai nhóm các mảnh hiện vật như thế được đưa vào Bảo tàng ở những thời điểm khác nhau. Nhưng chỉ nhóm có xuất xứ từ Khánh Lễ được đưa vào phần bổ sung cho bản kiểm kê mà Coedès công bố năm 1937 (dưới các số hiệu C. 176 và C. 177), trong khi các văn khắc thuộc nhóm xuất xứ từ Mỹ Sơn G<sub>1</sub>, cho dù các mảnh này được đưa đến Bảo tàng trước nhóm Khánh Lễ rất lâu và cho dù Parmentier đã báo cáo tỉ mỉ về sự có mặt của các câu khắc trên bề mặt của chúng, lại không được Coedès đưa vào danh sách kiểm kê. Hình như chỉ có một trong hai mảnh ở nhóm thứ hai được bảo quản trong Bảo tàng. Còn một mảnh nữa, không rõ xuất xứ, hiện cũng được tìm thấy tại Bảo tàng. Đối với nhóm đầu tiên, chúng tôi có tài liệu trực quan tốt, ở dạng một bức hình khảo cổ cũ được sao chép lại ở đây, minh họa 15, cũng như các bản rập của EFEO, do đó chúng tôi có thể đưa ra cách đọc và diễn giải ở đây cho tất cả các mảnh hiện vật trừ một bản văn khắc trên đất nung vẫn còn hay đã từng được giữ ở Bảo tàng. Trong một công bố gần đây,<sup>118</sup> chúng tôi đã đề cập đến các hạng mục còn lưu giữ đầu đó. Nhìn chung, các văn khắc này được làm ra để trợ giúp thợ thủ công (hay các đốc công) trong quá trình xây dựng bằng cách chỉ ra các mảnh phải được sắp đặt như thế nào.

*Đọc và diễn giải*

C. 176 (n. 513)

(1) sīy· sã X ndal·

(2) X na sī (so)n·

Có thể nhận ra hai hoặc ba chữ, nhưng về tổng thể thì ý nghĩa không rõ ràng.

C. 177 (n. 514)

mục 1 — vīraval·

mục 2 — ...]v·

mục 3 — nān· ndal·

mục 4 — yā[...

mục 5 — có lẽ đọc là vava

mục 6 — vāla(gadava)[...

Chỉ có ba trường hợp chúng tôi có thể đoán được nghĩa.

Ở mục 3, chúng tôi có thể diễn giải văn bản là ‘nó được dựng lên’ (dựa vào nghĩa của *ndal*, xuất hiện hơn một lần).

<sup>118</sup> Xem các tài liệu tham khảo được trích dẫn ở trên.

Ở mục 4, dựa trên đối chiếu với các hiện vật tìm thấy ở Mỹ Sơn G<sub>1</sub> (và còn lưu giữ tại chỗ), chúng tôi dự đoán là tên của một trong 4 hướng chính sau yā, dường như có nghĩa ‘... này [đến ... hướng]’.

Ở mục 5, *vava* có thể là *vavah* ‘bên dưới’, nhưng trong trường hợp của hiện vật này, có thể nhìn thấy được trên bức ảnh của EFEO.<sup>119</sup> Chúng tôi quả thực không thể chứng minh được diễn giải này, vì chữ viết chắc chắn đã được khắc không phải ở mặt đáy mà ở mặt trái của hiện vật khi nó ở vị trí ban đầu. Ngoài ra, *vavah* còn có thể có nghĩa là ‘mở ra’. Nhưng ta không biết chắc liệu hai ký hiệu này có phải mẫu tự hay không.

**30**<sub>10</sub> (Parmentier 1918, ảnh thạc bản CXLVIII-G; hiện vật bị thất lạc, không có tư liệu trực quan nào hiển thị văn khắc của nó).

**30**<sub>173</sub> = BTC 32 (số n. 2112+2115, được khắc ở cả hai mặt)

Mặt phải:      phun· nauk·  
   ‘cực trên’

Mặt trái:        [a]driy·  
   ‘bên trong’

**31**<sub>5</sub> = BTC 28 (số n. 2113+2114)

phun· nda[l·] ‘điểm xa nhất được dựng lên’ (?)

<sup>119</sup> Được đánh dấu trên ảnh là số 6, khớp với BEFEO 28, trang 603, <sup>o</sup>6; việc chúng tôi áp dụng đánh số từ 1–6 là tùy tiện và không có liên quan gì đến cách đánh số trong BEFEO 28.



## C. 181

### Phù điêu ‘Những người chơi Mã cầu’

Số kiểm kê: 24,4 = BTC 38.

Loại hiện vật: mép trên ở sau một khối đá lớn hình thành mặt trang trí và chấn song của một cầu thang đền thờ.

Kích thước: 104 × 192 × 68 cm.

Chất liệu: Sa thạch.

Nguồn gốc: Đại An, tỉnh Quảng Trị.

Ngôn ngữ: có lẽ là tiếng Chăm.

Niên đại: tác phẩm này được các học giả trước đây quy vào thế kỷ 10 sau Công nguyên dựa trên phong cách điêu khắc, bản văn khắc có thể đã được đưa vào sau đó vài thế kỷ.

Quá trình công bố: việc đưa tác phẩm điêu khắc vào Bảo tàng được đề cập đến trong phần *Chronique* của tạp chí *BEFEO* 23 (1923), trang 537; được nhắc lại trong *BEFEO* 24 (1924), trang 311; và tiếp tục trong *BEFEO* 31 (1931), trang 206, với minh họa ở ảnh thác bản XVIII; phong

cách và hình chạm được phân tích bởi Boisselier 1963: 194–196, hình 114; các công bố lịch sử nghệ thuật trước đây được Emmanuel Guillon tóm lược trong cuốn *Le Musée de Sculpture Cam de Đà Nẵng* (Vandermeersch & Ducrest 1997), trang 144.

Bản sao sẵn có: Các bản rập số hiệu n. 995 và n. 2130 của EFEO. Xem ảnh thác bản XXXII.

Ấn bản này do Arlo Griffiths và Amandine Lepoutre thực hiện, dựa vào các bản rập của EFEO.



18



19

#### *Giới thiệu*

Trong bản kiểm kê của ông, George Coedès mô tả hiện vật này là “mảng của một văn khắc”. Trên thực tế, nó là một văn bản ngắn nhưng có vẻ hoàn chỉnh, được khắc sau một hàng chấn song. Chúng tôi chưa thể tìm thấy thông tin rõ ràng về hoàn cảnh

phát hiện hiện vật này, nhưng từ những nhận xét vắn tắt trong các phần *Chronique* ở các số báo *BEFEO* 22–24, chúng tôi suy ra nó được khai quật bởi cha Max de Pirey, dưới sự tài trợ của EFEO, vào năm 1922 hoặc 1923. Hiện vật này được đưa vào Bảo tàng năm 1923.<sup>120</sup> Chữ viết thì cầu thả và việc đọc nó chẳng khác nào đánh đố; chúng tôi không cho rằng mình đã hiểu được ý nghĩa của văn bản này, và hầu hết các âm tiết (*akṣara*) đều có thể được đọc khác đi tùy theo cách hiểu. Nếu tác phẩm điêu khắc này thật sự có niên đại ở thế kỷ 10 (điều mà chúng tôi còn nghi ngờ), thì có khả năng bản văn khắc không nhiều tuổi bằng hiện vật điêu khắc.

### *Bản văn*

mātuṃ kamārgamāsokadyaṃ sa

---

120 Và không phải là vào năm 1935 như đã được Guillon đề xuất trong cuốn sách nêu trên.



## C. 182

### Mảnh vỡ ở Chánh Mắm

(Số kiểm kê): 1,10 = BTĐN 104.

Loại hiện vật: mảnh vỡ của một hiện vật đá có loại hình không xác định được

Kích thước: 17,5 × 17,5 × 39 cm.

Chất liệu: Sa thạch.

Nguồn gốc: Chánh Mắm ở Bình Định.

Ngôn ngữ: tiếng Chăm cổ.

Niên đại: thế kỷ 13 sau Công nguyên.

Quá trình công bố: ấn bản của Arlo Griffiths được công bố ở mục *Chronique* của BEFEO 96–97 (2009–2010) cũng là một phần của ECIC III.

Bản sao sẵn có: Bản dập số hiệu n. 999 của EFEO. Xem ảnh thác bản XXXIII.

Ấn bản này lấy từ ECIC III, như trình bày ở trên, dựa vào bản rập mực của EFEO và khảo sát đá.



20



21

#### *Giới thiệu*

Bản kiểm kê các văn khắc được ấn hành hai lần của Coedès cho biết mảnh vỡ chứa bản văn này có số kiểm kê ở Tourane (Đà Nẵng) là 1,10.<sup>121</sup> Việc mảnh đá này hiện có số đăng ký 1,20 (bên cạnh số kiểm kê BTĐN 104) ắt phải là một lầm lẫn. Coedès phỏng đoán rằng văn khắc này có thể có niên đại ở thế kỷ 11 theo lịch Śaka, đại thể vào khoảng thế kỷ 12 sau Công nguyên. Rõ ràng đây là một phỏng đoán không khả tín. Các bằng chứng cổ tự học và việc đề cập đến danh xưng Śrī Jaya Siṃhavarmadeva (biết được từ các văn khắc khác) đều chỉ đến thời kỳ của vị vua có danh xưng này, được nhắc đến trong C. 123 (dòng 3, xem ECIC III, các trang 467 và 470–472, hình 6.3), đó là vào nửa sau của thế kỷ 13 sau Công nguyên. Ở dòng 3, văn khắc hiển thị phần cuối của một năm viết bằng chữ cái hoa, *paritasāsadhara*, rồi là nó chỉ hiện lộ hình thái biểu thị cho “hàng ngàn” (*sāsadhara*, nghĩa là ‘mặt trăng’, biểu thị cho trị số 1).

#### *Văn bản*

(1) ... (m.) ṭṛ dṛm̄ vrata taṃl· mahāvṛddha ...

(2) ... [si]daḥ yāṃ poṃ ku śrī jaya siṃha[varmmadeva] ...

(3) ... paritasāsadhara madā ...

Văn bản bị đứt quãng ở nhiều đoạn nên khó dịch. Dòng 1 dường như nói về ‘việc thực hiện một lời nguyện cho đến khi về già’ (*dṛm̄ vrata taṃl· mahāvṛddha*).

121 Xem phần bổ sung đầu tiên cho bản kiểm kê công bố trong *ICI* (1937), trang 273 và trang 311.



## C. 183

### Đà dọc khung cửa ở Tháp Mắm

Số kiểm kê: 26,17 = BTC 421 = BTĐN 130

Loại hiện vật: đà dọc đã hư hại.

Kích thước: 152 × 40 × 40 cm.

Chất liệu: Sa thạch.

Nguồn gốc: Tháp Mắm ở Bình Định.

Ngôn ngữ: Chăm cổ.

Niên đại: thế kỷ 13 sau Công nguyên.

Quá trình công bố: chưa công bố.

Bản sao sẵn có: bản rập số hiệu n. 1000 của EFEO. Xem ảnh thác bản XXXIV–XXXV.

#### *Nhận xét*

Hiện vật hiển thị các vết tích của một bản văn khắc có hai mặt, theo thứ tự khoảng 12 dòng và 5 dòng. Trong bản kiểm kê văn khắc của ông, George Coedès (*IC I* [1937], trang 274) phân hiện vật này vào loại “trụ đỡ”, nhưng theo chúng tôi, nó giống một đà dọc cửa khung cửa hơn. Hiện vật này bị hư hại đến nỗi chỉ có một số từ còn nhận ra được (tiếng Chăm), nhưng trong số chúng (mặt B, dòng 2) là một chuỗi... *siṅhavarmmadeva* ..., có khả năng là một mảnh có tên danh xưng của cùng một Śrī Jaya Siṅhavarmmadeva mà chúng tôi đã xác định trong C. 182 (xem mục kể trên ở cuốn sách này). Dựa trên cơ sở này, chúng tôi quy cho nó niên đại vào thế kỷ 13 sau Công nguyên.





## C. 184

### Mảnh bệ tượng thần Dvārapāla thuộc di tích Tháp Mắm

Số đăng ký của bảo tàng: 9,14 = BTĐN 171.

Bệ đỡ: Phần bệ ngang nằm ở mép bệ một tượng Dvārapāla lớn.

Kích thước: Chu vi 296 cm, chiều cao tối đa 57 cm, chiều dài phần văn khắc được lưu giữ: 156 cm.

Chất liệu: Sa thạch.

Nguồn gốc: Di tích Tháp Mắm, tỉnh Bình Định.

Ngôn ngữ: Tiếng Chăm cổ.

Niên đại: Khoảng thế kỷ 13, xác định trên cơ sở cổ tự học.



23

Quá trình công bố: Chưa được công bố trước đây;

tác phẩm điêu khắc do Boisselier đưa ra năm 1963: trang 269–271, minh họa 174 và 175; những kết quả của Boisselier được Emmanuel Guillon tóm lược trong tập thư mục *Le Musée de Sculpture Cam de Đà Nẵng* (Vandermeersch & Ducrest 1997), trang 153.

Bản sao sẵn có: Bản dập của EFEO, số hiệu n. 1001. Xem ảnh thạc bản XXXVI–XXXIX. Ấn bản này do Arlo Griffiths và Amandine Lepoutre thực hiện dựa trên các bản rập của EFEO và qua kiểm tra đá.

#### *Giới thiệu*

Hiện tại, Bảo tàng đang lưu giữ các mảnh vỡ của ít nhất là hai tượng thần Hộ pháp lớn (gọi là tượng Dvārapāla),<sup>122</sup> gồm hai bệ tượng, hai thân tượng, một đầu tượng và một số mảnh ở phần thân tượng nhưng vẫn chưa xác định được mảnh nào thuộc tượng nào. Dựa trên các suy luận hoàn toàn mang tính lịch sử nghệ thuật, Boisselier xếp niên đại nghệ thuật điêu khắc của hai tượng Hộ pháp, cả hai đều có một dòng chữ khắc trên bệ, vào thế kỷ 12. Chúng tôi gần như không thể xác định niên đại của những chữ khắc này (trên hiện vật đang xem xét C. 185) vào cùng thời với tượng, do đó việc xác định niên đại của các công trình điêu khắc này cũng cần được xem lại dù không thể bác bỏ khả năng chữ khắc được đưa vào sau khi các công trình điêu khắc trên được thực hiện. Không may là những gì còn được lưu giữ về nội dung của văn khắc cũng không thể giúp giải quyết vấn đề này. Dù mẫu vật này bị hư hại ít hơn hiện vật C. 185, nhưng văn bản hiện tại cũng không được hoàn chỉnh, khoảng 1/3 đến một nửa của bệ ngang đỡ tượng thần Hộ pháp (phần sau lưng và bên trái tượng) đã bị mất trước thời điểm EFEO thực hiện bản rập. Tuy nhiên, dựa vào chữ khắc trên hiện vật C. 185, có khả năng cùng thời với bản chữ khắc này, chúng tôi thiên về luận cứ xác định niên đại của chúng ở vào thế kỷ 13.

122 Hoàn cảnh phát hiện của ít nhất một trong những mảnh này được J.Y. Claeys kể lại chi tiết trong mục *Chronique* của BEFEO 34 (1934), ảnh thạc bản XXIII.B và trang 757.

*Tóm tắt*

Bản văn khắc đề cập đến việc hiến tặng đất đai và cũng có thể là cả tài sản chuyển dịch được

*Văn bản*

Cvan· (makavi) di yaum 158 dupā di gāl· 50 dupā | si pu po[m̃] {7} mvil· su(v)auk· (māh) pa {một vài âm tiết bị thiếu hay không đọc được} (madā) humā sā sthāna di (bh)ā(g)a hanāy· anan· humā niñ gāñ prathama di īsāna vik· pyā gl(ai) paramesvārī n(au) dakṣiṇa raḥ glai parame(śva)rī sā āra sauñ humā yāñ (ku vya)

*Ghi chú văn bản*

*Cvan*· ♦ Các từ có khả năng được khôi phục ở đây là *yvan*·; *navvan*·; *dabvan*·; *kumvan*·; *svan*, v.v... nhưng chúng tôi không thể xác định được do thiếu ngữ cảnh.

(*makavi*) ♦ dường như đúng nhưng chúng tôi chưa dám chắc vì không hiểu rõ.

(*mā*)*h pa* ♦ sự có mặt của từ *māh* là không chắc chắn. Đòi hỏi nhiều nỗ lực để xác định dấu vết của việc nguyên âm hóa mẫu tự *ā*. Đặc biệt, mới đọc thoáng qua có thể là *sanapa* nhưng với chúng tôi, nó lại không có ý nghĩa gì. Chúng tôi luôn thấy một đơn vị đo trọng lượng hay một loại kim loại (quý) theo sau từ *suvaik* khi nó xuất hiện ở chỗ khác. Trọng lượng có thể được biểu đạt bằng từ *vana* (*a*)*nāk*, nhưng có vẻ như trong trường hợp này, không thể đọc ra từ gì tương tự.

*vik· pyā* ♦ đây là thuật ngữ chuẩn trong các phân định địa giới, nhưng ý nghĩa của nó vẫn chơi trò trốn tìm với chúng tôi.

Từ (*madā*) cho đến hết văn bản ♦ Không có chứng cứ cho sự có mặt của từ *madā*, kể cả ở một số đoạn kế tiếp, tuy nhiên toàn bộ đoạn văn được hỗ trợ qua việc đối chiếu với văn bản C. 11, mặt A, rất tương đồng về mặt nội dung, dòng 5-7: *madā humā sā sthāna di paliy apuḥ anan humā kuvaiñ* (từ tương ứng: *kuveñ*) *prathama di isana vik pyā raborñ rayā nau dakṣiṇa sā āra soñ humā nagara nau paścima sā āra soñ humā nagara ...* .

*Bản dịch*

...với giá trị 158 *dupā*,<sup>123</sup> được giữ lại<sup>124</sup> 50 *dupā* mà P.P.<sup>125</sup>... đĩa vàng... Có một cánh đồng

123 *dupā*: A&C, trang xxxii và 225, trích *dupā* với nghĩa là ‘fathom’ (đơn vị sải tay để đo độ dài), vào năm 1906 tương đương với 1.62 m. Từ này chắc phải có liên quan đến từ Java cổ *ḍapa*, có nghĩa tương đương, nhưng chúng tôi không thấy nó ở nơi nào khác trong các văn khắc Chăm.

124 *gāl*·: trong tiếng Chăm hiện đại, *gal* có nghĩa là “être pris par, embourbé, retenu, empêtré, empêché : constipé, constipation, rétention” hay “souche, moignon” hoặc (trong tiếng Chăm ở Campuchia, vay mượn từ tiếng Khmer) “assister à l’audience” (A&C, trang 101).

125 ...*mvil*·: chúng tôi phát hiện *amvil* là một phần của danh sách các cánh đồng, hình như là một cái tên, mặc dầu ngữ cảnh này khiến chúng tôi liên tưởng đến động từ Mã Lai *ambil* ‘lấy’; phương cách khả thi khác để phục hồi âm tiết đứng ngay trước trong chỗ khuyết là sử dụng từ *srumvil* ở đây. Nó có vẻ là tên một loại dụng cụ nghi lễ, và chỉ xuất hiện có

lúa ở khu vực đó của Hanāy. Cánh đồng này *gāṃ* đầu tiên ở phía đông bắc *vik pyā*<sup>126</sup> cánh rừng của hoàng hậu; đi về hướng Nam, theo cánh rừng của Hoàng hậu, cùng bờ đê với cánh đồng lúa của Kuvya (?).

---

một lần (trong C. 92, mặt A, dòng 16).

126 *vik pyā*: đây là một diễn giải chuẩn trong phân định ranh giới đất đai, nhưng chúng tôi chưa thể nhớ ra.





## C. 185

### Mảnh bệ tượng thần Dvārapāla thuộc di tích Tháp Mẫm

Số kiểm kê: 9,15 = BTC 466 + 1482.

Loại hiện vật: Phần bệ ngang nằm ở mép bệ một tượng Dvārapāla lớn, hiện đã bị vỡ thành ba mảnh.

Kích thước: không được ghi chép.

Chất liệu: Sa thạch.

Nguồn gốc: Ở Tháp Mẫm, tỉnh Bình Định.

Ngôn ngữ: Tiếng Chăm cổ.

Niên đại: Khoảng thế kỷ 13 sau Công nguyên, xác định dựa trên cơ sở cổ tự học.



24

Quá trình công bố: Chưa công bố trước

đây; tác phẩm điêu khắc do Boisselier đưa ra năm 1963: trang 269–271, hình 174 và 175; kết quả khảo tả của Boisselier được Emmanuel Guillon tóm lược trong tập sách *Le Musée de Sculpture Cam de Đà Nẵng* (Vandermeersch & Ducrest 1997), trang 153.

Bản sao còn sẵn có: Bản dập của EFEO, số hiệu n. 1002. Xem ảnh thác bản XL.

Ấn bản này do Arlo Griffiths và Amandine Lepoutre thực hiện dựa trên bản rập của EFEO.

#### *Giới thiệu*

Bảo tàng giữ các mảnh của ít nhất là hai tượng hộ pháp khổng lồ, gọi là Dvārapāla.<sup>127</sup> Có hai bệ tượng, hai phần thân, một đầu còn nguyên vẹn và một số bộ phận của cơ thể, nhưng không thể xác định được mảnh nào thuộc tượng nào. Dựa trên những suy xét lịch hoàn toàn mang tính sử-nghệ thuật, Boisselier xác định niên đại công trình điêu khắc hai tượng Dvārapāla (trên mỗi tượng chúng tôi đều phát hiện được một dòng văn khắc), vào thế kỷ 12 sau Công nguyên. Nhưng theo chúng tôi thì không thể xếp niên đại các văn khắc này (văn khắc hiện tại và C. 184) sớm đến thế, do đó việc xác định niên đại các công trình điêu khắc này phải được xem lại.

Phải thừa nhận rằng không thể loại trừ việc văn khắc hiện tại được đưa vào sau khi công trình điêu khắc đã được thực hiện. Văn bản hiện tại cũng không hoàn chỉnh, và chúng tôi không thể xác định được là bao nhiêu phần của nó đã mất đi, trong khi đó, ngay cả trên mảnh được bảo tồn, ở hai điểm xa nhất về bên trái lẫn bên phải của bản rập, chúng tôi cũng không thể giải mã được một số *akṣara*. Tuy nhiên, ở phần giữa, chúng tôi chắc chắn đã đọc được tên của một hoàng tử, người có thể được nhận

<sup>127</sup> Hoàn cảnh phát hiện của ít nhất một trong những mảnh này được J.Y. Claeys kể lại chi tiết trong mục Chronique của *BEFEO* 34 (1934), ảnh thác bản XXIII.B và trang 757.

dạng là hoàng tử Harideva, được đề cập đến trong văn khắc C. 123, có niên đại vào khoảng năm 1266 sau Công nguyên (xem *ECIC* III, trang 467 và 470–472, minh họa 6.3).

*Bản văn và Bài dịch*

.... pu poñ śrī devarāja pu ciñ śrī hari[varmma]deva ....

...P.P. Śrī Devarāja, hoàng tử Śrī Harivarmadeva...

## C. 192

### Trụ Tháp Mắm

Số đăng ký của bảo tàng (Số hiệu kiểm kê):

1,14 = BTC 379.

Loại hiện vật: Một mảng trụ (hoặc đà dọc khung cửa) bị hư hỏng nặng.

Kích thước: 95 × 40 × 40 cm. Kích thước đầu (chiều cao) gồm cả 5cm mộng ghép.

Chất liệu: Sa thạch.

Nguồn gốc: Tháp Mắm, Bình Định.

Ngôn ngữ: Tiếng Chăm.

Niên đại: Khoảng thế kỷ 13 sau Công nguyên, được xác định dựa trên cơ sở cổ tự học

Quá trình công bố: Chưa công bố.

Bản sao sẵn có: Bản dập số hiệu n. 1082 của EFEO. Xem ảnh thác bản XLI.

Ấn bản này do Arlo Griffiths và Amandine Lepoutre thực hiện, dựa trên bản rập.



25

#### Quan sát

Hiện vật cho thấy các vết tích của văn khắc ở các phần trên và dưới của một mặt bị hư hỏng nặng, có 5 và 6 dòng, theo thứ tự. Trong bản kiểm kê của ông, George Coedès (*IC I* [1937], trang 274) đã phân hiện vật vào loại “bi ký”, nhưng theo ý kiến của chúng tôi, nên chỉ rõ đó là một cột trụ (hay có thể là đà dọc khung cửa). Mảng trụ này bị hư hỏng quá nhiều đến nỗi chỉ còn nhận dạng được vài chữ của một danh sách lễ vật mà đứng ra trước đây phải phủ kín toàn bộ mặt này của hiện vật.

#### Văn bản

Phần trên

- (1) không đọc được
- (2) ...] 1 māḥ [...]
- (3) ...] (m)ā(h) [...]
- (4) ...] ma mvyā(k)· [...]
- (5) không đọc được

Phần đáy

- (1) không đọc được
- (2) ...] katavū glai klūn· ka
- (3) ...] l· vinai vanī lakiṃ śrī lakiṃ
- (4) ...] CīCiṃ Cī (kh)[v]aṃl· vinai vijaiḥ vi
- (5) ...] (la)kiṃ (th)āṃ
- (6) không đọc được

Ở phần trên, dòng 4, có khả năng nhận dạng là *pāscima mvyak*. Tham khảo chuỗi từ *pūrvva mvyak* ở C. 11, mặt A dòng 15.



## C. 211

### Bi kí Khuê Trung

Số đăng ký của bảo tàng (Số hiệu kiểm kê): BTC 474 = BTĐN 183.

Loại hiện vật: Bi kí có dạng hình hộp thoi, bị hư hỏng ở phần chóp và các giáp mối của các mặt, nhiều phần trên bề mặt của mặt c bị hư mòn.

Kích thước: 78 × 45 × 35 cm.

Chất liệu: Sa thạch.

Nguồn gốc: *phường* Khuê Trung, *quận* Cẩm Lệ, *thành phố* Đà Nẵng.

Ngôn ngữ: Phạn và Chăm cổ.

Niên đại: Thứ Hai ngày 19 hoặc thứ Ba ngày 20 tháng hai năm 899 sau Công nguyên (theo tính toán của J.C. Eade).

Quá trình công bố: Chưa công bố.

Bản sao sẵn có: Các bản rập từ số hiệu n. 2117 đến n. 2120 của EFEO. Xem ảnh thác bản XLII–XLV.

Ấn bản này do Arlo Griffiths và Amandine Lepoutre thực hiện, dựa trên bản rập bằng mực của EFEO và khảo sát đá.



26

#### *Giới thiệu*

Bi kí này thuộc triều đại của vị vua đầu tiên trong một nhóm các vị vua, có tên hiệu là Śrī Jayasimhavarman trong lịch sử Chăm-pa. Triều đại của vị vua này, người dường như chỉ cai trị các phần đất phía bắc của xứ sở, đã sản xuất một số lượng nhiều một cách bất thường những công trình dưới dạng văn khắc. Một số văn khắc cùng thời cũng cho thấy những đặc điểm tương tự với bi ký này, đáng chú ý nhất là C. 142.<sup>128</sup> Văn khắc sau được phát hiện khoảng năm 1910 hay 1911, có lẽ là một địa điểm tại một ngôi làng trước đây có tên là Hóa Quê, ngày nay thuộc phạm vi thành phố Đà Nẵng, ở đó ngày nay vẫn còn một giếng Chăm cổ nằm ngay trước một ngôi miếu (Việt Nam) gọi là *Miếu Bà*.<sup>129</sup> Một số mảnh vỡ của các tác phẩm điêu khắc Chăm vẫn được thấy (tái sử dụng) trong ngôi miếu này.

128 Được công bố bởi Edouard Huber năm 1911, ở mục 6 trong phần XII bài nghiên cứu của ông “L'épigraphie de la dynastie de Đồng Dương”, trang 285–298.

129 Huber (1911: 285) viết như sau về xuất xứ của nó: “Chùa làng ở Hóa-Quê, một ngôi làng ngoài vùng ngoại ô Tourane, được xây dựng trên vùng đất còn vương lại nhiều các di tích Chăm. Địa điểm này, [...] được phát hiện bởi ông Rougier, có một văn bia đẹp đẽ được khắc chữ trên bốn mặt dựng ở ngay trung tâm của nó.” Chúng tôi cho rằng có khả năng Rougier hoặc Huber đã nhầm lẫn khi cho miếu Bà là một ngôi chùa.

Hóa Quê là một biến thể theo phương ngữ của địa danh Hóa Khuê. Khuê Trung, một địa danh gần với nơi C. 211 được phát hiện,<sup>130</sup> được hiểu theo nghĩa đen là ‘trung tâm của [Hóa] Khuê’. Nói cách khác, những địa điểm phát hiện các bi ký Khuê Trung và Hóa Quê có thể chỉ cách nhau một tầm ném. Có khả năng là cả hai bi ký này ban đầu được dựng trên cùng một địa điểm. Cả hai bi ký này, và các hiện vật khác, đều liên quan đến một công trình dành cho thần Mahārudra, một hóa thân của Śiva. Riêng bi ký này liên quan đến một công trình về vị thần này trong hình dạng những dấu chân của ngài.

Công trình đá này dường như được khắc theo hai bước, với những dòng chữ lớn tiêu biểu cho thời kỳ đầu và những dòng chữ nhỏ hơn cho những đợt bổ sung về sau. Chữ tiếng Phạn được viết theo một văn phong hoa mỹ, trong khi đó các dạng mẫu tự đơn giản hơn được sử dụng khi viết chữ Chăm. Hai hiện tượng giống nhau này cũng được quan sát thấy ở C. 142.

Tình trạng hư hỏng nặng nề ở phần trên của bia dẫn đến việc ít nhất trọn một dòng bị mất đi ở mỗi mặt bia, và việc kết nối văn bản giữa các mặt bia không thể thực hiện được một cách chắc chắn. Vì lý do này, trình tự mà chúng tôi trình bày 4 mặt của bi ký ở đây có phần nào tùy tiện (đặc biệt là 2 mặt nhỏ c và d), và chúng tôi đánh số các khổ thơ tiếng Phạn riêng cho từng mặt.

Tiếng Phạn hầu như được sử dụng toàn bộ ở thể thơ. Các loại khổ thơ được nhà thơ sử dụng là: A, I Mālinī; A, II Āryā; A, III Rucirā; A, IV Āryā; A, V chưa biết;<sup>131</sup> A, VI Vasantatilaka; B, I Indravajrā; B, II Vaṃśastha; B, III Vasantatilaka; B, IV Anuṣṭubh; B, V Śārdūlavikrīḍita; B, VI và VII Gīti; B, VIII Sragdharā.

### Tóm tắt

Phần đầu của bi ký, được viết bằng tiếng Phạn, trình bày bài tụng ca về thần Mahārudra, một hóa thân của thần Śiva và của vua Jayasiṃhavarman. Phần này của bản văn ghi lại việc thiết lập một công trình vinh danh vị thần này trong dạng những dấu chân của ngài vào năm 820 theo lịch Śaka. Mục đích của việc thiết lập này là để được bảo hộ cho sự thịnh vượng của thần dân và đất nước.

Phần hai của bi ký, được viết bằng ngôn ngữ Chăm (được chêm rải rác một số cụm từ tiếng Phạn), bao gồm danh sách đất đai dâng tặng cho một tự viện tận hiến cho thần Mahārudra. Phần này cũng nhắc đến việc dâng tặng nô lệ. Tự viện này được cho miễn thuế.

130 Trần Kỳ Phương cho chúng tôi biết rằng ông cùng Nguyễn Thượng Hỷ và Hồ Xuân Tịnh đã phát hiện ra nó khoảng các năm 1985–1987, gần đường lộ, cách Miếu Bà khoảng 500 m về hướng Tây nam.

131 Văn luật của khổ thơ này là một thể thơ *ganacchandās* và cấu trúc của nó là: 3 *gaṇa*, 6 *gaṇa* | 3 *gaṇa*, 6 *gaṇa* ||. Nếu nửa sau của mỗi nửa câu thơ có 5 *gaṇa* thay vì 6 *gaṇa*, nó được gọi là Āryāgīti và được biết đến nhiều trong văn chương Phạn Ấn. Chúng tôi xem đây là một hình thái mở rộng của Āryāgīti, có vẻ không phổ biến.

## Văn bản

## Mặt A

- (1) {mất toàn bộ}
- I. (2) ~ ~ ~ ~ ~ rudro rudraloke gūṇāḍhye •  
 ruciraruc ~ ~ ~ ~ ~ (3) ~ ~ ~ CyVḥ  
 sa munibhir ajaradbhiḥ stūyamāno mayā tu  
 śriyam avati niśind(i)sv(ās)ṛ ~ ~ ~ (4) ~ ~ (||)
- II. caraṇāmvujasurabhirajasi • pavitritāśeṣaloka iha ya {1/2}  
 (5) {1/2} te natir aśuciharā • rajanikarakaleva sā sudhiyā —
- III. ~ (6) – [ñ]garāgasurabhimalīmasaṁ rates  
 smarasya vakṣa iva muniprapūjitam •  
 prayāga ~ ~ (7) ~ m iva satkriyādibhir  
 vvirājate bhuvanaguroḥ padadvayam • ||
- IV. mādHAVIKAM iva caraṇa[ta](8)[la]m idam anavaratakūsumāgataṁ variṇaḥ •  
 sumatārccanavidhinica(ya)[ka](9)[m a]r(p)payatu mudaṁ mudarthibhyaḥ ||
- V. gajavājipuruṣakalaśa •  
 vyajanaghaṭacchatra ~ ~ (10) – cāmarākṛtiracitam •  
 rudrasya padatalam idaṁ •  
 rājyam iva samantato ~ ~ (11) ~ ṇṛṇāṁ (ś)riyam avatā(t) • ||
- VI. rudrasya saṁstutir iyaṁ (m)alakāmalā vā ८३  
 (12) yā rājapaṇḍita(bhṛvasū)m iva (ca) pravaktum • •  
 (kṣi)reṇa miśritapa(ya)ḥ (13) Ci ~ ~ ~ ~ •  
 (na) ~ ~ ~ ~ ~ jāt. ८३

## Mặt B

- I. (1) {mất toàn bộ}  
 (2) ...] vV[rṇ]ṇV {7} CpV [...  
 ~ ~ ~ (3) ~ ~ ~ ~ ~  
 jātaṁ kusumaṁ grathitaṁ karāgraiḥ ||
- II. (pra)p(ū)ritās śrījayasiṅhavarmmaṇ[ā]  
 ~ ~ ~ (4) ~ ~ śayapuṇyakāṅkṣiṇām •  
 surakṣatāsyāṅ jagatīm analpatām  
 ivāyatā dharmmasute[na] (5) – dbhuvām • ||

- III. kīrttiṃ sthitām api mahāmvunidheś ca pāre  
 puṇyodayaṃ kṛtavato bhuvī rājamā(6)rggam-  
 manye guṇā dinakarāṅśusamās tamondhe  
 yānty asya kiṃ punar ime svapure prakīrṇāḥ ||
- IV. (7) bhūyāsus suviśeṣajñās śivadharmmaparāyaṇāḥ  
 ime śrījayasiṅhādivarmm(ā)ntasya ca (8) sevakāḥ ||
- V. śrīkalpaḥ śivadharmabhāg vidhivid ācāryyo grimo jāyate  
 kārtañño mṛta(9)sārathis tadanujaḥ puṇyāikatānāśayaḥ  
 kīrttyāśaḥ kila rājapaṇḍitavibhus tasyānujaḥ pā(10)ṭavaḥ  
 kamraīnsārathir īśabhāk tadanujo māy-saṃjñakāsyānujā ||
- VI. ete guṇagaṇaviśa(11)dā guṇadhanasaṅghais susanmatāḥ sumatāḥ  
 pitror guṇam abhi(v)ettuṃ pañcābhūvan saho(12)darās tv adarāḥ ||
- VII. śrīrudrapurī dadhatīva bhāti kailā(sa)dhurddhurañ jayatām-  
 śrīrudrasatir a(13)syām asmadvihitā(t)isādhu rañjayatām. ||
- VIII. yatra śrīśākarāje mvarakucatanubhiḥ prāptakā(14)le vṛṣasthe  
 candrā (kumbhārka)c(ā)ndrau pra(thama)bhavagate ketuke mīnaśukre  
 cāpārkkau taula(15)rāhau mṛga(patisamite jīvake) maithunaire  
 (śra)d(dh)āḍhyai sthāpito yais svapitṛvinataye (16) śrīmahārudradevaḥ (||)

śrīmahārudradevo py {8} ścasmadbhaktyā tiṣṭhaty asaṅ-

Mặt c

(1–2) {mặt toàn bộ}

(3) {3} (vā)yam(a) mukt[i](s) sakalā su(s) {3}

(4) dāt tam śrīmahārudre ||

niy· doṃ hum[ā yāñ·]

(5) pov· ku mahārudra • gasaṅk· yop· pov· vañā[k] {3/4}

(6) {3}(tye) tra vihārake • pov· jlet(·) pagā(r· tapaḥ) {2 akṣara không đọc được, 4/5  
 mất hoàn toàn}

(7) {3}ttavān· (akan)au {1} Cau {4}n(d)r {1} vyā {5/6}

(8) [sa](t)yadharmmavivṛddhyai śrī•mahārudre p[r]a(d)attavān· || {4/5}

(9) {1}k· {1/2}r· pvak· {2}k· {5}l· ha(jai) {4/5}

(10) {8} kāla vanuḥ yāñ pu pov· ku śrī ja[yasiṅhavarmmadeva]

(11) [avi](sta ra) pin nan· kā vuḥ di yāñ pov ku śrī mahārudrā {4/5}

(12) (katutau)l· ajauk· andāt· {9 akṣara không đọc được trước khi mảnh đá bị gãy rời}



## Mặt d

- (1) {mất toàn bộ}
- (2) {mất toàn bộ}
- (3) {hầu như mất toàn bộ}
- (4) [urān· ta]paḥ v[i]śeṣa nan· trā vela k(āṃm)it· yajamā(na) {2}
- (5) {3} (vā) hulun· yāṃ nau pamaun· anavasta si urān· kā aṅgap· di hu-
- (6) [mā yāṃ] pov· ku siniṃ knā si urān· tapaḥ viśeṣa nan· suvāk· di pu poṃ ta-
- (7) [na rayā] sakalarājādhirāja siṃ ra thuv· si tatap· tuy· matandāḥ si (u-)
- (8) [rān·] {2} (na) yāṃ poṃ ku siniṃ tuy yathākrama anatat· oḥ jeṃ si paka
- (9) {3} artha sidaḥ yajamāna yāṃ pu yajo(gg)ā nan· pūtra • ya {1/2}
- (10) {3} yā dhātu • urāṃ nan· pūjā yāṃ nan· urāṃ nan· sidaḥ yajamā-
- (11) [na] {2} pi ca • so mṛḍūni kulāni so gap· dharmma sā driṃ dvā driṃ {1/2}
- (12) {4} (mira) yuṣmābhiḥ (su)rupo imauḥ svabhāva (ta) {2}
- (13) {11} | (satā)ñ· kami kā vuḥ yāṃ (pu)
- (14) {15} (n)iy· loka ni
- (15) {không đọc được akṣara nào một cách chắc chắn}
- (16) {4} nan· {3} (jā)ṃ rac· dharmma(lagapi go)

## Ghi chú nhận xét văn bản

## Mặt A

I, *pāda* a. *gūṇāḍhye* ♦ từ tương liên: *gūṇāḍhye*, theo ý nghĩa và vần luật. — I, d. *niśīnd(i)sv(ās)ṛ* ♦ ở đây dễ đọc thành *niśīndu*<sup>o</sup>, nhưng hoàn toàn không có nguyên âm hóa *u* (*u*-vocalization). — II, b. *ya* {1/2} ♦ chỗ khuyết có thể bao gồm hai âm tiết (*ya ~*) hoặc chỉ một (*ya -*), nếu *ya* được tạo thành *guru* bởi hai phụ âm kế tiếp. Yuko Yokochi đề nghị cách đọc *ihaya[sya]*, nhưng người ta có thể phản bác rằng nó không lấp đủ chỗ khuyết. — II, c. {1/2} ♦ chỗ khuyết có vẻ để khoảng trống cho hai âm tiết (*~ ~*) hoặc, ít có khả năng hơn, là chỉ một âm tiết (*-*). — II, d. *sudhiyā* — ♦ ký hiệu bất thường mà chúng tôi thấy ở đây có dạng một gạch ngang dài, và thoạt nhìn trông như có chức năng một hình vị để ngắt câu. Nhưng nó có thể được phục hồi là *sudhiyā[m-]*. — III, a. Từ *pāda* (liên hoa túc) này vi phạm vần luật, vì nó biểu thị một chuỗi năm âm tiết ngắn (*gasurabhima*) thay vì bốn theo quy định. — IV, b. <sup>o</sup>*kūsumā* ♦ từ tương liên <sup>o</sup>*kusumā*<sup>o</sup>, theo ý nghĩa và vần luật. — IV, b. Từ *pāda* (chân) này dường như có một âm tiết thừa, tham khảo IIIa. Vì phần còn lại của khổ thơ này đã mất đi, chúng tôi không thể đưa ra bất kỳ sửa chữa nào cho văn bản rõ ràng trong hiện trạng không thể dịch được.

## Mặt B

I, d. *kusumāṃ* ♦ đọc là *kusūmaṃ*, theo vần luật. III, b. Ở đây Yuko Yokochi đoán là: *manorathā āśaya*<sup>o</sup>. — VIII, b. *candrā* ♦ từ này có thể được viết là *candro*; dù đọc bằng cách nào đi nữa cũng phải sửa lại thành *candre*.

## Mặt c

1–4. Rất có khả năng là phần bị hư hỏng nặng này bao gồm một khổ thơ Anuṣṭubh. — 3. (*vā*)yam(*a*) ♦ chỉ có thể hiểu được rằng một nguyên âm hóa *e* ban đầu được viết phía trên chỗ mà ở đây đọc là *m(a)*, trong trường hợp này chúng tôi có được *me*, và có thể suy luận về một phục hồi như [*de*]vāya *m[e]* *muktis sakalā*. — 4. *dāt* ♦ đây tất nhiên là âm tiết cuối của một dạng động từ như *adāt* hay *prādāt* như chúng tôi giả định trong bản dịch. — 7. *ttavān* ♦ hầu như chắc chắn đây là những âm tiết cuối của một dạng phân từ như *pradattavān*, như chúng tôi cũng thấy ở dòng 7. Chỉ còn những vết tích rất mơ hồ còn lại của hầu hết *akṣara* (âm tiết) ở phần còn lại của dòng này. Chúng tôi đoán ngôn ngữ ở đây là tiếng Phạn. Nếu giả định này là đúng thì chỗ này phải đọc là *avanau* hoặc *atha nau*, vì (*akan*)*au* không thể là tiếng Phạn được. — 8. Ở đây chúng tôi thấy ½ khổ thơ Anuṣṭubh, mặc dù có một *pāda* giới hạn (được đánh dấu bởi ·) ở một chỗ khác lạ. — 10–11. Những phục hồi được truyền cảm hứng từ những nội dung phổ biến của bi ký (cũng là các hình tượng Jayasiṃhavarman ở mặt B, khổ thơ II and IV) và từ những đoạn tương tự như ở C. 142, mặt D, các dòng 18–19: *aviḥ humā nan kā ra vuḥ di yān pov ku śrīmahārudra*. Ở cuối dòng 11, chỗ này sẽ phải được phục hồi là *mahārudrāṇī* hay *mahārudrādhīpatīḥ*.

## Bản dịch

A, I. ... thần sáng láng Rudra, ở thế giới của thần Rudra tràn đầy các phẩm chất tuyệt hảo, ...rực rỡ..., được ngợi ca bởi các hiền nhân trường sinh bất lão, nhưng [được ngợi ca] bởi tôi, ngài bảo vệ vận mạng (hoặc: vương quốc?)<sup>132</sup>... vào ban đêm...

A, II. Trong làn bụi hương thơm ngát trên gót sen của ngài, dâng ban phúc cho toàn bộ thế giới ở đây, một người sùng mộ phủ phục (hay: những người sùng mộ) xua đuổi sự ô uế, như ngón đỏ của mặt trăng (xua tan bóng tối khỏi màn đêm).

A, III. Được ngợi ca bởi các hiền nhân, như ngực thần Smara (Kāma: thần tình yêu) nhuộm màu thơm ngát bởi mỹ phẩm (*aṅgarāga*) trên (bộ ngực người yêu của thần,) Rati, đôi chân của Bhuvanaguru (Śiva) tỏa sáng qua sự chăm sóc tốt, v.v..., như...ở thánh địa Prayāga.

A, IV. Lòng bàn chân (này) của Varin (Śiva),<sup>133</sup> như dây leo *mādhavī* (giống dây leo ở Ấn Độ. Tên Latin: *Hiptage Bengalensis*), được tô điểm không ngừng bằng những bông hoa. Đó là một kho luật tắc để phụng thờ của những nhà thông thái (*sumata*). Hãy để nó ban phát niềm hoan lạc cho những kẻ kiếm tìm niềm hoan lạc.<sup>134</sup>

132 *śriyam avati*: tham khảo *śriyam avatām* ở mặt A, dòng 11.

133 Chúng tôi không biết đến biệt danh Varin từ bất kỳ nguồn nào, nhưng nó chắc chắn biểu thị cho Śiva/Rudra, và có thể được xem là đồng nghĩa với *varada* ‘Kẻ ban ân huệ’ (*Boon-Giver*).

134 Từ *sumata* xuất hiện lại ở mặt B, trong khổ thơ VI. Ở đây chúng tôi chấp nhận đề xuất của Yuko Yokochi cho rằng *mādhavika* có thể là một từ đồng nghĩa với *mādhavī*, từ biểu thị một loại cây leo có hoa. Điều này cho chúng tôi một trường hợp đầu tiên về cách dùng hơi sáo rỗng của hậu tố *-ka*. Trên cơ sở này, chúng tôi cũng chấp nhận đề xuất chưa xác quyết của bà để phục hồi lại *°nicayakam* trong *pāda* c, ở đó *-ka* không thêm vào ngữ

A, V. Lòng bàn chân (kia) của Rudra, tạo ra bởi (trang trí trong hình dạng của) các biểu tượng của voi, ngựa, đàn ông, bình, quạt, chậu hoa, lọng...phất trần, phải bảo hộ sự thịnh vượng của mọi người khắp nơi, như vương quốc...<sup>135</sup>

A, VI. Bài tụng ca Rudra này, dù có thiếu sót trong đó hay hoàn hảo, ...nước trộn với sữa...

B, I. ...bông hoa nhú lên, gắn chặt với những đầu ngón tay.

B, II. Bởi Śrī Jayasiṃhavarman, trong khi ngài đang cai quản mặt đất một cách tốt đẹp, lấp đầy các mong ước của những người trí huệ (*āsaya*) khát khao công tích, trên (mặt đất) này ... đến sự vĩ đại ..., như ... được trải rộng bởi Dharmasuta (i.e. Yudhiṣṭhira) ... bắt nguồn từ...

B, III. Tôi tưởng tượng rằng danh tiếng của ngài (Jayasiṃhavarman), người đã tạo ra con đường vương giả trên mặt đất [qua hình thái] công trạng vô kể của ngài, hiện diện cả ở bên kia bờ đại dương lớn. Đức hạnh của ngài, trải rộng khắp, như những tia nắng mặt trời, tiếp cận được (*yānti*) [ngay cả] đêm đen. Còn hơn bao nhiêu nữa trên khắp thành phố của ngài!<sup>136</sup>

B, IV. Những điều này (nghĩa là những thứ sau đây), điểm thêm sự thông thái vĩ đại, tận hiến cho Luật tắc của Śiva, là những tội tở của ngài [người mà danh xưng] bắt đầu bằng Jayasiṃha- và chấm dứt bằng -varman.<sup>137</sup>

B, V. Śrīkalpa, người trung thành với Luật tắc của Śiva, người hiểu biết những giới luật, giảng sư, được sinh hạ trước. người em biết ơn của người là Amṛtasārathi, trí huệ (*āsaya*) của người này chỉ toàn tâm vào [tạo lập] công tích. Người em thông minh của người, được xem là (*kila*) đang đạt đến danh vọng, là Rājapaṇḍitavibhu. Kamraṇsārathi, người sùng mộ Ísá (Śiva) là em trai người; em gái của người tên là Māy.

B, VI. Năm anh em này (*sahodara*), không có lấy một khuyết tật (*adara*), không chút tì vết bởi những chủ nhân của đức hạnh, rất thông thái, rất được kính trọng bởi các cộng đoàn những người mà sự giàu sang của họ bao gồm đức hạnh, do đã thừa hưởng (?)<sup>138</sup> đức hạnh của cha mẹ mình.

B, VII. Thành Rudrapurī rực rỡ chiếu sáng như thể nó nắm giữ chiến thắng trên

---

nghĩa đáng kể nào. Cách dùng từ chêm như thế của hậu tố cho thấy phong cách thơ của thi sĩ không tinh tế lắm.

135 Từ dự kiến ở chỗ khuyết đầu tiên của biểu hiệu như những ký hiệu liệt kê ở C. 38, mặt B, dòng 6–8: *tasya sakalakoṣṭhāgārarajataratnahemakadavakalāśabhṛṅgārurukmadaṇḍa-sitātapatracāmarahaimaḡhaṭāḍiparibhogā varddhamānā bhavanti sma*, và ở C. 24, mặt B, dòng 12–13: *hemakaṭisūtravalayanūpurakirīṭamanimuktīpravālahārādibhūṣaṇaṃ rajatakumbhānnabhājanavyajanātapatradavakalāśacāmarasarāvāḍiparibhogaṃ*.

136 Cấu trúc của khổ thơ này có vẻ vụng về. Có thể hình dung một số cách dịch khác.

137 Từ nối *ca*, nghĩa là 'và', được sử dụng trong từ ghép mà nó theo sau xem có vẻ vụng về. Nhà thơ dùng hình thái cầu khiến *bhūyāsū* ở chức năng của thì quá khứ, một cách dùng được thấy vài lần ở các văn khắc khác của Campuchia và Chāmpa, và không nghi ngờ gì nữa là có liên quan đến hiện tượng phổ biến hơn về cách dùng của thể cầu khẩn (optative form) (xem *ISCC*, trang 184 và Renou 1961: 412 và 451).

138 Ý nghĩa và cấu trúc ngữ pháp của khổ thơ này trông có vẻ vụng về. Có thể hình dung một số cách dịch khác.

đỉnh của các đỉnh (đó là đỉnh cao nhất) của ngọn núi thiêng Kailāsa. Cầu mong trú xứ của Rudra được xây dựng ở đó (ở Rudrapurī) bởi chúng con ban thưởng (thần dân của Rudra?) trọng hậu.<sup>139</sup>

B, VIII. Khi thời kỳ của vị vua nổi tiếng của các vương quốc (Śāka) tiếp cận bầu trời (trống rỗng), (2) bầu vú, (8) vật thể (nghĩa là vào năm 820 theo lịch Śaka), khi mặt trăng nằm ở cung Kim Ngưu, khi mặt trời và sao Thủy (*cāndri*) nằm ở cung Bảo Bình, bán hành tinh Ketu đi đến ngôi nhà đầu tiên; với sao Kim ở cung Song Ngư; khi sao Thổ (*ārki*) nằm ở cung Nhân Mã; hành tinh Rāhu, ở cung Thiên Xứng; khi sao Mộc va chạm cung Sư tử; khi sao Hỏa (*aira*)<sup>140</sup> ở cung Song Tử — [vào lúc đó] Śrī Mahārudradeva được xác lập tên tuổi bởi họ, những người đầy lòng trung tín, để tỏ lòng tôn kính cha mẹ họ.

(B16) Śrī Mahārudradeva hành động theo đúng hiến dâng của chúng tôi...<sup>141</sup>

(c1–4) ... một sự miễn (tài chính) hoàn toàn... Người dâng tặng nó cho Śrī Mahārudra.

(c4–5) Tất cả những thứ này là các cánh đồng lúa thuộc về thần chủ tể của tôi Mahārudra:

(c5–6) *gasam̃k yop pov* nhiều ... dành cho ... ở tự viện này.

(c6–7) *pov jlet* của vật dụng kèm theo... người dâng tặng ...

(c7–8) ... dâng tặng...cho Śrī Mahārudra để khuyến khích *dharma* (giáo luật) đích thực.

(c9–11) ... kính thành ... ở thời điểm tặng vật từ quốc vương Śrī Jayasiṃhavarmadeva của mọi *pin*, ngài dâng tặng nó cho chủ thần Śrī Mahārudrā...

139 Ở đây chúng tôi tiếp thu bản dịch đề xuất bởi Yuko Yokochi, người đã thừa nhận rằng mình không chắc chắn về nghĩa của *dhurdhur*, và việc diễn giải *jayatām* thành ‘tình trạng chiến thắng’ trong khi chọn *kailāsadhurdhurañ* như là tân ngữ của *jaya* về ý nghĩa lời nói là không suông sẻ. Nỗ lực trước của chúng tôi rõ ràng cũng không tốt hơn: ‘Śrī Rudrapurī chiếu sáng như thể nó nắm giữ điều (*dhurdhura* = *durdhura*?) không thể ngăn trở của ngọn núi thiêng Kailāsa. Hãy để trú xứ của Rudra chiến thắng! Trong nó, cầu mong ngài hoan hỉ với những gì chúng ta cung ứng và vãn vãn’ (chúng tôi đã đọc là *°vihitādi sādhu*). Lưu ý cách chơi chữ (có dạng gọi là *yamaka*): *dhurdhurañ jayatām / sādhu rañjayatām*.

140 Từ *aira*, nghĩa là ‘Con trai của mặt đất’ (tức sao Hỏa), xuất phát từ, và do đó, hàm ý từ *irā* theo nghĩa ‘mặt đất’. Vì thế, nghĩa ‘mặt đất’ cho từ này chỉ được ghi nhận trong các từ điển tiếng Phạn hiện đại dựa trên cơ sở các liệt kê của nó ở các nguồn từ điển học tiếng Phạn, và do đó phải được xem là còn tồn nghi. Nhưng hai trường hợp của *irā* theo nghĩa này cũng được phát hiện trong các bi ký Chăm cùng thời: C. 142, khổ thơ XIX *irādhiśaprasādataḥ* (Huber sửa nhầm) và C. 149, khổ thơ XII *yasyerām avataḥ* (Huber đọc nhầm là *yasyerājavataḥ*). Văn bản từ điển học xưa nhất và có thẩm quyền nhất trích dẫn từ này theo nghĩa như trên là trong *Amarakośa*. Có khả năng văn bản này đã gợi hứng cho (các) nhà thơ Chăm sử dụng từ này theo nghĩa trên. Về một trường hợp có thể là tương tự, tham khảo ECIC I, trang 369 (ở C. 217, khổ thơ IV).

141 Nếu đúng là *scasmad*<sup>o</sup> như cách đọc của chúng tôi, có lẽ từ này cần được sửa thành *ścāsmad*<sup>o</sup>

(d4–5) ... những người cũng tu khổ hạnh riêng biệt. Vào thời điểm kāmmit của người dâng tế phẩm... mang những nô lệ của thần và đi đến để trưng bày *anavasta* của những người ..... *kā aṅgap* ở những đồng lúa của chủ thần nơi này *knā* mà những người tu khổ hạnh riêng biệt đã nhận từ vị vua của thế giới, chúa tể mọi vị vua.

(d5–9) Người, kẻ hiểu biết, kẻ kiên định theo đuổi việc miễn ... chủ thần của nơi này, lần lượt theo đuổi *anatat* thì không ... giàu sang, cụ thể là người dâng tế phẩm của đức ngài tôn kính Yojoggā, con trai của ngài. ...

(d10–14) ... Những người kia phụng thờ vị thần đó. Những người kia, cụ thể là người dâng tế phẩm... so những gia đình từ tâm, so mọi *dharma* (giới luật), một người, hai người ... bởi ngài một hình dạng tốt đẹp, một bản chất khùng khiếp ... chúng thần sẽ hiến tặng tôn thần cao quý ... vật phẩm này thế giới...<sup>142</sup>

---

142 Sự pha trộn giữa tiếng Phạn và tiếng Chăm mà chúng tôi dường như đã quan sát thấy ở mặt này rất thú vị, nhưng không phải là trường hợp duy nhất. Đặc điểm tương tự này còn được tìm thấy ở C. 142, mặt D, dòng 13–14 (chỗ đó *bhavadbhiḥ* có thể có nghĩa giống với *yusmābhiḥ* ở dòng 12).



## C. 226

### Mảng bê một bức tượng hoặc linga

Số đăng ký của bảo tàng (Số hiệu kiểm kê): Chưa đánh số

Loại hiện vật: Một mảng bê thẳng góc (có thể hình vuông) với một hốc vuông mà đầu mông của một bức tượng hay một linga có thể khớp được vào, và cũng có thể dùng như bồn dành cho các nghi lễ rửa đồ thờ.



Kích thước: 15 × 29 × 26 cm.

Chất liệu: Sa thạch.

Nguồn gốc: Không rõ.

Ngôn ngữ: Tiếng Chăm cổ.

Niên đại: Khoảng cuối thế kỷ 9 hay đầu thế kỷ 10 sau Công nguyên, được xác định trên cơ sở cổ tự học.

Quá trình công bố: Chưa công bố.

Bản sao sẵn có: Bản dập số hiệu n. 2111 của EFEO. Xem ảnh thác bản XLVI.

Ấn bản này do Arlo Griffiths và Amandine Lepoutre thực hiện, dựa trên bản rập bằng mực của EFEO và khảo sát đá.

27

#### *Giới thiệu*

Mảng có mang văn khắc này được nhà sưu tập Lâm Dũ Xênh tặng cho Bảo tàng năm 2011 cùng với nhiều mảnh khác, đa số các mảnh này thuộc văn bia Đồng Dương C. 66 (xem hiện vật cuối cùng trong cuốn sách này). Không có thông tin khả tín có giá trị nào về nguồn gốc và hoàn cảnh phát hiện các mảng này mà không thuộc về bia đó, cụ thể là 'Mảnh vỡ do Lâm Dũ Xênh tặng', hiện vật áp chót trong cuốn sách và mảnh vỡ này. Rủi là không thể nắm bắt được nhiều ý nghĩa của văn bản này.

#### *Văn bản*

(1) ...] ḥ ku (vaniyaya) loy· bhāva si ṇṇpati

(2) ...] (v)ih yaha pauraḥ yogiśvaraḥ bhikṣuka

#### *Bản dịch*

... những điều kiện mà nhà vua...

... những người là công dân, (Śaiva) những nhà tu khổ hạnh và các tu sĩ (Phật giáo) ...





## C. 227+228

### Hai mảnh vỡ ở An Mỹ

Số đăng ký của bảo tàng (Số hiệu kiểm kê): ĐN 1115 = BTC 1408 và ĐN 109 = BTC 400.

Bộ đỡ: hai mảnh vỡ, hình như của một bi ký rộng, được khắc chữ trên một số mặt. Mảnh thứ hai có vẻ là phần đáy của hiện vật ; vị trí của mảnh đầu tiên có thể ở một khoảng nào đó giữa phần trên và phần đáy, nhưng căn cứ vào nội dung của nó thì nó gần với phần đáy hơn.

Kích thước: 44 × 30 × 20 cm và 51 × 34 × 30 cm.

Chất liệu: Sa thạch.

Nguồn gốc: địa điểm An Mỹ, tỉnh Quảng Nam.

Ngôn ngữ: Tiếng Chăm cổ.

Niên đại: cuối thế kỷ 9 hay đầu thế kỷ 10 sau Công nguyên.

Quá trình công bố: trước đây chưa công bố ; được kiểm kê trong *ECIC* III.

Bản sao sẵn có: Các bản rập số hiệu n. 2077–2078 và n. 2126–2128 của EFEO. Xem ảnh thác bản XLVII–LI.

Ấn bản này do Arlo Griffiths và Amandine Lepoutre thực hiện, dựa trên bản rập bằng mực của EFEO.



28



29

#### *Giới thiệu*

Bảo tàng giữ hai mảnh vỡ được tìm thấy trong các cuộc khai quật ở An Mỹ, tỉnh Quảng Nam vào năm 1982. Chúng tôi nghĩ chúng có thể thuộc về một hiện vật gốc, cùng với mảnh khắc chữ thứ ba hiện đang được một dân làng ở kế cận địa điểm khai quật lưu giữ (văn khắc C. 229, xem *ECIC* III, trang 454).

Mảnh vỡ mang ký hiệu C. 227 biểu thị văn bản ở cả hai mặt và dễ đọc, nhưng căn cứ vào tình trạng chắp vá, không một dòng nào được bảo tồn hoàn toàn, thì hầu như không thể trích ra ý tưởng mạch lạc nào từ nó. Đối với C. 228 thì mọi thứ còn tồi tệ hơn (hầu như không thể đọc được trên bản rập), và có lẽ với C. 229 cũng tương tự như thế, đó là không đọc được trên ảnh và chúng tôi cũng không có bản rập nào. Vì lý do này, phần còn lại của mục này chỉ đề cập đến C. 227.

*Tóm tắt*

Văn bản được bảo quản có vẻ như bao gồm toàn bộ một mục khuyến cáo có tính bao quát cao, cảnh báo những kẻ bất lương đả đạp về những hậu quả khủng khiếp của việc chống lại sự cúng dường một vị thần, và đó là chủ đề của văn khắc gốc.

*Văn bản của C. 227*

## Mặt A

- (1) po[*ĩ*] ku sa [...]
- (2) top· dravya yāñ pu poñ ku siniy· si [...]
- (3) top· humā yāñ dandau yāñ krauñ· vaṃk· prauk· yāñ [...]
- (4) dlai yāñ top· aṭul· top· sulā supā(y·)[...]
- (5) dlai dyā sulā supāy· ndop· ka<sup>o</sup>in· ne[...]
- (6) siy· urāñ pamataḥ matandās· niy· [... aso-]
- (7) v· vañāk· hitaṃ putiḥ [...]
- (8) {1} urāñ· nan· [...]

## Mặt B

- (1) ...] humā
- (2) ...] (vi)hāra trā
- (3) ...] (ya) dom di vāyavya sā
- (4) ...] dauk· kadyañ· humā (va)
- (5) ...] cal· sulauñ· humā (d)i (ka)
- (6) ...] yāñ {2/3} h(u)mā yāñ pu
- (7) ...] (va)ñāk· hitaṃ putiḥ sa
- (8) ...] di naraka avīci madyāñ· (ga)
- (9) ... urā]ñ· nan· dauk· di naraka avista la
- (10) ...] (c)iy· humā lu(v)[uk](·) [...]
- (11) ...] (ticcau) [...]
- (12) ...] (n)āya [...]

*Bản dịch*

## Mặt A

... ngài... hủy hoại của cải của tôn thần nơi này... hủy hoại những đồng lúa của thần, những ao hồ của thần, những con đê và *prauk*<sup>143</sup> của thần... rừng<sup>144</sup> của thần, hủy hoại

143 *prauk*: trong ngữ cảnh này, ý nghĩa của từ này (có chỗ nghĩa là ‘con sóc’ hay ‘chư thần, thần linh, tổ tiên’) nhưng chúng tôi vẫn chưa nhớ ra.

144 *dlai*: văn khắc này cung cấp một số ít trường hợp chứng thực của từ *dlai*, trông có vẻ là hình thái xưa hơn của từ mà sau này trở thành *glai*, như đã thấy trong nhiều văn khắc Chăm ở các thế kỷ sau này, và còn được sử dụng trong ngôn ngữ Chăm hiện đại. Một thí

*aṭul*<sup>145</sup> hủy hoại những chiếc lá<sup>146</sup> của [cây]<sup>147</sup> *Supāy*..., rừng *dyā*<sup>148</sup> lá của [cây?] *Supāy*, *ndop*<sup>149</sup> vãi<sup>150</sup> ... bất kỳ thứ nào con người phá vỡ hay hủy bỏ [trợ cấp] này... nhiều chó đen và trắng [viếng]... người đó...<sup>151</sup>

### Mặt B

... đồng lúa... cùng tự viện... tất cả đều nằm ở phía tây bắc, một... cư trú tại *Kadyaṇ*. Cánh đồng... *Sulauṇ*. Cánh đồng tại... thần... Cánh đồng của đấng cao cả ... nhiều [chó viếng] đen và trắng... trong địa ngục *Avīci madyān*... người đó sẽ cư trú trong mọi địa ngục... cánh đồng *Luvuk*...

---

dụ của sự biến âm tương tự có thể thấy trong từ *tluv*, được quan sát thấy ở một số văn khắc thuộc thiên niên kỷ 1, ở đó nó có nghĩa là ‘3’, và rõ ràng nó tạo thành một hình thái đáng tin cậy hơn về mặt từ nguyên của từ đã trở thành và vẫn còn sử dụng là *klov*. Tham khảo thêm từ *dram/gram*, như được bàn đến trong sách này ở C. 150, trang 75–77 và C. 43, trang 54 số 73.

145 *aṭul*: cũng có thể đọc là *anul*. Dù đọc bằng cách nào thì chúng tôi cũng vẫn không hiểu từ này.

146 *sulā*: có lẽ được dịch đúng hơn là ‘gỗ dăm’.

147 *supāy*: Giả định của chúng tôi cho rằng từ này biểu thị một loại cây chỉ thuần là ước đoán theo ngữ cảnh.

148 *dyā*: chúng tôi không biết từ nào như thế. Có lẽ sửa là *vyā* chăng?

149 *ndop*: đây là lần xuất hiện duy nhất của từ này trong toàn bộ bài viết, và từ này cũng không được ghi nhận trong các từ điển Chăm hiện có. Chúng tôi chỉ tìm thấy hình thái *mandop*, có lẽ bắt nguồn từ nền tảng *ndop* với tiền tố *ma-*, trong C. 108 B, dòng 5: *vṛṭiy urān mandop sarvākarādāna du yān pov mahāliṅga*. Huber (1911: 276) dịch đoạn này như sau “si un homme détruit les biens du dieu Mahāliṅga [nếu một người phá hủy tài sản của thần Mahāliṅga]”. Nếu bản dịch này chính xác, thì *mandop* phải có nghĩa là ‘phá hủy’ và từ nền *ndop* ắt là một từ đồng nghĩa với từ *top* được dùng đi dùng lại nhiều lần trong văn khắc này. Nhưng Huber không đưa ra biện luận nào và theo chúng tôi, đề xuất của ông xem ra không có khả năng là chính xác (có những lý do khác, ví dụ như *sarvākarādāna* khó thể có nghĩa là ‘tài sản’).

150 *ka<sup>o</sup>in*: từ này rất có khả năng giống như từ Mã lai *kain*, cũng được viết là *ka<sup>o</sup>in* trong ngôn ngữ Mã Lai cổ (tham khảo Griffiths 2011: 148). Nó cũng được tìm thấy một lần ở đâu đó trong các văn khắc Chăm, trong C. 106, mặt A, dòng 11, nhưng nhà biên tập Finot (1904a: 101) không nhận ra, và đã tách thành *ka in* (và không dịch nghĩa).

151 *hitam putih ... urān nan*: Những từ này cũng được tìm thấy ở các văn khắc khác, luôn với từ *asov* ‘chó’, và là một phần tiêu biểu của các thể cảnh cáo. Những con chó đen trắng khùng khiếp sẽ viếng những kẻ không tôn trọng khoản trợ cấp. Từ các văn khắc khác, từ được dự kiến là *inā urān nan* ‘mẹ của người đó’, vì thường người mẹ sẽ là nạn nhân của những sai trái của con mình, nhưng có vẻ không thể viết là (*i*)*nā* ở phần mở đầu dòng 8.



## C. 230

### Các khối phù điêu ở Mỹ Sơn E1

Số đăng ký của bảo tàng (Số hiệu kiểm kê): **22,4** = BTC 06/1–14.

Loại hiện vật: mép trên các khối phù điêu tạo thành đế của một bộ đỡ một linga to lớn.

Kích thước: 65 × 270 × 271 cm cho toàn bộ.

Chất liệu: Sa thạch.

Nguồn gốc: Mỹ Sơn E1.

Ngôn ngữ: không dùng được do thiếu dữ liệu.

Niên đại: thế kỷ 7 sau Công nguyên.

Quá trình công bố: Việc phát hiện và tình trạng nguyên thủy của toàn bộ 15 khối có khắc chữ được mô tả, với các bức phác họa và ảnh chụp toàn bộ và các phần riêng lẻ, cũng như việc đề cập đến các mẫu tự được khắc đã được Parmentier thực hiện (1904: 869–874); việc mô tả các phù điêu kèm bản vẽ, nhưng không đề cập đến văn khắc do Parmentier thực hiện (1919: 58); mô tả sơ lược, lần này có đề cập đến văn khắc, bởi Parmentier (1922, văn ảnh thác bản IV); nhiều bài tranh luận lịch sử-nghệ thuật, trong đó có Stern (1942: 8 và 46), Boisselier (1956 và 1963: 40–45), Baptiste (2005) và Trần Kỳ Phương (2005); những chữ khắc được đề cập đến trong phần *Chronique* của *BEFEO* 30 (1930), trang 525; công bố trong *ECIC* III, trang 450–451.

Bản sao sẵn có: Các bản rập từ số hiệu n. 2099 đến n. 2010 của EFEO. Xem ảnh thác bản LII–LXIII.

Ấn bản này thực hiện sau công bố gần đây của chúng tôi, dựa trên khảo sát bản gốc, và sau này được hỗ trợ qua các bản rập bằng mực.

Mười lăm khối này được lấy ra từ những đồng đồ nát của công trình E1 trong quá trình khai quật do EFEO tiến hành vào các năm 1903–1904, và được chuyển về Bảo tàng năm 1918. Theo Parmentier (1904: 871; 1919: 58), ở thời điểm đó chỉ thiếu một khối. Một khối nữa dường như bị mất sau thời Parmentier, vì hiện Bảo tàng chỉ lưu giữ 14 khối, và rõ ràng hai khối bị mất đó phải chứa đựng văn khắc.

Những ký tự này có hình thái các âm tiết (*akṣara*) tách biệt, được khắc trên mặt phẳng ở bề mặt trên của các khối đá, nơi chúng có thể, theo sắp xếp ban đầu, đã được phủ kín bằng một lớp kiến trúc nằm chòng lén. Tuy nhiên, theo sắp xếp hiện nay của Bảo tàng, chúng có thể được thấy rõ. Các ký hiệu được khắc trên các khối tương ứng và thấy được theo sắp xếp hiện nay được biểu hiện trong minh họa 31 của chúng tôi.

Có một báo cáo công bố trong *BEFEO* 30 (1930), trang 525, về việc sắp xếp lại các khối này, dưới sự giám sát của George Coedès:

“Trong chuyến viếng thăm vào tháng 4 năm 1930, giám đốc EFEO lưu ý rằng việc sắp xếp các khối đá khắc chạm khác nhau tạo thành bộ Mỹ Sơn là không chính xác, và ông có thể phục hồi đúng vị trí sắp đặt của chúng theo thứ tự các âm tiết *ka, kā, ki, kī, v.v...*, mà các nhà điêu khắc Chăm đã cẩn thận ghi chú trên mỗi khối.

Việc sắp xếp nguyên trạng tổng thể thứ tự này sau đó đã được phục hồi dưới sự giám sát của ông Enjolras, trợ lý phụ trách Bảo tàng.”

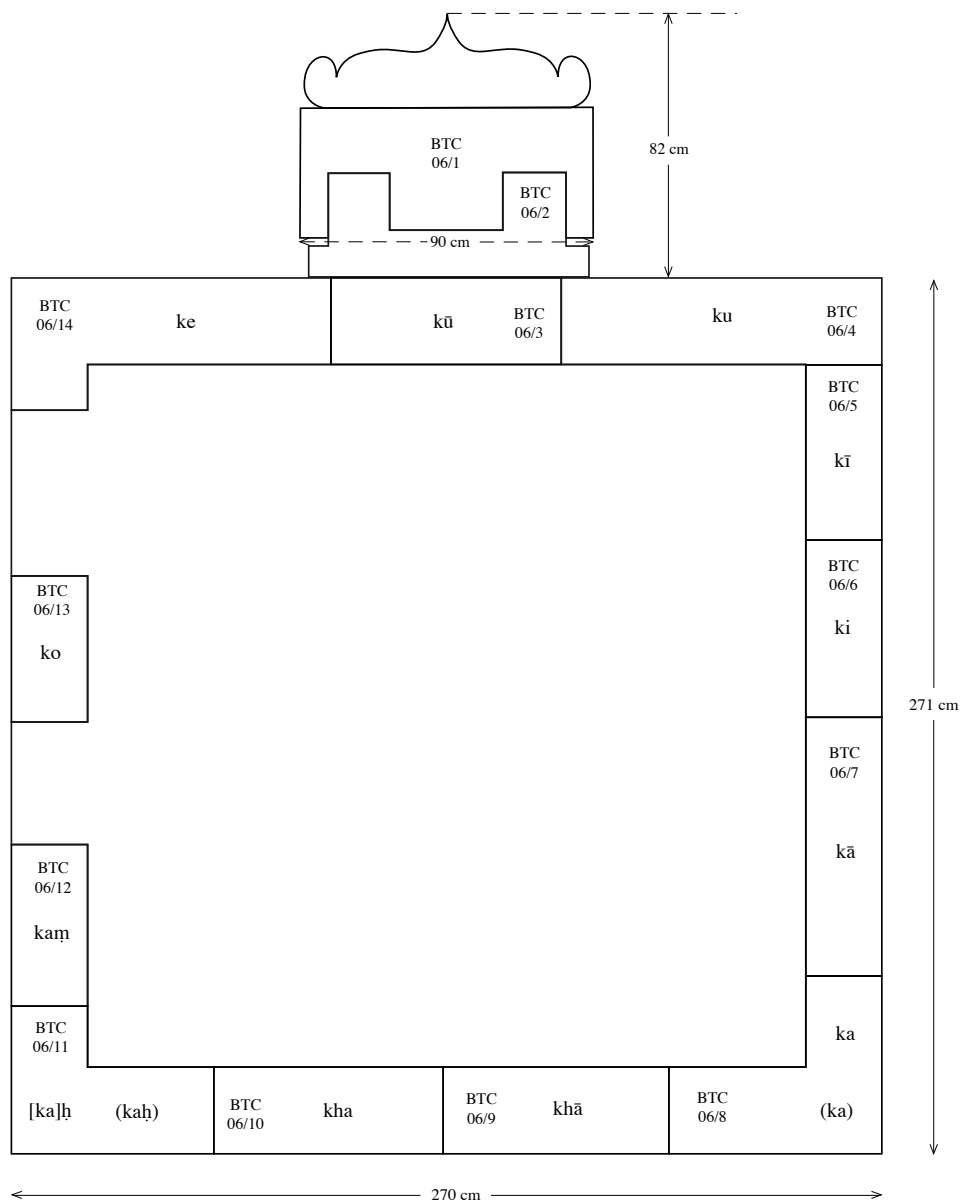
Những âm tiết này cung cấp chứng cứ thứ tự về lịch sử sử dụng mẫu tự Ấn Độ trong vương quốc Chăm và ở cả những nơi khác. Những người đã học tiếng Phạn hay ngôn ngữ Ấn khác, hoặc ngôn ngữ Chăm hiện đại có thể ngạc nhiên mà thấy rằng trật tự không bắt đầu bằng các ký hiệu nguyên âm (*a, ā, i, ī, v.v...*). Hai khối bị mất chắc hẳn phải mang các âm tiết *kai* và *kau*. Các âm tiết được đánh dấu bởi những ký hiệu gọi là *visarga* (*h*) và *anusvāra* (*m*) đặt ở vị trí giữa *ko* (hay đúng hơn là *kau* mà bị thiếu) và *kha*. Các khối quanh bậc cấp có lẽ cũng được đánh ký hiệu bằng những âm tiết, nhưng hiện tại chúng không được nhìn thấy. Vì lý do này, chúng tôi không thể xác quyết rằng những âm tiết dự kiến được đánh dấu bởi “các phụ âm có chứa nguyên âm” (*kṛ, kṝ, kṝ̄* và cũng có thể là *ḷ*) có xếp đúng vị trí của chúng trong thứ tự bảng chữ cái hay không.

Các âm tiết cũng thứ tự ở khía cạnh cổ tự học. Các niên đại được gán cho toàn bộ các phù điêu này bởi các nhà sử-nghệ thuật đặt mốc thời gian ở thế kỷ 7 hoặc 8 sau Công nguyên, chỉ dựa trên nền tảng duy nhất là phong cách nghệ thuật.<sup>152</sup> Hình dạng của các âm tiết có vẻ ủng hộ kết quả xác định niên đại kiến trúc này qua văn phong thuần túy, mặc dầu phải ghi nhận rằng chân của các ký hiệu cho *k* mà chúng ta thấy ở mười khối đá (thí dụ như *kam* ở minh họa 30) không được nhân đôi như thường gặp ở các văn khắc của thời kỳ này, chẳng hạn như ở C. 81 and C. 87 trong cuốn sách này. Không cần thiết phải giải thích hình dạng được đơn giản hóa của mẫu tự như là kết quả của sự phát triển hình thái chữ, điều này hàm ý rằng các âm tiết này không thể ở cùng thời với các văn khắc được đề cập. Đúng hơn, chức năng thực tiễn thuần túy của các mẫu tự này có thể không liên quan đến công trình kiến trúc, và không phục vụ mục đích sắp xếp ở công trình nguyên thủy, đối lập với các chỉ dụ hoàng gia phổ trương cùng thời, điều đó giải thích văn phong khác biệt này.



30

<sup>152</sup> Philippe Stern (1942: 8 và 46) xác định niên đại của Mỹ Sơn E1 vào khoảng thế kỷ 8, trong khi đó Jean Boisselier (1956 and 1963: 40–45) đưa ra các luận cứ để kết hợp công trình kiến trúc này một cách cụ thể với văn bia, hiện vẫn còn ở tại chỗ, chứa đựng văn khắc C. 96 tìm thấy cạnh công trình kiến trúc và ghi chép về một cơ sở tôn giáo được xây dựng khoảng năm 657 sau Công nguyên. Đối với Boisselier, việc kết nối công trình kiến trúc với văn khắc đồng thời cũng xác lập niên đại của đế bệ linga và các phù điêu của nó. Về vấn đề này, chúng tôi có tham khảo Baptiste (2005) cũng như Trần Kỳ Phương (2005).







## C. 236

### Các thành phần của đài thờ Đồng Dương

Số đăng ký của bảo tàng (Số hiệu kiểm kê): 22,24a = BTC 168.

Loại hiện vật: Các lớp tạo nên bậc thang đài thờ.

Kích thước: không được ghi chép.

Chất liệu: Sa thạch

Nguồn gốc: đền chính ở Đồng Dương, tỉnh Quảng Nam.

Ngôn ngữ: Phạn hoặc Chăm.

Niên đại: cuối thế kỷ 9 hoặc đầu thế kỷ 10 sau Công nguyên.



32

Quá trình công bố: nhiều bài tranh luận lịch sử-nghệ thuật, trong đó có các bài của Boisselier (1963: 108–110); nghiên cứu trước đó được tóm tắt bởi Emmanuel Guillon trong cuốn *Le Musée de Sculpture Cam de Đà Nẵng* (Vandermeersch & Ducrest 1997), trang 113–116, với một sơ đồ (hình 1); những âm tiết (*akṣara*) khắc được công bố nhưng chưa diễn giải trong *ECIC III*, trang 451–452.

Bản sao sẵn có: ảnh của Bertrand Porte.

Ấn bản này thực hiện sau công bố mới đây của chúng tôi, dựa trên các bức ảnh của Bertrand Porte.

Đài thờ được vận chuyển từ địa điểm khai quật và được sắp xếp lại tại Bảo tàng vào năm 1934.<sup>153</sup> Trong quá trình phục hồi gần đây vào năm 2007, người ta mới quan sát thấy ít nhất hai trong các thành phần hợp thành đài thờ được đánh dấu bằng các ký hiệu. Những ký hiệu này, được khắc trên các khối đá mà vị trí của chúng đại khái tương ứng với các vị trí ở các mẫu tự I và G trong sơ đồ của Guillon, hiện tại không đọc được nữa do đài thờ đã được ráp lại. Nhưng may là Bertrand Porte, người chịu trách nhiệm phục hồi cho EFEO, đã chụp ảnh chúng. Trong một lần công bố gần đây, chúng tôi vẫn còn chần chừ không biết những ký hiệu này có chắc chắn là chữ viết hay không, nhưng từ đó chúng tôi đã quan sát các văn khắc ngắn (chưa công bố) tương tự trên những bộ phận của các đài thờ còn nằm trên mặt đất trước công trình kiến trúc E7 tại Mỹ Sơn, và bây giờ có thể tự tin diễn giải hai ký hiệu như sau.

Khối đá biểu thị ký hiệu tạm thời A3 trong ảnh được khắc âm tiết *gni*. Đây là một dạng viết tắt của *agni(dik)*, nghĩa là thần cai quản phương Đông Nam, Agni, hoặc hướng (*dik*) mà thần trông nom.

153 Xem phần *Chronique* của BEFEO 35 (1935), trang 458.

Khối đá biểu thị ký hiệu tạm thời A5 mang âm tiết (*akṣara*) *ī*. Đây là một dạng viết tắt của *īsāna(dik)*, nghĩa là thần cai quản phương Đông Bắc, *Īsāna*, hoặc hướng (*dik*) mà thần trông nom.

Không còn hồ nghi gì nữa, hai âm tiết này nhằm giúp đốc công hay thợ của họ ráp đúng các khối đá bằng cách định hướng cho họ: bậc thang phải được đặt hướng giữa đông bắc và đông nam, hoặc, nói theo cách khác là hướng về phía Đông. Những ký hiệu này không phải để được đọc sau khi lắp đặt đài thờ, do sẽ bị che phủ bởi một tầng các khối đá cao hơn.

Hình dạng của các *akṣara* xem có vẻ xưa, và nếu xét riêng về mặt cổ tự học, người ta có thể cho là chúng cùng thời với các *akṣara* trên đế bệ thờ Mỹ Sơn E1, ở mục trước của cuốn sách này. Nhưng các nghiên cứu lịch sử-nghệ thuật lại đề xuất một niên đại ở cuối thế kỷ 9 hay muộn hơn một chút, tuy nhiên, không thể nào hình dạng cổ xưa của *akṣara ī* vẫn được sử dụng vào thời điểm đó.



33



34

## Một mảng hiện vật do Lâm Dũ Xanh hiến tặng

Số đăng ký của bảo tàng (Số hiệu kiểm kê):  
chưa đánh số.

Loại hiện vật: Mảnh đá của một hiện vật  
chưa rõ.

Kích thước: 20 × 20 × 4 cm.

Chất liệu: Sa thạch

Nguồn gốc: không rõ.

Ngôn ngữ: Tiếng Chăm cổ.

Niên đại: Trên cơ sở cổ tự học và tên của vị  
vua được đề cập có thể xác định niên  
đại ở cuối thế kỷ 9 sau Công nguyên.

Quá trình công bố: Chưa công bố.

Bản sao sẵn có: Bản dập số hiệu n. 2076 của EFEO. Xem ảnh thác bản LXIV.

Ấn bản này do Arlo Griffiths thực hiện, dựa trên khảo sát đá và bản rập của EFEO.



35

### *Giới thiệu*

Đây là một trong những mảnh đá do nhà sưu tập Lâm Dũ Xanh hiến tặng cho Bảo tàng năm 2011. Về những hiện vật khác được hiến tặng cùng thời điểm, xem đề mục của C. 226 và phần phụ lục. Không còn lưu giữ được gì ngoài âm tiết cuối của danh xưng và hầu như toàn bộ tên của vua Śrī Indravarman, có lẽ là vị vua được biết đến từ các bi ký như C. 66, C. 108, C. 138, và C. 149, người cai trị Champa cuối thế kỷ 9 (xem Schweyer 1998: 206 và 1999: 346). Mảnh hiện vật này không phải là một phần của bất kỳ văn khắc nào đã được công bố.

### *Ấn bản*

[... poñ pu tana ra]yā śrī<sup>o</sup>indravarmmade[va ...]

‘...Đức ngài Śrī Indravarmadeva ...’



## Phụ lục:

### Các mảnh đá của C. 66 do Lâm Dũ Xanh hiến tặng

Số đăng ký của bảo tàng (Số hiệu kiểm kê): chưa đánh số.

Loại hiện vật: Nhiều mảnh của hai mặt tiếp giáp nhau trên văn bia.

Kích thước: không đo đạc được do quá nhiều, các mảnh đá có bề mặt từ vài cm<sup>2</sup> đến dăm ba dm<sup>2</sup>.

Chất liệu: Sa thạch.

Nguồn gốc: tại đền lớn ở Đồng Dương, tỉnh Quảng Nam.

Ngôn ngữ: Phạn.

Niên đại: Thứ 6 ngày 13 tháng 5 năm 875 sau Công nguyên.

Quá trình công bố: được biên tập với bản dịch tiếng Pháp của Louis Finot (1904a: 84–99); biên tập lại, theo Finot, nhưng qua bản dịch tiếng Anh và chỉnh sửa bởi Majumdar (1927: 74–88); sau đó bởi Golzio (2004: 60–73)

Bản sao sẵn có: Bản dập số hiệu n. 264 của EFEO (bốn bản rập kín tất cả bốn mặt của văn bia khi vẫn còn nguyên vẹn hoàn toàn) ; các mảnh đá lớn nhất hiến tặng cho Bảo tàng năm 2011 được dập thành các bản rập số hiệu n. 2116 và n. 2121. Xem ảnh thác bản LXV–LXVI.

#### *Nhận xét*

Những mảnh của ít nhất là hai mặt của một văn bia là một phần trong các hiện vật do nhà sưu tập Lâm Dũ Xanh hiến tặng cho Bảo tàng năm 2011. Về các hiện vật khác được hiến tặng cùng thời điểm, xem các mục C. 226 (trang 117) và mảnh đá của một văn khắc mới (trang 129). Sau khi nghiên cứu văn bản khắc trên các mảnh đá lớn nhất, thì rõ ràng các mảnh đá này bao gồm các phần của mặt C và D của văn bia nổi tiếng C. 66, được biết đến cách đây một trăm năm, khi còn dựng trong khuôn viên của ngôi đền rất lớn ở Đồng Dương, và gần như bị phá hủy hoàn toàn trong các cuộc chiến tranh ở thế kỷ 20.<sup>154</sup> Văn bia này hẳn đã bị tàn phá nặng nề trong thời kì hỗn loạn này. Ngày nay phần chính của nó vẫn còn nằm tại chỗ (minh họa 36), nhưng ở tình trạng bị hư hỏng nặng. Chiến tranh ắt hẳn đã dẫn đến việc các bộ phận ở bề mặt của nó bị tách ra thành những mảnh rời. Hàng tá những mảnh này, sắp xếp từ rất nhỏ đến khá lớn, không biết tại sao lại được đưa vào bộ sưu tập của Lâm Dũ Xanh, và từ

---

154 Theo Trian Nguyen (2005: 9, ghi chú 26), người dẫn lời những người cung cấp thông tin địa phương, sự phá hủy là kết quả của một “trận chiến diễn ra tại địa điểm đó vào mùa hè năm 1967”. Nhưng chúng tôi không chắc rằng thông tin này là chính xác. Theo Trần Kỳ Phương (email ngày 28 tháng 4 năm 2012), “địa điểm này bị tàn phá chủ yếu trong cuộc chiến tranh chống Pháp (1946–1954) bởi tên lửa; một vài trận đánh cũng diễn ra tại Đồng Dương trong suốt cuộc chiến tranh Việt Nam nhưng chúng tôi không biết chính xác vào những năm nào; người dân địa phương cũng nói với tôi rằng trong cuộc chiến tranh Việt Nam địa điểm này bị tàn phá bởi tên lửa chứ không phải do ném bom”. Trần Kỳ Phương cho biết thêm rằng địa điểm này còn gánh chịu những thiệt hại nặng nề hơn “do dân làng lấy gạch để xây nhà sau năm 1975”.

đó vào bộ sưu tập của Bảo tàng. Chúng tôi hy vọng rằng Bảo tàng sẽ hoàn trả lại các mảnh vỡ cho chính quyền tỉnh Quảng Nam, và rằng các cơ quan thẩm quyền tỉnh sẽ phục hồi tấm bia rất quan trọng này. Ghi chép quan trọng này về quá khứ đất nước Chăm-pa hoàn toàn xứng đáng được tái dựng tại địa điểm ban đầu của nó.

Phát hiện của chúng tôi về các mảnh vỡ trọng yếu nhất chứa các phần của văn bản do Finot biên tập được trình bày sau đây. Chúng tôi có thể chỉ ra rằng Finot đã không đề cập đến các ký hiệu hình hoa được sử dụng như dấu chấm câu, và rằng ông đã bình thường hóa một số đặc trưng chính tả.





37

*Nhóm mảnh vỡ được khảo sát trong bản rập số hiệu n. 2121 của EFEO*

Văn bản chúng tôi khảo sát ở đây được xác định ở mặt B của văn khắc, về mép bên phải

- (3) ...]liṅga[m] ya [...  
 (4) ...] ke devāḥ karuṇātmak[āḥ] pṛthudhiyātr(ā)  
 (5) ...]y[ai]r dharmmasya jijñāsayā lokesaṃ paramārthatat[va ...  
 (6) ...]harddhi[dhan]jino jātāḥ (ku)lais cottamāḥ labdhvā (te) [...  
 (7) ...]d api va[labh]ijjo brahmajo (v)i[ṣṇ]ujaś ca kva cid api bhujagendra(ś)[...  
 (8) ...]d vabhūva duḥkhenābhihatā (narā)ś ca narake kecit ta[thā nā]rakā rātr(au)  
 (9) ...] draṣṭum aneka(d)uḥ[kha](vi)hatā vecchan(t)i (bhū)mau yathā  
 (10) ...] rak[ṣa]t[u] t[v] iha tam eva ci[...

*Nhóm mảnh vỡ được khảo sát trong bản rập số hiệu n. 2116 của EFEO*

Văn bản chúng tôi khảo sát ở đây ở bên trái của nếp gấp trong bản rập rồi tiếp tục ngay dưới các mảnh vỡ, cho thấy các phần bên dưới thuộc về các phần trên của các âm tiết *rakṣatu tvi* nằm trên dòng mà các mảnh vỡ trước kết thúc.

- (10) ...] ra[k]ṣa[t]u [t]v[i] ...  
 (11) ...]d vāyudharo [...  
 (12) ...] nāmnā tr(i)da(śo)[...  
 (13) ...]hkhārttaccittā nātyā(j)ya[s]pa(ṣṭa)  
 (14) ...]trāsevīhājñayānāvinami  
 (15) ...] (kī)rttigatibhiś śrīsaṃpadāla  
 (16) ...] iyam asya lakṣa

- (17) ...]ninavagiribhis toyadhṛtsū  
 (18) ...] (ś)r[ī]v[i]vṛ(ḍḍhe sa ś)r(īm)ān indravarmmā (sva)  
 (19) ...]rmmā [mahārājādhirā]jo nekapūrvvajjanmāntaratapaḥphala  
 (20) ...] nekabuddhi(p)raka[r]ṣasa[ṛ]pad atulakīrttiḥ kīrttiśaṃpadaś śrīsamudayā  
 (21) ...] {4} śrīlakṣmīndrabh(ūm)ī(śvara)grāmasvām[i](bhū)tas sakalabhūva  
 (22) ...] {8} ji {4} śrī avaloki  
 (23) ...]nidhir adhi

Về bên phải của nếp gấp trên giấy, chúng tôi chỉ thấy một phần rất mảnh các ký hiệu về phía cực tả của bảy dòng ở mặt D.

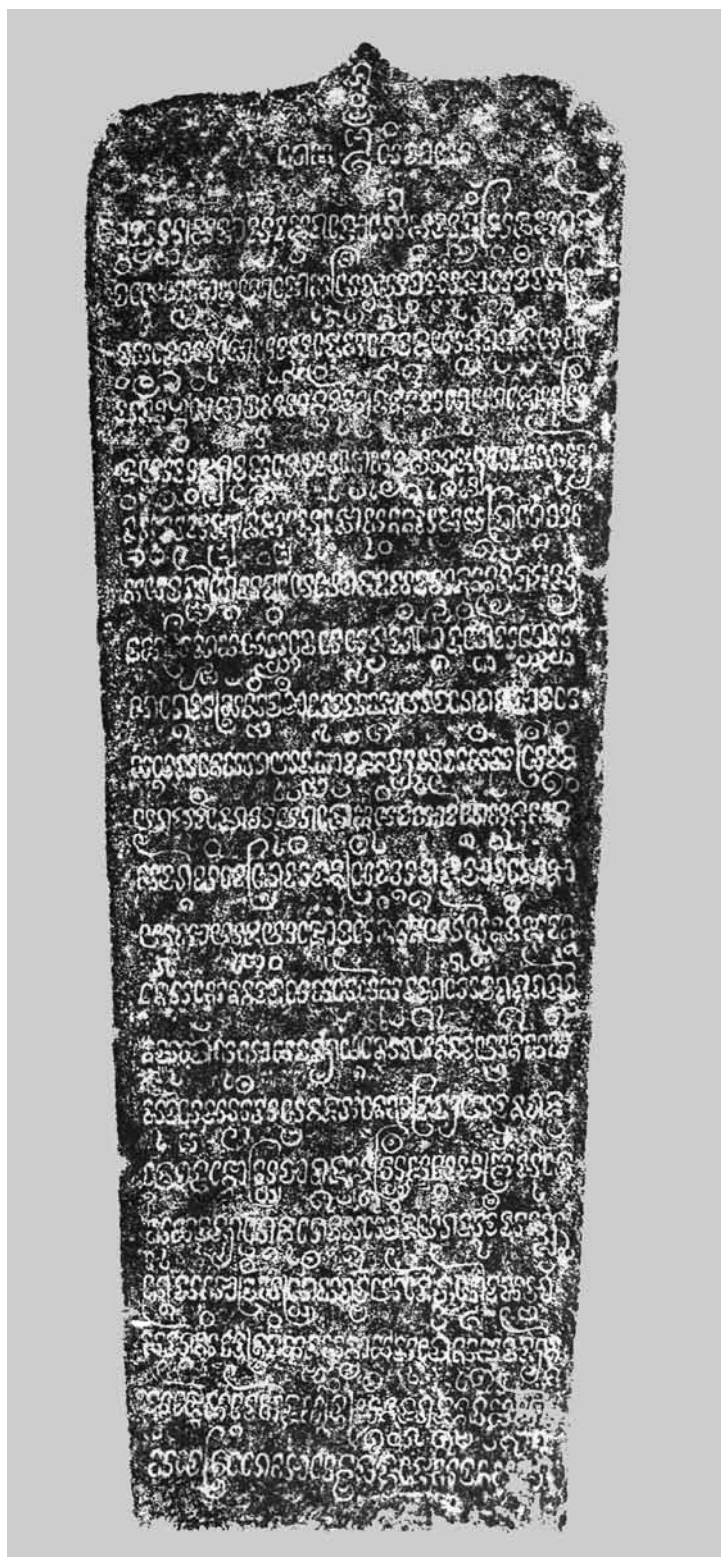
- (12) s[ā... (13) t[ā... (14) ... (15) ... (16) ... (17) br[ā... (18) vā (va)[... (19) ḍha[... (20)  
 ccha[... (21) pā[...





Ảnh thác bản  
Plates





I. C. 43, mặt A. Thác bản số hiệu n. 510 của EFEO.  
C. 43, face A. Estampage EFEO n. 510.



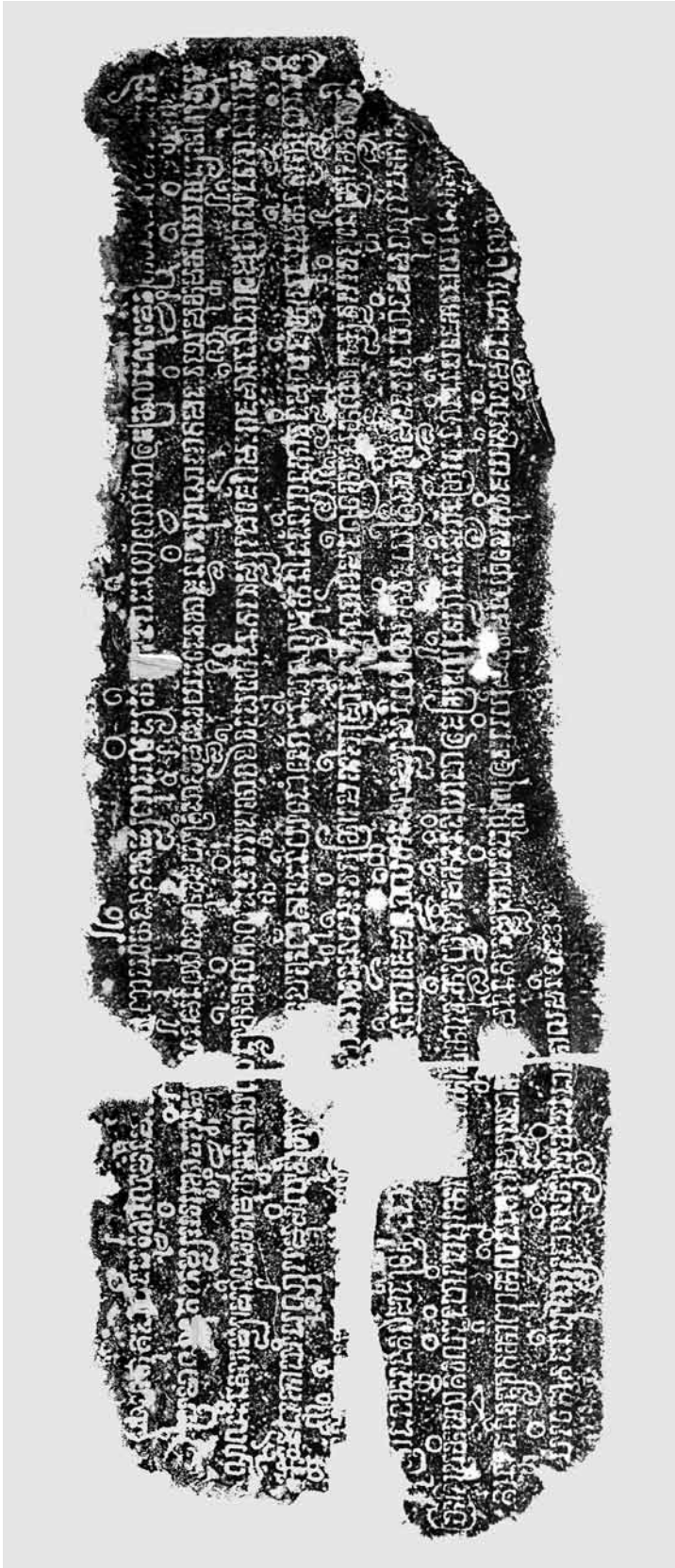
II. C. 43, mặt B. Thác bản số hiệu n. 510 của EFEO.  
C. 43, face B. Estampage EFEO n. 510.



III. C. 43, mặt c. Thác bản số hiệu n. 510 của EFEO.  
C. 43, face c. Estampage EFEO n. 510.



IV. C. 43, mặt d. Thác bản số hiệu n. 510 của EFEO.  
C. 43, face d. Estampage EFEO n. 510.



V. C. 64, kết hợp lại của ba bản theo thạc bản số hiệu n. 266 của EFEO.  
 C. 64, recomposition of three sheets under EFEO estampage n. 266.



VI. C. 81, mặt A. Thác bản số hiệu n. 165 của EFEO.  
C. 81, face A. Estampage EFEO n. 165.



VII. C. 81, mặt B. Thác bản số hiệu n. 165 của EFEO.  
C. 81, face B. Estampage EFEO n. 165.





VIII.

C. 81, mặt c. Thác bản số hiệu n. 165 của EFEO.

C. 81, face c. Estampage EFEO n. 165.



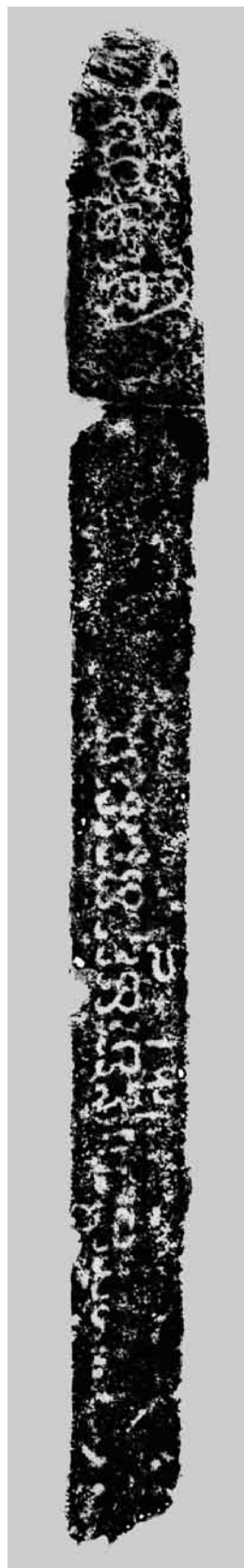
IX. C. 87, mặt A. Thạc bản số hiệu n. 164 của EFEO.  
 C. 87, face A. Estampage EFEO n. 164.



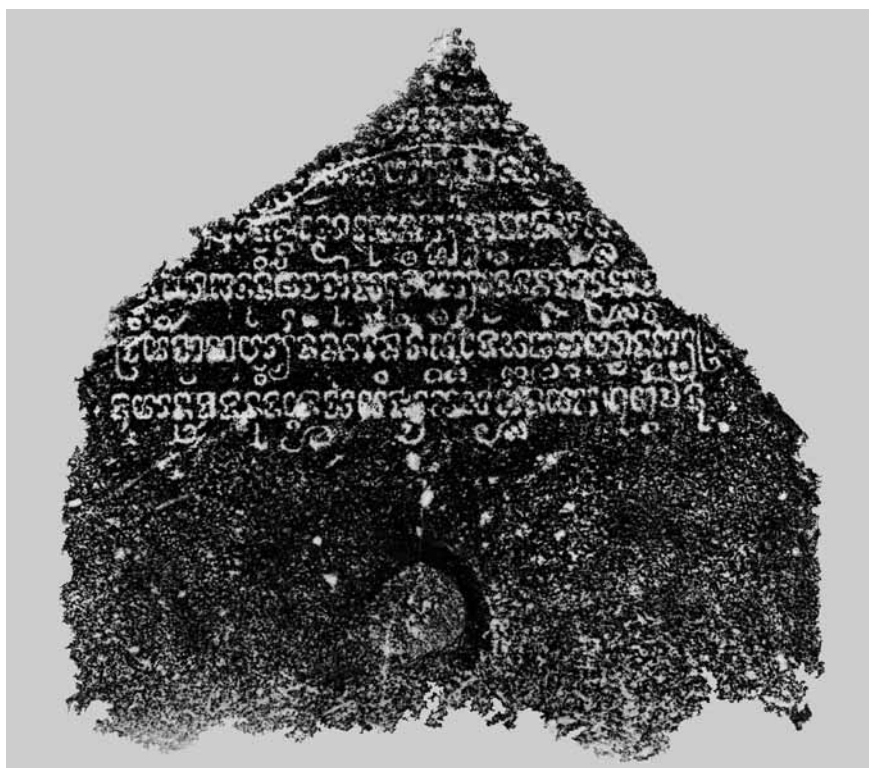
X. C. 87, mặt B. Thác bản số hiệu n. 164 của EFEO.  
 C. 87, face B. Estampage EFEO n. 164.



XI. C. 150. Thác bản số hiệu n. 2070 của EFEO.  
C. 150. Estampage EFEO n. 2070.



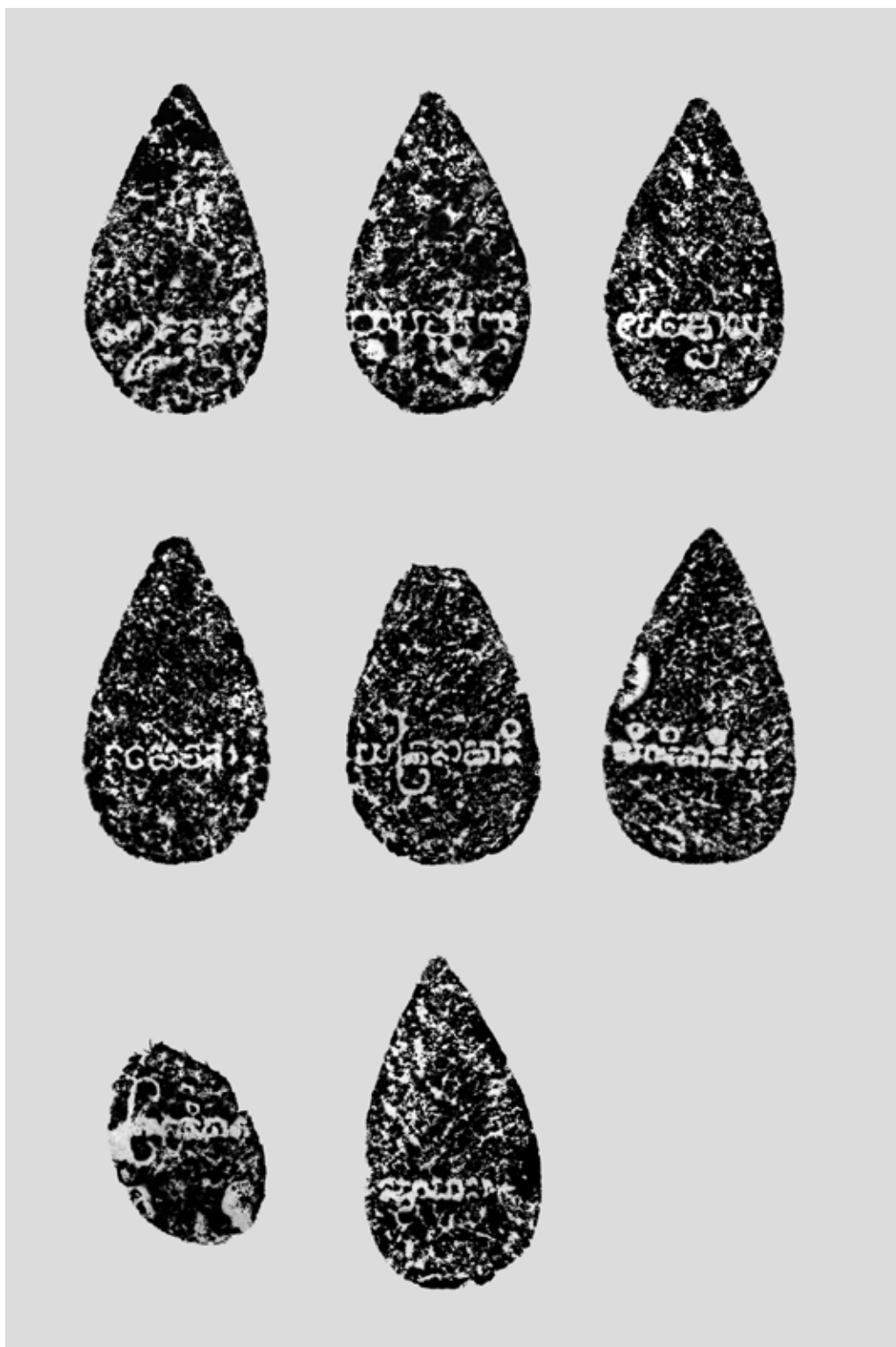
XII. C. 152=166. Thác bản số hiệu n. 36 của EFEO.  
C. 152=166. Estampage EFEO n. 36.



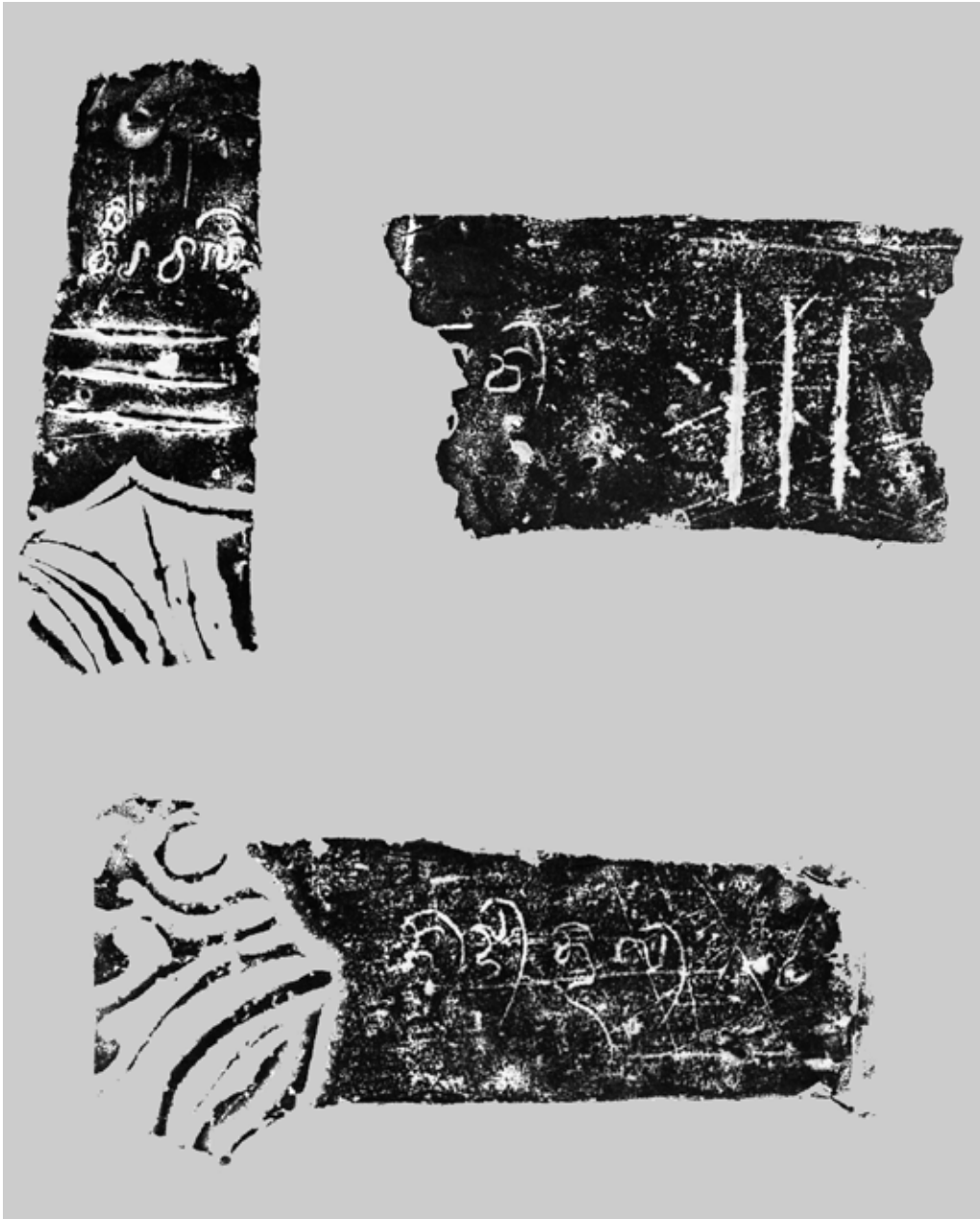
XIII. C. 161. Thác bản số hiệu n. 2132 của EFEO.  
C. 161. Estampage EFEO n. 2132.



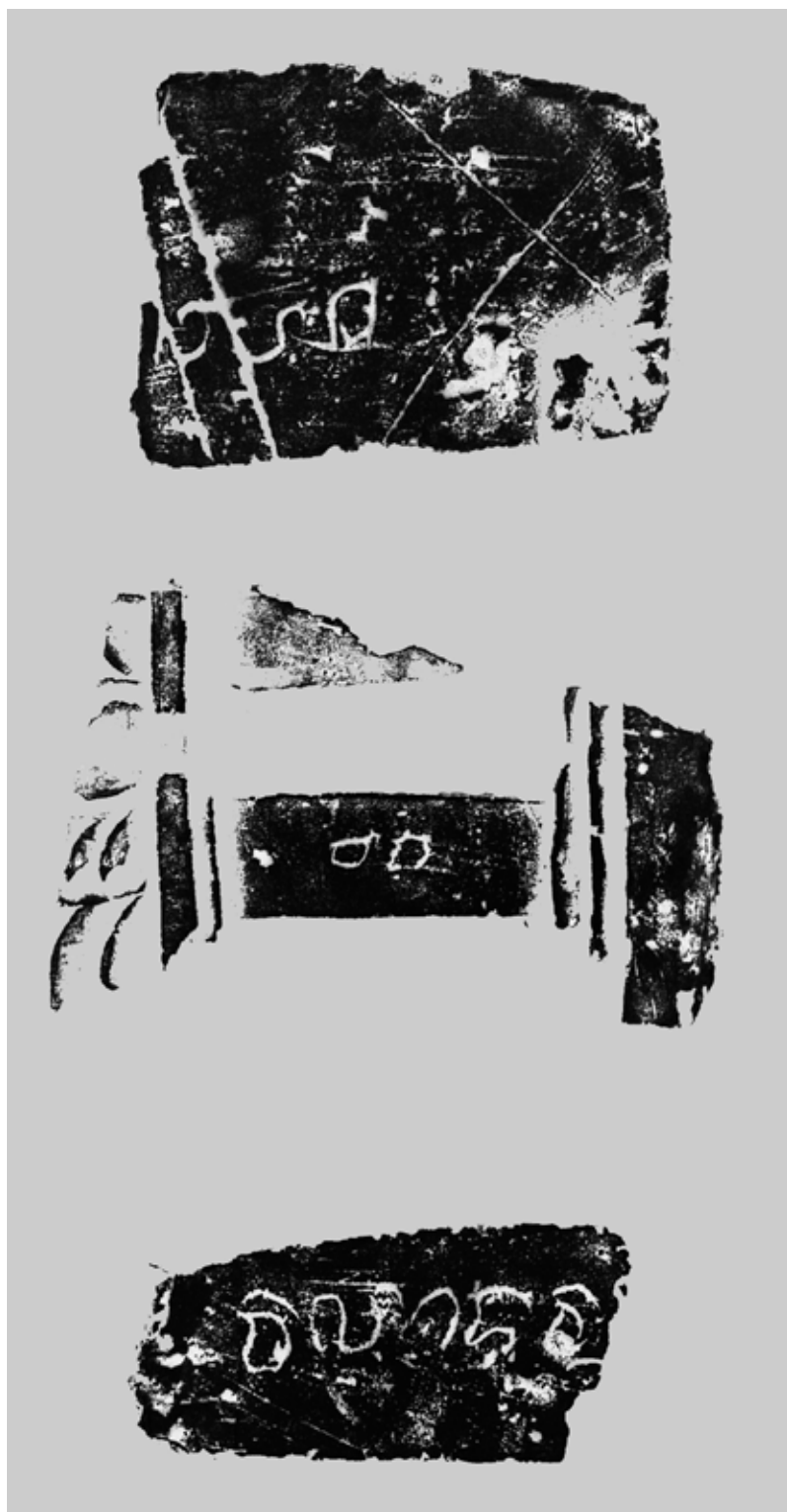
XXII. C. 176. Thác bản số hiệu n. 513 của EFEO.  
C. 176. EFEO estampage n. 513.



XIV-XXI. C. 175. Thác bản số hiệu n. 512 của EFEO 512, các tờ 3-2-1-8-7-6-5-4.  
 C. 175. EFEO estampage n. 512, leaves 3-2-1-8-7-6-5-4.



XXIII–XXV. C. 177. Thác bản số hiệu n. 514 của EFEO, các tờ 1–3.  
C. 177. EFEO estampage n. 514, leaves 1–3.

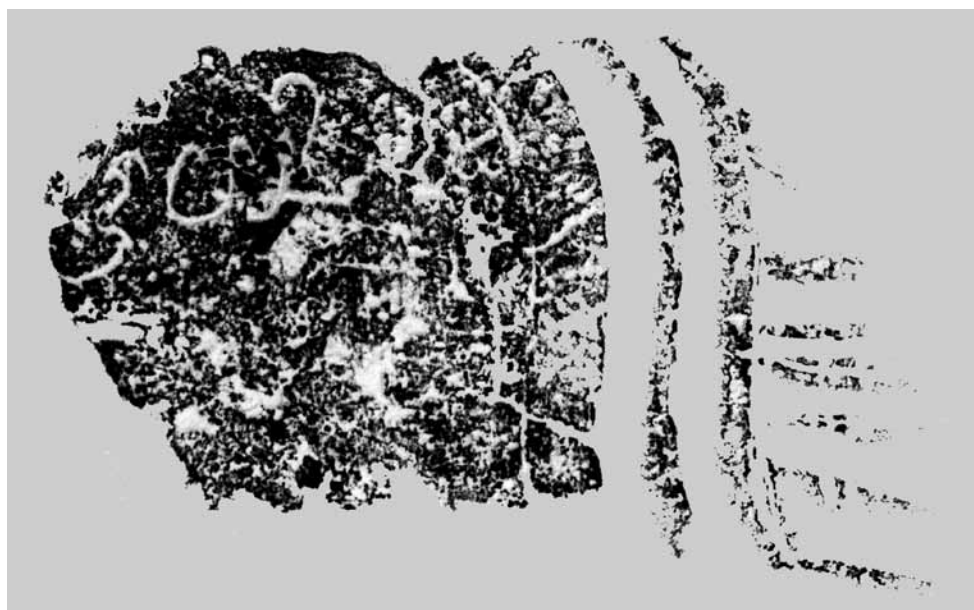


XXVI–XXVIII. C. 177. Thác bản số hiệu n. 514 của EFEO, các tờ 4–6.  
C. 177. EFEO estampage n. 514, leaves 4–6.





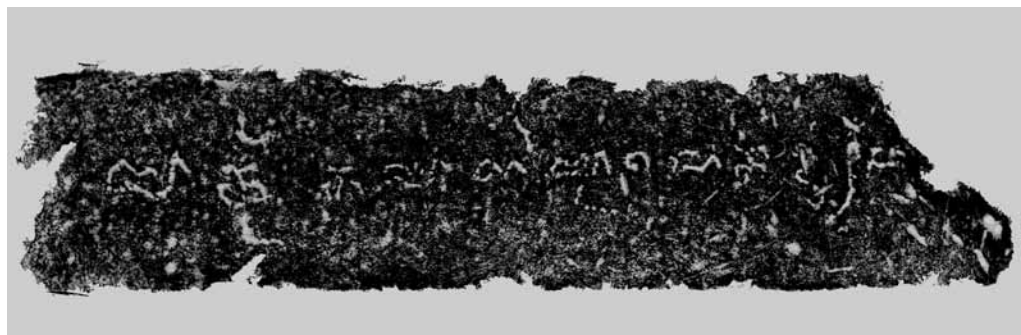
XXIX. Bản văn khắc chưa kiểm kê trên BTC 32, riêng bên phải.  
Thác bản số hiệu n. 2112 của EFEO.  
Uninventoried inscription on BTC 32, proper right.  
EFEO estampage n. 2112.



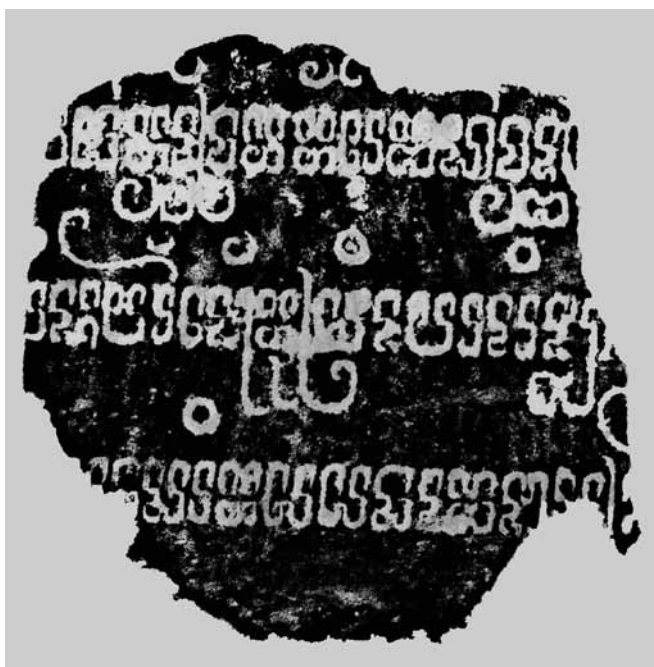
XXX. Bản văn khắc chưa kiểm kê trên BTC 32, riêng bên trái.  
Thác bản số hiệu n. 2115 của EFEO.  
Uninventoried inscription on BTC 32, proper left.  
EFEO estampage n. 2115.



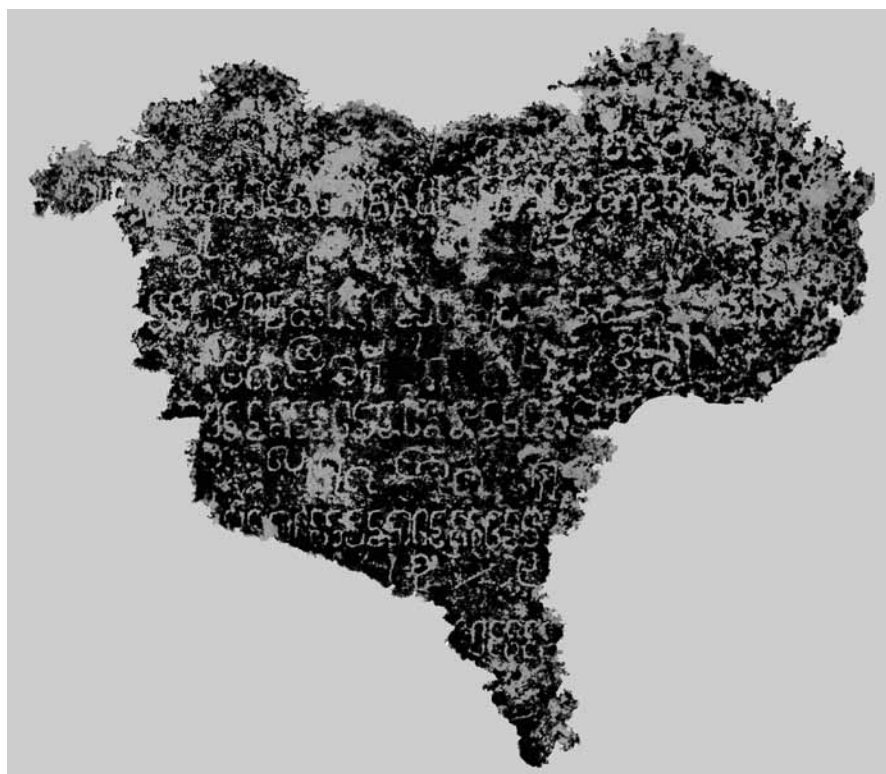
XXXI. Bản văn khắc chưa kiểm kê trên BTC 28. Thác bản số hiệu n. 2114 của EFEO.  
Uninventoried inscription on BTC 28. EFEO estampage n. 2114.



XXXII. C. 181. Thác bản số hiệu n. 2130 của EFEO.  
C. 181. Estampage EFEO n. 2130.



XXXIII. C. 182. Thác bản số hiệu n. 999 của EFEO.  
C. 182. EFEO estampage n. 999.



XXXV. C. 183, mặt B. Thác bản số hiệu n. 1000 của EFEO.  
C. 183, face B. EFEO estampage n. 1000.



XXXIV. C. 183, mặt A. Thạc bản số hiệu n. 1000 của EFEO.  
C. 183, face A. EFEO estampage n. 1000.



XXXVII. C. 184, bên trái. Thác bản số hiệu n. 1001 của EFEO.  
C. 184, left. EFEO estampage n. 1001.



XXXVI. C. 184, Thác bản số hiệu n. 1001 của EFEO.  
C. 184, EFEO estampage n. 1001.



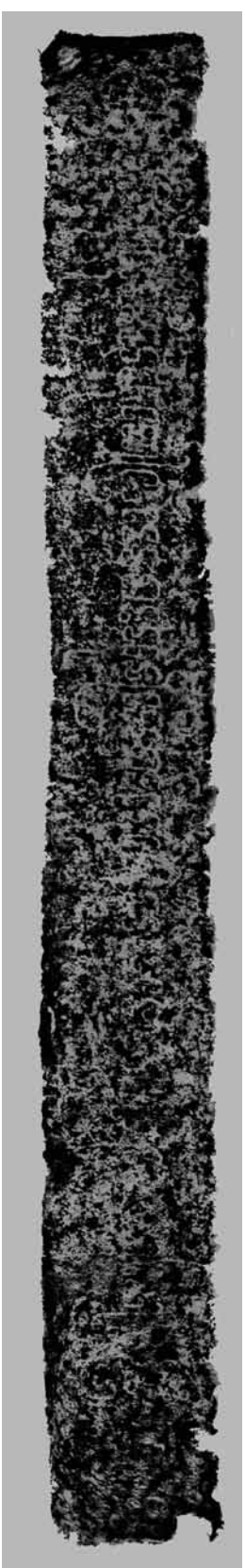
XXXVIII. C. 184, giữa. Thác bản số hiệu n. 1001 của EFEO.  
C. 184, middle. EFEO estampage n. 1001.



XXXIX. C. 184, bên phải. Thác bản số hiệu n. 1001 của EFEO.  
C. 184, right. EFEO estampage n. 1001.



XLI. C. 192. Thác bản số hiệu n. 1082 của EFEO.  
C. 192. EFEO estampage n. 1082.



XI. C. 185. Thác bản số hiệu n. 1002 của EFEO.  
C. 185. EFEO estampage n. 1002.



XLII. C. 211, mặt A. Thạc bản số hiệu n. 2117 của EFEO.

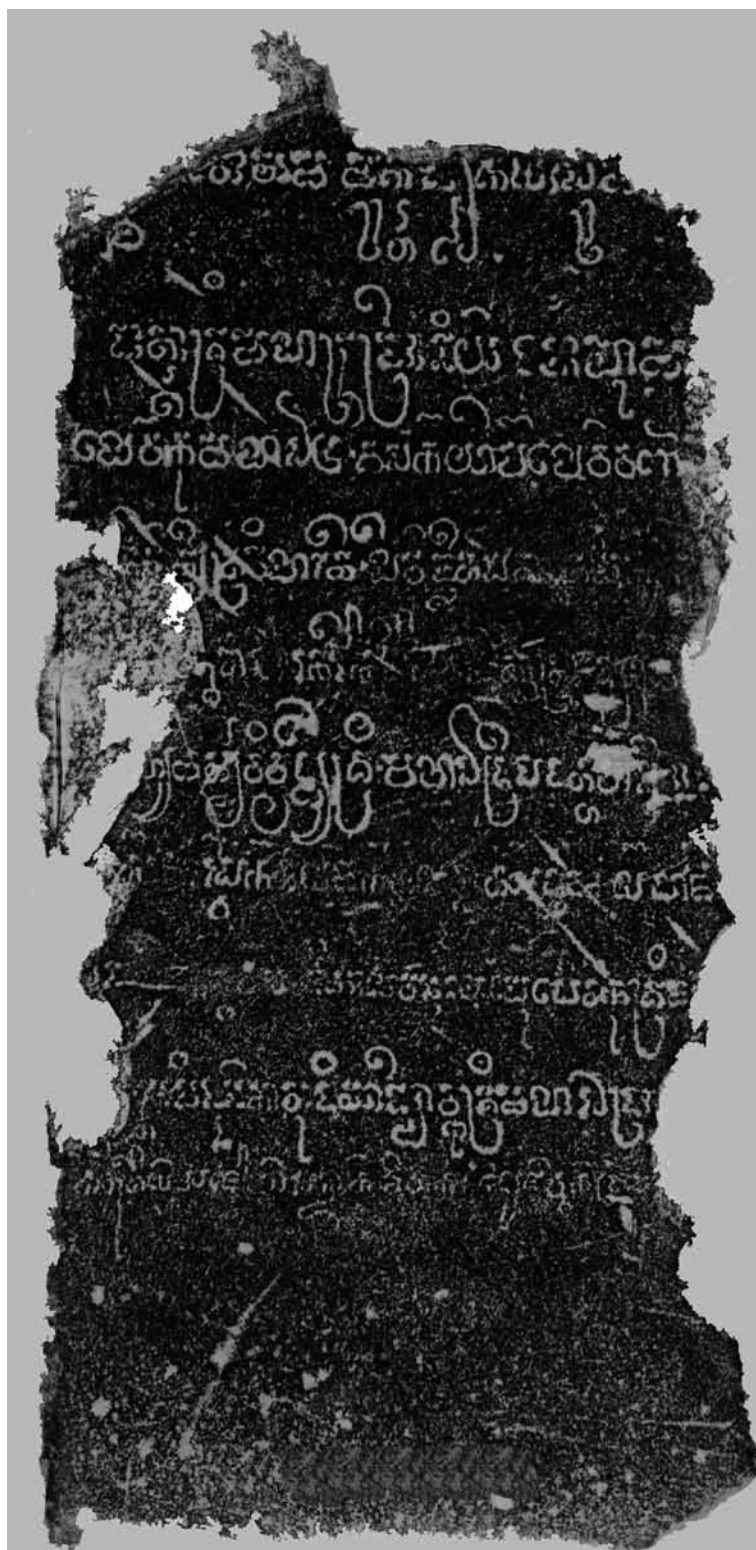
C. 211, face A. Estampage EFEO n. 2117.





XLIII. C. 211, mặt B. Thác bản số hiệu n. 2119 của EFEO.

C. 211, face B. Estampage EFEO n. 2119.



XLIV. C. 211, mặt c. Thạc bản số hiệu n. 2120 của EFEO.

C. 211, face c. Estampage EFEO n. 2120.



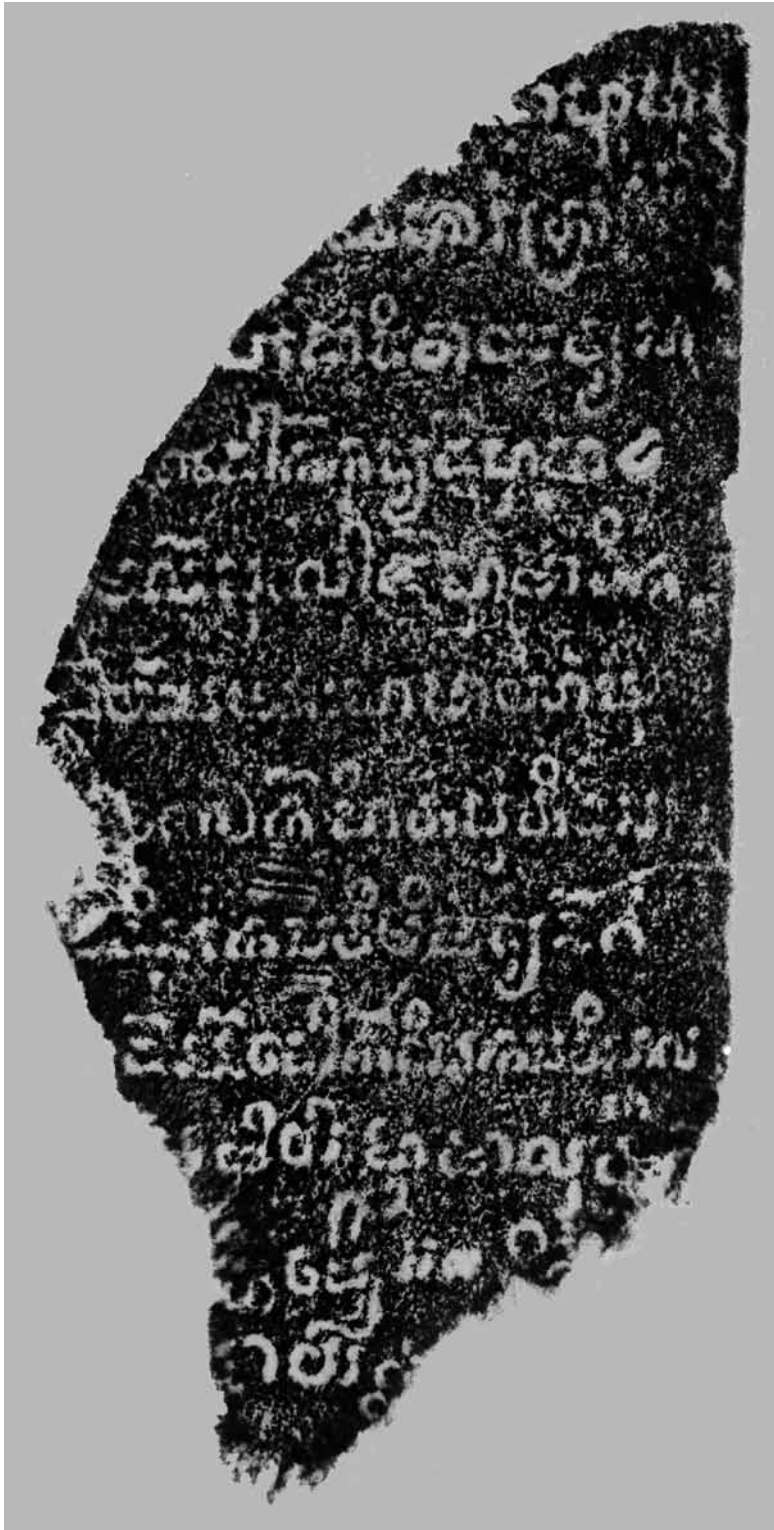
XLV. C. 211, mặt d. Thác bản số hiệu n. 2118 của EFEO.  
C. 211, face d. Estampage EFEO n. 2118.



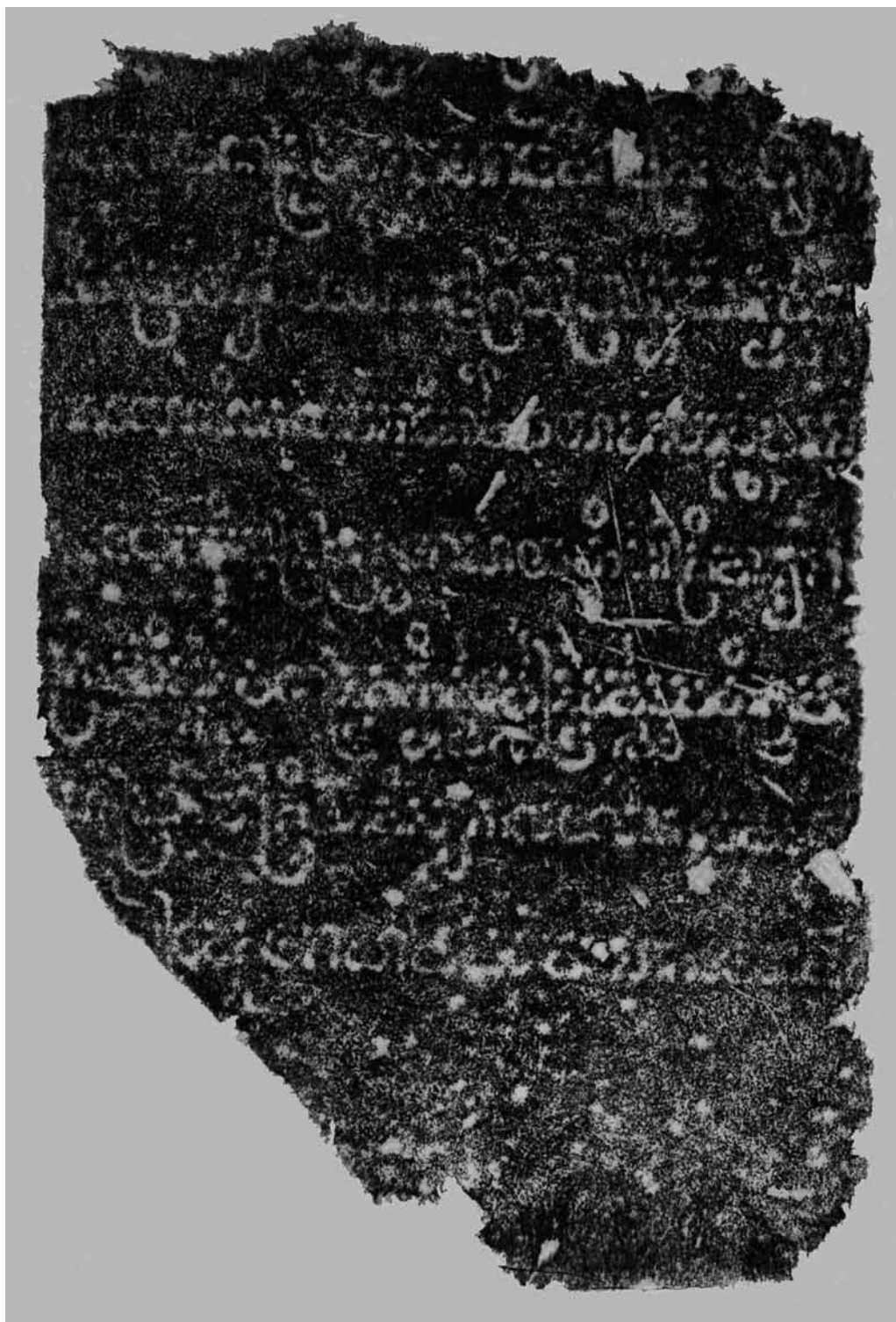
XLVI. C. 226. Thác bản số hiệu n. 2111 của EFEO.  
C. 226. EFEO estampage n. 2111.



XLVII. C. 227, mặt A. Thác bản số hiệu n. 2077 của EFEO.  
C. 227, face A. EFEO estampage n. 2077.



XLVIII. C. 227, mặt B. Thác bản số hiệu n. 2078 của EFEO.  
C. 227, face B. EFEO estampage n. 2078.



XLIX. C. 228, mặt trước. Thác bản số hiệu n. 2128 của EFEO.  
C. 228, anterior face. EFEO estampage n. 2128.

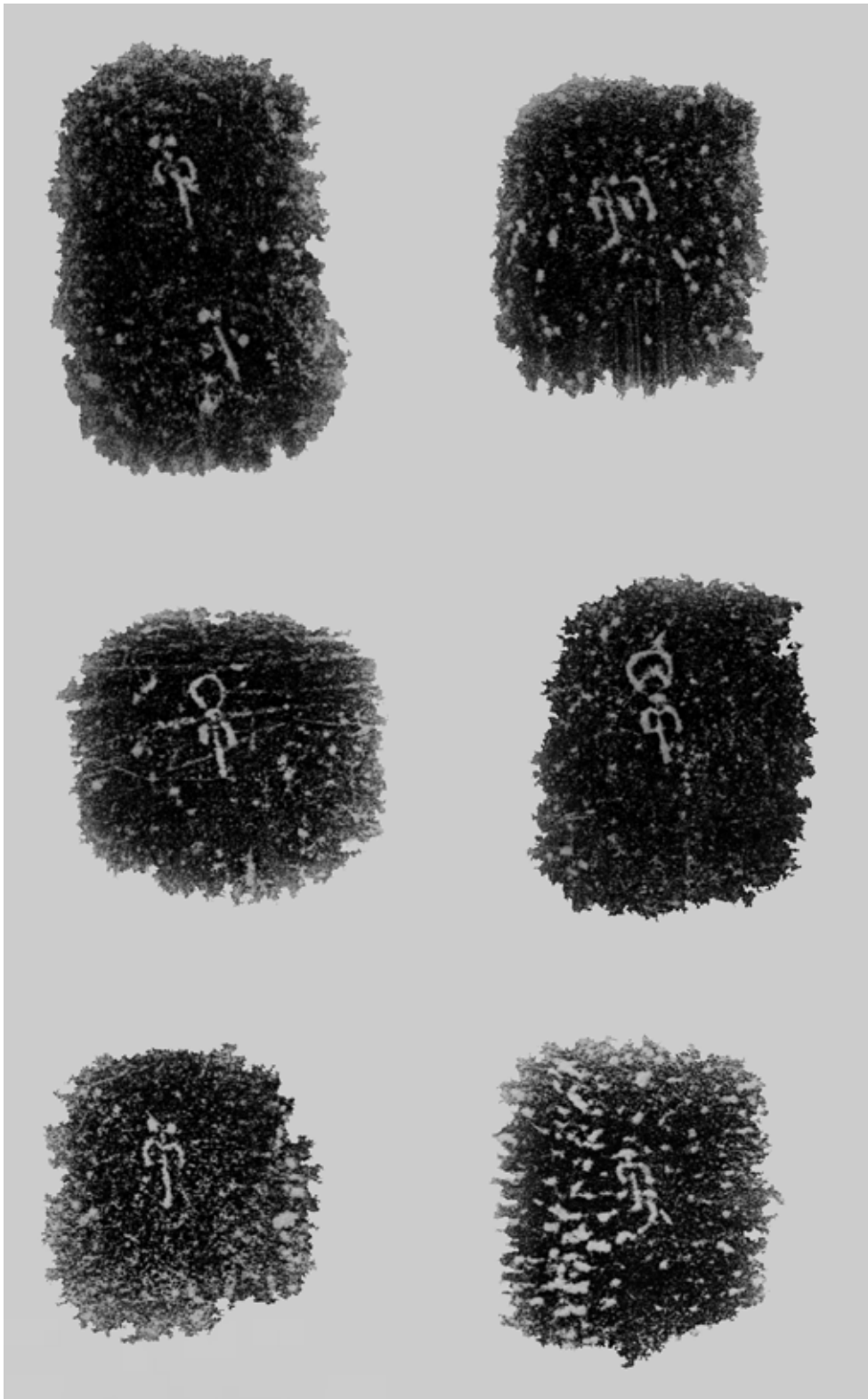


L. C. 228, mặt phải. Thác bản số hiệu n. 2126 của EFEO.  
C. 228, right face. EFEO estampage n. 2126.

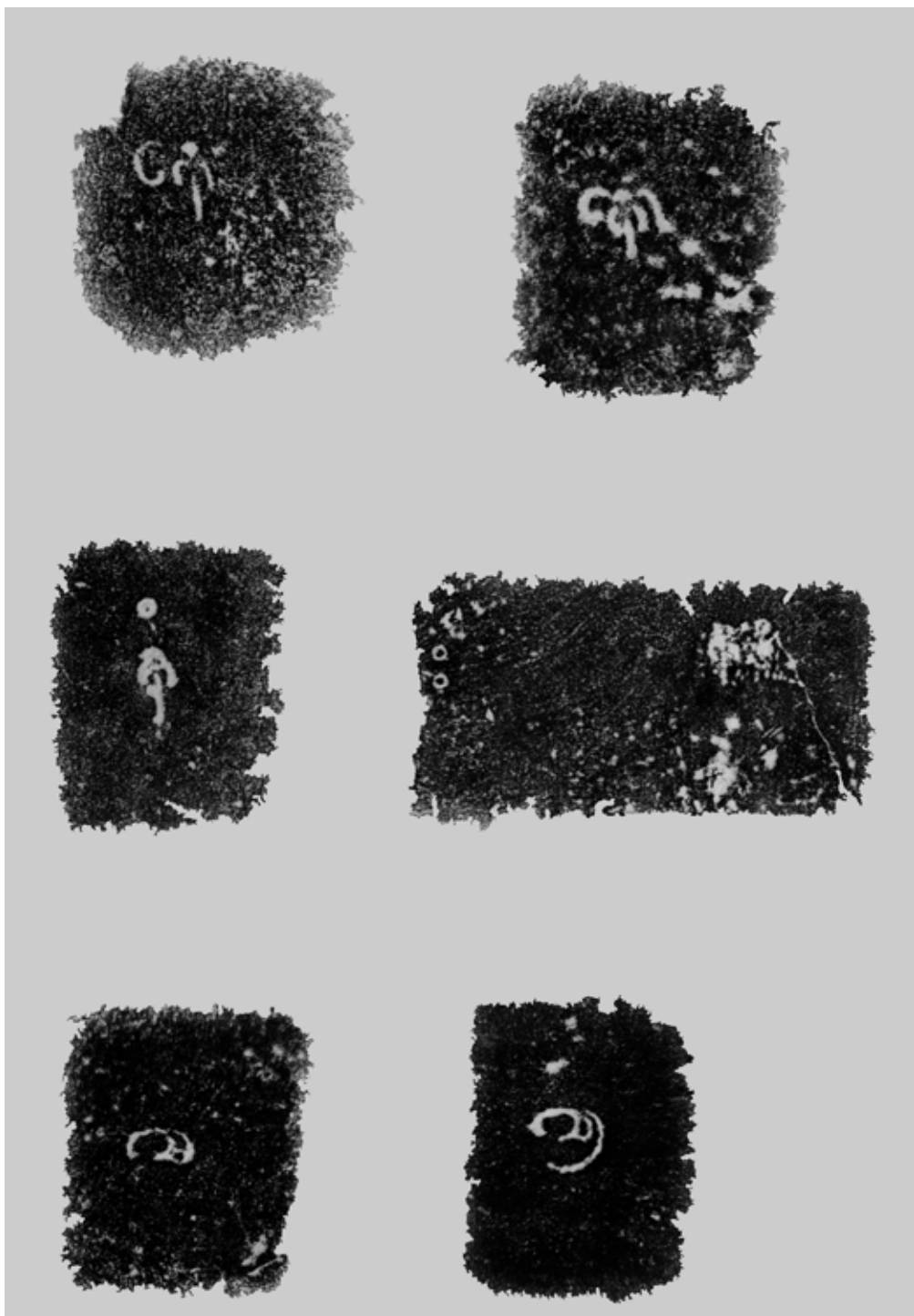


LI. C. 228, mặt trái. Thác bản số hiệu n. 2127 của EFEO.  
C. 228, left face. EFEO estampage n. 2127.





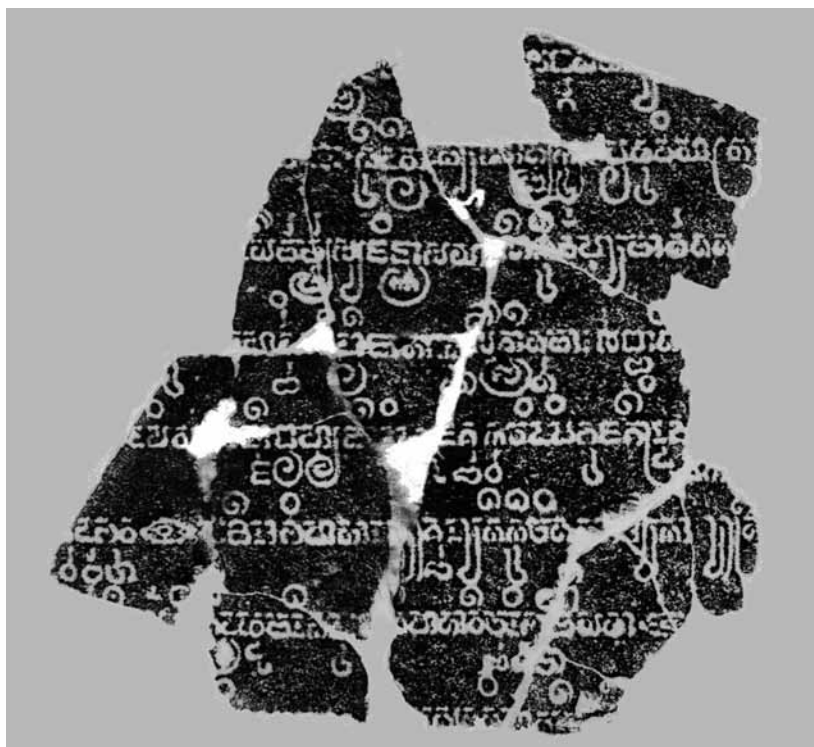
LII–LVII. C. 230.1–6. Các thác bản số hiệu n. 2099–2104 của EFEO  
C. 230.1–6. EFEO estampages n. 2099–2104.



LVIII–LXIII. C. 230.7–12. Các thác bản số hiệu n. 2105–2110 của EFEO.  
C. 230.7–12. EFEO estampages n. 2105–2110.



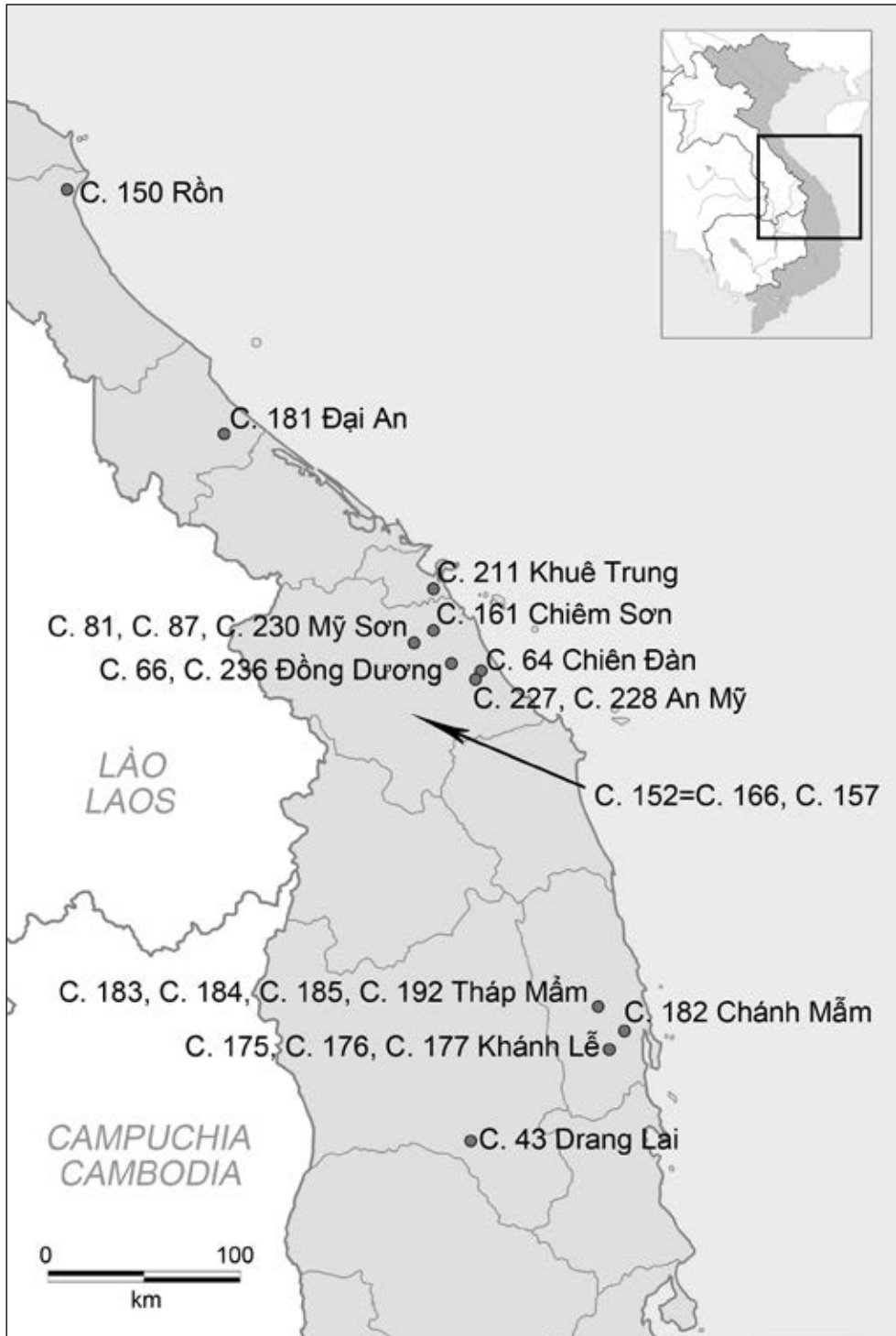
LXIV. Mảnh vỡ chưa kiểm kê. Thác bản số hiệu n. 2076 của EFEO.  
Uninventoried fragment. EFEO estampage n. 2076.



LXV. Các mảnh vỡ của C. 66, mặt B. Thác bản số hiệu n. 2121 của EFEO.  
Fragments of C. 66, face B. EFEO estampage n. 2121.



LXVI. Các mảnh vỡ của C. 66, các mặt B và D. Thác bản số hiệu n. 2116 của EFEO.  
Fragments of C. 66, faces B and D. EFEO estampage n. 2116.



LXVII. Bản đồ do Federico Barocco vẽ chỉ ra những địa điểm phát hiện thấy văn khắc trong bộ sưu tập này.

Map by Federico Barocco showing the sites where the inscriptions in this catalog originate.



The Inscriptions of Campā  
at the Museum of  
Cham Sculpture in Đà Nẵng





## Preface

In 2009, the French School of Asian Studies (École française d'Extrême-Orient, EFEO) launched the project *Corpus of the Inscriptions of Campā*, aiming to renew the tradition of scholarship on these inscriptions that had thrived at this institution in the early 20<sup>th</sup> century. A first fieldwork mission was undertaken in Vietnam, in the months of September and October of 2009. The team was composed of the authors of this book. They visited the Museum of Cham Sculpture at Đà Nẵng from the 21<sup>st</sup> through the 23<sup>rd</sup> of September. The catalog is the result of three years of fruitful collaboration that started at that time between our team and the Museum.

Parts of the research in preparation of this publication, and all of the costs of translation from English into Vietnamese, as well as the publication itself, were made possible from the remainder of a substantial grant that had been given to the government of the city of Đà Nẵng by the French regional government Nord-Pas de Calais, for the modernization of the Museum. The refurbished exhibition halls for the masterpieces from Mỹ Sơn and Đồng Dương were there the first and main fruit of that grant.

This publication of a catalog of the inscriptions at the Museum in Đà Nẵng is part of our long-term goal to examine all inscriptions of Campā, both those which have been studied and translated in the past, and those which remain unstudied until today. Several of the inscriptions in the Museum belong to the last category. We hope that as the result of our effort, these important historical documents will become better known both in Vietnam, and abroad. This is the reason why we have chosen the format of a bilingual publication, in Vietnamese and English. For practical reasons, we have worked in English, and have had our text translated into Vietnamese by a professional translator, Nguyễn Thanh Xuân, whom we hereby wish to thank for his dedicated work. We hope the Vietnamese readership will appreciate his effort.

In doing our research and in preparing this publication, we have received help from several colleagues in Vietnam and abroad. At the EFEO Center in Hanoi, Dr. Andrew Hardy has staunchly supported our project from the start; his staff members Nguyễn Hồng Minh and Vũ Thị Mai Anh have been vital in the management of the research project as well as the publication process. Bertrand Porte, who represents the EFEO at the stone restoration workshop of the National Museum of Cambodia in Phnom Penh, and has for many years worked with the staff of the Museum in Đà Nẵng, never failed when we needed information from his side. His collaborators Ham Seihasarann and Khom Sreymom have made several of the beautiful estampages of inscriptions that are reproduced in this catalog; Béatrice Wisniewski, student of archaeology in Paris, carried out the digitization of the new estampages. Federico Barocco, archaeologist based in Hội An, drew the map showing the provenances of all inscriptions included here (plate LXVII). We are very grateful to all these colleagues.

Several scholars outside of Vietnam have read drafts of our work, and provided often fundamental suggestions for improvement. We thank the learned Sanskrit specialists Emmanuel Francis, Dominic Goodall, Alexis Sanderson and Yuko Yokochi; we also thank J.C. Eade, specialist of the history of time reckoning in Southeast Asia, who struggled long and hard with us on the dates recorded in the inscriptions C. 87 and C. 211.

We wish to thank Trần Kỳ Phương, former curator of the Museum and unrivalled connoisseur of Campā sites, who kindly provided much information. Finally, a special word of thanks goes out to Võ Văn Thắng, present director of the Museum, who welcomed us with open arms from our very first visit, and has provided unfailing support since then.

## Introduction

### *§1 History of the study of Campā inscriptions*

The study of Campā inscriptions was inaugurated in the 19<sup>th</sup> century by the great French Sanskrit scholar Abel Bergaigne. He prepared the first editions and translations of Campā inscriptions that were ever published, a few years after his death, in 1893. This publication concerned exclusively inscriptions that are composed in the Sanskrit language. Two years earlier, another great French scholar, Étienne Aymonier, brought out a long article under the title ‘First study of the Tcham inscriptions’ by which he meant the inscriptions in the indigenous language of Campā, whose name we here spell Cam (pronounce roughly Vietnamese *chăm*; English *chum*).<sup>1</sup>

Studies of the inscriptions in Sanskrit and Cam language made significant progress in the first two decades of the 20<sup>th</sup> century, mainly due to the efforts of George Cœdès, Édouard Huber and especially Louis Finot, all three members of the *École française d’Extrême-Orient* (EFEO). Another scholar, Antoine Cabaton, who was a university professor in Paris, made only few published contributions to the study of Campā inscriptions as such, but his most important contribution is his work on the dictionary of modern Cam, compiled together with Étienne Aymonier and published in 1906. The author’s copy of the dictionary held in the *Société Asiatique* at Paris, referred to as “A&C-SA” in this catalog,<sup>2</sup> comprises extremely valuable handwritten notes, showing that one of the two authors (we do not know which one) had made significant progress in the study of the Cam language inscriptions — but this was never published.

In these early decades of the 20<sup>th</sup> century, the renowned scholar George Cœdès compiled an inventory — he also called it a “general list” — of the inscriptions of Campā, where each inscription received a unique “C.” number (C = Campā), under which were recorded various types of useful information, such as: the place where the inscription had been found; the place where it was currently located (if it had been moved after discovery); the language(s) used in it; its date; availability of reproductions of it in public libraries; bibliography of publications about the inscription. It is a kind of telephone book for those who wish to study Campā

---

1 Formerly, the name has mostly been spelt Cham in English and French. In 19<sup>th</sup> century French publications, it had even been spelt Tcham and Tjam. The common spelling in Vietnam and among those scholars who are not primarily concerned with indigenous written documents is still Cham today, but from the point of view of the indigenous writing system, Cam is the correct spelling. This was no doubt also the opinion of Aymonier & Cabaton, whose dictionary (1906) uses the spelling Čam (used also by Parmentier 1909–1918). We use the spelling Cham here only when referring to the Museum in Đà Nẵng, which uses this spelling in its official English name. For all the scholarly works mentioned in this introduction, see the bibliography on pp. 199–204.

2 See p. 199 below for the complete list of abbreviations that we use.

inscriptions. A first version of this inventory was published in 1908, comprising 118 entries; a revised and updated version came out in 1923, and at that time the list comprised 170 entries; supplements published in 1937 and 1942 raised the total first to 196, and finally to 200 entries. After this, the inventory fell into disuse, and for many decades there was no central registration of newly discovered inscriptions, so that museums in Vietnam were unable to tell whether Campā inscriptions in their custody were previously known or new specimens.

And it was not only the maintenance of an inventory that fell into oblivion. After a small handful of publications of inscriptions of Campā by EFEO scholars that appeared in the 1920s and 1930s, the study of these inscriptions, inside and outside the EFEO, came to a complete stop due to World War II and the subsequent period of Vietnamese struggle for independence and reunification.

At that time, only about half of all known inscriptions had been published, and in general the study of inscriptions in Sanskrit language had received much more attention — at least it had advanced more significantly — than that of inscriptions in Cam. Most Cam-language inscriptions whose texts had been published, had been published without translations. Even the existing translations were almost never precise renderings of the originals, but rather loose patch-works of understood, guessed and neglected elements of the originals. Despite the very incomplete state of knowledge of the epigraphical record of ancient Campā, several books on art history and political history that were published in the 20<sup>th</sup> were heavily dependent on epigraphical documents. These are all books that are still quoted by scholars today. Often the authors of such books were not aware that the epigraphical sources they used were based on an incomplete pool of data, and to the extent they were aware of it, such awareness has completely disappeared among subsequent generations of researchers.

In this situation, a high priority for the study of ancient Campā history is for present scholars to pick up the thread that had been dropped by French scholars in the 1930s. We need to bring out texts and translations of the texts whose existence was known but had not yet been published; bring out texts and translations of newly discovered inscriptions; publish translations of texts that had been published without any translations; and, last but not least, review the texts published by previous scholars, which often allows the correction of wrong readings, and hence improvement in the interpretation of texts published a long time ago. Another high priority is the resumption of a systematic record of the places where the inscriptions are kept, and the entry of items discovered after 1942 into the inventory. We are happy to be able to report here that this last priority has now started to be addressed by the recent publication of a “Third supplement to the general inventory of inscriptions” in our study *ECIC III*.

### *§2 History of the museum and its epigraphic collection*

Sculptures and relics of the ancient Campā culture were first brought to the site of the present museum in the late 19<sup>th</sup> century, where they were exhibited outside in

a specially designated sculpture park. About fifty pieces of stone sculpture were collected between December 1891 and January 1892 from neighboring archaeological sites such as Trà Kiệu and Khương Mỹ on the orders of Charles Lemire, the official French resident in this part of the country, and further sculptures were added in the following years. At that time, Đà Nẵng was known to the French as Tourane. Among the sculptures brought to Tourane in this period was a group of four relief carvings, two of which were inscribed (C. 152=166 and C. 157).<sup>3</sup> However, no precise inventory was kept at this time to record where each of the sculptures was from and the precise origin of these relief carvings therefore remains unknown.

With the foundation of an archaeological survey (the *Mission archéologique d'Indochine*) by the French government in 1898, initially based in Saigon, Cam sculptures and inscriptions began to be gathered and recorded in a more systematic and centralized way. Some of the Cam sculptures displayed at Tourane, including the relief-block inscribed with C. 152=166, were taken to Saigon at this time for display in the museum collection of the *Société des études indochinoises*. In addition, when the *Mission archéologique* changed its name in 1900 to become the *École française d'Extrême-Orient*, it also took up its headquarters in Hanoi. As a result, many inscriptions were sent to the offices of the EFEO in Hanoi to form the basis of a study and museum collection. Nevertheless, the sculpture park in Tourane was also supplemented by pieces formerly collected at Phong Lê by the explorer and ethnologist Camille Paris (including part of C. 64) and the idea of a museum building to properly display and preserve the sculpture collection was first proposed in 1902. However, difficulties in raising the funding locally prevented any immediate solution.

From as early as 1905, the EFEO had hoped to establish its own 'Section of Cam antiquities' at either Huế or Tourane.<sup>4</sup> An official proposal was submitted by Henri Parmentier in 1908 and application was made to the government of the Protectorate of Annam for a building to be made available to the EFEO for this purpose. Unfortunately, the application became embroiled in a political struggle between the French and Vietnamese administrations at Huế and the request was finally rejected in 1912.<sup>5</sup> Despite this setback, however, construction began in 1915 on a more modest museum building at Tourane, funded by the EFEO itself and designed by the French architects Delaval and Auclair. It was situated by the site of the former sculpture park first laid out by Lemire.<sup>6</sup> The museum was finally opened to the public in 1919 and a full catalog of the collection was also published in the same year by Henri Parmentier.

This scholar, then head of the archaeological service of the EFEO, had undertaken the first installation and inventory of the museum. Each object in the collection

---

3 The "C." numbers used here are those attributed to the inscriptions in Coedès' inventory, and the three supplements thus far published, as discussed above. We use them here to refer to the items included in this catalog, arranged by these "C." numbers.

4 See the *Chronique* section in the EFEO's in-house journal, *Bulletin de l'École française d'Extrême-Orient*, abbreviated *BEFEO*, volume 5 (1905), p. 483.

5 See the section *Documents administratifs* in *BEFEO* 12 (1912), pp. 222–223.

6 See Trần Kỳ Phương (1987: 6).

was numbered thematically according to type and function. One indication of the importance placed on inscriptions is that although there were only five inscriptions registered in the museum at the time of the opening, they were nevertheless listed in the first category, being numbered from 1,1 to 1,5. These included two stelae brought from Mỹ Sơn specifically for the opening (C. 87 and C. 81 — numbered 1,1 and 1,2 in Parmentier's catalog) as well as the rock fragment from Chiên Đàn (C. 64 — numbered 1,4). There were also a small number of sculptures and reliefs classified under other categories that also exhibited some signs of writing. These included the sculptured panels around the pedestal or altar of Mỹ Sơn E.1 (C. 230 — numbered 22,4) and a terracotta antefix from Mỹ Sơn G.1 (number 31,5).

In 1923, when the great French epigraphist and historian George Cœdès set about revising his list of all the known inscriptions of Campā (first published in 1908, see above), he was able for the first time to include references to the local inventory numbers of those kept in the new Tourane museum. The new list comprised entries from C. 1 to C. 170, arranged primarily according to place of origin. In the short space of time since the opening, only a small number of inscribed objects had been added to the collection, but these included the most northerly inscription of Campā (C. 150 — numbered 1,6).

However, by the time a supplement to the inventory was published in 1937, the number of inscriptions in the museum had more than doubled. These additions included the famous relief carving of polo players from Đại An in Quảng Trị (C. 181) that entered the museum at the end of 1923 and a stela from Drang Lai in the modern province of Gia Lai (C. 43), which was brought to Tourane in 1927. The main expansion, however, was due to the archaeological excavations conducted by the French architect and archaeologist Jean-Yves Claeys for the EFEO in the late 1920s and early 1930s. While this scholar is most famous for his excavations at Trà Kiệu in Quảng Nam, it was his investigations in the province of Bình Định farther to the South that uncovered the greatest quantity of new epigraphic material. During an initial visit to the province between 15 May and 17 June 1928, Claeys excavated at the site of Khánh Lễ and uncovered the stone pinnacle or summit of a brick temple (C. 175), as well as a group of inscribed brick and terracotta ornaments (C. 176). But the most significant epigraphic finds were uncovered at the site of Tháp Mẫm in the 1930s. The name of this low mound means 'destroyed tower' and it was located in the grounds of the Chùa Thập Tháp or 'Ten tower pagoda', alongside the northern ramparts of the citadel of Cha Ban. The excavations here in 1933 and 1934 were conducted by Claeys alongside Công Văn Trung, one of the first Vietnamese archaeologists to be officially recognized in the French academic literature, and revealed the foundations of an immense temple structure. The 1934 season alone at Tháp Mẫm uncovered over eighty tons of sandstone sculpture, including many fragments of inscriptions that appeared to have been deliberately destroyed in antiquity.<sup>7</sup>

7 See the *Chronique* section in *BEFEO* 34 (1934), pp. 755–759; see also Claeys 1935. Both Jean-Yves Claeys and Jean Boisselier write 'Tháp Mẫm' rather than the name 'Tháp Mẫm' used by Cœdès. The name is Sino-Vietnamese in origin and is the transliteration

In order to accommodate these new archaeological discoveries, two wings were added to the museum building. Among the many inscription fragments brought to the museum were the remains of two doorjambs (C. 183 and C. 192) and the inscribed bases of two gigantic door guardians (C. 184 and C. 185). The museum was officially re-opened on 11 March 1936 and renamed after its founder as the *Musée Henri Parmentier*.

The second supplement to Cœdès' inventory of the inscriptions was published in 1942. It raised the number of registered Campā inscriptions to 200, and the final entry (C. 200) comprised a collection of 23 fragments found at Mỹ Sơn, which was listed under the Tourane museum. However, it is doubtful whether these fragments were ever sent, let alone received there. From 1940, Vietnam came under Japanese military occupation and many of the museum exhibits were lost during the disturbed period immediately after World War II, when clashes between the returning French army and Vietnamese nationalists erupted into further conflict. During the War in Đà Nẵng in 1946, the museum was looted — many objects being recovered only in 1948 — while at the end of the war in 1954 over 300 refugees were temporarily housed in the building.<sup>8</sup>

The future of the collection was only assured in 1963 when the museum re-opened as Museum of Đà Nẵng (*Viện Bảo tàng Đà Nẵng*), commonly called “Cham Museum” (*Cố Viện Chăm*), with Nguyễn Xuân Đồng, a former assistant of Parmentier, as curator. He had to work under difficult conditions during the period of the war of reunification from 1965 to 1975. A catalog of the collection was published at the time of his retirement in 1972, illustrated with many of his own drawings and with text by the American adviser Carl Heffley (Heffley 1972). After the end of the war in 1975, the museum was placed under the direction of the province and was renamed the ‘Museum of Cham Sculpture (*Bảo tàng điêu khắc Chăm*), Đà Nẵng’. The most influential staff member during this period was Trần Kỳ Phương, who was active at the museum from 1980 to 1998. Despite a shortage of funding, he was nevertheless able to promote the museum and the importance of its collection to both a local and international audience. Two inscriptions from excavations at An Mỹ (C. 227 and C. 228) and the stela from Khuê Trung (C. 211) were added to the collection in the 1980s.

The active role of the museum in research on the Campā culture also encouraged external funding and a renewal of interest from the side of the EFEO, which was allowed to resume its research in Vietnam from 1995 onwards. A richly illustrated catalog of the sculptural collection, sponsored by the EFEO and the *Association française des Amis de l'Orient* (AFAO), was published in 1997 (Vandermeersch & Ducrest 1997), and a specialist training program in stone conservation was initiated in 2002 with support from the EFEO and the Musée Guimet, Paris. This work on conservation coincided with a major extension of the museum building and the

---

of two Chinese characters meaning ‘vanished/destroyed tower’. Today, however, it is often written Tháp Mắm — after the popular fish paste.

8 See Trần Thị Thúy Điểm (1997: 34).

planning of new displays. In July 2007, the museum came under the direction of the Office of Culture, Sport and Tourism of the city of Đà Nẵng (*Sơ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thành phố Đà Nẵng*). The current director, Võ Văn Thắng, has enthusiastically supported our research on the epigraphic collection. The most recently acquired inscriptions were donated to the museum in 2011.

### *§3 What types of object were inscribed?*

The Cam community today is rightly proud of its literary tradition and we know from Chinese historical sources that writing was already being used in Campā from at least the 3<sup>rd</sup> century AD. Many different types of document were produced, ranging from diplomatic letters, religious, philosophic and historical texts to tax registers and accounts. The majority of these ancient texts, however, were written on organic (impermanent) materials, such as palm leaf, parchment, wood or paper, and have not survived to the present day. The oldest surviving written texts of this kind appear to date from around the 17<sup>th</sup> century onwards, although they sometimes preserve older textual traditions within them.

For the study of ancient Campā, therefore, we are necessarily dependent on texts written on more durable inorganic materials such as stone, terracotta, brick, bronze, silver and gold. These rare survivals of ancient writing were clearly exceptional even in their own day in relation to the wide variety of other texts now lost, but they were intended to last and be remembered. One of the earliest types of object to be engraved with writing were natural rock-faces or boulders situated at prominent positions in the landscape, for example on the bank of a river. This tradition was probably derived from India and allowed Campā kings an opportunity to record their deeds for posterity, giving details of their military conquests or religious foundations (see for example C. 64).

In addition to natural rocks or boulders, stone stelae were also deliberately carved and smoothed to record more detailed texts. These are usually flat with two main sides or faces (typical examples are C. 81 and C. 87), and were raised on a stone socle or base. However, writing was sometimes added on the narrower sides (see C. 43 and C. 81) or on the socle, and true four-sided stelae have also been preserved (see C. 211). Although known in India and other parts of Southeast Asia, the dominant position of stone stelae in the Campā culture may have been influenced by their early use in China and during the dynastic history of northern Vietnam. During the 15<sup>th</sup> century, the shape and function of the stela was combined with high relief sculpture to form the engraved back of the actual image of the deity (see C. 161).

Stone stelae were usually placed in front of brick temples dedicated to Buddhist or Hindu deities (in particular the god Śiva) and often recorded the foundation or restoration of the temple, as well as the fields and personnel dedicated to its maintenance. Many architectural features on the temple itself were also inscribed with text. Primary among these was the main temple doorway or entrance. Early Cam temples were built entirely of brick, with stone only being used for sculptural decoration. At the end of the 9<sup>th</sup> century however, massive stone door pillars and



doorframes were introduced to support the entrance and these were increasingly inscribed from the 11<sup>th</sup> century onwards (see C. 183 and C. 192). The most important surfaces were the sides of the outer entrance or porch, but the lintel or broad stone above the doorway could also be used for text. In the Museum's collection, perhaps C. 150 can be identified as serving such an architectural function.

In addition to the doorway itself, stone relief sculpture placed by the side of the stairs (see C. 181) or around the base of the temple were also inscribed. In these cases, the writing is in several cases used to describe the scenes depicted in the carving (see C. 152=166). The bases and pedestals of free standing sculpture, placed either at the entrance (see C. 184 and C. 185) or inside the temple, could also be used to record the names of the donors. This is particularly true for the ornamental pedestals used to hold the *liṅga* or phallic symbol of Śiva. The top part of these pedestals is carved in the form of a basin, designed to receive and drain away the sacred water or milk poured over the *liṅga* during rituals (see C. 226).

Small signs or characters can also be found on some of the most elaborate stone pedestals and altars, in cases where a number of different stone blocks have been used (see for example C. 230). These characters were traced on the stone in the workshop to indicate how the blocks should be placed inside the temple, once they had been transported to the site. Similarly, markings can also be found on other decorative features placed on the outside of the temple structure. This is particularly true of stone and terracotta antefixes that were inserted into holes in the outer surface of the brickwork to decorate the tower (see C. 176 and C. 177). The summit of the corbelled brick tower was considered especially important and was usually sealed both literally and symbolically by a stone cap. We know one case where the flat outer surfaces of such a cap show an inscription (see C. 175).

Finally, specific offerings or utensils made of bronze, silver, gold or even pottery could also be inscribed, to record the date of their dedication, the name of the donor or the deity for whose worship the object was donated. Vessels of this kind include bowls, plates, incense burners and jars for use in the daily or annual service of the deity. This particular type of inscribed object is not currently represented in the Museum of Cham Sculpture in Đà Nẵng, but examples are preserved in other national collections in Vietnam.

#### *§4 Coverage of this catalog*

The Museum has unfortunately suffered considerable losses to its collection during the long period of political instability and war in the 20<sup>th</sup> century. Several pieces that are known to have been registered in the Museum during the colonial period are not found there any more nowadays. Besides the item C. 200 (a group of 20 fragments), which, as we have explained above, may never have arrived at the Museum at all, we have listed the following lost items.

Inscription	Museum number	Type of object	Provenance
C. 42	3,16	back of Śiva statue	former Kontum, present Gia Lai, Drang Lai
C. 102	?	terracotta fragments	Quảng Nam, Mỹ Sơn
C. 153	1,5	door pillar	Bình Định, Thập Tháp
C. 155	1,3	bassin	Quảng Nam, An Thái
C. 172	1,7	fragment	Quảng Bình, Mỹ Đức
C. 176	?	fragment of a terracotta bull	Bình Định, Khánh Lễ
C. 177	1,16	6 bricks	Bình Định, Khánh Lễ
C. 179	1,9	2 fragments	Bình Định, Thập Tháp
C. 193	1,15	fragment	Bình Định, An Ngãi
C. 194	1,11	?	Bình Định, Thốc Lốc (?)
C. 195	1,12	fragment	Bình Định, Tháp Mắm
C. 196	1,13	fragment	Bình Định, Tháp Mắm

With one exception, C. 42, nowadays held at the Museum of Fine Art in Boston (USA), we do not know the whereabouts of any of the lost pieces. We have chosen to present in this catalog the state of the Museum's collection as it was during the period of our research, from 2009 through 2012. With two small exceptions (C. 176–177), none of the inscriptions that used to be part of the museum's collection but can no longer be found there today, have been treated in the catalog. The inscriptions that are included here are presented in the order of their inventory numbers, two 'new' (not yet inventoried) pieces coming at the end, and one special case being dealt with as an appendix.

### *§5 Differences between script and language: Transliteration vs. Translation*

As we begin our study of the inscriptions of Campā, it is important to realize that *script* and *language* are two different things. Two languages were in use for writing in ancient Campā, namely Sanskrit and Old Cam. But only one system of writing was used for these two languages. We should compare the situation in Europe, where several languages — such as French, English and German — traditionally use an almost identical system of writing. We usually call this the Latin (or Roman) alphabet. The same system of writing has come to be applied also for certain languages of Southeast Asia, such as Malay (which formerly used a form of Arabic script, called Jawi) and of course Vietnamese (which used to be written in Chinese characters). The difference between modern Vietnamese and English writing lies only in the fact that for Vietnamese, several small signs can be added to the vowels. Scholars call such added signs *diacritical marks*. And we see the same phenomenon, although at a smaller scale, in the case of French, for which we need several diacritical marks, traditionally called *accents*, to be able to spell the language correctly. But such small

differences in the use of the alphabet from language to language do not do anything to diminish the importance of the basic fact that one and the same alphabet is used for several different languages, on different continents.

The spread of the Latin alphabet, originating in ancient Rome (more than 2000 years ago), is not the only time in history that a writing system has spread far beyond the language for which it was originally designed. This has happened also, for example, with Chinese characters. Note that if we speak about Chinese, we always have to make sure to explain what we are talking about: Chinese language or Chinese characters. But in the case of another very widespread writing system, the Indian Brāhmī script of ancient Campā, we do not need to add any explanation. For this name denotes only a script, and the script has throughout history been used for many different languages, inside India and beyond.

We often hear questions of the type: “Is this inscription written in Sanskrit script?” Such questions reveal a very fundamental and very widespread mistake, namely the failure to distinguish between language and script. Sanskrit is the name of a language originating in ancient North India, that came to be used throughout the Indian subcontinent and most of Southeast Asia, in much the same way that the Latin language, originating in the area around Rome, was used as a language of cultural expression in great parts of Europe from the Roman empire until the 19<sup>th</sup> century. Over the many centuries of its use and the numerous regions of its spread, many different forms of writing have been used for Sanskrit, and this catalog proves that the Latin alphabet — enriched with a few special diacritical marks — is just as effective a system of writing for this language as was the Brāhmī script used in ancient Campā. For more on this Brāhmī script, we refer to section 6 below.

Here we should pause for a minute and consider the fact that we are able to use our own (Latin) alphabet to represent the writing of the inscriptions of Campā. The rendering of one script into another, with a one-to-one correspondence between sign in the source and sign in the target script, is called *transliteration*.<sup>9</sup> Ancient inscriptions are almost always too difficult, even for specialized scholars, to read as though they are reading a modern printed text in a foreign language. This is due to the combined effect of the general difficulties of reading an ancient writing system which is not our own and which was not standardized (by contrast with modern printed texts); of the specific difficulties caused by the smaller or greater degree of damage which almost all inscriptions have suffered over time; and of the specific recurring problems of interpretation posed by both ancient languages in question,

---

9 Some scholars use the term *transcription* to mean the same, or use the terms transcription and transliteration interchangeably. But we think it is useful to maintain a distinction between *transliteration* (concerning only the transposition from script to script) and transcription, which latter term is reserved for processes of transposition where some degree of linguistic analysis plays a role, e.g. *phonemic* or *phonetic* analysis, or *standardization* in the case of a writing system that uses more signs than the language actually needs, so that some sounds (phonemes) of a language are arbitrarily represented now by one, then by another sign.

Sanskrit and Old Cam. In short, both difficulties of *script* and of *language* form obstacles to our understanding of the inscriptions. For this reason, we need to record first what the text actually says, before we start discussing what it means. And so the activity of transliteration is the most basic task of those who study the inscriptions of Campā. By transposing the original script into our own, the epigraphist commits himself to a specific choice of reading of each sign.

For example, the epigraphist may find that a sign could easily be read in two or more different ways, just as in our alphabet an *i* may be hard to distinguish from an *l*, or a foreigner without sound knowledge of Vietnamese who is trying to read a hand-written Vietnamese text, or a Vietnamese text in very small print, will almost certainly make mistakes in identifying the diacritics marking the tones. Equally, damage to the inscription may make it impossible to identify certain signs with certainty, if the signs are not entirely lost.

It is true that making choices in such situations more often than not implies a choice about the interpretation of the text, but at least in theory the transliteration is as neutral as possible with regard to the meaning of the text. For instance, the transliteration will represent the text as it was actually written down, and will not make corrections (or make corrections only in a note) even if the stone carver has made an obvious mistake. The epigraphist's conclusion with regard to the meaning of the text that he has tried to transliterate as neutrally as possible is finally laid down in his *translation* into a modern language.

The reader will see that our discussion of each inscription is, where relevant, separated into clearly distinct sections, one presenting text in *transliteration*, with *notes* on the text and our choices of transliteration, and another presenting the *translation*. This visual separation of the stages of our work corresponds with the theoretical division between the process of transliteration and the process of translation, but as we have already stated, the processes are in practice inseparable, and insights gained at the stage of translation often force the epigraphist to go back to the transliteration to make improvements. And indeed the epigraphist must make efforts for his transliteration to be improved in this way. For it is a mistake to conceive of transliteration as a strictly mechanical sign-by-sign process divorced from an interpretation of what the signs mean in context. The quality of much previous work in the study of the inscriptions of Campā was hampered by the fact that most scholars have not made serious efforts to actually understand and translate the texts they were transliterating.

### *§6 From Southern Brāhmī to modern Cam script: palaeographic changes over time and place*

A very important factor in the study of ancient documents in general, which applies also in the case of the inscriptions of Campā, is that the shapes of signs in pre-modern writing systems have tended to develop over time and space. At least this is true in South and Southeast Asia. The study of such developments is called *palaeography*. Palaeographic analysis can help scholars to situate in time and space

those inscriptions whose date and/or provenance cannot be determined on other grounds. Palaeography also teaches us that a given modern writing system, such as modern Cam script, is the result of a transformation process from the earlier forms of writing seen in the inscriptions.

Modern alphabets often have names, which may or not be the same as the names of the languages for which they are used. We can contrast such cases as our 'Latin' alphabet, or the 'Cyrillic' alphabet used for several languages in eastern Europe (where the names do not indicate the modern languages for which the alphabets are used), with 'Chinese' characters or 'Arabic' script (where there is a closer connection between language and script, although the two writing systems have in history also been used for other languages than the ones with which they are most typically associated), and finally with modern cases where there is a one-to-one correspondence between a national script and a national language (such as Khmer and Thai). In the absence of information about how ancient people named their own writing systems, modern scholars have to invent names to make it possible to talk about ancient writing.

We have emphasized above that only one writing system was used in ancient Campā, both to write Sanskrit and to write Old Cam. What was the writing system in question? As in most neighboring ancient civilizations of Southeast Asia that have left inscriptions, the history of the production of inscriptions in Campā begins with texts in Sanskrit, written in a form of script borrowed from India. All alphabets of Indian origin that came to be used in ancient Southeast Asia are descendants of an alphabet conceived in the 3<sup>rd</sup> century BC under the north-Indian ruler Aśoka. The name of the writing system is known from ancient sources. It was called *brāhmī lipi*, which means 'writing system (*lipi*) of Brahmā'. The writing system was named after the god of learning. Perhaps its most fundamental characteristic is that the basic sign-unit is the syllable, so that one sign in the original script often corresponds to more than one letter in transliteration. For example the words *brāhmī lipi* comprise just four units: *brā-hmī-li-pi*. These units are called *akṣara*, a term that we will use frequently in this catalog.

During the first few centuries of the use of the Brāhmī script in India, certain developments occurred that eventually led to a clear distinction between forms of Brāhmī used in North India, and those used in the South. Since the adoption of Indian writing in Southeast Asia happened after the crystallization of this distinction, but before further developments led to even greater diversity of scripts in India, scholars technically call the most ancient form of writing seen in Southeast Asia 'Southern Brāhmī'. The oldest example of Southern Brāhmī writing in Southeast Asia is the famous Vō Cạnh inscription (C. 40), held at the National Museum of History in Hanoi.

In many publications on Southeast Asian history, and particularly on inscriptions, we also find the term 'Pallava script' denoting the same early phase of writing. This name refers to the important Pallava dynasty, which came to power on the East coast of South India towards the third century AD, in the area that now lies north and south of the border between the Indian states of Andhra Pradesh and Tamil Nadu.

Scholars at the beginning of the 20<sup>th</sup> century indeed attributed a very important role to this Pallava dynasty in the spread of cultural features — chiefly the use of Sanskrit and a particular form of writing — from India to Southeast Asia. But there is no direct evidence of any Pallava involvement and the Pallava dynasty was by no means the only South Indian dynasty to issue inscriptions in this script during the early centuries of our era. Moreover, the inscriptions of other dynasties show writing that looks just as much like the script in the ancient inscriptions of Southeast Asia, as does that of the Pallava inscriptions. For all these reasons, we think it is not good to emphasize the role of the Pallava dynasty too much. We prefer to use more neutral terminology.

We have thus far spoken about the most ancient Indian-style writing used across Southeast Asia. Indeed, in the early centuries of the historical period, the similarities between script used in Campā and in other ancient kingdoms, such as that of the Khmers, or that of Śrīvijaya in the Indonesian island of Sumatra, are so striking, that one can speak of a common script. Only gradually did this common script develop in different ways in the different parts of Southeast Asia, and only from the 8<sup>th</sup> or 9<sup>th</sup> century onwards do differences become so incisive, that a scholar specializing in one area may not easily read — we mean: transliterate — inscriptions from another area. And even then, for several centuries the different writing traditions of Indonesia, Cambodia and Campā remain so similar that it takes little practice to get used to the differences. Only from about the 15<sup>th</sup> century onwards do the various writing traditions undergo such significant further changes, that, for instance, modern Cam script is totally unreadable for someone who can read modern Khmer. Even though a longer period of adaptation is therefore necessary for someone who already knows one modern Indic script of Southeast Asia to learn another, the basic system is everywhere still the same.

Looking now at the development of writing in Campā, certain trends can be distinguished between the early inscriptions and those of the final phase of production of inscriptions in Campā, in the 15<sup>th</sup> century.<sup>10</sup> The most important general development in this period is the gradual elimination of descenders and ascenders of the basic signs, so that these signs were made to fit between the baseline and a standard height per sign, corresponding to what is called ‘x-height’ in western typographical tradition. Apart from this, different periods of the production of Campā inscriptions show noticeably different ‘styles’. And in using the word ‘style’, we intend to emphasize that the time-and-place-bound nature of palaeographic developments, in the case of inscriptions of Campā, presumably often had a strong element of the personal style of individual artisans. For instance, we consider it quite likely that many of the inscriptions of Prakāśadharman-Vikrāntavarman (see C. 81 and C. 87), were engraved by a single stone carver. If this is correct, it means that the royal court employed one person to do all its engraving of text on stone (and sometimes metal).

---

10 We disregard here just for the sake of convenience the small handful of inscriptions of later centuries, which show palaeographic developments going in the same direction as those seen in the Cam manuscripts of the 18<sup>th</sup> century and later.

Limiting ourselves to groups of inscriptions represented in this catalog, the same can be said for the inscriptions of the so-called 'Indrapura dynasty' (see C. 211 and C. 226), or the inscriptions issued under the rule of Vīrabhadravarmadeva (see C. 43 and C. 161). In all these cases, we see a very uniform style of writing in all inscriptions issued by one king or a closely related sequence of rulers.<sup>11</sup> For this reason, we believe it may be more appropriate to speak of writing styles of specific reigns, than to speak of palaeographic differences between inscriptions of different periods only in chronological terms. But in general it must be admitted that scholars of ancient Campā have not yet undertaken any systematic palaeographic studies, and no studies at all that look at the palaeographic continuities and changes between the corpus of inscriptions and the corpus of Cam manuscripts.

### §7 *The use of Sanskrit in inscriptions of Campā*

We have mentioned above that the earliest inscription of Campā is in Sanskrit. With the exception of two old inscriptions in Cam language,<sup>12</sup> one can say more generally that during the early centuries of the production of inscriptions in Campā, the language of expression was always Sanskrit.

Sanskrit was the language of cultivated expression originating in India, where its grammar had been fixed in the 5<sup>th</sup> century BC, so that from then onwards there was a clear and rather rigid norm for the use of Sanskrit, by whomever and wherever the language was employed. This language had to be learned by everybody who wanted to use it, since it was nobody's mother tongue. Given the enormous diversity of mother tongues in India, it was indeed a great advantage for exchange between intellectuals of past centuries to share a common language in which they could express themselves and be understood throughout the Indian cultural world. For many centuries of the first and second millennium AD, this cultural world extended far beyond the present borders of India, even far beyond the boundaries of the South Asian subcontinent, but included also much of Southeast Asia, including Campā. The situation can, in many ways, be compared to the use of Latin throughout great parts of Europe even until the 19<sup>th</sup> century, or the use of Chinese in great parts of Asia, from Japan to Vietnam.

After a period of several centuries during which Sanskrit was used almost to the exclusion of any other language, from the 9<sup>th</sup> century onwards Sanskrit has to share space with Cam. In the inscriptions of the 'Indrapura dynasty', Sanskrit is still clearly the dominant language, but in the 11<sup>th</sup> century the roles are reversed, and we see only a minor part of inscriptions reserved for a perfunctory opening in Sanskrit, while the important contents are transferred into the by now more substantial Cam part of the text. And in the centuries that follow, the use of Sanskrit disappears altogether.

<sup>11</sup> Elsewhere (*ECIC* II, p. 278), we have commented on the remarkable consistency in the execution of the inscriptions issued by Satyavarman in the far South of Campā, and proposed that all were produced by a single stone carver.

<sup>12</sup> C. 174 and a newly discovered inscription from Thừa Thiên-Huế, held by a collector in Đà Nẵng.

This gradual disappearance of the use of Sanskrit went hand in hand with, and was no doubt partly caused by, a gradual decrease in the competence of local scholars in the Sanskrit language. Later Sanskrit inscriptions of Campā are often rather clumsy, using only simple vocabulary, and disrespecting rules of grammar. The inscriptions collected in this catalog show most of the phases of this development, with the exception of the inscriptions of the transition period in the 11<sup>th</sup> century.

One of the important aspects of Sanskrit, throughout the history of its use in Campā, is that it was most commonly composed not in prose, but in verse form. Indeed, all of the Sanskrit texts included in this catalog are entirely in verse, but in this respect the collection in Đà Nẵng is not precisely representative of the corpus as a whole, for there are several inscriptions elsewhere which are wholly or partly composed in Sanskrit, and where the Sanskrit parts in turn comprise both sections in verse and in prose. Even such prose parts can be poetic in nature, for the Sanskrit literary tradition knows of both verse-poetry (*padyakāvya*) and prose-poetry (*gadyakāvya*). But sometimes they are prosaic both in form and in contents. Conversely, however, the (sections of) Sanskrit texts that are in verse form are almost all poetic not only in form but also in contents, for they tend to be very artificial and otherworldly in diction even when they are dealing with worldly subject matters.

As regards the verse-forms, Sanskrit verse-poetry makes use of a substantial variety of meters, i.e. stanza-types, and the distinction between short and long syllables is a vital one in all of them. In Sanskrit language, there are eight vowels that count as long (*ā, ī, ū, ṛ, e, ai, o, au*); any syllable that contains such a vowel is considered long; even syllables that do not contain any of these vowels count as long if the vowel is followed by two consonants. Given this basic distinction, the Sanskrit meters can be classified into two basic categories. The first are constructed on the basis of a fixed number of syllables, with a fixed pattern of short vs. long syllables, per line, and a fixed number of such lines (mostly four) per stanza. The stanza-types of the second category do not show any fixed number of syllables, but are built on the convention that a long syllable counts for two beats, while a short syllable counts for one, and work with a fixed number of such beats per stanza, with further subdivisions of groups of syllables within the stanza.

This is not the place to discuss Sanskrit meter in more detail, but we have listed the meters used in the Sanskrit inscriptions included in this catalog at the end of the introduction to each respective entry.<sup>13</sup> The correct distinction between prose and verse, and the correct identification of the stanza-types in the verse portions, is a fundamental task for any editor of a Sanskrit text. And the metrical analysis is an integral part of his result. This metrical analysis is very often of assistance in correctly editing the text, for it allows evaluating hypothetical readings of a given passage in terms of their agreement with the rules of meter. In principle, readings which break these rules must be rejected, and the editor must seek to establish a text

13 Most grammars of the Sanskrit language will contain a section on meter. A widely used example is Michael Coulson's *Teach Yourself Sanskrit*, 2006 edition revised by Richard Gombrich and James Benson, pages 269–271.



that is metrically correct. Cases where the poet himself made mistakes are very rare, but not unknown. This catalog comprises one example of such a sloppy poet, C. 211. This inscription also provides a few clear examples of how consideration of metrical patterns can help to narrow down the number of hypothetical possibilities for filling in parts of stanzas where the stone has suffered damage, so that syllables have been lost. Sometimes, the possibilities can be narrowed down to a single option, in which case it is possible to restore damaged portions of the text with confidence.

### *§8 The use of the Cam language in inscriptions of Campā*

Because the notion is wide spread in Vietnam that inscriptions of Campā are written in Sanskrit, it is very important to emphasize that this is true only for a part of them. In fact the majority of inscriptions of Campā are written in an ancient form of the Cam language, that scholars conventionally call ‘Old Cam’. This language is only known from the inscriptions, not from any other types of documents. In giving it the name ‘Old Cam’, scholars presuppose that it is the ancestor of the language spoken by the Cam ethnic group in Bình Thuận and Ninh Thuận provinces today.<sup>14</sup> Indeed, despite tremendous differences, there are also many continuities between the language seen in the inscriptions and that preserved in the manuscripts and spoken language of the Cams. It seems that the language has strongly evolved between the ‘Old’ and the ‘Modern’ stages, so that a modern Cam person cannot normally understand more than a few words of an Old Cam inscription, even if the ancient Cam script is transposed into modern Cam letter-shapes. Nevertheless, the modern language, which has been described in dictionaries and grammars,<sup>15</sup> provides the essential key for trying to translate Old Cam inscriptions.

The Cam language, which is used today not only by Cams in Bình Thuận and Ninh Thuận provinces of Vietnam, but also by Cams in Cambodia and in the Mekong delta, is closely related to a number of other ethnic minority languages in Vietnam and even on the island of Hainan in China.<sup>16</sup> All these languages, together with the language of Aceh on the northern tip of the Indonesian island of Sumatra, make up what linguists call the ‘Chamic’ language group. This group itself is only a small branch of the great family of Austronesian languages, spoken from the island of Madagascar to Easter Island in the South Pacific Ocean. And within this great language family, the Chamic languages are most closely related to the Malay language, spoken in

14 This assumption is not altogether unproblematic, but this is not the place to enter into the complicated issues that are involved. We refer to Lockhart 2011 for a thorough survey of the issues of ethnicity in ancient Campā, and the evidence that Campā was inhabited by a variety of ethnic groups, many of which have descended into the present, and some of which speak languages very closely related to modern Cam. The ancestors of many peoples not being labeled as ‘Cam’ today may well have considered themselves ‘Cam’ at the time of the inscriptions.

15 See Aymonier & Cabaton 1906, Moussay 2006.

16 See Thurgood 1999. Despite the title of this work (“From Ancient Cham ...”), it does not concern what we call Old Cam and deals only with modern dialects.

many varieties in most countries of maritime Southeast Asia, and forming the basis of the modern national languages of both Malaysia and Indonesia. The connection between Cam and Malay is very close indeed. Many words are identical, such as *ikan* ‘fish’, *bulan* ‘moon’ and *urañ* (*urang*) ‘man’; other words are very close, and reveal systematic sound correspondences (e.g. Cam *matai* ‘die’, *marai* ‘go’, *kakai* ‘foot’ vs. Malay *mati*, *mari*, *kaki*). The comparison with Malay is another very helpful means of determining the meaning of Old Cam words, whenever the comparison with modern Cam yields no results.

Still, it must be admitted that it is very often difficult to translate the Old Cam inscriptions, and indeed it is quite commonly impossible to be certain how given parts of the inscriptions in Old Cam ought to be interpreted. The problem is that the Old Cam language is very different *both* from modern Cam *and* from Malay, so that recourse to these two languages as sources of explanation only leads to a solution some of the time. This problem is worsened by the fact that we have only a limited number of inscriptions in Cam language, so that the number of words that occur only once throughout the entire corpus of Campā inscriptions is significant. And this means that we depend for the interpretation of these words entirely on the single context in which they appear. Comparing multiple different occurrences of a problematic word is very often a powerful tool in cracking the problem of its meaning, but if we have only one occurrence, where the context does not make clear what that word should mean, then we are condemned to remain unable to understand what it means. Because of these formidable problems of interpretation of the Old Cam inscriptions, previous generations of scholars have not come very far, and left many inscriptions, or parts of inscriptions, using Cam language, untranslated (cf. §1). The extensive notes to several of the Cam texts included in this catalog are a reflection of the difficult struggle that we have gone through in order to present to the reader a complete translation of every text. And we must emphasize here that we consider most of our translations from the Cam only a first step, to be improved by later research.

It should be added, finally, that by contrast with Sanskrit, which — as we have emphasized — is often used in verse-form, the Old Cam language is always used in prose form. We do not have any truly literary texts in Old Cam language. There are many inscriptions where one or more portions in Sanskrit combined with one or more portions in Cam language. And in these cases, there is a very clear distinction in function between the two.

### *§9 What do the inscriptions say?*

The inscriptions, generally speaking, serve both immediate worldly aims, and more distant aims, both worldly and beyond this world, on behalf of the kings who are, in most cases, responsible for their creation. And one might say that the distinction between the use of Cam and Sanskrit is a reflection of the worldliness of a given (part of a) text: the more concerned with eternity — the fame of kings and the power of gods — the more likely that Sanskrit would be used; the more concerned with the

immediate exigencies of social life, the more likely that Cam would be used. This generalization of course holds true most specifically in the period of a few centuries, from about the 9<sup>th</sup> through the 11<sup>th</sup> century, when the use of bilingual inscriptions was in vogue.

Most of the inscriptions can be viewed as basically legal documents recording some kind of transaction, with the purpose to make clear which human or divine parties held which rights after the transaction had taken place. Often (especially in the case of Sanskrit inscriptions), this aspect of legal transaction is only implicit. For example, when a king merely records that he has founded the image of a god, we know that such a foundation would normally have been accompanied with donation of land, goods and/or labor to be used in the service of the god, even if these mundane arrangements are left unmentioned in the text.

And indeed it can be said that almost all inscriptions are directly concerned with the worship of the gods. Obviously, religion played a very dominant part in social life in ancient Campā, and the fact that transactions connected with religion were precisely those transactions which were considered to require permanent record in stone illustrates this point. Other transactions, in other spheres of social life, will have been recorded on more ephemeral materials.

We thus learn from the inscriptions which gods were worshipped, and what material means were used to serve them. Since one of the most important ways to support religious institutions was by granting them land and tax exemptions, the inscriptions (in Cam language) are particularly rich in information about the ancient system of land tenure. We learn of the foundation of monasteries for monks in at least two different religious traditions, Buddhism and the cult of Śiva, which will be called Śaivism (from Sanskrit *śaiva* 'devoted to Śiva') in this book. We learn of the personnel — from priests to slaves — who were active in religious institutions. Besides Buddhism and Śaivism, the religion of Viṣṇu also played a role, but much less prominently than Buddhism, which itself was in most periods and regions less prominent than Śaivism. Reading between the lines of some of the Sanskrit inscriptions, we are sometimes able to determine which of the seminal religious texts of these Indian religions were disseminated and studied in Campā, for the authors of the inscriptions occasionally allude to, or even cite from, known Indian Sanskrit texts.

As we have already pointed out above, almost all inscriptions are explicitly stated to have been issued by or on behalf of worldly authorities: the kings, the queens and their high officers. For this reason, the inscriptions are full of the names of royalty and nobility, and they allow us to learn a considerable amount about political affairs, including relations with the immediately neighboring countries — Cambodia (called *kamvuja* or *kvir*) and Đại Việt (*yavana* or *yvan*) — as well as more distant countries. Such relations seem to have been characterized by a never-ending ebb and flood of war and peace. The inscriptions record the return and departure of armed forces, and the battles in which they had engaged or the enemy they were sent out to meet.

Last but not least, the inscriptions generally record *when* such events happened. And it is this fortunate circumstance that has allowed historians in the French period to write the basic story of the ancient history of Campā, with special attention to the lineages of kings. The task of the historian of today is to critically re-evaluate the dynastic history, using newly discovered inscriptions and reinterpreting inscriptions that have been known for a long time. The dates expressed in the Campā inscriptions are always in the 'Śaka' era, an Indian era that began in the month of April of the year 78 of our 'Christian' era. This means that the year of any date expressed in the Śaka era can be converted into an AD date by adding either 78 (if the date fell later than the beginning of the new Śaka year in April of our calendar) or 79 (if it fell before the new year). Many inscriptions contain no more precise dating than the year (AD = Śaka +78 or +79), but when we find them, full calendrical dates are expressed by reference to a year, the name (or, rarely, the number) of one of the twelve lunar months, the fortnight (of the waxing or the waning moon) in that month, the day (numbered from 1 through 15) within that fortnight, and the name of the weekday. Other astronomical details may be provided, and these are normally connected with the concern for important events to be timed at astrologically auspicious moments.

The Śaka years can be expressed with number signs, in the same way that we would express an AD date. But they can also be expressed in a symbolic way, called a 'chronogram'. A chronogram is a sequence of words expressing numerical value in a symbolic way. Some of the symbolism is universal, and hence easy for any reader to understand; other symbolism depends on associations that are specific to the Indian thought world, which created this system of chronograms that was later on enthusiastically adopted in Campā. For example, in this catalog, in the inscription C. 211, the chronogram *amvara-kuca-tanu* 'sky-breasts-bodies' expresses the value 820, with 'sky' denoting 'zero', 'breasts' denoting 'two' and 'bodies' denoting 'eight'. We see here that chronograms are normally arranged in the ascending order of powers of ten.<sup>17</sup> The symbolism of the words 'sky' and 'breasts' is easy to understand without any knowledge of the Indian thought world, whereas the numerical value of the word 'bodies' as 'eight' is given by the fact that the all-important god Śiva is considered to have eight manifestations called his bodies.<sup>18</sup> This system no doubt originates in the need felt by Sanskrit authors to have at their disposal more ways to express numbers than the limited set of common number-words, which were insufficient to cope with the complicated requirements of composition in Sanskrit poetry. A general tendency of Sanskrit poetry is indeed the use of many synonyms to express identical meanings, the choice of a given term being determined by its poetic (mainly metrical) suitability. The system of chronograms is, in origin, just one specific manifestation of this tendency.

17 This is normally considered a regular characteristic of the system, but we have shown in a recent study (*ECIC* III, pp. 485–486) that exceptions, with descending order of powers of ten, are not entirely unknown.

18 This idea is alluded to in the inscription C. 87 in this catalog.

A unique feature of the Campā inscriptions compared to inscriptions from South Asia and other parts of mainland Southeast Asia is the fact that this system of chronograms is not here limited to inscriptions in Sanskrit language, but is also used in Cam contexts, although the source of vocabulary is still always Sanskrit.<sup>19</sup> For instance, in this catalog, we find the chronogram *ṛṣi-pāvaka-agni-rūpa* ‘sages-fires-fires-form’ in the Cam inscription C. 43. It denotes the value 1337, using two different synonyms to express the value 3. None of the values of these four words is transparent without a thorough knowledge of Indian culture.

### §10 Conventions

In this catalog, we use the following conventions when editing texts:

- [...] pairs of square brackets enclose graphic elements wholly lost or wholly unreadable on the stone but restorable on the basis of philological considerations.
- ...] a single square bracket at the left extremity of a piece of text indicates that the rest of the line to the left is entirely lost.
- [... a single square bracket at the right extremity of a piece of text indicates that the rest of the line to the right is entirely lost.
- (...) parentheses enclose graphic elements whose reading is visually uncertain but philologically probable.
- +...+ double plus signs enclose marginally added *akṣaras*, or *akṣaras* inserted between lines.
- {...} curly braces indicate a sequence of an estimated number of lost *akṣaras*.
- X a capital letter X indicates one complete *akṣara* that we cannot read for reasons other than damage to the object.
- C a capital letter C indicates one illegible or lost consonant.
- V a capital letter V indicates one illegible or lost vowel.
- a raised circle precedes independent (*akṣara*) vowel signs whenever confusion might otherwise arise with the diphthongs *ai* and *au*.
- a median dot after a consonant sign renders the *virāma* (‘vowel killer’) sign.

In our translations, we sometimes use abbreviations such as P.P.T.R. and Y.P.K. to represent some of the most often repeated Cam titles (*poṅ pu tana rayā* and *yān poṅ ku*). Regardless of the original language being translated, in this context we use two further conventions:

- (...) parentheses enclose explanatory elements inserted into the translation.
- [...] square brackets represent elements inserted to satisfy the needs of English syntax, without any corresponding words in the original.

---

19 In Java, the use of chronograms in the local languages is also known, and at a considerably more extensive scale than in Campā. This point of agreement between Campā and Java may be due to ancient cultural connections.



## List of in-text illustrations

1. The stela bearing C. 43. Photo Arlo Griffiths, 2009.
2. The small fragment of C. 64 (A) encased in the wall.  
Photo Arlo Griffiths, 2009.
3. The small fragment of C. 64 (A) removed from the wall.  
Photo Phan Công Hải, 2012.
4. The principal fragment of C. 64 (B) *in situ* at Chiên Đàn.  
Photo Arlo Griffiths, 2009.
5. The stela bearing C. 81 in the storage. Photo Arlo Griffiths, 2009.
6. The stela bearing C. 87. Photo Arlo Griffiths, 2009.
7. The beam bearing C. 150. Photo Arlo Griffiths, 2010.
8. The relief-block bearing C. 152=166. Photo Arlo Griffiths, 2009.
9. The relief-block showing C. 157 in 1922.  
Reproduced from Parmentier 1922, plate XVII.
10. The same relief-block as exhibited, the inscription no longer visible.  
Photo Arlo Griffiths, 2009.
11. The front of the sculpture bearing C. 161. Photo Arlo Griffiths, 2009.
12. The inscribed back of the same sculpture. Photo Arlo Griffiths, 2009.
13. The bottom of architectural crown bearing C. 175. Photo Arlo Griffiths, 2009.
14. The Khmer inscription K. 895. EFEO estampage n. 1166.
15. Terracotta finds at Khánh Lễ, some of which inscribed (C. 177).  
Photo EFEO VIE01285 (= *BEFEO* 1928, pl. XXV.B).
16. The *makara* 31,5 = BTC 32 bearing an uninventoried inscription.  
Photo Arlo Griffiths, 2009.
17. The *makara* 30,173 = BTC 28 bearing an uninventoried inscription.  
Photo Nguyễn Bảy, 2012.
18. The relief sculpture bearing C. 181 encased against the wall.  
Photo Arlo Griffiths, 2009.
19. The same relief sculpture just removed from the wall, viewed from the back, most of the inscription still covered by plaster. Photo Bertrand Porte, 2010.
20. The fragment bearing C. 182 viewed from above, with scale.  
Photo Arlo Griffiths, 2010.
21. The inscription C. 182. Photo Arlo Griffiths, 2009.
22. The doorjamb bearing C. 183. Photo Arlo Griffiths, 2009.
23. The fragment of a Dvārapāla pedestal bearing C. 184. Photo Arlo Griffiths, 2009.
24. The fragments of a Dvārapāla pedestal bearing C. 185. Photo Arlo Griffiths, 2010.
25. The damaged pillar or doorjamb bearing C. 192. Photo Arlo Griffiths, 2009.
26. The stela bearing C. 211. Photo Arlo Griffiths, 2009.
27. The fragment bearing C. 226. Photo Arlo Griffiths, 2011.
28. The fragment bearing C. 227. Photo Arlo Griffiths, 2009.

29. The fragment bearing C. 228. Photo Arlo Griffiths, 2010.
30. The *akṣara kaṃ* engraved on the block BTC 06/12. Photo Arlo Griffiths, 2009.
31. The *akṣaras* engraved on the pedestal of Mỹ Sơn E1 (C. 230).  
Drawing by W.A. Southworth and D. Soutif.
32. The Đồng Dương pedestal during restauration. Photo Bertrand Porte, 2008.
33. The *akṣara gni* engraved on a segment of the lowest step of the eastern staircase.  
Photo Bertrand Porte, 2008.
34. The *akṣara ī* engraved on a segment of the lowest step of the eastern staircase.  
Photo Bertrand Porte, 2008.
35. The fragment donated by Lâm Dũ Xênh bearing part of an uninventoried inscription. Photo Arlo Griffiths, 2011.
36. The principal remainder of C. 66 *in situ* at Đồng Dương.  
Photo Arlo Griffiths, 2009.
37. Fragments donated by Lâm Dũ Xênh bearing parts of C. 66. The fragments of an uninventoried inscription and of C. 226 are also visible. Photo Arlo Griffiths, 2011.
38. Largest fragments of C. 66 donated by Lâm Dũ Xênh, showing remnants of faces B and D. Photo Arlo Griffiths, 2011.



## Abbreviations

- A&C: Aymonier & Cabaton 1906, *Dictionnaire čam-français*.
- A&C-SA: interleaved copy of Aymonier & Cabaton 1906, *Dictionnaire čam-français*, held at the *Société Asiatique* in Paris, under number 4° collection 93 (7). The interleaved pages were added in 1906–1907 in what must have been the personal copy of (one of) the authors. Notes written in red ink concern Old Cam while those in black ink concern the modern language.
- BEFEO: *Bulletin de l'École française d'Extrême-Orient*.
- BTC: Bảo Tàng Diêu Khắc Chăm, Đà Nẵng.
- BTĐN: Bảo Tàng Đà Nẵng (see BTC).
- ĐN: Đà Nẵng (see BTC).
- ECIC I and II: “Études du Corpus des inscriptions du Campā” I et II, see Griffiths & Southworth 2007 and 2011.
- ECIC III: “Études du Corpus des inscriptions du Campā III”, see Griffiths *et al.* 2012.
- ECIC IV: “Études du Corpus des inscriptions du Campā IV”, see Lepoutre forthcoming.
- EEPC: *Études épigraphiques sur le pays cham*, see Jacques 1995.
- IC: *Inscriptions du Cambodge*, see Cœdès 1937–66.
- ISCC: *Inscriptions sanscrites de Campā et du Cambodge*, see Bergaigne 1893.
- JA: *Journal Asiatique*.

## Bibliography

- Aymonier, Étienne
- 1891 “Première étude sur les inscriptions tchames”, *JA* 8<sup>e</sup> série t. 17, 5–86.
- 1896a “Rapport sommaire de M. Aymonier sur les inscriptions du Tchampa, découvertes et estampées par les soins de M. Camille Paris”, *JA* 9<sup>e</sup> série t. 7, 148.
- 1896b “C. Paris. Inscriptions découvertes au Tchampa. — Ms.”, *Bulletin de géographie historique et descriptive*, 93–95.
- Aymonier, Étienne & Antoine Cabaton
- 1906 *Dictionnaire čam-français*. Paris: Imprimerie nationale.
- Baptiste, Pierre
- 2005 “Les piédestaux et les soubassements dans l’art cham hindou : une spécificité ?”, in Baptiste & Zéphir 2005, 109–121.
- Baptiste, Pierre & Thierry Zéphir (ed.)
- 2005 *Trésors d’art du Vietnam. La sculpture du Champa v<sup>e</sup>-xv<sup>e</sup> siècles*. Paris: Réunion des musées nationaux and Musée Guimet.

## Bergaigne, Abel

- 1888 "L'ancien royaume de Campa, dans l'Indo-Chine, d'après les inscriptions", *JA* 8<sup>e</sup> série t. 11, 5–105.
- 1893 *Inscriptions sanscrites de Campā et du Cambodge*, in *Notices et extraits des manuscrits de la Bibliothèque nationale et autres bibliothèques*, publiés par l'Institut national de France, tome vingt-septième (1<sup>re</sup> partie), 2<sup>e</sup> fascicule.

## Boisselier, Jean

- 1956 "Art du Champa et du Cambodge préangkorien. La date de Mi-Sơn E-I", *Artibus Asiae* 19/3-4, 197–212.
- 1963 *La statuaire du Champa : Recherches sur les cultes et l'iconographie*. Paris: EFEO (PEFEO 54).

## Claeys, Jean-Yves

- 1927 "Fouilles de Trà-kiệu", *BEFEO* 27, 469–479.
- 1928a "Fouilles de Trà-kiệu (suite)", *BEFEO* 28, 578–593.
- 1928b "Inspections et reconnaissances en Annam", *BEFEO* 28, 593–610.
- 1934 "Fouilles à Tháp-mầm (Bình-định)", *BEFEO* 34, 755–759.
- 1935 "Tháp-mầm", *Illustrated London News*, March 9, 1935.

## Cœdès, George

- 1908 "Inventaire des inscriptions du Champa et du Cambodge", *BEFEO* 8, 37–92.
- 1937–66 *Inscriptions du Cambodge*, 8 vols. Hanoi / Paris: EFEO (Collection de textes et documents sur l'Indochine 3).

## Cœdès, George &amp; Henri Parmentier

- 1923 *Listes générales des inscriptions et des monuments du Champa et du Cambodge*. Hanoi: Imprimerie d'Extrême-Orient.

## Finot, Louis

- 1904a "Notes d'épigraphie VI. Inscriptions du Quang Nam", *BEFEO* 4, 83–115 [= *EEPC*, 41–73].
- 1904b "Nécrologie. Prosper Odend'hal", *BEFEO* 4, 529–537.
- 1904c "Notes d'épigraphie XI. Les inscriptions de Mi-Sơn", *BEFEO* 4, 897–977 [= *EEPC*, 79–159].
- 1915 "Notes d'épigraphie XIV. Les inscriptions du musée de Hanoi", *BEFEO* 15/2, 1–19 [= *EEPC*, 167–185].

Ghesquière, Jérôme *et al.*

- 2005 *Missions archéologiques françaises au Vietnam. Les monuments du Champa. Photographies et itinéraires 1902–1904*. Paris: Les Indes savantes.

## Golzio, Karl-Heinz

- 2004 *Inscriptions of Campā based on the editions and translations of Abel*

*Bergaigne, Étienne Aymonier, Louis Finot, Édouard Huber and other French scholars and of the work of R. C. Majumdar. Newly presented, with minor corrections of texts and translations, together with calculations of given dates.* Aachen: Shaker Verlag.

Griffiths, Arlo

2011 “Inscriptions of Sumatra: Further Data on the Epigraphy of the Musi and Batang Hari River Basins”, *Archipel* 81, 139–175.

Griffiths, Arlo & William A. Southworth

2007 “La stèle d’installation de Śrī Satyadeveśvara : une nouvelle inscription sanskrite du Campā trouvée à Phước Thiện”, *JA* 295/2, 349–381.

2011 “Études du Corpus des inscriptions du Campā II. La stèle d’installation de Śrī Ādideveśvara : une nouvelle inscription de Satyavarman trouvée dans le temple de Hoà Lai et son importance pour l’histoire du Pāṇḍuraṅga”, *JA* 299/1, 271–317.

Griffiths, A., Amandine Lepoutre, W.A. Southworth & Thành Phần

2012 “Études du Corpus des inscriptions du Campā III. Épigraphie du Campā 2009-2010 : Prospection sur le terrain, production d’estampages, supplément à l’inventaire”, *BEFEO* 95–96, 435–497.

Heffley, Carl

1972 *The arts of Champa*. Saigon: US Information Service, Cultural Affairs.

Huber, Édouard

1905 “Études indochinoises I–IV”, *BEFEO* 5, 168–176 [= *EEPC*, 205–213].

1911 “Études indochinoises VIII–XII”, *BEFEO* 11, 259–311 [= *EEPC*, 233–285].

Jacques, Claude

1995 *Études épigraphiques sur le pays cham de Louis Finot, Édouard Huber, George Cœdès et Paul Mus*, réunies par Claude Jacques. Paris: EFEO (Réimpressions de l’EFEO 7).

Lepoutre, Amandine

forthcoming “Études du Corpus des inscriptions du Campā IV. Les inscriptions du temple de Svayamutpanna : contribution à l’histoire des relations entre les pouvoirs cam et khmer (de la fin du XII<sup>e</sup> siècle au début du XIII<sup>e</sup> siècle)”, *JA* 300/2.

Levin, Cecelia

2008 “Recasting the Sacred Heroes: A New Discovery of Sculptural Epic Narration from Ancient Champa”, in E.A. Bacus, I.C. Glover & P.D. Sharrock (eds.), *Interpreting Southeast Asia’s Past. Monument, Image and Text. Selected Papers from the 10<sup>th</sup> International Conference of the European Association of Southeast Asian Archaeologists*, vol. II, Singapore: NUS Press, 85–99.

Lockhart, Bruce M.

- 2011 “Colonial and Post-Colonial Constructions of ‘Champa’”, in Trần Kỳ Phương & B.M. Lockhart (eds.), *The Cham of Vietnam: History, Society and Art*, Singapore: NUS Press, 1–53.

Majumdar, R.C.

- 1927 *Ancient Indian Colonies in the Far East*. Vol. I: *Champa*; book III: *The Inscriptions of Champa*. Lahore: The Punjab Sanskrit Book Depot (Greater India Society publication 1). [Reprinted in 1985 as *Campā: History and Culture of an Indian Colonial Kingdom in the Far East 2<sup>nd</sup>-16<sup>th</sup> Century A.D.* New Delhi: Gyan Publishing House.]

Maspero, George

- 1928 *Le royaume de Champa*. Paris: Vanoest.

Moussay, Gérard

- 2006 *Grammaire de la langue Cam*. Paris: Les Indes savantes, Missions étrangères de Paris.

Mus, Paul

- 1928 “Études indiennes et indochinoises. I. Inscription à Vālmīki de Prākāṣadharmā (Trà-kiệu)”, *BEFEO* 28, 147–152 [= *EEPC*, p. 291–296].

Nandana Chutiwongs

- 2002 *The Iconography of Avalokiteśvara in Mainland South-East Asia*. New Delhi: Indira Gandhi National Centre for the Arts and Aryan Books International.

Paris, C.

- 1892 “Les ruines tjames de la province de Quang-nam (Tourane)”, *L’Anthropologie* 3, 137–144.

Parmentier, Henri

- 1902 “Nouvelles découvertes archéologiques en Annam”, *BEFEO* 2, 280–282.
- 1904 “Les monuments du cirque de Mĩ-sơn”, *BEFEO* 4, 805–896.
- 1909 *Inventaire descriptif des monuments čams de l’Annam*. Tome premier. Description des monuments. Paris: Imprimerie nationale.
- 1918 *Inventaire descriptif des monuments čams de l’Annam*. Tome II. Étude de l’art čam. Paris: Éditions Ernest Leroux.
- 1919 “Catalogue du musée čam de Tourane”, *BEFEO* 19, 1–114.
- 1922 *Les sculptures chames au musée de Tourane*. *Ars Asiatica* IV. Paris & Bruxelles: Librairie nationale d’art et d’histoire, G. van Oest et C<sup>ie</sup>.

Pou, Saveros

- 2004 *Dictionnaire vieux khmer-français-anglais. An old khmer-french-english dictionary*. Paris: L’Harmattan.

Renou, Louis

- 1961 *Grammaire sanscrite. Phonétique, composition, dérivation, le nom, le verbe, la phrase.* Tomes I et II réunis. Deuxième édition revue, corrigée et augmentée. Paris: Adrien Maisonneuve. [Reprint 1984.]

Schweyer, Anne-Valérie

- 1998 “La dynastie d’Indrapura (Quang Nam, Vietnam)”, in W. Lobo & S. Reimann (eds.), *Southeast Asian Archaeology 1998. Proceedings of the 7<sup>th</sup> International Conference of the European Association of Southeast Asian Archaeologists. Berlin, 31 August – 4 September 1998*, Hull & Berlin, 205–218.
- 1999 “La vaisselle en argent de la dynastie d’Indrapura (Quảng Nam, Việt Nam) : Études d’épigraphie cam II”, *BEFEO* 86, 345–355.
- 2005 “Les sources épigraphiques”, in Baptiste & Zéphir 2005, 36–47.
- 2008a “L’époque dite décadente au Campā : vers une réhabilitation des 14<sup>e</sup>-15<sup>e</sup> siècles”, in J.-P. Pautreau *et al.* (eds.), *Archaeology in Southeast Asia: From Homo Erectus to the Living Traditions* (Choice of Papers from the 11<sup>th</sup> International Conference of the European Association of Southeast Asian Archaeologists, Bougon, 25<sup>th</sup>–29<sup>th</sup> September 2006), 221–230.
- 2008b “Kōśa in Cham inscriptions: political power and ritual practices”, in *Gold Treasures of the Champa Kingdoms*, volume 2, Budapest: JelNet, 13–27.
- 2009 “Les royaumes du pays cam dans la seconde moitié du XI<sup>e</sup> siècle”, *Péninsule* 59, 17–48.

Sircar, D. C.

- 1966 *Indian Epigraphical Glossary.* Delhi: Motilal Banarsidass.

Stern, Philippe

- 1942 *L’art du Champa (ancien Annam) et son évolution.* Toulouse: Les Frères Douladoure / Paris: Adrien-Maisonneuve.

Thurgood, Graham

- 1999 *From Ancient Cham to Modern Dialects. Two Thousand Years of Language Contact and Change.* Honolulu: University of Hawai’i Press.

Trần Kỳ Phương

- 1987 *Museum of Cham sculpture, Danang (Bảo tàng điêu khắc Chăm Đà Nẵng).* Hanoi: Foreign Languages Publishing House.
- 2000 “The wedding of Sita: a theme from the Ramayana represented on the Tra Kieu pedestal”, in Marijke J. Klokke (ed.), *Narrative Sculpture and Literary Traditions in South and Southeast Asia.* Leiden: Brill, 51–58.
- 2005 “Recherche sur le temple de Mỹ Sơn E 1 : nouvelles données sur le réemploi d’éléments de décor architectural dans un temple hindou du Champa”, in Baptiste & Zéphir 2005, 132–139.

Trần Thị Thúy Diễm

1997 “Du Musée Henri Parmentier au Musée de Sculpture Cham”, in Vandermeersch & Ducrest 1997, 33–35.

Trian Nguyen

2005 “Lakṣmīndralokeśvara [*sic*], Main Deity of the Đồng Dương Monastery: A Masterpiece of Cham Art and a New Interpretation”, *Artibus Asiae* 65.1, 5–38.

Vandermeersch, Léon & Jean-Pierre Ducrest

1997 *Le Musée de Sculpture Cham de Đà Nẵng*. Paris: Association française des Amis de l’Orient and EFEO (partly revised and translated into English as Emmanuel Guillon, *Cham art: Treasures from the Đà Nẵng Museum, Vietnam*, Bangkok, River Books 2001).

## C. 43

### Stela from Drang Lai

Museum inventory numbers: 1,8 = BTC 166/1 (stela) + 166/2 (base).

Support: unusually elongated stela with accolade-shaped top.

Dimensions: of the stela, 109 (or 129 with tenon) × 30/38 (min./max. breadth) × 18.5 cm (depth); of the base, 18 × 47 × 40 cm.

Material: sandstone.

Provenance: temple of Drang Lai in Gia Lai province, later moved to the nearby temple of Yang Mum, before being moved to the Museum.

Language: Old Cam.

Date: no earlier than 1435 AD.

Publication history: this inscription was thus far unpublished, except for the first 4/5 lines read (partly) by Finot and Schweyer. It was first mentioned in *BEFEO* 1 (1901), p. 413 and 2 (1902), p. 227; presence at “Cheo Reo” described by Parmentier (1902: 282); proper provenance ascertained by Prosper Odend’hal in 1903 (see Finot 1904b: 535); stela described by Parmentier (1909: 562–563); briefly referred to, with citation of its first 4 lines by Finot (1915: 13–14); mentioned by Majumdar (1927: 223, no. 119); arrival at Museum reported in *BEFEO* 27 (1927), p. 460; Finot’s excerpt cited by Golzio (2004: 199); first five lines read and translated by Schweyer (2008a: 226).

Available reproductions: EFEO estampages 267, n. 510, n. 2122–2125. See plates I–IV.

This edition: by Arlo Griffiths and Amandine Lepoutre. Our reading was established by repeated study of the estampages n. 510, then reading directly from the stone at the Museum, followed by a final reverification using the newly made estampages n. 2122–2125.



1

#### *Introduction*

The first publications referring to this inscription mention it at a place called Cheo Reo, which then fell administratively in Phú Yên. Cheo Reo is the old name for the town (*thị xã*) of Ayun Pa, in the modern province of Gia Lai. While Finot referred to it as “inscription of Cheo Reo”, and was followed in this by several subsequent authors, the inscription has also been known as the Yang Mum stela, after the more famous shrine to which it was moved after it was discovered. But Prosper Odend’hal ascertained from local informants that the inscription had been moved to that shrine

from another one, called Drang Lai. The inscription must properly be named after its original provenance.<sup>20</sup>

The historical importance of this inscription, which shows many similarities with a number of contemporary inscriptions, but also adds many previously unknown facts, was noted by Louis Finot (*BEFEO* 28, p. 291) in his review of Georges Maspero's famous work *Le royaume du Champa*. Nevertheless, a combination of factors has prevented scholars from deciphering the complete text, so that it remains almost entirely unstudied. We may mention the somewhat worn state of the stone; the probably less-than-superb stone-carving at the outset; the many ambiguities that are a characteristic of late Cam script; and the many unknown elements in the Cam language of this period. Given these factors, our edition and translation must necessarily be more than usually provisional in nature. This situation also justifies our more than usually elaborate notes to the translation.

### *Summary*

In 1337 Śaka (1415 AD), after the death of king Jayasiṃhavarman, his son Vīrabhadra-varman, who was until then Lord of Nāuk Glauñ Vijaya, came to the throne of the kingdom. After many battles, which the Vietnamese king waged against Campā, king Vīrabhadra-varman attacked Đại Việt, at an uncertain date. He captured a Vietnamese princess, slaves, animals and many riches of the Vietnamese king before heading back to Vijayāpurī, his favorite seat of government.

Close political ties between the lowlands and highlands led to the integration of the 'Great king of the Montagnards' within a territory called Madhyamagrāma, and the vassalage of Śrī Gajarāja ('King of the Elephants'). In this way, the protection of god Kirāṭeśvara was assured for the forested domains of the Cam king. Vīrabhadra-varman, for his part, offered the highlands region some forms of infrastructure, such as a well and roads.

In 1357 Śaka (1435 AD), he founded an image of the god Kirāṭeśvara. The latter was endowed by him with servants, wealth in gold, silver, lands and men. The 'Great king of the Montagnards' who was reigning undertook water works and promoted rice-growing in the same region, also offering men and women who had been previously captured. And so a holy place, named Bhagit, was established.

### *On idiosyncratic spellings in this text*

Throughout this text (as in other inscriptions issued by the ruler Vīrabhadra-varma-deva), we encounter a degree of orthographic freedom from the Sanskrit norm that is significantly greater than during earlier centuries of production of inscriptions in Campā. In order to be able to identify words, and trace them in dictionaries of Sanskrit and Cam, one needs to be alert to the following phenomena:

---

20 We do not have information on the exact current administrative locations of these two temples, which we have not yet been able to visit.



- unetymological doubling of consonants is very common, not only before/ after *r* (which is a common phenomenon reflecting Sanskrit orthographic habits) but also between vowels.
- no systematic distinction is made between the ‘retroflex’ and ‘dental’ series of the consonants (*t̪ th ḍ dh ṇ* vs. *t th d dh n*).
- in second position of a consonant cluster, expected *ṇ* almost always appears as *n*.
- vowel length of Sanskrit words borrowed into Cam is frequently not retained faithfully.
- the distinction between three sibilants *ś ṣ s* is not faithfully preserved in words borrowed from Sanskrit.
- probably due to their graphic similarity, syllables with *ra* or *r̥* after a consonant are not kept distinct; presumably due to similarity of pronunciation, syllables with *ri* and *r̥* after a consonant are also confused.
- there is a tendency to insert a consonant *v* into clusters *nr*, and a tendency to drop the medial consonant in clusters *ndr*.
- consonant clusters in words of Sanskrit origin are broken up in unpredictable ways.
- the sign transliterated as *ṁ* carries different functions, either affecting the vowel in some unknown way, or standing as equivalent for the consonants *ñ, y* and *v* in syllable-final position.

We cite some examples illustrating these phenomena: *saṅtusta* = *santuṣṭa* ‘satisfied’, *prāṇna* = *prāṇa* ‘life’, *sthāṇna* = *sthāna* ‘place’, *hīṇnadīṇṇā* = *hīnadīnā* ‘the wretched and the miserable’, *māṇna* = *māna* ‘respect’, *kāruṇna* = *karuṇā* ‘mercy’, *maranna* = *maraṇa* ‘death’, *udyāṇna* = *udyāna* ‘expedition’, *vaṇna* = *vāṇa* (*bāṇa*) ‘arrow’ or *vana* ‘forest’, *puruśśa* = *puruṣa* ‘servant’, *ṇrapā* = *nṛpaḥ* ‘king’, *manvraṁ* = *manrauṇ* ‘South’, *maṅtri* = *mantri* ‘minister’, *kaśattri* = *kṣatriya* ‘nobleman’, *maddhamagrāma* = *madyhamagrāma* ‘Central Village’, *mmahnākireṇna* = *mahāgirīndra* (?) ‘Great king of the mountains/Montagnards’.

### Text

#### Face A

auṃ ṇama śivāya

- (1) [fleuron] svasti | madā paramarājotauma sa dṛiṁ prathamarājā-
- (2) viśeka dṛiṁ nāma yāṁ poṁ ku śrīvṛṣuviṣṇujātti vīrabhadra-
- (3) varmmadeva pu poṁ ku pūra nauk· glauṁ vijaya dṛiṁ rāja di śaka
- (4) sidaḥ ṛśi-pāvaka-agni-rūpa | dunan· sūṇu yāṁ poṁ ku śrī
- (5) jayasīṅhavarmmadeva pu poṁ ku vṛṣuvaṅṣa paramabhūmyā-
- (6) ddhi(pa) vīrasīṅha campa pu poṁ ku nan· samīpaprāṇna tak-
- (7) e śivasthāṇna aviśekha rāja di paratmaja nan· dṛiṁ rāja pṛ-
- (8) (th)ama-brahma-kaśattri-vaiśa-sūḍṛ-hīṇnadīṇṇā-saṅtusta-
- (9) māṇnasa kraṁtthi vījākūra pakā yavaṇarāja vā vala

- (10) marai aneka āyuddha kā rijan· vyuha samīpa śrī vija-  
 (11) yāpurī hetu yāñ poñ ku śivakāruṇṇa kuñ jak· di  
 (12) mahnākireṇdra sidaḥ śrīṣnarājavāri doṃ nā-  
 (13) yakāyuddha ya doṃ vala dinan· ya klāḥ di maranna  
 (14) nau take nagara di śaka śasāmka-rahutauva-rāja-rāja-vā-  
 (15) n(n)a pu poñ ku kā ma<sup>o</sup>udyāṇṇa nau tañl· nagara yvan· mak·  
 (16) puruśśa maṭṭī aśva gaja aneka dravya yavanarāja  
 (17) dhai rājagottra vā rājaputtrī marai pam(v)rañ pu poñ  
 (18) ku ma<sup>o</sup>udyāṇṇa gulāc· tañl· vijayāpurī sampū-  
 (19) ṛṇṇa pakā vññ maṇṭrī karāv· ya doṃ bhaṇḍāra mavvāñ  
 (20) mahnākirendra di (ma)ddhamagrāma pu poñ ku ma<sup>o</sup>udyāṇṇa  
 (21) tuṅgo marai kā jak· di śrīgajarāja gvac· mahnā-  
 (22) kirendra lo kāla gvac· di ṇauk· vanañk· (sā)

## Face B

- (1) (k)[i]rāteśvara pu poñ ku ṇan· devandasamatih ya rakṣā rāja pu  
 (2) poñ ku di vaṇṇa dadañn· kāla siñ tmañ klāḥ di pāppa ṇan· ya-  
 (3) śa di loka ṇan· paraloka dudiñ pu poñ ku kamvac· tuvañ śāla pa-  
 (4) vvak· anvak· vr(i)ñ nāma tuvañ ṇrapā pañap· a(dh)vā ni kluñ jalā-  
 (5) ṇ nī samū ṇan· nagara alā riñ mak· bhaṇḍāra vanaḥ nī krauñ (t)ralāy·  
 (6) m(ā)ḥ khin· makanā ya gaḥ kvīra trā marai makanā ya doṃ bha-  
 (7) ṇḍāra vukañn· riñ kāla sthāppa cai(t)tra ṇi di śakarāja ṇrapaḥ-  
 (8) (lok)a-śaraḥ-bhūdharaḥ vuḥ bhoga pamraññ di cai(t)tra kirāteśvara pu  
 (9) (po)ñ ku || nī doṃ ḍṇvya lumvaḥ di yāñ kralauk· māḥ vanna 'nā-  
 (10) [k·] (2) thil· klauñ· māḥ 1 thil· śvañn· pirak· 18 thil· tra-  
 (11) [lā]y· pirak· 13 thil· dyañp· pirak· 8 thil· bhriṅgāra  
 (12) [pi](ra)k· 20 thil· kalaśa pirak· 3 thil· uk· pira-  
 (13) [k·] (2) thil· suvauk· pirak· 4 vauḥ 4 thil· (c)ān· dhūp pirak·  
 (14) [#] (vau)ḥ 2 thil· li 8 graṃ klauñ pirak· sa vauḥ 1 thil· kralau-  
 (15) [k· pi]rak· sa vauḥ 2 thil· sralauñ pirak· sa vauḥ 10 thil·  
 (16) [ma]dā humā si parok· s(i) vuḥ ni cai(t)ra (d)i humā bvar· (p)a-  
 (17) [ṇḍīp·] (d)i atañ vvil· 110 jāk· vijaiḥ humā bvar· paṇḍīp·  
 (18) [sā] (sth)āṇṇa ttrā di lumven· 170 vijaiḥ humā bvar· laññ-  
 (19) [k· di] lumven· 250 vijaiḥ | humā bvar· laññk· sā sthā(ṇṇa tṛā)  
 (20) [di ha]jai akauvv· 200 vijeḥ humā bvar· laññk· sā sthā-  
 (21) [ṇṇa] tt(r)ā di tanvantarāñśāriḥ 2(8)00 vijaiḥ | ṇan· campa si (vu-)  
 (22) [ḥ] dauk· di ṇauk· nī ṇan· lauvv· yvan· kur· syaṃ  
 (23) [ja]vā vaṅgalā aviḥ 170 ṇan· mmahnākireṇṇra (ha-)

## Face c

- (1) yāv· tmuñ dvā pluḥ klu ku {1/2}  
 (2) kvak· ṇan· rūppa ta gvac· (na)n· ḍṛ[ñ]  
 (3) nāma bṛvaśasrādi maṇṭrauñ·

- (4) (cam·) yāṃ inā ja (si)ddhi sula-  
 (5) kṣana mahnāka(ta) sampūrna-  
 (6) lakṣana madā kukuṃ sa plu-  
 (7) ḥ salapan· vriṃ nāma bva {1}  
 (8) (ramatta)taṅga pu poṃ ku {1}  
 (9) pajyeṃ vaṃk· krauṃ ha[yā-]  
 (10) vv· maṅrau(ṃ) parok· pa {1/2}  
 (11) humā padaṃṃ· rāja {2}  
 (12) vuḥ yvan· (s)i mak· [lakiṃ]  
 (13) krumiṃ luvaiḥ kluṃ rī(v)[uv·] {1}  
 (14) tu syāṃ (s)vaṃṃ· vijā[kūra]  
 (15) nāma sakraṃtthi pu [poṃ]  
 (16) ku ma<sup>o</sup>udyāṇna va(la) [gulā-]  
 (17) c· mahnākīreṇḍḍ {2}  
 (18) rāpurī ṇan· dadaṃṃ· {2} [bha-]  
 (19) ṇḍāra ya madā ma(hn)ā[kire-]  
 (20) ṇdra hetu ri ganī {2} [sa-]  
 (21) kṛṃtthi dadaṃṃ· va(na)[ṃ]k· [... śi-]  
 (22) vasthāṇna raḥ kā pū {2/3}  
 (23) (v)ya sthāppa caittra nī {2/3}

## Face d

- (1) nāma (th)īrtatna (bha)git·  
 (2) mak· hastī hastinī a-  
 (3) saiḥ lamauv· kruvāṃ lu-  
 (4) mvaḥ pa(pa)ṃmvraṃ caittra nī jeṃ  
 (5) dharmma || ni doṃ bhaṇḍāra naga-  
 (6) ra (k)vī[r]· si bharaṃ devatā ra  
 (7) vriṃ si mak· patupak·  
 (8) vā marai dauk· di lābha bha-  
 (9) ṇḍāra vṛiṃ dauk· pamvṛiṃṃ caitṛa nī

## Notes on readings

Since only the first lines of this inscription were published by Louis Finot, without line indications, and since Schweyer did not read much more, the notes below comprise variant reading only for lines 1–5.<sup>21</sup> After that, they serve to call the reader's attention to some of the *daunting* difficulties that this inscriptions poses.

21 Finot read as follows: *svasti || madā paramarājo tauṃ (?) sa drei prathama rājā viśeṣa dṛṇ nāma yāṃ pō ku śrī vṛṣu viṣṇujātti vīra bhadravarmmadeva pu pō ku pura ṇauk glauṇ vijaya dṛṇ rāja di śaka ... (date illisible)*. Anne-Valérie Schweyer published a slightly more extensive extract: (1) *svasti || madā paramarājo tauṃ sa drei prathama* (2) *rājā viśeṣa dṛṇ nāma yāṃ po ku śrī vṛṣu viṣṇujātti vīra bhadra*(3) *varmmadeva pu po ku pura ṇauk glauṇ vijaya dṛṇ rāja di śaka* (4) *nī ... 1322 ... anāk... yāṃ pu ku śrī* (5) *jaya siṅhavarmmadeva*.

## Face A

1. *paramarājotauma* ♦ *paramarājo taum* (?) Finot, *paramarājo taum* Schweyer. Understand *paramarājottama*.  
*ḍṛinī* ♦ here, as elsewhere in this text, we seem to find double vocalization (*r+i*), unless we may assume that the distinction between the subscript *r* and *ṛ* signs depends strictly on context. Cf. this face, l. 16.
2. °*viśeka* ♦ °*viśeṣa* Finot Schweyer. We seem to be dealing with a variant spelling for °*bhiṣeka*. Cf. this face, l. 7, and C. 214, l. 5.
- 3–4. *di śaka sidaḥ ṛśi-pāvaka-agni-rūpa | dūnan· sūṇu yāñ poñ ku śrī* ♦ *nī ... 1322 ... anāk. yāñ po ku śrī* Schweyer. The interpretation of the value of the first two chronogram words as 22 is not acceptable.
5. °*varmma*° ♦ maybe the word is spelt °*vṛmma*° here, but the presence of *ṛ* is uncertain.
- 5–6. *paramabhūmyāddhipa* ♦ understand *paramabhūmyadhīpa*. Or read °*bhūmyāsthira*?
6. *samīpaprāṇna* ♦ we presume that *samāptaprāṇa* is intended.
- 6–7. *take* ♦ the *e*-vocalization stands at the end of line 6, the *k* at the beginning of 7.
7. *aviśekha* ♦ understand *abhiṣeka*. Cf. this face, lines 1–2.  
*paratmaja* ♦ this must be corrected to *paramātmaja*. Cf. C. 11, l. 1: *śrī harijit paramātmaja yāñ poñ ku indravarmma paramodbhava di p(u) poñ vyā parameśvarī*; C. 215, ll. 4–5: *paramotbhava di yāñ pu śrī rājaparamātmaja*.
- 7–8. *pṛ(th)ama-* ♦ understand *prathama-*.
9. *krañtthi* ♦ cf. face c, l. 15. The meaning of the word is unknown, and the reading is uncertain.  
*vījākūra* ♦ possibility of reading *vījāpūra*?
12. *śrīṣṇa*° ♦ possibly an error for *śrīkṛṣṇa*°, for *śrībṛṣu*°, or for *śrīgaja*°.
16. *matṛī* ♦ to be emended to *putrī*? Cf. *rājaputtrī* in the next line.

## Face B

1. *devandasamatih* ♦ the meaning is uncertain and the reading and word division are hence uncertain too. We hesitantly conjecture that it is an error for *devarūpa-mati*.
2. *tmañ* ♦ this must be correct to *tmuñ*. See face c, l. 1.
3. *kamvac* ♦ or *kamv(u)c*? The meaning of the word is unknown, and the reading hence unsure.
15. *sralauñ* ♦ read *pralauñ*? Cf. n. 74 below.
16. *bvar* ♦ this word, re-occurring several times in the following lines, seems to be unknown elsewhere. The reading is in each instance uncertain for the first consonant.
20. *vijeh* ♦ read *vijaiḥ*.
- 21–22. (*vu*)[*h*] ♦ the restoration is uncertain, but seems supported by C. 94, face B, ll. 8–9: *ya dom yāñ si pu poñ tana rayā dhiluv kā vuḥ dauk di bhandāra yāñ po ku śrīśānabhadreśvara nī*, and C. 5, l. 11 and 16; C. 30 B1, l. 3.

## Face c

- 1–2. *dvā pluḥ ku* {1/2} *kvak· ñan· rūppa ta gvac* · ♦ cf. C. 42, ll. 7–8 *pu poṁ ku yvā vriṁṁ kirendra dvā pluḥ kukuṁ ka pu poṁ ku gvac* · |. Perhaps restore [*sra*]*kvak* or [*pra*]-*kvak*, a word denoting some kind of metal attested in other inscriptions. Perhaps *ta* is an error for *ka*.
- 13–14. {1} *tu* · ♦ a possible restoration would be *hetu*.
- 20–21. [*sa*]*kṛṁṁtthi* · ♦ cf. two other passages in this inscription, face A, l. 9 *kraṁṁtthi* and this face, l. 15 *pakraṁṁtthi*.

## Face d

1. (*bha*)*git* · ♦ one could read also *cagit*, but a word *bhagit* (of unknown meaning) has been read in C. 92, face A, l. 16.
- 5–6. *nagara* (*k*)*vī[r]* · ♦ the reading is uncertain. The subscript *m* of *dharmma* in l. 5 seems to have caused displacement of the *ī* and *virāma* sign in l. 6. The space below the *virāma* sign seems empty. It is hard to identify two consonant signs (*k* and *r*). Note that the word *kvīr* is written without *virāma* sign on face B, l. 6. An alternative that we consider even more problematic would be to read *nagari yva[n]* ·.
6. *bharamṁ* · ♦ this is not a known word; one could also read *daramṁ*, but this is equally unknown. Perhaps it is a mistake for the graphically rather similar sequence *vuh di*.

## Translation

Om! Homage to Śiva!

(1–6) Hail! There once was a most excellent best of kings, one and only. By his first royal consecration<sup>22</sup> he bore the name Y.P.K. Śrī Vṛṣu Viṣṇujāti Vīrabhadravarmadeva, the P.P.K of the capital Nauk Glauṅ Vijaya.<sup>23</sup> He acceded to the kingdom in Śaka seers-fires-fires-form (1337). That [king] was the son of Y.P.K. Jayasiṁhavarmadeva, P.P.K.

22 *prathamāviśeka*: this word seems to be intended as *prathamābhiṣeka* or *pratimābhiṣeka*. Cf. C. 42, l. 11 *vriṁṁ śilpakāra | rijan śivaprathimānna* ‘He instructed an artisan to make a statue (*prathimānna* = *pratimā*?) of Śiva’. The former option seems more likely. Cf. C. 214, ll. 4–6: *yāṁ poṁ ku śrī vṛṣu viṣṇujātti vīrabhadrava[rm](m)[ade]va | bṛṣuvaṅṣa ādi pūra ṅgauk glauṁ vijaya | prathamāviśeka di śaka eka-loka-naya-rāma* [1343]. If so, then we must note the lapse of time between consecration in 1343 and accession in 1337.

23 *pūra nauk glauṁ vijaya*: on names of the type ‘toponym+Vijaya’, see *ECIC* III, p. 478. In various spellings, the element Nauk Glauṅ Vijaya is found also in C. 1, l. 3: *nauk glauṁ vijaya*; C. 42, l. 4: *paramapūra nauk glauṁ vijaya*; C. 214, l. 5: *pūra ṅgauk glauṁ vijaya*; C. 215, l. 2: *pūra urāṁ nauk glauṁ vijaya*. We suppose that there is no connection here with Vijaya, the capital of late Campā, which does seem to be intended with Vijayāpurī in this inscription (face A, ll. 10–12 and 18). The word *nauk* means ‘on top, upper’ so one might alternatively render ‘upper Glauṅ Vijaya’.

of the Vṛṣu dynasty, supreme sovereign of the earth, heroic lion of Campā.<sup>24</sup>

(6–9) That P.P.K. (Jayasiṃhavarmadeva), his life having come to an end, went to<sup>25</sup> the abode of Śiva. The royal consecration for (*di*?) that foremost son (Vīrabhadravarmadeva) [took place]. He acceded to the kingdom as foremost gratifier of the minds of the Brahmins, Noblemen, Traders, Serfs, the wretched and the miserable,<sup>26</sup> attacker (?),<sup>27</sup> *vijākūra*.<sup>28</sup>

(9–14) At that time (*pakā*)<sup>29</sup> the king of the Viets led his army going to numerous battles; then (*kā*) he made<sup>30</sup> a military array (*vyūha*)<sup>31</sup> near Śrī Vijayāpurī. Because Y.P.K. Śivakāruṇa,<sup>32</sup> who<sup>33</sup> placed his feet on<sup>34</sup> the great king of the

24 *vīrasīṅhā campā*: cf. *vīrasīṅha campapūra* in C. 47, ll. 3–4.

25 *take*: the same rare word, only known to us from one other inscription (C. 92, face B, l. 3), occurs also in line 14 on this face. We assume it means the same as the more common word *taṃl*.

26 Our interpretation of the long sequence as *prathama-brahma-kṣatriya-vaiśya-sūdra-hīna-dīna-santuṣṭa-mānasa* functioning as a long Sanskrit compound is only tentative, rendered problematic by the fact that it does not clearly obey the rules of Sanskrit nominal composition. Furthermore, reading the similar passage C. 89 B, ll. 21–22: *catur-varṇṇa sidaḥ brāhmaṇa kṣatriya vaiśya sūdra avista ka pramuditamānasa*, one would rather expect the sequence to consist of a sequence of words governed by Cam syntax, but this then would render the sentence difficult to construe in our inscription.

27 *kraṅtthi*: we do not know what this word means. We guess that it derives from Sanskrit *krānti*, but an origin in the Sanskrit words *kīrtti* or *kṛtī* is also imaginable.

28 *vijākūra*: we do not know what this word or name means, and are unable to decide whether there may be any connection with the epithet *samastavijāṅkura* in several other (older) inscriptions. For instance, it occurs twice in C. 64, the next item in this catalog.

29 *pakā*: we suppose this is a cognate of Malay *maka*, thus far unrecognized in Campā epigraphy for previous editors have split *pa kā*. See also our remarks on C. 64.

30 *rijan* = *rajan*. C. 214, l. 7: *pu poṃ ku kā rijan dhvajakalpa* and l. 8 *rijan śattayañña*.

31 *vyuha* = *vyūha*. We find certain passages in other inscriptions which seem possibly related. In C. 13, one reads *yaññ ativyuha*; in C. 92 B *malyaṅ ya mahāvvyūha* and in C. 119 *hutān ya vyūha*.

32 Śivakāruṇa: one expects rather Śivakāraṇa or Śivakāruṇya. Maybe this is a posthumous name for Jayasiṃhavarmadeva?

33 *kuṃ*: in modern Cam, this word functions as a kind of relative pronoun. Maybe there is a connection with the word *kukuṃ* found in C. 42, l. 8 and in this inscription, face c, l. 6.

34 *jak*: in modern Cam, this word is glossed as “panier pour le riz/intelligent, sage, savant, instruit, perspicace, fin, rusé; engager, encourager, imiter, exciter, pousser, exhorter, réunir; fouler aux pieds, marcher sur, mettre le bout du pied sur” (A&C, p. 142). The last meaning seems fitting here. Cf. also this face, l. 21.

Montagnards,<sup>35</sup> namely Śrīṣṇarājāvāri,<sup>36</sup> all the military commanders,<sup>37</sup> all of the army, who had escaped death, went to the land (of Campā?).

(14–19) In Śaka moon-*rahutauva*-king-king-arrows (?),<sup>38</sup> P.P.K. then set out to go to the land of the Viets, and captured slaves, *matrī* (a princess?), horses, elephants, much wealth of the king of the Viets. He sent<sup>39</sup> the royal entourage (? , *rājagotra*) to bring the princess to go and serve<sup>40</sup> P.P.K. He set out and returned to Vijayāpurī. Over.<sup>41</sup>

(19–22) At that time he ordered the ministers of *karāv*<sup>42</sup> of all the domains (*bhaṇḍāra*)<sup>43</sup> to include in their rounds<sup>44</sup> the great king of the Montagnards in

35 *mahnākireṇrā*: this word, very frequently occurring in several (thus far unpublished) inscriptions of Virabhadravarmadeva, seem to be derived somehow from a word like *mahākirāteṇdra* or *mahāgirīndra*. Cf. C. 101, face B, l. 3, 5, 6, 7: *kirātarājagaṇa* — especially l. 6 (cited below), to be compared with l. 20 on this face. Cf. also *kirāteśvara* on face B, l. 8 and *mākirāteśvara* (= *mahākirāteśvara*?) at the transition between faces A and B. All these Sanskrit words denote the '(great) king of the Montagnards'.

36 *śrīṣṇarājāvāri*: if one may conjecture here Śrīgajarājāvāri, it would be possible to interpret the name as epithet meaning 'He who was rope for tying down the king of the elephants'.

37 *doṃ nāyakāyuddha*: sanskritic sandhi for *nāyaka āyuddha*? Cf. C. 92 face C, ll. 2–3: *aneka nāyaka kamvujadeśa ṇan samastāyudha marai mṛsuḥ sauṇ pu ...* Anyhow *āyuddha* is not a correct Sanskrit word. It might be interpreted as equivalent to *āyudha* 'weapon' as well as *yuddha* 'war'. The following parallel makes us inclined towards the second possibility, C. 1, l. 5: *braḥ kāṇḍa nīyuddha aneka*.

38 *śasāṃka-rahutauva-rāja-rāja-vān(n)a*: the chronogram is uninterpretable, and we suspect grave errors by the lapicide.

39 *dhai*: we have not found this word in any dictionary. In three of its occurrences elsewhere (C. 90, face D, ll. 13–14; C. 92, face B, l. 10), it occurs in the pair *dhai vriy*; twice it occurs on its own (C. 92, face B, l. 16; face C, l. 2). In all those contexts, the combined or simple expression can apparently be rendered by 'to send'.

40 *pamvraṃ*: the presence of the *v* here is doubtful; all the more as what appears to be the same word occurs below, spelled *pamraṃ* (B, l. 8). Our interpretation is based on the assumption that we have here a form or forms of the word *pamrō/pamrōr/pamrō* (A&C, p. 275). Cf. C. 42, line 7: *papamṛṃ*. Is there any connection with Old Khmer *pamre*?

41 *sampūrṇa*: this word normally has its original lexical Sanskrit meaning 'full, completed, perfect' when it occurs in Cam inscriptions, but this meaning does not seem to fit in the present context. We therefore speculate that it bears here a meaning close to that which the word *thampur-ranā* has in modern Cam (A&C, p. 204: "plein, complet, achevé; fini, terminé; mort, défunt"). Perhaps it served as a grammaticalized marker of the completeness of the actions expressed by the preceding verbs.

42 *karāv*: A&C, p. 64, registered the word *karāv* as meaning 'alms (?)'; apparently they were not sure about the meaning. We guess that there may be a connection with the Sanskrit word *kara* 'tax'. Cf. e.g. in this catalog, C. 64, l. 7: *karadā* 'paying tax'.

43 *bhaṇḍāra*: this word is borrowed from Sanskrit (see Sircar 1966: 50). On its meaning in Cam, see Finot 1904c: 915. This meaning seems to be a bit different from the obviously related word *bendahara* in Malay, which denotes a 'treasurer' or 'overseer of store-room'.

44 *mavvāṃ*: this word, not attested in any other inscription as far, might be related to Malay

Madhyamagrāma.<sup>45</sup> P.P.K. set out upwards<sup>46</sup> to go and place his feet on Śrī Gajarāja<sup>47</sup> *gvac*<sup>48</sup> great king of the Montagnards *lo*.<sup>49</sup>

(A22–B3) At the time that he *gvac* on top one dam,<sup>50</sup> Kirāṭeśvara P.P.K. with his divine form (? , conjecture *devarūpa*) and intelligence (*mati*) protected the kingdom<sup>51</sup> of his majesty (Vīrabhadravarmadeva) in the forest, all the time. He reigned free of evil, and became famous in this world and the next world.<sup>52</sup>

(3–7) Thereupon P.P.K. *kamvac*<sup>53</sup> a well<sup>54</sup> for a hospice; *pavvak* an *anvak*;<sup>55</sup>

---

*uang/wang*, ‘a type of coin; money’; but our translation is based on the idea that it is a prefixed form of the verb *van* that still exists in modern Cam (A&C, p. 454).

45 *maddhamagrāma*: this must be a spelling variant of the toponym Madhyamagrāma that figures also in C. 101, face B, cited just below.

46 *tuṅgo*: this word may be compared, perhaps, with *tuṅauk/taṅauk* ‘upper, upwards’ (cf. *ṅgauk* in C. 214, l. 5 cited above, and *ṅauk* just below). Despite the lack of final *h*, it is certainly the same word as *tuṅgoḥ* in the following passage (C. 101, face B, ll. 6–7), which shows striking thematic similarities with this passage in our inscription: (*kam-vu*)[*jarāja*] {2} *kirāṭarājagaṇa paputau vaṅśarāja ya dārānuja adīy- sām̄ driy- di naga-ra madhyamagrāma mulaṅ- yām̄ (po ku) [śrī jaya]harivarmmadeva vā vala tuṅgoḥ mṛ-suh vunuḥ vaṅśarāja di jvak- mak- kirāṭagaṇa dīnan- ndā(p)- avista* ‘The Cambodian king (along with) the kings of the Montagnards again (? , *mulaṅ*) proclaimed king his brother-in-law Vaṅśarāja, younger brother of his wife, in the land of Madhyamagrāma. Y.P.K. Śrī Jayaharivarmadeva led the troops upwards to combat and kill Vaṅśarāja while stamping out and capturing these Montagnards, and crush all of them’.

47 *gajarāja*: a synonymous *dviradarāja* ‘Elephant King’ appears in C. 92, face A, l. 18.

48 *gvac*: this word occurs rather frequently in the (thus far unpublished) inscriptions of Vīrabhadravarmadeva (C. 42, C, 57, C. 225). Its meaning is not clear.

49 *lo*: this word is attested in modern Cam, in the meaning ‘much’.

50 *vanam̄k*: cf. *vana[m̄]k* in C. 7.2, l. 7, which seems to be equivalent to modern Cam *banōk* ‘dam’ (A&C, p. 324; see also *ECIC* IV for a new edition of the inscription C. 7). The word is derived by a nasal infix from the base *vam̄k*, that we see also in the causative form *pa-vam̄k* in the contemporary inscription C. 42 (l. 5), that we find as such here in face c, l. 9, and that we will see also, in the spelling *vam̄k*, in C. 227 face A, l. 3 in this catalog.

51 *rakṣā rāja*: cf. C. 30 A1, l. 2 *rakṣā rājya*. We presume *rāja* = *rājya*.

52 It is not certain that Kirāṭeśvara here denotes a human, but if it does, then presumably it denotes the same figure as the ‘great king of the Montagnards’ (face c, l. 1). It may also be the name of a deity; if so, these sentences would have to be translated as an invocation: ‘May he protect ..., may he rule ..., may he become famous ...’.

53 *kamvac*: the meaning of this word is unknown to us; maybe there is a connection with *gvac* (face A, ll. 21–22).

54 *tuvaṅ*: cf. modern Cam *tubaṅ* = *tabaṅ* ‘natural pond, tub, well’.

55 *pavvak anvak*: *anvak* denotes some kind of structure. Cf. C. 82, l. 2: ... *ra paṅap anvak tumvrāk* ...; l. 3: ... *ra paṅap anvak pīrak* ...; C. 94, face A, l. 14: *aṅgap anvak kumvrak*; face B, ll. 10–11: *si rahatap (p)ra(sā)da ṅan anvak*; C. 214, ll. 10–11: *dudīṅ pu poṅ ku kāma punaḥ vumvoṅ pavvak- anvak*. The word *pavvak*, seen in the same syntactic construction in this last passage, must be a verb denoting an action related to such a structure. No evident correspondent in modern Cam can be identified: ‘to cause to return’ (= mod. Cam *pavak*, A&C, p. 284)? Or ‘to attach’ (? , = mod. *pavak*, A&C, p. 283).



gave it the name ‘King’s well’. He also had these three roads<sup>56</sup> built to resemble [those in] the land below. He took (*riṃ*) these domains of the forest,<sup>57</sup> of the river; *tralāy* of gold,<sup>58</sup> wishing to endow<sup>59</sup> the Khmer side too (*trā*). He also went to endow all the other domains.<sup>60</sup>

(7–9) The time of the foundation<sup>61</sup> of this Caitra<sup>62</sup> was in (the year of) the Śaka king king-worlds-arrows-mountains (i.e. 1357). He gave to the Caitra of Kirāṭeśvara P.P.K. an endowment of servants.<sup>63</sup>

(9–15) This is all the wealth of offerings to the god: a *kralauk*<sup>64</sup> of gold weighing<sup>65</sup> 2 tael; a small box of gold [weighing] 1 tael; a *śvaṃn*<sup>66</sup> of silver [weighing] 18 tael; a *tralāy* of silver [weighing] 13 tael; a *dyaṃp*<sup>67</sup> of silver [weighing] 8 tael; a

56 *a(dh)vā*: the reading is uncertain, but given the presence of the Cam word *jalān* ‘road’ in the context, and the proclivity of Cam inscriptions to use dyads of synonyms, we propose to read *adhvā*, which would be a borrowed Sanskrit word of the same meaning.

57 *bhaṇḍāra vanaḥ*: this may be an equivalent to *bhaṇḍāra glai* (in C. 3.2, l. 3), *glai* and *vana* meaning ‘forest’ respectively in Cam and Sanskrit.

58 *tralāy* (variant spelling *tralām*): on this cult instrument, see *ECIC* IV. The reading of this entire passage is very doubtful, and it seems the stone-carver was copying without much understanding or diligence from a manuscript copy. One would initially read rather *pralāy* but this is not a known word. The following reading *māḥ* is also hypothetical, and relies on the assumption that *tralāy* is the correct reading (for this word is almost always followed by *pirak* ‘silver’ or *māḥ* ‘gold’).

59 *makanā*: we presume that this is equivalent to *maknā* (cf. Malay *kena*, and derived form *mengenakan?*).

60 Our interpretation of this paragraph is particularly doubtful, being not much more than an attempt to translate every word.

61 *sthāppa*: we understand this as meaning *sthāpanā*.

62 *cai(t)tra*: the name of the month Caitra does not fit here. We suppose the word may perhaps be some kind of contamination of *caitya* and *kṣetra*. What is clear, is that it must denote a kind of monument or image. The reading here seems to be *caiktra*, but we retain *cai(t)tra* since this seems to be the reading on faces c and d.

63 *pamraṃṃ*: cf. face c, l. 9 *pamvṛṃṃ*.

64 *kralauk*: this must be the same as the word that is spelled *kalauk* in C. 47, l. 15; the published reading *kalaup* in C. 31, face B, l. 4 is doubtless an error of the lapicide (or epigraphist) for the same. The translation ‘aiguère’ proposed by Finot (1915: 13), without any note, seems to be pure guess work.

65 *vanna ’nāk*: in published editions of Old Cam inscriptions, this sequence has been represented as *vanna-āk*, but the spelling here is with *n* subscript to *akṣara ā*. In A&C-SA, facing p. 1, several relevant passages are cited. The word seems to mean ‘weighing’.

66 *śvaṃn*: an indeterminate cult object figuring also in a list at C. 47, l. 13 and perhaps in C. 94, face A, l. 19.

67 *dyaṃp*: A&C-SA, facing p. 230, cites the gloss ‘compartment chique à bétel’ as provided by father Durand. The word is attested also in C. 31A1, l. 13.

vase of silver [weighing] 20 tael; a pitcher<sup>68</sup> of silver [weighing] 3 tael; an *uk*<sup>69</sup> of silver [weighing] 2 tael; four platters<sup>70</sup> of silver [weighing] 4 tael; (an unreadable number of) silver *cān*<sup>71</sup> for incense [weighing] 2 tael; a *lī*<sup>72</sup> [weighing] 8 *gram*<sup>73</sup>; one small box of silver [weighing] 1 tael; one *kralauk* of silver [weighing] 2 tael; one necklace<sup>74</sup> of silver [weighing] 10 tael.

(16–21) There are these rice fields which he cleared and gave to this Caitra:<sup>75</sup> rice-field *bvar pandīp* at Atam̃ Vvil<sup>76</sup> [producing] 110 *jāk* of grains;<sup>77</sup> one more rice-field *bvar pandīp* at Lumven, 170 [*jāk*] of grains; rice-field *bvar lanūk*<sup>78</sup> at Lumven, 250 [*jāk*] of grains; one<sup>79</sup> more rice-field *bvar lanūk* at the citadel Akauv, 200 [*jāk*] of

68 *bhrīṅgāra*: variant spelling for the common word *bhrīṅgāra*, attested at C. 30 B3, l. 10: *rūpyamayabhrīṅgāra*; C. 31A2, l. 10: *kamvujarajatabhrīṅgāraś*; C. 38, face B, l. 7; C. 95, face B, l. 11; C. 142, st. XX and face B, l. 18.

69 *uk*: the meaning of this word, not known to us from any other inscription, cannot be determined exactly.

70 *suvauk*: on this word, see the note in ECIC IV, translation of C. 6, text 1. *vauḥ*: this is modern Cam *bauḥ*, nominal classifier for round objects (Moussay 2006: 120), not represented in translation.

71 *cān*: the word is unknown elsewhere, and the reading is not entirely certain. We suppose that the word is the same as *cān*, attested in Old Khmer (Pou 2004: 163), but obviously our *cān* cannot be made of earthenware.

72 *lī*: we do not know what this word denotes.

73 *gram*: this word is unconnected to the unit gram in the metric system; in the same way that we find variation between the forms *glai* and *dlai*, this *gram* seems to be related to *dram*, on which word, see Huber 1905: 170; cf. also C. 6 l. 2; C. 30 A3 l. 2, 5, 6 and 7; C. 31 A1 l. 12; C. 31 B l. 3 and 7; C. 82 l. 5 (two occurrences), 6 and 8.

74 *sralauṅ*: the distinction between *p* and *s* is often very hard to make in reading Cam texts, although the *s* seems clear here. Either our impression is wrong, or there was an error at the engraving stage, for we presume that *sralauṅ* = *pralauṅ*, which latter word is attested in a similar context in C. 86.2, l. 4. A note in A&C-SA, facing p. 293, explains the word as identical to (modern) Khmer *praḥau*, meaning ‘necklace’, which means that the final *-ṅ* here stands for *-v*.

75 *s(i) vuḥ ni cai(t)tra di*: the positions of *ni* and *di* are hard to make sense of, and one would feel more comfortable if their positions were reversed. Perhaps we are dealing with a scribal error. However, we note that a similar construction is found in C. 218, l. 1: *nī mūla humā s(i) vuḥ ni devatā ni h(u)mā*.

76 *ataṅ vvil*: the meaning of this expression is unknown. The word *vvil* occurs twice in C. 106, face B, l. 16 and face c, l. 7.

77 *vijaiḥ*: this word is cognate with Malay *biji* ‘seed, grain’. This is the only case known to us where the terms *jāk* ‘basket’ and *vijaiḥ* are used side by side to indicate the agricultural potential of a single rice-field. The standard unit of measurement for such lists is simply *jāk*.

78 *lanūk*: it would also be possible to read *līnak* all three times. Either way, the word is unknown.

79 *sā sthāna*: the syllable *ṅna* is nowhere preserved clearly, but this is a standard expression (more commonly spelled *sā sthāna*) so the restitution is certain. We presume that *sthāna* functions as numeral classifier and do not translate it literally.

grains; one more rice-field *bvar laṅk* at Tanvantarānśāriḥ,<sup>80</sup> 2800 [*jāk*] of grains.

(21–23) And [men of] Campā whom he ordered to reside here in the highlands, with Laos,<sup>81</sup> Viets, Khmers, Siamese, Javanese, Bengalis: all of them 170.

(B23–c23) And the great king of the Montagnards of Hayāv reigns (or: enjoyed?) twenty-three ... and a form ... bear the name Śrī Vṛṣuvaṃśādi<sup>82</sup> the Southern Cam.<sup>83</sup> The divine mother, who (*ja*) is successful, of good nature,<sup>84</sup> *mahnākata*,<sup>85</sup> of perfect features possessed nineteen *kukuṃ*.<sup>86</sup> She gave the name Bva...ramattataṅga (?). P.P.K. made a dam in the Hayāv<sup>87</sup> river of the South. He cleared ... the rice-fields. He erected the ... of the king.<sup>88</sup> He offered the remaining Viets, male and female, who

80 *tanvantarānśāriḥ*: we hesitantly take this entire sequence together as one unit, a place name in the form of a long Sanskrit compound apparently meaning ‘Whose enemy is the portion inside the body’.

81 *lauv*: in modern Cam, *lauv* means ‘Chinese’. But we consider it likely that the word would originally have denoted some group of Thai-speakers, and is basically the same as the Thai word that has yielded the name of the modern state Laos (without necessarily referring to people hailing from a region within the boundaries of that state). At an unknown point in time, and for an unknown reason, the reference of the word would have changed. It is quite possible that the word already meant ‘Chinese’ for the author of this text.

82 *bṛvaśasrādi*: we presume this to be a grave error of the lapicide for *vṛṣuvaṃśa ādi*, for we read in C. 214, l. 5: *bṛṣuvaṃśa ādi*.

83 *cam*·: if the reading is correct, and we are justified in taking this as the ethnonym Cam, it is a little surprising to see the word spelt with *m*· and not with *ṃ*. Even the latter form is found with certainty only in two other inscriptions known to us, both unpublished (C. 140 and C. 213); perhaps the same *cam*· is also intended in C. 106, face c, l. 6.

84 *yāṃ inā ja (si)ddhi*: we do not understand how the various elements of the text are to be construed here, but note the close parallel in C. 42, l. 7: *yāṃ pu inā ja siddhi*.

85 *mahnākata*: this presumably is some Sanskrit word in Cam guise, but we do not know which word.

86 *kukuṃ*: we do not know what this word means, but we note its occurrence in an apparently related context in C. 42, ll. 7–8: *pu poṃ ku yvā vriṃ kirendra dvā pluḥ kukuṃ ka pu poṃ ku gvac*. Before having identified this parallel, we read *supuṃ*: A&C-SA, facing p. 487, cites personal names with *supūy* and *supuṃ*, apparently from unpublished inscriptions that have not yet come before our eyes. We do not know what that word means either.

87 *hayāv*: this word, apparently a toponym, occurs also (twice) in C. 42, l. 5.

88 *padaṃṃ rāja*{2}: it seems likely that some word like *rājagrha* or *rājabhavana* must be restored here, corresponding to C. 42, l. 10 *pada(ṃṃ)ṃ· rumah*. The word *padaṃ* here seems to be a causative verb-form. However, there are also passages where the word looks like it may be related to Malay *padang* ‘plains’, such as C. 31 C1, l. 2: *humā di humā padāṃ [...]* *nan humā padāṃ 100 jāk nan tandoṃ*; C. 89 A, l. 18; C. 90 D, l. 13 *humā padāṃ aviḥ*. But note that the spelling in these latter cases seems consistently to be *padāṃ* (with *ā*).

had been captured, more<sup>89</sup> than three thousand. ... beautiful *svaṁn*,<sup>90</sup> *vījākūra*<sup>91</sup> name Sakraṁtthi.<sup>92</sup> P.P.K. set out, the army returned, the great king of the Montagnards... the city of ??rā and various domains which the great king of the Montagnards possesses. Because *riganī* ... Sakraṁtthi various dams ... abode of Śiva along ... erect this Caitra.<sup>93</sup>

(d1–9) The name of the holy place<sup>94</sup> is Bhagit. He captured elephants-bulls, elephant-cows, horses, cattle, buffaloes, offerings, servants of this Caitra which was a religious foundation (*dharma*). This is all the property of the Khmer land which *bharaṁ* the deity. He ordered what he had taken straight away to be brought and go to the profit of the property. He ordered the servants<sup>95</sup> to inhabit this Caitra.

89 *luvaiḥ*: cf. in this catalog, C. 64, l. 8.

90 (*s*)*vaṁn*: the meaning of this word is unknown, but it is clear from the contexts where it occurs that it denotes some kind of person. See C. 86.2, ll. 7–8 *bhāja laṅguv 1 vadala 2 svaṁn 1 kvir 1 lakīy 1 krumvīy* and C. 213 face B, l. 16: *khvaṁl mauk svaṁn 4 driṁ* |. See the discussion in ECIC IV on the probably related words/spellings *śvaṁl* and *khvaṁn*.

91 *vījā[kūra]*: conjecturally restored by comparison with face A, l. 9.

92 *sakraṁtthi*: we find similar words — apparently names — in C. 1, ll. 5–7: *jeṁ nagara campa di śaka loka aṣṭārdhanalaḥ ṅrapaḥ sakraṁttha tribhavanākrānta nī* and C. 118 *poṁ yāṁ pu rāja bhagavanta auṁ sakrānta urāṁ mandāvijaya*. We furthermore find *paḥ(ṁ)tta* in C. 42, l. 10, but there it seems to be a causative form derived from Sanskrit *ḥṛta* ‘made’. See also this face, ll. 20–21. The readings are everywhere rather problematic.

93 We are unable to propose a coherent translation of this section.

94 (*th*)*īrtatna*: we hesitantly conjecture that this is equivalent to Sanskrit *tīrtha*.

95 *pa(pa)ṁmvraṁ*: cf. C. 42, l. 7 *papaṁṅṁṁ*. See also in the present inscription, face B, l. 8 and this face, l. .

## C. 64

### Broken boulder of Chiên Đàn

Museum inventory numbers: 1,4 = BTC 83, for one of three fragments.

Support: large natural boulder.

Dimensions: original stone 240 × 80 cm;  
fragment still *in situ* 94 × 190 × 80 cm;  
fragment in the museum 51 × 85 × 44 cm.

Material: sandstone.

Provenance: Chiên Đàn temple, Quảng Nam province.

Language(s): Old Cam.

Date: beginning of the 11<sup>th</sup> century CE.

Publication history: mentioned by Camille Paris (1892: 141) at the “towers of An-don”; mentioned again by Étienne Aymonier (1896a and 1896b: 94) as “inscription of Qua My, at 60 km to the South slightly eastward of Tourane”, and tentatively assigned to the 11<sup>th</sup> century AD; inscription inventoried by Cœdès (1908: 44), with place name Hoà-mi; inscription and stone inventoried by Parmentier (1909: 278), correctly attributed the Chiên Đàn site (here spelt Chiên Đàng); inventoried again by Parmentier (1919: 12); improved inventory of inscriptions, with corrected provenance, by Cœdès (1923); listed with no additions of data by Majumdar (1927: 195), but with outdated attribution to “Hoà Mi”; listed after him by Golzio (2004: 163–164), but now attributed to a site “Hoà Mi-Chiêm Dang”. The text of this inscription was first published by A.-V. Schweyer (2009: 41–45).

Available reproductions: EFEO estampages 31 and n. 266. See plate V.

This edition: by Arlo Griffiths and Amandine Lepoutre, based on inked EFEO estampages and inspection of two of the three original fragments.



2



3



4

### Introduction

We believe that this inscription is to be dated earlier than previous scholars have assumed.<sup>96</sup> This is of significance for the dating of construction of the Chiên Đàn temple, to which it presumably stands in some relationship, although precisely how it relates to whole or part of the monument is unclear. The text mentions the localities Tralaun Svon, Madhurāpura and Harināpura, none of which can be identified with certainty as this temple.

From the earliest references, the sources speak of an inscription in three fragments. The 1919 catalog by Parmentier of the collection of the Museum suggests that the original rock was willfully split into three fragment “at the hands of the coolies of Paris”; it mentions that the fragment held in the Museum had been “detached from the block and transported at the order of C. Paris to his concession of Phong-lê before 1900; brought to the Tourane Garden in 1901 and registered under the provisional number n° 105”. We think that these accusations of vandalism may not be fair, because Camille Paris himself, in the first ever report of the inscription, clearly states that the stone was already broken in three pieces when he found it. For reasons unknown to us, this report is not cited in any of the publications of Parmentier and Cœdès, and could thus come to be forgotten by subsequent generations of scholars.

In our edition, we refer to the three pieces as follows:

A: fragment at Đà Nẵng (1,4 = BTC 83);

B: principal fragment, still *in situ*;

C: second minor fragment which was last known to be found *in situ* but now seems to be lost.

A.-V. Schweyer (2009) has presented a recomposition of the three estampages preserved by the EFEO, demonstrating that the three can be joined to cover nearly all of the original text. While she evidently made use only of the estampages, direct inspection of the remaining fragments and careful study of related inscriptions have helped us to resolve several problems of reading. Our listing of variant readings is fairly close to exhaustive, but excludes differences that are only based on a difference in transliteration conventions. Since this inscription offers a very fine example of the ancient Cam language and the problems in translating it, and since it has been studied before with a rather different result, we include in this entry somewhat more elaborate notes on the language of the text than we do in subsequent entries.<sup>97</sup>

### Summary

After a period of turmoil marked by the reign of an evil king who had left Campā completely devastated, the future Harivarman expelled a coalition of enemies in the country. Harivarman became king of Campā and set about rebuilding the country: he constructed a capital, restored the citadel of Tralaun Svon and enabled prosperity

<sup>96</sup> Cf. *ECIC* III, p. 454 n. 36.

<sup>97</sup> Cf. also our elaborate notes on the longest Cam text in this catalog, C. 43, which is the preceding entry.

to return. He extended the Cam borders and made some neighboring lands pay allegiance to Campā. King Harivarman made offerings to the gods of Madhurāpura and installed a *liṅga* at Harināpura. He offered captured prisoners to various local gods. He reformed the tax system and made Campā even stronger than before the period of turmoil. The king was pleased.

### Edition

- (1) [A.1] || hetu śānāpa di pūrvvakāla maññ· ma(d)[ā urāñ] [B.1] (kā) ñu putau di nagara campa ñu paliṅyak· [naga](ra) urā(ñ) ñan· yāñ svon(·) hajai tral[au]ñ[·] lumv(auv)[·] kru[vau ñan·] sama(s)ta[vijā]ñkura ru-
- (2) [A.2] (ma)ñ· pramaṅga (na)gara campa avista kā dhvasta nirmū[B.2][la] nau | maññ· yāñ po ku vijaya śrī harivarmmadeva yaññ[·] devatājanma sī purāṅga āgama daḥ viṣṇumūrtti mataññ· paliṅyak· (śa)truma-
- (3) [A.3] ṅḍala di nagara campa | maññ· devatāmūrtti nan· kā pa(l)[A.3][i]ṅyak· kalikalañka avista | pakā bharuv· ra putau di nagara campa ra pajeñ rumaḥ rājadhānī ñan· hajai tralauñ· svon· ñan· sama-
- (4) [A.4] stavijāñkura kā paripūrṅga samū dhiluv· tra | (pa)[kā yāñ] [B.4] po ku iśāna ñan· ya doṃ yāñ ñan· puṅya vukan· dadaññ· sthāna kā vṛddhi mulañ· tra | punaḥ ra mak· nagara kmīra lac· paści-
- (5) [A.5] {17} [B.5] (sāra) sā vandaḥ niy· avista tra | ra mak· sumrāñ· dakṣiṇa rumañ· krauñ· pataññ· campeśvara avista nau tra | ra tmuv· lac·
- (6) [C.1] [s]u(m)rāñ(·) uttaradiśa rumañ· kr(auñ·) dā {5} [B.6] (na)n· kā jeñ maṅḍalika nagara campa maññ· yā(ñ) po ku vijaya śrī harivarmmadeva ra vuḥ yāñ di madhurāpura di pak· (duna)[n·]
- (7) [C.2] tra | ra pratiṣṭhā śivaliṅga di harināpura ka(ra)[ñā] (k)[īr]tt[i] | [B.7] (pa)-kā ra vuḥ kmīra yvan· si mak· nan· di yāñ hajai tralauñ· svon· dadaññ· sthāna tra ra vuḥ urāñ dinan· pajeñ karadā yañ di nagara campa {3/4}
- (8) [C.3] [de]śāntara ñan· vanyāga kā ñu taññ· di nagara campa (sa)dāk[āla] [B.8] maññ· nagara campa kā paripūrṅga luvaiḥ nariy· dhiluv· | ma(ñ)n· yāñ po ku vijaya śrī harivarmmadeva kā (sa)n[t]o[ṣa] {3/5}
- (9) [C.4] {2/3} paribhoga ñan· puṅyadāna nityapṛtiḥ sadā[B.9](kā)la maññ· || ☸ ||

### Variant readings

1. || hetu śānāpa ♦ ☉ {1}pākuśadā {1} Schweyer. — ma(d)[ā urāñ] (kā) ♦ ma[dā] ñū Schweyer. There are certainly more *akṣaras* lost between the two fragments than Schweyer supposes. The concrete sequence of words we conjecture here, *maññ madā urāñ kā ñu putau*, is found also in C. 30A1, l. 4. — *putau* ♦ *putau* Schweyer. — *campa ñu* ♦ *campā ñū* Schweyer. — [naga](ra) urā(ñ) ♦ {3} rā Schweyer.
- 1–2. tral[au]ñ[·] lumv(auv)[·] kru[vau ñan·] sama(s)ta[vijā]ñkura ru(ma)ñ· ♦ tralañ lumve{1} tra {7} kā {1} di Schweyer.

2. *campa* ♦ *campā* Schweyer. — *kā dhvasta* ♦ (*kāvasta*) Schweyer. — *nau* | *mañn* · ♦ *nau mǎn* Schweyer. — *po* ♦ *pō* Schweyer. The cases of *po* in this inscription are all plain, without any added diacritic in the original, so there is no need for any diacritic in the transliteration either. — *yaññi* [·] ♦ *yā(ñ) n* Schweyer. — *campa* | ♦ *campā* | Schweyer.
3. *pakā* ♦ (*ñ*) *kā* Schweyer. — *campa* ♦ *campā* Schweyer. — *svon* · *ñan* · ♦ *svon nan* Schweyer.
- 3–4. *samastavijāñkura* ♦ *sta* (*vajustta*) Schweyer.
4. (*pa*) [*kā yāñ*] ♦ (*sa*) {2} (*yāñ*) Schweyer. — *ya* ♦ *yǎ* Schweyer. The estampage is a bit deceptive here, for the stone clearly shows that the *akṣara* does not bear the *anusvāra-candra* sign. — *puṇya* ♦ *pūṇya* Schweyer. The estampage is a bit deceptive here, for the stone clearly shows that the vowel is short. — *vukan* · ♦ (*sukan*) Schweyer. — *mulañ* · ♦ *mulan* Schweyer. — *punaḥ ra mak* · ♦ *punaḥ mak* Schweyer. — *kmīra* ♦ *kmira* Schweyer. — *lac* · *paści* · ♦ {2} *paśyi* Schweyer.
5. (*sāra*) *sāvandaḥ* ♦ *saranda* Schweyer. — *sumrāñ* · *dakṣiṇa rumañ* · *krauñ* · ♦ (*sumrāñ dukyaṇarumaj*) *rā krauñ* Schweyer. Schweyer has misread the leftward extension of the *r* in *krauñ* · as *rā* ·. — *tmuv* · *lac* · ♦ *tmuv la* {2} Schweyer.
6. [*s*] *u(m)rāñ(·)* *uttaradiśa rumañ* · ♦ {2} *krāñ uttarad śarumañ* Schweyer. — *kr(auñ)* · *dā* {5} (*na*) *n* · *kā* ♦ *krauñ ña* {n} {7} *n kā* Schweyer. — *maṇḍalika* ♦ *maṇḍalika* Schweyer. — *campa* ♦ *campā* Schweyer. — *di pak* · (*duna*) [*n*] ♦ *di para* (·) *ra* Schweyer.
7. *ka(ra)* [*nā*] (*k*) [*īr*] *tt* [*i*] ♦ *tara* {4} *tta* Schweyer. The expression *karaṇā kīrtti* is found in several other inscriptions (C. 30A1, l. 23; C. 75, l. 3; C. 120, face B, l. 6) and can clearly be reconstituted from the parts of *akṣaras* that remain here. — (*pa*) *kā* ♦ *sa kā* Schweyer. — *kmīra* ♦ *kmira* Schweyer. — *yvan* · ♦ *yvān* Schweyer. — *si* ♦ *sei* Schweyer. There is no *anusvāra-candra* above the *akṣara* in question to justify Schweyer's reading. — *tralauiñ* · ♦ *tralañ* Schweyer. — *tra ra vuḥ* ♦ *tra* | *vuḥ* Schweyer. — *dinan* · ♦ *nan* Schweyer. — *karadā yañ* ♦ *karadāya* Schweyer. — *campa* {3/4} ♦ *campā* Schweyer.
8. [*de*] *śāntara ñan* · *vanyāga kā ñu* ♦ {1} *śāntaḥ ñan* · *vadyāg* (·) *ata kāñu* Schweyer. — *campa* ♦ *campā* Schweyer. — (*sa*) *dāk* [*āla*] ♦ *nan* (*dāka*) {2} Schweyer. — *campa* ♦ *campā* Schweyer. — *luvaiḥ nariy* · *dhīluv* · | *mañn* · ♦ *luvai* {1} *nīy* (*maluva*) *mān* Schweyer.
- 8–9. *kā* (*sa*) *n* [*t*] *o* [*śa*] {3/5+2/3} *paribhoga* ♦ *kā ra* {5+3} *pari* (·) *ośa* Schweyer. Cf. C. 94, face B, ll. 1–2: *yāñ po ku vijaya śrī harivarmmadeva kā santoṣa nirākula dauk aṅguy rājaparibhoga*. The passage can very likely be restored on the basis of the elements in this parallel passage, but the present inscription seems to have had a slightly shorter formula, since the lacunae cannot have offered space for all of the *akṣaras* seen between *santoṣa* and *paribhoga* in C. 94.
9. *nīyapṛtiḥ* ♦ *nīya sṛtiḥ* Schweyer. — *mañn* · || ☸ || ♦ Schweyer notes an illegible syllable before the fleuron. But we think it is more likely that the text ends with *mañn* ·, after which follows a complex of (non-*akṣara*) terminal symbols. This appears to the case also at the end of C. 210, face D, although the reading there is



not clear either. On C. 119, face B, the text ends with *sadākāla maññ· niś(c)aya ||*, but we certainly cannot have a full word like *niścaya* after *maññ·* here.

### Translation

(1–2) Because of a curse in the past, for that reason there was a man who became king in the Campā country, who robbed the country, the people and the gods of the citadel of Tralauñ Svon, the cows, the buffaloes. And all seeds and sprouts, from all the provinces of the Campā country, then went to radical annihilation.

(2–3) After that Y.P.K. the victorious Śrī Harivarmadeva, who is of divine birth — namely, [according to] the Purāṇas and Āgamas, an incarnation of Viṣṇu —, succeeded in expelling the coalition of enemies in the Campā country. Thereupon that divine incarnation went on to destroy all faults of the Kali (age).

(3–4) Only then (*pakā bharuv*) he was king in the land of Campā. He built an abode as capital and [he rebuilt?] the citadel of Tralauñ Svon. And then all seeds and sprouts also (*tra*) became prosperous as before.

(4) Then my lord the god Íśāna and all the other gods and religious foundations (*puṇya*), of various places, also prospered again (? , *mulañ*).

(4–7) In turn he took the *lac* land of the Khmers country in the west ... all of this one part too. He took all of Southern direction from the river to Campeśvara too. He met (?) *lac* the northern direction, from the river ... then became vassals of the land of Campā. After that my lord his victorious majesty Śrī Harivarmadeva also offered to the gods of Madhurāpura in those four [directions]. He installed a *liṅga* of Śiva at Harināpura to make fame.

(7–8) Then he offered those Khmers and Viets whom he had captured to the gods of the citadel of Tralauñ Svon [and those] of various [other] shrines too. He ordered these men to make subject to the taxes of the Campā country ... foreigners and the traders who arrive in the Campā country, always.

(8–9) So the Campā country became even more prosperous than before. Then my lord his victorious majesty Śrī Harivarmadeva became satisfied ... (royal) property and meritorious gifts, permanent pleasure, always!

### Notes on Cam grammar and vocabulary

It is worth pointing out that the name Campā is consistently spelled Campa in this inscription. The spelling with final *ā* in fact seems typical for inscriptions in Sanskrit, while texts in Cam tend to spell with final *a* (although cases of the spelling Campā in Cam inscriptions are also known).

We see here a clear case of the grammatical distinction between the third person pronouns *ñu* (used for persons perceived neutrally or, as here, in negative fashion) and *ra* (used for high status referents).

We presume that there is a connection between the word *pakā* and Malay *maka* ‘then, so’; we also presume that *pakā* and *kā* are related in Old Cam itself. We translate both words as conjunctions. Previous scholars have tended to separate *pa kā*.

The combination *sī...daḥ* seems to be the common word *sidaḥ* split in parts. This hypothesis gets some support from C. 92, face A, l. 1: *madā pu poṃ tana rayā sa driy sidaḥ yān poṃ ku śrī jaya indravarmmadeva ya adhikadeśa si praśasta daḥ grāmapuravijaya.*

The text offers a clear example of the verbal prefix *ma-* in *mataṃl*. Previous scholars often separated this prefix (whose use appears to be optional) from the base to which it is attached. Other examples in Old Cam: *mavriy*, *majeṇ*, *madṛṇ*, *mapadai*, *marakṣā*, *ma<sup>o</sup>udyāna*.

Concerning the word *mulaṇ*, always used at the end of clauses, we tentatively assume a connection with Malay *pulang* ‘to return (home)’, without being certain yet of the syntactic function or lexical meaning of the Cam word. The translations provided by Aymonier & Cabaton 1906 for modern Cam do not seem to work well in the inscriptions.

The words *yaṃ* and *si* are clearly cognate with Malay *yang* and *si*, which form the heads of relative clauses. We translate the Cam words as relative pronouns.

In line 5, the meaning of *lac* is unknown. The attested meanings ‘to fall, sink’ and ‘bad’ do not fit the context. According to the index of *EEPC*, *lac* can also mean ‘west’, but we see no ground for this assumption.

The meaning of *sumrāṇ* is also unknown, but since it almost always occurs before names of the cardinal points, we tentatively postulate that it means ‘direction’.

### Notes on contents

This theme of a curse (*śanāpa*) is expressed also in other inscriptions. Cf. e.g. C. 89, face B, l. 16: ...*hetu śanāpana* ... Other expressions that seem noteworthy in the present inscription are also shared with that text. See e.g. C. 89, face B, l. 20: *ra vuḥ urāṇ ṇan lumvau kruvāṇ ṇan samasta upakaraṇa panūjā devatā dinan*. We also find noteworthy parallels in C. 94. See face A, l. 19: *rā pajeṇ .... śvan tralauṇ ṇan samastavijāṅkura*... The word *śatrumaṇḍala*, found here in lines 2–3, is also seen in C. 94, face A, ll. 1 and 12 and C. 89, face B, l. 8; it may further be compared with *mandala śatruḥ* in C. 19, l. 9.

The sequence *svon hajai tralauṇ* in our inscription seems to be an error for *hajai tralauṇ svon*: cf. lines 3 and 7, as well as C. 95, face B, ll. 17–18.

On the word *purāṇa* in connection with what seems to have been a different king Harivarman than the one of the present inscription, cf. C. 100 B, l. 12: *etena purāṇārthena lakṣaṇenaitad gamyate śrī jaya harivarmmadevo yaṃ sa uroja eveti ||* and stanza XVII: *śivānandanaśabdasya dṛṣṭenārthādriṇā kṣitau urojo lokavācya yaḥ purāṇārthena lakṣaṇī ||*.

In line 8, the restitution [*de*]śāntara is hypothetical but seems to yield a very fitting sense in the context. We know from Javanese epigraphy that foreigners and traders had special tax obligations in Javanese kingdoms.

In line 9, *pṛti* is an alternative spelling for the familiar Sanskrit word *prīti*.

## C. 81

### Stela from M̃y S̃on B1

Museum inventory number: 1,2.

Support: slender stela with accolade-shaped top, surface very worn.

Dimensions: 98 × 50 × 14.5 cm.

Material: sandstone.

Provenance: M̃y S̃on, near monument B1.

Language: Sanskrit.

Date: face B is dated between 13 and 26 February, 712 AD, and face A is

likely datable within the same interval; face c is attributable, on the basis of its palaeography but more specifically its contents, to the middle of the 9<sup>th</sup> century AD.

Publication history: stone and the circumstances of its discovery described by Parmentier (1909: 381 and 1919: 11); inscription first published, without translation, by Louis Finot (1904b: 928–929); based on that Majumdar (1927: 37–38), with a translation into English; based on that Golzio (2004: 25–26).

Available reproductions: EFEO estampages 318, n. 165. See plates VI–VIII.

This edition: by Arlo Griffiths, based on the inked EFEO estampages.



5

#### *Introduction*

This stela was found near monument B1 at M̃y S̃on in 1903 during excavations carried out by EFEO. It was apparently first moved to stand elsewhere on the same site, next to the stela bearing C. 87 (the next item in this catalog). An archaeological photograph taken in September 1903 shows the two stelae side by side next to the monument B6 (Ghesquière *et al.* 2005: 56). They were moved to the Museum in 1918.

The front and back faces of this stela are very worn, so that the text can for a large part no longer be read. This problem of the physical condition of the stone is compounded by the particularly ornate writing style typical of the inscriptions issued by the king Prakāśadharman-Vikrāntavarman. Still, it appears that with concerted effort, considerably more can be recovered than Louis Finot did in his edition, which is our edition of reference. This is certainly true for the text on the lateral face c, which is relatively well preserved, but for which Finot's edition is both careless and incomplete. We are here able to present a complete text of this face c, and are able to fill in a few small gaps in Finot's reading of face B, notably in the chronogram (see below). However, our result is in no way definitive. We feel that if the two faces A and B were carefully studied as part of a comprehensive re-examination of all inscriptions of this period — something we have not yet been able to do — a considerably greater part of faces A and B might still be decipherable.

Most previous publications situate this inscription at an undetermined date in the 630s of the Śaka era,<sup>98</sup> since the first chronogram-word (for the units) was considered illegible. We believe we can read the full chronogram (face B, line 14) as *śakapatisamaye bhuvanarāmarasais samupagate* which means ‘when the era of the Śaka kings had reached (3) worlds, (3) Rāmas, (6) flavors’, i.e. in 633 Śaka. Given the fact that the month name and fortnight are also preserved (*phālgunaśukla*), we can determine the date of the inscription with considerably more accuracy here than was previously possible.

### Summary

The two principal faces of the inscription seem to have comprised the eulogy and the genealogy of the king Prakāśadharman-Vikrāntavarman, but very little of these faces has thus far been deciphered. The year in which this inscription was issued, 633 of the Śaka era, is luckily preserved. One of the small lateral faces was engraved at a later period. Here we learn of the restitution by kings Bhadravarman and Rudravarman of various properties of the temple which had been appropriated by other kings.

### Edition

#### Face A

oṃ namaś śivāya

(1–11) *indecipherable or not yet deciphered*

(12) campā ... rājyalakṣmī rāja ...

#### Face B

(1) tena campāpuraparameśvarena mahārājādhirājena ...

(2) ... śrīprakāśadharmmaṇ(ā) kṛtapraṭiṣṭhā ...

(3) ... śrīprakāśadharmma-

(4–5) *not yet deciphered*

(6) ... śrī prakāśadharmma ...

(7) ... śrī gaṅgeśvaravaṅśajaḥ ...

(8–9) *not yet deciphered*

(10) ... śrī vikrāntavarmmamahārājādhi-

(11) rāja ... vikrā-

(12) ntavarmmaṅpaś śrīyogeśvararājasūnuśaśino naptre ...

(13) makuṭakośamukhālaṅkṛtaṃ śrīśāneśa ...

(14) śakapatisamaye bhuvanarāmarasais samupagate phālgunaśukla ...

(15) *not yet deciphered*

98 The indication 630 Śaka in the 1923 version of George Coëdès' inventory was based on an error in an article by Edouard Huber (1911: 267), but later scholars have not repeated this baseless reading 630.

## Face c

- (1) namaś śrīśāneśvaraśrī[bhadreśva-]  
 (2) raśrīprabhāseśvaraśrīvā-  
 (3) [ma]bhūteśvarebhyo bhagavadbhya(h)  
 (4) hemarajata(vadal)āha-  
 (5) tagudatanduladhānyā(ka-)  
 (6) rādānāni sakoṣṭhāgārakṣe-  
 (7) trāṇi hr̥tāny u(c)itāny anucitā-  
 (8) ni vānyanṛpatibh[i]r bbhuktāni sarddhā-  
 (9) ṇi śrībhadravarmmā śrīrudravarmmaṇā  
 (10) saha punaḥ prādād iti || api  
 (11) tāni ye nāśayanti vā pāla-  
 (12) yanti vā teṣāṃ phalañ ca śrīśā-  
 (13) ṇ[e]śādaya īśvarā jānanti ☩

## Variant readings

- B, 1. ... *campāpuraparameśvara ... rājādhirāja ...* Finot. — *parameśvarena* ♦ read *parameśvarena*.  
 B, 2. ... *śrīprakāśadharmma ...* Finot.  
 B, 13. *maḥkośa ... ālaṅkṛtaṃ ...* Finot.  
 B, 14. *śakapatisamaye ... rāmarasais ... phālgunaśukla ...* Finot.  
 c, 1. *śrī[bhadreśva-]* ♦ *śrī ...* Finot.  
 c, 3. *bhagavadbhya(h)* ♦ Finot omits this word without any indication of ellipsis.  
 c, 5–8. Finot did not read these lines at all.  
 c, 5. *gudatandula*° ♦ read *gudataṇḍula*°.  
 c, 9. *varmmā śrīrudravarmmaṇā* ♦ *varmma śrīrudravarmma ...* Finot.  
 c, 11. *api* ♦ Finot omits this word without any indication of ellipsis.  
 c, 12–13. *śrīśān[e]śādaya īśvarā* ♦ *śrīśānanāthabhadreśvarā* Finot. Cf. C. 74 B, l. 8: *śrīśāneśādideva*°.

## Translation

A. Homage to Śiva! ... Campā ... royal fortune ... king.

B. By that great lord of the city of Campā, overlord of great kings ... by Śrī Prakāśadharman, ... by whom foundations were made ... Śrī Prakāśadharman ... Śrī Prakāśadharman ... born in the lineage of Śrī Gaṅgeśvara ... The overlord of great kings Vikrāntavarman ... king Vikrāntavarman, to the grandson of Śrī Yogeśvara's son, who was a moon ... [a *liṅga*] adorned with a crown, a sheath and a face, Śrī Īśāneśa ... when the era of the Śaka kings had reached (3) worlds, (3) Rāmas, (6) flavors (i.e. in 633 Śaka), in the waxing fortnight of Phālguna ...

c, 1–3. Homage to the lords Śrī Īsāneśvara, Śrī Bhadreśvara, Śrī Prabhāseśvara and Śrī Vāmabhūteśvara!<sup>99</sup>

c, 4–10. Śrī Bhadravarman, together with Śrī Rudravarman, has given back the gold, silver, *vadala* (?),<sup>100</sup> cloth, molasses, grains, and grants of exemption of tax<sup>101</sup> on grains, together with storehouses and fields, which had been taken, whether properly or improperly, and used by other kings, together with the stored crops in them.

c, 10–13. Moreover, the lords Śrīśāna etc. know [the people] who destroy or protect them and their produce!

99 Alexis Sanderson has pointed out to us that this Vāmabhūteśvara is probably none other than the Vāmeśvara to whom a *kośa* is dedicated in C. 97.

100 The reading is here uncertain. The word *vadala* is known as a ritual utensil in a considerably later inscription, C. 86.2 (13<sup>th</sup> century, Old Cam, edited in *ECIC IV*), line 7, but it seems rather uncertain that that word is intended here. However, no better solution occurs to us.

101 °*ā(ka)rādānāni*: this word is found also in Sanskrit context in C. 66, face C (875 AD), st. I [*rā*]jño na tv ākarādānād bhikṣusaṅgha[prayo]janam; st. III na rājñaḥ paribhogārtho nākarādānasantatiḥ. We have the impression that this term, which would literally seem to mean ‘donation of sources of wealth’, may locally have been understood to have a connection with the word *kara* ‘tax’; in other words, that it was used as though it were equivalent to Sanskrit *akaradāna*- ‘grant of tax exemption’. Many of the contemporary (late 9<sup>th</sup> or early 10<sup>th</sup> century) inscriptions speak of tax exemption with the word *mukti* (see for example C. 211, face c, line 3, further on in this catalog). But several contemporary inscriptions in Old Cam contain the compound *sarvvākarādāna*, which we are tempted to translate as ‘total tax exemption’.

## C. 87

### Stela from M̃y S̃on B6

Museum inventory numbers: 1,1 = BTC 04/1 (stela) + 04/2 (base).

Support: slender stela with accolade-shaped top.

Dimensions: 87 × 55 × 18 cm.

Material: sandstone.

Provenance: M̃y S̃on B6.

Language: Sanskrit.

Date: Sunday 19 May 687.

Publication history: stone and the circumstances of its discovery described by Parmentier (1909: 381 and 1919: 11); inscription first published, with French translation, by Louis Finot (1904b: 925–928); based on that Majumdar (1927: 28–31), translated into English; based on that Golzio (2004: 21–23); a French translation, some comments, and excellent photos provided by Anne-Valérie Schweyer (in Baptiste & Zéphir 2005: 180–182); some stanzas studied again by Schweyer (2008b: 13–14).

Available reproductions: EFEO estampages 328, n. 164. The latter illustrated by Schweyer (2005: 40, fig. 2 and 2008b: 13–14). See plates IX–X.

This edition: by Arlo Griffiths, based on the inked EFEO estampages.



6

#### *Introduction*

This stela was found near the western side of monument B6 at M̃y S̃on in 1903 during excavations carried out by EFEO. An archaeological photograph taken in September 1903 (Ghesquière *et al.* 2005: 56) shows this stela standing next to this monument, side by side with the stela bearing C. 81 (the preceding item in this catalog), which had been found near B1. In the case of the present stela, the findspot is likely its original location, for the base was found right beside the stela itself. The two stelae (this one with its base) were moved to the Museum in 1918.

The importance attached to the *liṅgakośa* is a common theme in Campā inscriptions, hardly ever seen in Khmer epigraphy, never in Indonesia. A typical physical feature (also very common in Khmer epigraphy, but rare elsewhere) is the agreement of the lay-out of metrical units with the lines of text, that we see here on all of face A and most of B. The stanza-types used by the poet are: I Indravajrā; II Gīti; III–VIII Āryā; IX Śārdūlavikrīḍita; X Sragdharā; XI Āryā.

Our edition of reference is Finot's, which is here significantly improved. Variant readings with Finot are systematically recorded, except for those involving punctuation of the original, which Finot did not record.

*Summary*

This inscription begins with a eulogy of the king Prakāśadharman. In 609 Śaka (687 AD), this same king installed a sheath and a crown respectively for gods Īśānesvara and Bhadreśvara, both manifest here on earth in the form of *liṅgas*. Compared to the moon and the sun, as well as to pillars of the king's fame, they are permanent symbols of his glory.

*Edition*

Face A

[siddham] || om̐ namaś śivāya [siddham] (1) ◉ svasti

- I. yaṃ sarvvadevās s(a)suresā mukhyā  
dhyāyanti tattattvavidaś ca santaḥ  
(2) svasthaḥ suśuddhaḥ paramo vareṇya  
īśānanāthas sa jayaty ajasram̐ ||
- II. (3) smṛtir api yasya sakṛd api praṇipatitān tārayaty apāyebhyaḥ  
(4) sa śrībhadreśo stu prajāhitārtthaṃ tathā prabhāseśaḥ ||
- III. (5) ānandāmvaraṣaṭsataniyamitaśakabhūbhujān gate samaye  
(6) śuciśukladvetadinaprapannasupunarvasuvyaste ||
- IV. (7) siṅhaniviṣṭasuragurau vṛṣabhopagatārkkabhaumasomasute  
(8) saurādhyāsitataule meṣyātāsurendragurau ||
- V. (9) upacayaḥkṛdravivāre yugmāyātopakāricandramasi  
(10) viśvamuhūrttāpannāṃ trayodaśiṃ nālikām abhitaḥ ||
- VI. (11) īśāneśvarakośaṃ saṃsthāpya yathāvidhi svabhaktivaśāt.  
(12) (śrīmān prakāśadharmā) mukuṭam bhadreśvarāyādāt. ||

*Face B*

- VII. (1) kośamukuṭobhayaṃ tat-kīrttistambhadvayopameyam iva  
(2) yāvac candrādityau tāvad idaṃ susthitaṃ jagati ||
- VIII. (3) iti yasya kīrttir itthaṃ saṃbhūtā labdhabhūmikā sthāne  
(4) sa śrīprakāśadharmā campākṣoṇīśvaro jayati ||

(5) api ca



- IX. sūrye sminn udayaṅgate himakaro yāty astam indūdaye  
tasmimś cāstamito raviḥ (6) punar iti prāyeṇa lokasthitih  
īśāneśvarakośanirmmalaśaśī bhadresāmaulyaṅsumāṅ(7)s  
tāv e(vodayasaṃ)ditau vihitavān vikrāntavarmmā nṛpaḥ (||)
- X. acchedyabhedyā ādyaḥ (8) kṣatam iha sakalan nāśayann āśritānām  
īśāno yat kṣatāṅgas svayam ayam avadat. (9) sadbhir ākhyeyam etat  
īśānasyāṣṭamūrttiḥ kṣatam abhilaṣitaṅ rūpyakośendunādo  
(10) rājā vikrāntavarmmā jayati bahumataś chādayitvaiva nānyeh ||
- XI. śrīśānarūpyabhedi (11) prakāśadharmmāvanīndrakīrttir it(i)  
..... bhāti savid(y)[u]d iva ra(vyadr)ih ||

### Variant readings

Preamble. [siddham] || ... [siddham] ♦ Finot omits all liminal signs and *om*. The words [siddham] are expressed figuratively. On this figure, and on the form of the double *danḍa*, cf. *ECIC* I (p. 352 n. 10 and p. 361 n. 28) and II (p. 279). — ◊ *svasti* ♦ Finot omits the spiral-shaped fleuron and inserts after *svasti* the sign || which is not actually there.

- I. *sasureśamukhyā* ♦ the reading with short *a* in *sa* is uncertain. Judging only by the estampage, one might be inclined to read *sā*, but this would be unmetrical. See the note to our translation.
- II. *sa śrībhadreśo* ♦ *so śrībhadreśvaro* Finot. — *prajāhitārtham* ♦ *prajāhitārtham* Finot. — *tathā* ♦ “*Tathā* serait à supprimer *metri causā* ; mais il paraît utile pour le sens” Finot. This statement is based on a misidentification of the stanza as an *Āryā*.
- III. °*dveta*° ♦ °*dvaita*° Finot. Understand °*dvaita*°. Cf. another case of *e* for *ai* in st. X below, where the sequence *chādayitvaiva nānyeh* allows comparing the shapes of *e* and *ai*.
- VI. (*śrīmān prakāśadharmmā*) ♦ [*śrīmān prakāśadharmmo*] “Lecture restituée d’après de simples traces de lettres” Finot. The ending *-o* in Finot’s restitution is based on the wrong understanding, widespread even into recent literature, that the king’s name was Prakāśadharmā, rather than Prakāśadharman.
- VII. *tat-kīrttistambha*° ♦ *tat kīrttistambha*° Finot. It seems better to make *tat* the first member of a compound.

Between VIII and IX. *api ca* ♦ *athaiva* Finot.

- IX. *tasmimś cāstam*° ♦ *tasmimśāstam*° Finot. This printing error was corrected in *BEFEO* 15.2, p. 190. The stone clearly shows *ścā*. — *aṅsumāṅs*° ♦ *aṃsumāṅs* Finot. — *tāv e(vodayasaṃ)ditau vi*° ♦ *tāv e*— — — — *tābhi*° Finot. Our restoration is largely conjectural, but what remains visible on the stone allows it (and does not allow a reading °*hitau*).
- X. *acchedya*° ♦ *acchedyā*° Finot. Finot’s reading is required for sense and meter, but the inscription actually shows *acchedya*. No difference is discernible from

the two cases of *dya* that immediately follow. That the scribe was not infallible is clear also elsewhere in this stanza. — °*mūrttiḥ* ♦ thus Finot; correct °*mūrtteḥ*. The correction was proposed to us by Yuko Yokochi. — *abhilaṣitaṃ* ♦ *abhilaṣitaṃ* Finot. — *nānyeh* | ♦ *nānyaṃ* Finot. Correct *nānyaiḥ* |.

- XI. °*bhedī* ♦ °*bhede* Finot. — Finot was unable to read anything of this stanza beyond *prakāśadharmmāvanīndra*. The reading *bhāti savid(y)[u]d iva ra(vyadr)ih* is rather uncertain as a whole, but is the only reading we have been able to think of that suits the meter and seems permissible judging by the estampage.

### Translation

Success! *Om!* Reverence to Śiva! Success! Hail!

I. Him upon whom all the gods, together with Sureśa (Indra) at their head,<sup>102</sup> as well as all good people who know His nature, meditate; independent, very pure, ultimate, sublime; He, Īśānanātha, triumphs always!

II. May that Śrī Bhadreśa, and Prabhāseśa too, even a thought of Whom, even once, saves those who are prostrated from evils, be for the good of the people!<sup>103</sup>

III. When the era of the Śaka kings, denoted by six hundred, the (void) ether [o] and [9] Ānandas<sup>104</sup> had elapsed, and had reached the second day of the waxing [fortnight] of Śuci (i.e. Jyeṣṭha),<sup>105</sup> well extended over the good (lunar mansion) Punarvasū,

IV. when Jupiter had entered Leo; when the Sun, Mars and Mercury were in Taurus; when Libra had been occupied by Saturn; when Venus had arrived in Aries,

V. on the day of the prosperity-promoting Sun (i.e. on Sunday), when the favorable Moon<sup>106</sup> had arrived in Gemini, around the thirteenth *nālikā* (unit of time) falling in the *muhūrta* (watch) of the Viśva[vasu]s,

VI. after having installed, with due rites, at the urge of his own devotion, a sheath for Īśānesvara, the illustrious Prakāśadharman gave a crown to Bhadreśvara.

102 The construction *sasureśamukhya-* seems redundant. One could easily read here *sāsuresamukhya-*, which would arguably yield a better sense ('together with the best of demons'), but would be unmetrical.

103 On the divine triad Īśānesvara, Bhadreśvara and Prabhāseśvara, see C. 96 B, ll. 24–25.

104 Golzio translates "some Nandas" and notes that his "translation is based mainly on two facts: 1. There is no word *ānanda* as a numerical symbol; 2. For the calculation of the complete date (see next footnote) only one solution can be evaluated as valid, the reading of Śaka 609." Golzio might have referred to the corrigendum published in *BEFEO* 15.2, p. 190: "traduction, st. III, lire : « en l'an des rois çakas déterminé par six cents, l'atmosphère et les Nandas (609) ». [Correction de M. Fleet.] Supprimer la note." This does not explain what to do with the *ā-*, but since the value 9 is well attested for *nanda*, and since this word is in its primary sense synonymous and almost identical in shape to *ānanda*, the hypothesis of their equivalence seems natural enough.

105 On the name of the month, see *ECIC* I, p. 367.

106 The fact that, unusually, both Sun and Moon receive here special positive attributes probably has to be seen in connection with the special attention allotted to these two heavenly bodies also further on in this inscription (st. VII, IX, XI).

VII. May this pair of sheath and crown, as it were a likeness<sup>107</sup> of two pillars of his fame, abide on earth as long as Sun and Moon (shall last).

VIII. So triumphs he, Śrī Prakāśadharman, king of Campā, whose fame, originating in this manner, has fittingly taken root!

And also:

IX. When this Sun here rises, the Moon sets; and when that Moon rises, the Sun sets: this is normally the situation in the world. But the king Vikrāntavarman has installed both of them — the spotless Moon which is the sheath of Īśānesvara, and the Sun which is the crown of Bhadreśvara — bound together in their ascendancy.

X. Īśāna here, who cannot be cut, who cannot be split, who is primordial, who heals the misery (*kṣata*) of all his followers here below, himself, with his body damaged, pronounced this, which is to be proclaimed by the competent: the king Vikrāntavarman, having covered that damaged [*liṅga*], which is specially desired by Īśāna, (although he) has eight manifestations<sup>108</sup> (in which he already resides), with the Moon which is the silver sheath, and with nothing else, triumphs, respected by many!

XI. ... shines, breaking forth from Īśāna's silver sheath (which emits white rays of light), like the mountain of sunrise being shrouded by lightning. [The white light] is the fame of the king Prakāśadharman!<sup>109</sup>

107 The combination of *upameyam* with *iva* seems redundant.

108 On the eight manifestations of Śiva (which are different from the eight names listed by A.-V. Schweyer in Baptiste & Zéphir 2005: 181), see *ECIC* I, p. 368.

109 There is probably a pun here on the name Prakāśadharman, which contains the word *prakāśa* meaning 'radiance'. But the lacuna in the text prevents us from understanding the exact significance of the poet's choice of words here. As it stands, our translation is based on the assumption that the image of the comparison lies in the sun, comparable to the *liṅga*'s crown, being on top of the mountain (comp. to the *liṅga*), surrounded by lightning (comp. to the silver sheath or its rays of white light). Fame is usually regarded as white in Sanskrit poetry, so that it should be compared to the rays of the silver sheath, not to the light of the golden crown. The lacuna would, we suppose, have contained an expression for Śiva with his golden crown. The Śiva in the *liṅga* is of course invisible to the common eye but can be visualized by meditation.



## C. 150

### Stone beam of Rôn in Quảng Bình

Museum inventory number: 1,6.

Type of object: roughly prepared beam or frieze.

Dimensions: 148 × 32 × 38 cm.

Material: granite (?).

Provenance: northern shore of the Cửa Rôn, Quảng Trạch district, Quảng Bình province.

Language: Sanskrit.

Date: possibly the early 9<sup>th</sup> century CE, on the basis of palaeography.

Publication history: discovered by Charles-B. Maybon, as reported in *JA* 1908/2, p. 31; stone inventoried and its findspot described by Parmentier (1909: 550); inscription first published, with French translation, by Edouard Huber (1911: 267); based on that Majumdar (1927: 225–226), translated into English; based on that Golzio (2004: 77).

Available reproductions: EFEO estampages 843, n. 2070. See plate XI.

This edition: by Arlo Griffiths, based on the new EFEO estampage.



7

#### *Introduction*

This short Sanskrit inscription is the northernmost inscription of Campā. It is unfortunately undated,<sup>110</sup> but its script resembles that of the inscriptions of Vikrāntavarman in Southern Campā, which date between the first quarter and the middle of the 9<sup>th</sup> century. Some aspects of the contents seem to agree with the inscriptions issued under king Vikrāntavarman in Pāṇḍuraṅga and Kuṭhāra, e.g. the problematic word *dram* which is found in equally problematic context in the inscription added by Vikrāntavarman on the base of the stela from the temple of Po Nagar at Nha Trang (C. 38). It is not impossible that the present inscription is to be dated later, closer to the main cluster of inscriptions of Northern Campā, namely those that were issued from the late 9<sup>th</sup> century onwards. But the possibility that the present text is earlier seems quite likely to us. The edition by Huber comprises several mistakes, and left several readable elements undeciphered.

#### *Summary*

The text records a donation by a king, whose name is not preserved, of land in favor of the otherwise unknown figure Ḍamareśvara. The name, meaning ‘Lord of Riots’,

<sup>110</sup> The claim of Boisselier (1963: 118) that it dates to 889 AD must be based on some kind of confusion. The text contains no date.

would at first sight seem to evoke Śiva. According to Huber, who cites no source, this is a name of Avalokiteśvara, but we know no evidence to support this identification.<sup>111</sup> We tentatively assume the name is a Sanskritisation of a Cam name, and that we see the same again, in slightly different guise, in the name *dramvihāra*, which may mean ‘Monastery of Dram’. The main reasons to think of a Buddhist cult figure would be the fact that the text mentions the word *vihāra*, which can denote a Buddhist monastery,<sup>112</sup> and the fact that inscriptions from northernmost Campā are predominantly Buddhist. None of these reasons are conclusive. The text gives the promise of heaven to those who protect, but a curse upon those who act in disagreement with the donation.

### Edition

- (1) oṃ tasmai bhagavate śrī ḍamareśvarāya tilvit-kṣetraṃ vāṅkṣetraṃ dv[i] ...
- (2) kos-ruluṅ-kṣetraṃ etat sarvvaṃ dramvihāradravyaṃ dvīśatamāṇaṃ  
pañcāśadadhika[m] śrī...
- (3) rājena piṭṣadbhaktimatā dattam iti || ye rakṣanti ca tad...
- (4) cchantu surālayam· ye nāśayan[t]i ...

### Variant readings

1. oṃ ♦ namaḥ Huber. — bhagavate ♦ bhāgavate Huber. — ḍamareśvarāya ♦ ḍāmāreśvarāya Huber. — vāṅkṣetraṃ dv[i] ♦ pārḱṣetraṃ tradvaḥ Huber. Huber inserts a note between the two words, stating “Corr. mānam”. It is obscure what he wished to correct to *mānam*, and why. There definitely is no repetition of the syllable *tra* at the end, as Huber seems to have supposed.
2. kos-ruluṅ-kṣetraṃ ♦ ... kṣetraṃ Huber (reading only the last element, and brushing over the *anusvāra*). — dram ♦ vraḥ Huber.
3. rājena piṭṣadbhaktimatā ♦ rājena ... bhaktimatā Huber.
- 3–4. rakṣanti ca tad... cchantu surālayam· ye ♦ rakṣanti ... ye Huber. Restore *gacchantu*.

### Translation

*Om*. “To the lord Śrī Ḍamareśvara was given, by the king ..., who was full of pure devotion for his parents: the field Tilvit, the field Vāṅ ..., the field Kos Ruluṅ, all that property of the Dram<sup>113</sup> monastery, two hundred plus fifty.” [Therefore]: “They who protect that ... will go to heaven. They who destroy ...”.

<sup>111</sup> We agree with the judgment of Nandana Chutiwongs (2002: 295).

<sup>112</sup> Nandana Chutiwongs (*ibid.*) has rightly argued that the word does not exclusively denote Buddhist monasteries: “The term ‘vihāra’, applied in this inscription to the foundation of Śrī Ḍamareśvara cannot be regarded as exclusively Buddhist, since it appears to be used in the epigraphy of Campā for both Buddhist and Śaiva monasteries”. The two examples that she gives in her note 127 to support this point are not conclusive. But the inscription C. 211, included in this catalog and not yet known to her, conclusively proves that Śaiva monasteries were indeed also called *vihāra* in ancient Campā.

<sup>113</sup> Alternatively one might see here the word *dram* ‘coin’, but one then has to assume very clumsy syntax to arrive at a translation, e.g.: ‘all that property of the monastery, measuring two hundred plus fifty in coins’.

## C. 152=166 and C. 157

### Rāmāyaṇa Reliefs presumably from Quảng Nam

Museum inventory numbers: **45,2** = BTC 86 and **45,1** = BTC 87.

Support: flat upper band of a corner-piece of a bas-relief series, with scenes on two perpendicular faces; flat upper band of a bas-relief piece with one scene.

Dimensions: 60 × 75 × 36 cm and 60 × 60 × 40 cm (after Parmentier 1919).

Material: sandstone.

Provenance: one or two indeterminate sites presumably in Quảng Nam province.

Language: probably Cam.

Date: palaeographically attributable to the 9<sup>th</sup> or 10<sup>th</sup> century AD.

Publication history: the inscription C. 152=166 published in *ECIC* III, p. 449; the sculpture of this bas-relief described with drawings and its possible provenance discussed by Parmentier (1909: 570–572, figs. 131–132, and 1919: 102–103). The inscription C. 157 was never published; the sculpture was described by Parmentier (1909: 333, nr. 26, and 1919: 102); again described by Parmentier, this time with a plate showing the inscription (1922: pl. XVII). The iconography and date of the pieces were discussed by Boisselier 1963: 191–192 (figs. 115 & 116 show only **45,2**); Boisselier's results summarized by Emmanuel Guillon in the catalog *Le Musée de Sculpture Cam de Đà Nẵng* (Vandermeersch & Ducrest 1997), pp. 144–145.

Available reproductions: EFEO estampage n. 36 for C. 152=166; no estampage available for C. 157. See plate XII.

This edition: after the one by Arlo Griffiths, published in *ECIC* III as indicated above, based on the inked EFEO estampage and inspection of the stone.



8

#### C. 152=166

Cœdès' 1923 inventory of Campā inscriptions comprises two entries, C. 152 and C. 166, which are described respectively as “inscription on a bas-relief” and “some worn words on a bas-relief”. Both of these entries refer to the same object classified as **45,2**. From the way these two entries were later tabulated by Cœdès in his table of concordance between the inscription inventory numbers and the inventory numbers of the Tourane museum (*IC* I [1937], p. 31, table II), it appears that he had himself realized that the two entries in fact refer to a single inscription.

The relief-block on which it is inscribed entered the collection of the ‘Cam Garden’ in Tourane before 1899, and was moved in 1900 to Saigon, where it was numbered S. 25. In 1918, it was transported back to Tourane, where it became part of the collection of the Cam Museum, numbered **45,2**.

The block shows scenes from the Indian epic Rāmāyaṇa. It has thus far been studied only for its sculpture, and the inscription was only mentioned by previous scholars as providing an argument for the dating of the relief-block's production. According to Boisselier (followed by Guillon), the palaeography would exclude a dating prior to the 10<sup>th</sup> century. We believe that scholarly understanding of the palaeographic development of Cam script is insufficiently refined to allow making such a firm statement.

The decipherment of the inscription is not easy, but clearly reveals a connection between text and the two scenes depicted, where Boisselier had recognized, respectively, Rāma, Lakṣmaṇa and Hanumant (front face) and Hanumant hurling a man away (lateral face). We read as follows:

**(front face)**      ... (la)ṅk(ā)pura(madhya)vānarasena  
**(lateral face)**    praha(raṇa)

This means 'army of monkeys in the middle of the city of Laṅkā' and 'hurling'. We are clearly dealing with captions describing the scenes depicted in the reliefs.

### C. 157

Another inscribed piece numbered 45,1, bearing the inscription C. 157, was discussed by Boisselier as probably related to the preceding item, and identified as showing Rāvaṇa. Currently, two pieces in the Museum (BTC 82 and 87) are associated with this old inventory number. During our visits to the museum, both of these pieces were mounted into the wall, in such a way that the inscription could not be detected on either of them.<sup>114</sup> We have been able to identify the piece thanks to the plate published by Parmentier in 1922. This photograph (ill. 9) shows that the flat upper band of the bas-relief block was already severely damaged a century ago, and indeed Parmentier (1919) already spoke of "remnants of a Cam inscription that has become illegible".



9



10

<sup>114</sup> Cf. *ECIC* III, p. 449.



*Further remarks*

The existence of a Rāmāyaṇa tradition in ancient Campā was first pointed out, based on Chinese sources, by Édouard Huber in his short note “La légende du Rāmāyaṇa en Annam” (Huber 1905: 168). Paul Mus later published a 7<sup>th</sup> century Sanskrit inscription in praise of Vālmīki, the poet of the oldest Sanskrit telling of the Rāmāyaṇa epic (Mus 1928). More recently, Trần Kỳ Phương (2000) has identified the series of reliefs on the famous pedestal from Trà Kiệu in Quảng Nam (museum inv. nr. **22**,<sup>2</sup>) as depicting specific scenes from the epic. And during the restoration work on the temple of Khương Mỹ, from 2001 onwards, a series of bas-reliefs has come to light at the South Tower on this site, also lying in Quảng Nam. These relief-blocks, which are different in shape and stone-type from the blocks under discussion here, and therefore cannot belong to the same series, also depict scenes from the Rāmāyaṇa. They have been discussed from the art-historical point of view (Levin 2008), but it has not been observed yet that these blocks too bear captions. Most of them are illegible, but one of them mentions the names of Lakṣmaṇa and Śūrpanakhā, and is clearly formulated in Cam. The shape of the writing in the two sets of Rāmāyaṇa captions — the ones at Khương Mỹ and the ones in the museum — seems very similar. For this reason, we infer that the otherwise not clearly determinable language of the inscription that we are dealing with here was also intended as Cam (although what remains is entirely made up of words borrowed into that language from Sanskrit), and that it dates from the same period as the construction of the South Tower at Khương Mỹ.



## C. 161

### Broken statue of Śiva mounted on His Bull from Chiêm Sơn

Museum inventory numbers: 12,5 = BTĐN 1205 = ĐN 12.5 = BTC 1498.

Support: the back of the lower part of a broken statue of Śiva sitting on his Bull.

Dimensions: 56 × 48 × 37 cm.

Material: sandstone.

Provenance: Chiêm Sơn in Quảng Nam province.

Language: Old Cam.

Date: 1443/4 AD.

Publication history: both inscription and sculpture were previously unpublished.

Available reproductions: EFEO estampages n. 272, n. 511 (two copies), n. 2131, n. 2132. See plate XIII.

This edition: by Arlo Griffiths and Amandine Lepoutre, based on the inked EFEO estampages and inspection of the stone.



11

#### *Introduction*

This inscription belongs, with C. 43 (in this catalog, p. 205), to the reign of the king Vīrabhadravarmadeva. Like several of the other inscriptions of this final phase of Campā as an extensive kingdom, this inscription did not attract the attention of French scholars in the decades before Vietnamese independence. In fact we have no record of the circumstances of its discovery, and the information on where it was found is limited to the indication “Chiêm Sơn”.

The iconography of what remains of the sculpture seems somewhat comparable with that seen in the sculpture whose back bears the inscription C. 42 from Drang Lai, which dates to the same period,<sup>115</sup> although the posture of the deity sitting on the bull is different in both cases. Another inscription that has come to light in recent years (C. 215, see Schweyer 2008: 228) is engraved on the back of the *upper* part of a broken statue of Śiva. The god’s mount and head are here not preserved, but what is preserved of the torso is very comparable to the Śiva from Drang Lai, bearing on its back C. 42, and so the torso may be considered to have been a Śiva. Moreover, this fragment of a Śiva was found at the site of Gò Chùa Vua (or Gò Lỗi) in the valley *Chiêm Sơn Tây* (Chiêm Sơn West) near Trà Kiệu.



12

<sup>115</sup> See on this inscription our discussion above, p. 184.

In other words, we have two contemporary fragments of inscriptions, one engraved on the upper back, the other on the lower back of a sculpture, both of these fragments found in Chiêm Sơn; the one fragment shows the torso of a possible Śiva, the other the lap of a deity sitting on a bull, i.e. almost certainly Śiva. We are very tempted to consider that these two inscriptions, C. 215 and C. 161, originally belonged together as top and bottom. The measurements of the stones would seem to allow this hypothesis, although both fragments have suffered a lot precisely in the place where the pieces would have been joined, so it is hard to get any certainty from measurement, and it is not likely that physically trying to join the two pieces would yield clear confirmation either. We have measured the size of the letters of the two inscriptions, and the result was some dissimilarity in size, so that we remain in doubt about this hypothesis.

The final words of this inscription show the same formula with which the inscription C. 42 is also terminated.

### Summary

There is mention of an image of Śiva in the land of Campā. There is an admonition to the priests of Śiva to be loyal to future rulers and not to disturb the foundation. Finally a year (presumably of the foundation) is noted.

### Text

(-7) *no signs remain readable*

(-6) *no signs remain readable*

(-5) ...] (de)śamaryyā(da) bhāja di na[...

(-4) ...] gva hetu (ra)nakṣa (bh)āva jeṁ (dhar)mma [...

(-3) (para)loka dudiṁ śivarūppa nī pyauḥ di nagara atmarā[...

(-2) vriṁ śivācāryya di nagara ja bhakti jeṁ dharmma mayvā di kṣatr[iya-]

(-1) ja ya dṛṁ rāja dudiṁ jmai paliṅyak· (dh)armma di śaka 1365

### Notes

5. (de)śamaryyā(da) ♦ the reading is partly conjectural, and our proposal is based on the supposition that we have here a synonym for the expression *janapadamaryyādā* that is found in the (much older) inscriptions C. 72 and C. 217.
- 4-3. ... (para)loka ♦ in view of the sequence *rijaṅ· śivaprathimānna pyauḥ bhanakti prathidinna di loka ṅan· paraloka dudiṁ* occurring in C. 42, ll. 11-12, we are tempted to restore *di loka ṅan·* at the end of line -4.
3. *atmarā*[...♦ The initial *a* is surprising, for one expects *ātma*<sup>o</sup>, perhaps to be restored as *ātmarāṣṭra* or *ātmarāj(y)a*.

*Translation*

... rules of the land ... because he protected beings, that is why (*jeṃ*) the religious law (*dharma*) ... yonder world. In the future (*dudiṃ*), let these various images of Śiva be in the land of his own ... He ordered Śiva-priests in the land, who were faithful to the religious law, to pay heed to (? , *mayvā di*) those of noble birth (*kṣatriyaja*) in the future who will hold the kingdom (*rāja = rājya*)! Do not destroy the foundation (*dharma*)!

[Engraved in the Śaka year] 1365.



## C. 175

### Bottom part of architectural crown from Khánh Lễ

Museum inventory numbers: 33,16 = ĐN 1190.

Support: bottom part for an architectural crowning element, with 8 petal-shaped antefixes providing the surface for the inscription.

Dimensions: ca. 226 cm in circumference, ca. 36 cm in height.

Material: sandstone.

Provenance: the site Khánh Lễ in Bình Định province.

Language: Sanskrit.

Date: palaeographically attributable to the late 9<sup>th</sup> or early 10<sup>th</sup> century AD.

Publication history: this inscription was previously unpublished; circumstances of discovery were described in the *Chronique* section of *BEFEO* 1928, p. 601.

Available reproductions: EFEO estampages n. 512 (eight numbered leaves, to be read in the order 3-2-1-8-7-6-5-4). See plates XIV–XXI.

This edition: by Arlo Griffiths, based on the inked EFEO estampages and direct inspection of the stone.



13

#### *Introduction*

According to Cœdès' inventory, the object bearing this unique inscription was found at Khánh Lễ in Bình Định province (see *IC I* [1937], p. 273). The only published reference listed for this object in the inventory is *BEFEO* 28, p. 601, which is the starting page of a *Chronique* report on a survey of the Khánh Lễ site. In the list of "bricks and sculptured terracotta taken from the excavation, of which we have had moved several examples among those best preserved to the Museum of Tourane", on p. 603, there is mention of "a kind of lancet crown with a body of leaves, surrounded by lanceolated ornaments", 37 cm in height. This seems to be the object Cœdès intended with his reference to *BEFEO* 28, p. 601,<sup>16</sup> although the list of objects removed from the Khánh Lễ site was supposedly a list of *brick* artefacts. The script seen on this object resembles that seen in Quảng Nam inscriptions of the 9<sup>th</sup>–10<sup>th</sup> centuries. There is no other epigraphy known in Bình Định yet in this period, but the Khánh Lễ material as a whole is noticeably different from other sites in that area; admittedly it is also noticeably different from the 9<sup>th</sup> to 10<sup>th</sup> century material found further to the North, and some architectural features definitely look later. It is possible that the site was developed over several centuries, perhaps up to the 12<sup>th</sup>.

---

116 Note the agreement of the height with the height we have recorded for the object under discussion.

*Text and Translation*

⊙ om̐ jaimaniñ ca samantañ ca vaiśampāyanam eva ca |  
yatra nāmāni likhitāni na tatrāśvipātanam svāhaḥ)))))

Enclosed between the elements *om̐* and *svāhaḥ* (for *svāhā*), which are commonly used throughout the Hindu and Buddhist world to mark that the text enclosed is a *mantra*, we find a not entirely successful Anuṣṭubh stanza, which is not only metrically deficient but also grammatically awkward, with three names in the accusative case where we would rather expect nominative forms, although the meaning is clear:

“Om! [I inscribe] Jaimani, Sumantu and Vaiśampāyana. Wherever [these] names have been inscribed, there nothing evil will occur. Hail!”

This translation implies the minimal emendation of at least three words:<sup>117</sup>

*samantañ* to *sumantuñ*  
*tatrāśvipātanam* to *tatrāśivapātanam*  
*svāhaḥ* to *svāhā*

The mythological background to the protective use of the three names Jaimani (or Jaimini), Sumantu and Vaiśampāyana, which are famous names of sages from the Sanskrit epic *Mahābhārata*, disciples of its narrator Vyāsa, has not yet been investigated. At least it is known already that this phenomenon itself was not limited to Campā, but also existed in Cambodia. To illustrate this point, we refer to the equally undated and probably roughly contemporary Khmer inscription K. 895, which is engraved on a bronze pedestal and simply states: *jaimini, sumantu, vaiśampāyana*. We show here a photo of the EFEO estampage n. 1166.



14

This Cambodian inscription spells Jaimini. But we do not need to make a fourth correction in our Campā inscription (*jaimaniñ* to *jaiminiñ*), for the spelling Jaimani is also attested in Cambodia. See e.g. the inscription K. 1216, of which a photo was published on the cover of *BEFEO* 90–91 (2003–2004). It reads: *namo jaimanaye stanayitnave svāhā* which means ‘Homage to Jaimani, to Thunder, Hail!’.

<sup>117</sup> It would be easy to solve the mentioned grammatical awkwardness by emending less conservatively: *jaimaniś ca sumantuś ca vaiśampāyana eva ca*. The metrical problem can be circumvented by accepting the license that the sequence of two short syllables in *likhitāni* be pronounced as one long syllable.



## Inscribed terracotta architectural elements (C. 176, C. 177, and pieces without inventory number)

Museum inventory numbers: 1,16 (six pieces, lost); unnumbered (lost); 30,10 (lost); 30,173 = BTC 32; 31,5 = BTC 28.

Support: elements of architectural ornamentation.

Dimensions: various, not recorded.

Material: terracotta.

Provenance: six from the site of Khánh Lễ in Bình Định province; two from Mỹ Sơn G<sub>1</sub>; one of unknown provenance.

Language: Old Cam.

Date: palaeographically attributable to between the 12<sup>th</sup> and the 14<sup>th</sup> century AD.

Publication history: circumstances of discovery of the Khánh Lễ pieces described in the *Chronique* section of *BEFEO* 1928, pp. 601–603, with pl. XXV.B; two pieces from Mỹ Sơn G<sub>1</sub> (30,10+31,5) mentioned by Henri Parmentier (1919: 74–75), with references to his plates published earlier (1918: pl. CXLVIII.G and CXLIX.B); one of these (31,5) published separately, with mention of the inscription, by the same scholar (Parmentier 1922: pl. XL); the other (30,10) now seems lost, but we do find another (30,173), which Parmentier seems not to have known yet; the two items still preserved at the Museum were mentioned in *ECIC* III, pp. 451, 460.

Available reproductions: for C. 176 and C. 177, EFEO estampages n. 513 and n. 514 (six different inscriptions), as well as EFEO photo VIÉ1285 (= *BEFEO* 28, pl. XXV.B); for the two other items, estampages n. 2112+2115 (two faces of one object), n. 2113+2114 (two copies of one inscription). See plates XXII–XXXI.

This edition: by Arlo Griffiths and Amandine Lepoutre, based on the inked EFEO estampages.



15



16



17

### Introduction

Several temple sites of ancient Campā have yielded large quantities of architectural elements, executed in terracotta, that would have been inserted into the superstructures of the buildings, and show short inscriptions on their tenons.

At least two groups of such pieces seem to have entered the museum at different moments. Only one of these groups, the one from Khánh Lễ, made it into the supplement to his inventory that Cœdès published in 1937 (under numbers C. 176 and C. 177), while the inscriptions on the group from Mỹ Sơn G1, despite these pieces having arrived at the Museum much earlier and despite Parmentier having scrupulously recorded the fact that they showed inscriptions, were never entered by Cœdès into his inventory. Only one of the two pieces in this second group seems to have been preserved in the Museum. Another one, of unknown provenance, is also found in the Museum today. For the first group, we have good visual documentation in the form of an old archaeological photo, reproduced here as illustration 15, as well as the EFEO estampages, so we are able to include our readings and interpretations here for all but one of the inscriptions on terracotta that are still or once were held at the Museum. In a recent publication,<sup>118</sup> we have referred to other comparable items preserved elsewhere. In general, it seems that these inscriptions were intended to help the workmen (or foremen) in the building process, by indicating how the pieces were to be oriented.

### Readings and interpretations

C. 176 (n. 513)

(1) sīy· sã X ndal·

(2) X na śī (so)n·

Two or three words can be recognized, but as a whole, the meaning is unclear.

C. 177 (n. 514)

item 1 — vīraval·

item 2 — ...]v·

item 3 — nãñ· ndal·

item 4 — yã[...

item 5 — *perhaps read vava*

item 6 — vāla(gadava)[...

Only in three cases can we guess a meaning.

On item 3, we might interpret the text as meaning ‘this is to be raised’ (depending on the meaning of *ndal*, which occurs in several items).

<sup>118</sup> See the references cited above.

On item 4, based on comparison with objects found at Mý Sơn G<sub>1</sub> (and still held on the site), we expect a name of a cardinal direction after *yā*, which seems to mean ‘this [to the ... direction]’.

On item 5, *vava* might be for *vavaḥ* ‘below’, but in the case of this particular object, which is visible on the EFEO photo,<sup>119</sup> we really cannot justify this interpretation, for the text must have stood not at the bottom but at the (proper) left side of the object in its original placement; alternatively, *vavaḥ* may have here its meaning ‘opening’. But is not really certain that these two signs are letters at all.

**30**,<sup>10</sup> (Parmentier 1918, plate CXLVIII-G; object lost, no visual documentation showing the inscription is available)

**30**,<sup>173</sup> = BTC 32 (n. 2112+2115, inscribed on two faces)

right face: phun· nauk·

‘upper extremity’

left face: [a]driy·

‘inside’

**31**,<sup>5</sup> = BTC 28 (n. 2113+2114)

phun· nda[l·] ‘extremity to be raised’ (?)

---

<sup>119</sup> It is marked in the photo by the number 6, in agreement with *BEFEO* 28, p. 603, °6; the numbering 1–6 we apply here is arbitrary and not connected with the numbering in *BEFEO* 28.



## C. 181

### Relief sculpture known as ‘The Polo Players’

Museum inventory numbers:

24,4 = BTC 38.

Support: the top edge at the back of a massive block of stone forming the ornamental side and balustrade of a temple-staircase.

Dimensions: 104 × 192 × 68 cm.

Material: sandstone.

Provenance: the site Đại An in Quảng Trị province.

Language: probably Cam.

Date: sculpture stylistically attributed by previous scholars to the 10<sup>th</sup> century AD, inscription possibly a few centuries later.

Publication history: entry of the sculpture into the Museum mentioned in the *Chronique* section of *BEFEO* 23 (1923), p. 537; the sculpture mentioned again in *BEFEO* 24 (1924), p. 311; and again in *BEFEO* 31 (1931), p. 206, with illustration in pl. XVIII; the style and imagery discussed

by Boisselier 1963: 194–196, fig. 114; previous art historical publications summarized by Emmanuel Guillon in the catalog *Le Musée de Sculpture Cam de Đà Nẵng* (Vandermeersch & Ducrest 1997), p. 144.

Available reproductions: EFEO estampages n. 995 and n. 2130. See plate XXXII.

This edition: by Arlo Griffiths and Amandine Lepoutre, based on the EFEO estampages.



18



19

#### *Introduction*

In his inventory, George Coédès described this as a “fragment of an inscription”. In reality it is a short but apparently complete text written on the back of a balustrade. We have not found explicit information on the circumstances of the discovery of this piece, but from brief remarks in the *Chronique* sections of *BEFEO* numbers 22–24,

we infer that it was excavated by father Max de Pirey, with funding from the EFEO, in 1922 or 1923. The piece entered the Museum in 1923.<sup>120</sup> The writing is careless and the reading proposed here is not much more than guess work; we do not claim to understand what the text means, and most of the *akṣaras* could be read differently if an understanding of the meaning would require this. If the sculpture really dates to the 10<sup>th</sup> century (which we doubt), then the inscription is not likely to be as old as the sculpture itself.

*Text*

mātuṃ kamārgamāsokadyaṃ sa

---

<sup>120</sup> And not in 1935, as is suggested by Guillon in the above-mentioned catalog.

## C. 182

### Fragment from Chánh Mắm

Museum inventory numbers: 1,10 = BTĐN 104.

Support: fragment of a stone object of an indeterminate type.

Dimensions: 17.5 × 17.5 × 39 cm.

Material: sandstone.

Provenance: Chánh Mắm in Bình Định.

Language: Old Cam.

Date: 13<sup>th</sup> century AD.

Publication history: edition by Arlo Griffiths published in the *Chronique* section of *BEFEO* 96–97 (2009–2010), as part of *ECIC* III.

Available reproductions: EFEO estampage n. 999. See plate XXXIII.

This edition: after *ECIC* III, as indicated above, based on the inked EFEO estampage and inspection of the stone.



20

#### Introduction

The inventory of inscriptions published by Coédès twice indicates that the fragment bearing this text had the Tourane inventory number 1,10.<sup>121</sup> The fact that the stone currently bears the number 1,20 (besides BTĐN 104) must be a mistake. Coédès estimated that the inscription could be dated to the 11<sup>th</sup> century of the Śaka era, which means roughly the 12<sup>th</sup> century AD. This is clearly an unreliable estimate. Both palaeography and the mention of the name Śrī Jaya Siṃhavarmadeva (known from other inscriptions) point to the period of the king of this name mentioned in C. 123 (l. 3, see *ECIC* III, pp. 467 & 470–472, ill. 6.3), that is in the second half of the 13<sup>th</sup> century AD. In its third line, the inscription shows the last part of a chronogram, *paritaśaśadhara*, which unfortunately only reveals the figure for the thousands (*śaśadhara*, meaning ‘moon’, denotes the value 1).



21

#### Text

(1) ... (m·) tṛ dṛṃṃ vrata taṃl· mahāvṛddha ...

(2) ... [si]daḥ yāṃ poṃ ku śrī jaya siṃha[varmmadeva] ...

(3) ... paritaśaśadhara madā ...

The text is too fragmentary to be translated. In line 1, it seems to speak of ‘undertaking a vow until very old’ (*dṛṃṃ vrata taṃl· mahāvṛddha*).

121 See the first supplement to the inventory published in *IC* I (1937), p. 273 and p. 311.





## C. 183

### Doorjamb from Tháp Mẫm

Museum inventory numbers: 26,17 = BTC 421 = BTĐN 130.

Support: damaged doorjamb.

Dimensions: 152 × 40 × 40 cm.

Material: sandstone.

Provenance: Tháp Mẫm in Bình Định.

Language: Old Cam.

Date: 13<sup>th</sup> century AD.

Publication history: unpublished.

Available reproductions: EFEO estampage n. 1000. See plates XXXIV–XXXV.

#### *Observations*

The object shows traces of an inscription on two faces, respectively about 12 and 5 lines. In his inventory of the inscriptions, George Coédès (*ICI* [1937], p. 274) classified the object as a “pillar”, but in our opinion, it is rather to be designated as a doorjamb. The piece is too damaged to retrieve more than a few recognizable words (in Cam), but among these (face B, line 2) is the sequence ... *siṅhavarmmadeva* ..., which is likely to be a fragment of the name of the same Śrī Jaya Siṅhavarmadeva that we have identified in C. 182 (see the preceding entry in this catalog). On this basis, we attribute the inscription to the 13<sup>th</sup> century AD.





## C. 184

### Pedestal fragment of a Dvārapāla from Tháp Mắm

Museum inventory numbers: 9,14 = BTĐN 171.

Support: horizontal band on the edge of the pedestal of a huge Dvārapāla.

Dimensions: circumference 296 cm, max. height 57, length of preserved part of the inscription 156 cm.

Material: sandstone.

Provenance: Tháp Mắm in Bình Định province.

Language: Old Cam.

Date: palaeographically attributable to the 13<sup>th</sup> century AD.



23

Publication history: previously unpublished; the sculpture by Boisselier 1963: 269–271, figs. 174 & 175; Boisselier's results summarized by Emmanuel Guillon in the catalog *Le Musée de Sculpture Cam de Đà Nẵng* (Vandermeersch & Ducrest 1997), p. 153.

Available reproductions: EFEO estampage n. 1001. See plates XXXVI–XXXIX.

This edition: by Arlo Griffiths and Amandine Lepoutre, based on the inked EFEO estampages and inspection of the stone.

#### *Introduction*

The Museum holds fragments of at least two giant door-guards, called Dvārapāla.<sup>122</sup> There are two pedestals, two torsos, one head and a number of body parts, but it is not determined which fragments belong together. Based on strictly art-historical considerations, Boisselier dated the production of the two Dvārapālas, on both of whose pedestals we find an inscription of one line, to the twelfth century. It seems to us impossible to date these inscriptions (the present one and C. 185) as early as that, so the dating of the sculptures may have to be reconsidered too, although it cannot be excluded that the inscriptions were engraved at a later date than the manufacture of the sculptures. Unfortunately what is preserved of the contents of the inscriptions does not help to address this problem, for the text is incomplete; about one-third to a half of the horizontal pedestal on which the Dvārapāla stood (at his back and left) having been lost already at the time the EFEO estampage was made. Nevertheless, we have found in the inscription C. 185 (the next item in this catalog), which is likely to be contemporary with the present one, an argument in favor of a dating in the 13<sup>th</sup> century AD.

#### *Summary*

The inscription concerns a donation of land and perhaps also of movable goods.

<sup>122</sup> The circumstances of the discovery of at least one of these fragments are recounted by J.Y. Claeys in the *Chronique* section of *BEFEO* 34 (1934), pl. XXIII.B and p. 757.

## Text

Cvan· (makavi) di yaum̄ 158 dupā di gāl· 50 dupā | si pu po[ĩm̄] {7} mvil· su(v)auk· (māḥ) pa {empty or illegible space for several syllables} (madā) humā sā sthāna di (bh)ā(g)a hanāy· anan· humā niṁ gāṁ prathama di ísāna vik· pyā gl(ai) paramesvārī n(au) dakṣiṇa raḥ glai parame(śva)rī sā āra sauṁ humā yāṁ (ku vya)

## Notes on the text

*Cvan·* ♦ one might restore here *yvan·*; *navvan·*; *dalvan·*; *kumvan·*; *śvan·* etc., but the lack of context means we cannot make a choice.

(*makavi*) ♦ this seems to be the reading, but we hesitate to accept it because we do not understand it.

(*māḥ*) *h pa* ♦ the presence of the word *māḥ* is rather uncertain. Much good will is required especially to identify any trace of the vocalization *ā*. The prima facie reading would be *sanapa*, but this makes no sense to us. We always find a measure of weight or a type of (precious) metal after the word *suvaug* when it appears elsewhere. Weight would be expressed with *vana* (*a*)*nāk*, but it seems impossible to read anything like this here.

*vik· pyā* ♦ this is a standard expression in land delimitations, but its sense still eludes us.

(*madā*) up to the end of the text ♦ the presence of the word *madā* is not evident at all, and some of the parts following are not very clear either, but the whole is supported by the striking parallel C. 11 A, lines 5–7: *madā humā sā sthāna di paliy apuḥ anan humā kuvaiṅ* (corr.: *kuveṅ*) *prathama di ísana vik pyā raboṅ rayā nau dakṣiṇa sā āra soṅ humā nagara nau paścima sā āra soṅ humā nagara ...*

## Translation

... at the value of 158 fathoms<sup>123</sup>, with retention<sup>124</sup> of 50 fathoms, which P.P. ...<sup>125</sup> platter of gold ... . There is a rice-field in that section of Hanāy. This rice-field *gāṁ* first in the north-east *vik pyā*<sup>126</sup> the queen's forest; going towards the South, following the queen's forest, sharing an embankment with the rice-field of Kuvya (?).

123 *dupā*: A&C, pp. xxxii and 225, cite *dupā* meaning 'fathom' (the outstretched arms as a measure of length), a unit which would have amounted to 1.62 m in 1906. The word must be related to Old Javanese *ḍapa*, which has the same meaning, but we have not encountered it anywhere else in Cam inscriptions.

124 *gāl·*: in modern Cam, one finds *gal* meaning "être pris par, embourbé, retenu, empêtré, empêché: constipé, constipation, rétention" or "souche, moignon" or (in Cam of Cambodia, borrowed from Khmer) "assister à l'audience" (A&C, p. 101).

125 ...*mvil*: we find *amvil* as part of list of rice-fields, apparently as a name, although it is tempting to think in our context of the Malay verb *ambil* 'to take'; another possible way to restore the immediately preceding syllable in the lacuna is provided by the word *srumvil*, which seems to denote some kind of cult instrument, and is attested only once elsewhere (in C. 92, face A, l. 16).

126 *vik· pyā*: this is a standard expression in land delimitations, but its sense still eludes us.

## C. 185

### Pedestal fragment of a Dvārapāla from Tháp Mắm

Museum inventory numbers: 9,15 = BTC 466 + 1482.  
Support: horizontal band on the edge of the pedestal  
of a huge Dvārapāla, presently broken into three  
fragments.

Dimensions: not recorded.

Material: sandstone.

Provenance: Tháp Mắm in Bình Định province.

Language: Old Cam.

Date: palaeographically attributable to the 13<sup>th</sup>  
century AD.

Publication history: previously unpublished; the sculpture by Boisselier 1963: 269–271,  
figs. 174 & 175; Boisselier's results summarized by Emmanuel Guillon in the catalog  
*Le Musée de Sculpture Cam de Đà Nẵng* (Vandermeersch & Ducrest 1997), p. 153.

Available reproductions: EFEO estampage n. 1002. See plate XL.

This edition: by Arlo Griffiths and Amandine Lepoutre, based on the inked EFEO  
estampages.



24

#### *Introduction*

The Museum holds fragments of at least two giant door-guards, called Dvārapāla.<sup>127</sup> There are two pedestals, two torsos, one complete head and a number of body parts, but it is not determined which fragments belong together. Based on strictly art-historical considerations, Boisselier dated the sculpture of the two Dvārapāla, on both of whose pedestals we find an inscription of one line, to the twelfth century. It seems to us impossible to date these inscriptions (the present one and C. 184) as early as that, so the dating of the sculptures may have to be reconsidered too.

Admittedly it cannot be excluded that the present inscription was engraved at a later date than the manufacture of the sculpture itself. The present text is incomplete, and we cannot estimate how much is lost, while even on the preserved fragment, at the left and right extremities of the estampage, we cannot decipher several *akṣaras*. However, in between we can read with sufficient certainty the name of a prince, who is possibly identifiable with the prince Harideva mentioned in the inscription C. 123, which dates to around 1266 AD (see *ECIC* III, p. 467 & 470–472, ill. 6.3).

#### *Text and Translation*

.... pu poñ śrī devarāja pu ciñ śrī hari[varmma]deva ....

...P.P. Śrī Devarāja, prince Śrī Harivarmadeva...

<sup>127</sup> The circumstances of the discovery of at least one of these fragments are recounted by J.Y. Claeys in the *Chronique* section of *BEFEO* 34 (1934), pl. XXIII.B and p. 757.



## C. 192

### Pillar from Tháp Mẫm

Museum inventory numbers: 1,14 = BTC 379.  
Support: heavily damaged segment of a pillar  
(or doorjamb).

Dimensions: 95 × 40 × 40 cm. The first  
dimension (height) includes 5 cm of the  
tenon.

Material: sandstone.

Provenance: Tháp Mẫm in Bình Định.

Language: Cam.

Date: palaeographically attributable to the  
13<sup>th</sup> century AD.

Publication history: unpublished.

Available reproductions: EFEO estampage n. 1082. See plate XLI.

This edition: by Arlo Griffiths and Amandine Lepoutre, from the estampage.



25

#### *Observations*

The object shows traces of an inscription on the upper and lower parts of one heavily damaged face, respectively about 5 and 6 lines. In his inventory of inscriptions, George Coédès (*IC I* [1937], p. 274) classified the object as a “stela”, but in our opinion, it is rather to be designated as a pillar (or perhaps a doorjamb). The piece is too damaged to retrieve more than a few recognizable words of a list of donations that must have originally covered this entire face of the object.

#### *Text*

Top (1) *illegible*  
(2) [...] 1 māḥ [...]  
(3) [...] (m)ā(h) [...]  
(4) [...] ma mvya(k)· [...]  
(5) *illegible*

Bottom (1) *illegible*  
(2) [...] katavū glai kluñ· ka  
(3) [...] l· vinai vanī lakiñ śrī lakiñ  
(4) [...] CīCiñ Cī (kh)[v]aṃl· vinai vijaiḥ vi  
(5) [...] (la)kiñ (th)āñ  
(6) *illegible*

In Top, line 4, perhaps restore *paścima mvyak*. Cf. the sequence *pūrvva mvyak* in C. 11, A l. 15.





## C. 211

### Stela from Khuê Trung

Museum inventory numbers: BTC 474 = BTĐN 183.

Support: parallelepiped-shaped stela, damaged at the top and joints of all faces, worn on much of the surface of face c.

Dimensions: 78 × 45 × 35 cm.

Material: sandstone.

Provenance: *phường* Khuê Trung, *quận* Cẩm Lệ, *thành phố* Đà Nẵng.

Language: Sanskrit and Old Cam.

Date: Monday 19 or Tuesday 20 February 899 AD  
(calculated by J.C. Eade).

Publication history: unpublished.

Available reproductions: EFEO estampages n. 2117 through n. 2120. See plates XLII–XLV.

This edition: by Arlo Griffiths and Amandine

Lepoutre, based on the inked EFEO estampages and inspection of the stone.



26

#### *Introduction*

This inscription belongs to the reign of the first of several kings named Śrī Jayasimhavarman in the history of Campā. The reign of this king, who seems to have ruled only in the northern parts of the land, was unusually productive in terms of epigraphy. Several contemporary inscriptions show significant points of similarity with the present inscription, most notably C. 142.<sup>128</sup> This last inscription was found in 1910 or 1911 in the village formerly called Hóa Quê, probably at the site, nowadays lying inside the city of Đà Nẵng, which is still marked by an ancient Cam well in front of a (Vietnamese) shrine of the Lady, *Miếu Bà*.<sup>129</sup> Some fragments of Cam sculptures can still be seen (re-used) in this shrine.

Hóa Quê is an accepted dialectal variant of Hóa Khuê. Khuê Trung, the name of the neighborhood where C. 211 was found,<sup>130</sup> literally means ‘the centre of [Hóa]

128 Published by Edouard Huber in 1911, as item 6 in part XII of his study “L’épigraphie de la dynastie de Đồng Dương”, pp. 285–298.

129 Huber (1911: 285) wrote this about its provenance: “The communal pagoda of Hoá-quê, a village situated beyond the suburbs of Tourane, is built on grounds that are littered with Cam ruins. This locality, [...] has just been discovered by Mr. Rougier, together with a beautiful stela inscribed on four faces that was standing at its center.” We consider it most likely that Rougier or Huber has mistakenly called the shrine of the Lady a pagoda.

130 Trần Kỳ Phương informs us that it was found by himself, with Nguyễn Thượng Hỷ and Hồ Xuân Tịnh, around 1985–1987, near the main road, at about 500 meters Southwest of

Khuê'. In other words, the find-spots of the Khuê Trung and Hóá Quê inscriptions were probably within a stone's throw from each other. It is quite possible that both inscriptions were originally erected at the same site. Both the present inscription and C. 142 concern, among other things, a foundation for the god Mahārudra, a form of Śiva. The present inscription concerns a monument of this god in the form of his footprints.

Our stone seems to have been engraved in two steps, with bigger letters representing the original stage, and smaller letters used for later additions. Sanskrit is written in a very ornate style, while simpler letter-forms are used to write Cam. The same two phenomena are observed on C. 142.

Due to the heavily damaged state of the top of the stela, causing loss of at least one entire line on each face, the connection between the different faces cannot be established with certainty. For this reason, the sequence in which we present the four faces of the inscription here is partly arbitrary (especially for the small faces c and d), and we number the preserved Sanskrit stanzas separately per face.

The Sanskrit is indeed composed almost entirely in verse form. The stanza-types used by the poet are: A, I Mālinī; A, II Āryā; A, III Rucirā; A, IV Āryā; A, V *Unknown*;<sup>131</sup> A, VI Vasantatilaka; B, I Indravajrā; B, II Vaṃśastha; B, III Vasantatilaka; B, IV Anuṣṭubh; B, V Śārdūlavikrīḍita; B, VI and VII Gīti; B, VIII Sragdharā.

### Summary

The first part of the inscription, written in Sanskrit language, presents the eulogy of the god Mahārudra, a form of the god Śiva, and of the king Jayasiṃhavarman. This part of the text records the foundation of a monument in honor of this god, in the form of his footprints, in the year 820 of the Śaka era. The purpose of the foundation was to secure the protection of the wealth of the people and of the country.

The second part of the inscription, written in Cam language (interspersed with some scattered Sanskrit phrases), contains a list of lands offered to a monastery dedicated to the god Mahārudra. It also mentions the donation of slaves. The monastery was made the beneficiary of a tax exemption.

### Text

Face A

(1) {entirely lost}

I. (2) ~ ~ ~ ~ ~ rudro rudraloke gūṇādhye •

---

the shrine of the Lady.

<sup>131</sup> The meter of this stanza is a gaṇacchandās and its structure is: 3 *gaṇas*, 6 *gaṇas* | 3 *gaṇas*, 6 *gaṇas* ||. If the second half of each hemistich has 5 *gaṇas* instead of 6 *gaṇas*, it is called Āryāgīti and known in Indian Sanskrit literature. We see here a sort of extended form of Āryāgīti, which seems to be very uncommon.

- ruciraruc ~ ~ ~ ~ ~ (3) ~ ~ ~ CyVh  
 sa munibhir ajaradbhiḥ stūyamāno mayā tu  
 śriyam avati niśind(i)sv(ās)ṛ ~ ~ ~ (4) ~ ~ (||)
- II. caraṇāmvujasurabhirajasi • pavitritāśeṣaloka iha ya {1/2}  
 (5) {1/2} te natir aśuciharā • rajanikarakaleva sā sudhiyā —
- III. ~ (6) – [ñ]garāgasurabhimalīmasaṃ rates  
 smarasya vakṣa iva muniprapūjitam •  
 prayāga ~ ~ (7) ~ m iva satkriyādibhir  
 vvirājate bhuvanaguroḥ padadvayam • ||
- IV. mādHAVIKAM iva caraṇa[ta](8)[la]m idam anavaratakūsumāgataṃ varīṇaḥ •  
 sumatārccanavidhinica(ya)[ka](9)[m a]r(p)payatu mudaṃ mudarthibhyaḥ ||
- V. gajavājīpuruṣakalaśa •  
 vyajanaghaṭacchatra ~ ~ (10) – cāmarākṛtiracitam •  
 rudrasya padatalam idaṃ •  
 rājyam iva samantato ~ ~ (11) ~ nṛṇāṃ (ś)riyam avatā(t) • ||
- VI. rudrasya saṃstutir iyaṃ (m)alakāmalā vā 𑄎𑄏𑄐  
 (12) yā rājapaṇḍita(bhṛvasū)m iva (ca) pravaktum •  
 (kṣī)reṇa miśritapa(ya)ḥ (13) Ci ~ ~ ~ ~ •  
 (na) ~ ~ ~ ~ ~ ~ ~ ~ ~ jāt • 𑄎𑄏𑄐
- Face B
- I. (1) {entirely lost}  
 (2) ...] vV[rṇ]ṇV {7} CpV [...  
 ~ ~ ~ (3) ~ ~ ~ ~ ~ ~ ~ ~ ~  
 jātāṃ kusumaṃ grathitaṃ karāgraiḥ ||
- II. (pra)p(ū)ritās śrījayasiṅhavarmmaṇ[ā]  
 ~ ~ ~ (4) ~ ~ śayapunyaṅkāṅkṣiṇām •  
 surakṣatāsyāñ jagatīm analpatām  
 ivāyatā dharmmasute[na] (5) – dbhuvām • ||
- III. kīrttiṃ sthitām api mahāmvunidheś ca pāre  
 puṇyodayaṃ kṛtavato bhuvī rājamā(6)rggam •  
 manye guṇā dinakarāñśusamās tamondhe  
 yānty asya kiṃ punar ime svapure prakīrṇāḥ ||
- IV. (7) bhūyāsus suviśeṣajñās śivadharmmaparāyaṇāḥ  
 ime śrījayasiṅhādivarmma(ā)ntasya ca (8) sevakāḥ ||

- V. śrīkalpaḥ śivadharmmabhāg vidhivid ācāryyo grimo jāyate  
kārttajño mṛta(9)sārathis tadanujaḥ puṇyaikatānāsayaḥ  
kīrttyāśaḥ kila rājapaṇḍitavibhus tasyānujaḥ pā(10)ṭavaḥ  
kamraīnsārathir īśabhāk tadanujo māy-saṃjñakāsyānujā ||
- VI. ete guṇagaṇaviśa(11)dā guṇadhanasaṅghais susanmatāḥ sumatāḥ  
pitror guṇam abhi(v)ettuṃ pañcābhūvan saho(12)darās tv adarāḥ ||
- VII. śrīrudrapurī dadhatīva bhāti kailā(sa)dhurddhurañ jayatām-  
śrīrudrasvatir a(13)syām asmadvihitā(t)isādhu rañjayatām. ||
- VIII. yatra śrīśākarāje mvarakucatanubhiḥ prāptakā(14)le vṛṣasthe  
candrā (kumbhārka)c(ā)ndrau pra(thama)bhavagate ketuke mīnaśukre  
cāpārkkau taula(15)rāhau mṛga(patisamite jīvake) maithunaire  
(śra)d(dh)āḍhyai sthāpito yais svapitṛvinataye (16) śrīmahāruradevaḥ (||)
- śrīmahāruradevo py {8} ścasmadbhaktyā tiṣṭhaty asaṃ-

## Face c

- (1–2) {entirely lost}  
(3) {3} (vā)yam(a) mukt[i](s) sakalā su(s) {3}  
(4) dāt tāṃ śrīmahārudre ||
- niy· doṃ hum[ā yāñ·]  
(5) pov· ku mahārudra • gasaṃk· yop· pov· vañā[k] {3/4}  
(6) {3}(tye) tra vihārake • pov· jlet(·) pagā(r· tapaḥ) {2 illegible, 4/5 entirely lost}  
(7) {3}ttavān· (akan)au {1} Cau {4}n(d)r {1} vyā {5/6}  
(8) [sa](t)yadharmmavivṛddhyai śrī•mahārudre p[r]a(d)attavān· || {4/5}  
(9) {1}k· {1/2}r· pvak· {2}k· {5}l· ha(jai) {4/5}  
(10) {8} kāla vanuḥ yāñ pu pov· ku śrī ja[yasiñhavarmmadeva]  
(11) [avi](sta ra) pin nan· kā vuḥ di yāñ pov ku śrī mahārurā {4/5}  
(12) (katutau)l· ajauk· andāt· {9 illegible *akṣaras* before the stone breaks off}

## Face d

- (1) {entirely lost}  
(2) {entirely lost}  
(3) {almost entirely lost}  
(4) [urāñ· ta]paḥ v[i]śeṣa nan· trā vela k(āmm)it· yajamā(na) {2}  
(5) {3} (vā) hulun· yāñ nau pamauñ· anavasta si urāñ· kā aṅgap· di hu-  
(6) [mā yāñ] pov· ku siniñ knā si urāñ· tapaḥ viśeṣa nan· suvāk· di pu poñ ta-  
(7) [na rayā] sakalarājādhirāja siñ ra thuv· si tatap· tuy· matandāḥ si (u-)  
(8) [rāñ·] {2} (na) yāñ poñ ku siniñ tuy yathākrama anatat· oḥ jeñ si paka

- (9) {3} artha sidaḥ yajamāna yāṁ pu yajo(gg)ā nan· pūtra • ya {1/2}  
 (10) {3} yā dhātu • urāṁ nan· pūjā yāṁ nan· urāṁ nan· sidaḥ yajamā-  
 (11) [na] {2} pi ca • so mṛdūni kulāni so gap· dharmma sā driṁ dvā driṁ {1/2}  
 (12) {4} (mira) yuṣmābhiḥ (su)rupo imauḥ svabhāva (ta) {2}  
 (13) {11} | (satā)ñ· kami kā vuḥ yāṁ (pu)  
 (14) {15} (n)iy· loka ni  
 (15) {no akṣaras legible with certainty}  
 (16) {4} nan· {3} (jā)ṁ rac· dharma(lagapi go)

### Text critical notes

#### Face A

I. *gūṇāḍhye* ♦ corr. *guṇāḍhye*, for sense and meter. — I, d. *niśīnd(i)sv(ās)r* ♦ one might like to read *niśīndu*<sup>o</sup> here, but there is definitely no *u*-vocalization. II, b. *ya* {1/2} ♦ the lacuna could cover two syllables (*ya ~*) or just one (*ya -*), if *ya* is made *guru* by two following consonants. Yuko Yokochi proposes the conjecture *iha ya[sya]*, to which one might object that it does not fill in sufficient space. — II, c. {1/2} ♦ the lacuna seems to leave space for two syllables (*~ ~*) or, less likely, just one syllable (*-*). — II, d. *sudhiyā* — ♦ the unusual sign that we see here has the shape of an em-dash, and at first sight seems to serve as a punctuation marker. But one should probably restore *sudhiyā*[*m* · ||]. — III, a. This *pāda* is unmetrical, for it shows a sequence of five short syllables (*gasurabhima*) for the required four. — IV, b. <sup>o</sup>*kūsumā* ♦ corr. <sup>o</sup>*kusumā*<sup>o</sup>, for sense and meter. — IV, b. This *pāda* seems to be hypermetrical, cf. IIIa. Given the loss of the remainder of this stanza, we are unable to propose any emendation of the text that is, as it stands, untranslatable.

#### Face B

I, d. *kusumāṁ* ♦ read *kusūmaṁ*, for the meter. III, b. Yuko Yokochi here conjectures: *manorathā āśaya*<sup>o</sup>. — VIII, b. *candrā* ♦ this could also be read *candro*; either way, it is necessary to correct to *candre*.

#### Face c

1–4. It is quite likely that this heavily damaged part contained an Anuṣṭubh stanza. — 3. (*vā*)*yam(a)* ♦ it is just conceivable that an *e*-vocalisation was originally written above what is here read *m(a)*, in which case we would have *me*, and may speculate about a restoration like [*de*]vāya *m[e]* *muktis sakalā*. — 4. *dāt* ♦ this is certainly the final syllable of a verb form like *adāt* or *prādāt*, as we presuppose in our translation. — 7. *ttavān* ♦ these are almost certainly the final syllables of a participial form like *pradattavān*, as we see also in l. 7. Only very vague traces are left of most *akṣaras* in the remainder of this line. We guess that the language was Sanskrit. If this assumption is correct, then one may have to read *avanau* or *atha nau*, since (*akan*)*au* cannot be Sanskrit. — 8. We see here one half of an Anuṣṭubh, albeit with a *pāda* boundary (marked

by •) at an odd place. — 10–11. The restorations are inspired by the general contents of the inscription (Jayasiṃhavarman figures also in B, st. II and IV) and by parallels such as C. 142, face D, lines 18–19: *aviḥ humā nan kā ra vuḥ di yān pov ku śrīmahārudra*. At the end of l. 11, one will have to restore *mahārudrānī* or *mahārudrādhipatiḥ*.

### Translation

A, I. ... Rudra, in the Rudra world that is full of excellent qualities, ... brilliant ..., being praised by the unaging Sages, but [praised] by me, he protects the good fortune (or: kingdom?)<sup>132</sup> ... at night ... .

A, II. In the fragrant dust on the lotus feet of you, by whom the entire world here is blessed, a prostration by a pious one (or: of pious people) removes impurity, like that digit of the moon (removes darkness from the night).

A, III. Praised by the sages, like the chest of Smara (Kāma) fragrantly stained by the cosmetics (*aṅgarāga*) on (the breasts of his lover) Rati, the pair of feet of Bhuvanaguru (Śiva) shines out through good ministrations, etc., like ... at Prayāga.

A, IV. This (one) foot sole of Varin (Śiva),<sup>133</sup> like the *mādhavī*-creeper (*Hiptage Benghalensis*), is incessantly endowed with flowers. It is a store of rules for worship of the wise ones (*sumata*). Let it offer joy to those who seek joy.<sup>134</sup>

A, V. This (other) foot sole of Rudra, fashioned with (decoration in the form of) representations of elephants, horses, men, vases, fans, pots, parasols ... fly-whisks, must protect the wealth of men all around, like the kingdom ... .<sup>135</sup>

A, VI. This praise of Rudra, whether there is fault in it or it is faultless, ... water mixed with milk ...

B, I. ... the flower that has sprouted, tied with the tips of the hands.

B, II. By Śrī Jayasiṃhavarman, while he was governing well the earth, were filled the wishes of those who in mind (*āśaya*) desire merit, on this (earth) ... to greatness ..., as ... was stretched by Dharmasuta (i.e. Yudhiṣṭhira) ... originating from ...

B, III. I imagine that the fame of him (Jayasiṃhavarman), who has fashioned a royal highway on the earth [in the form of] his abundant merit, is present even on

132 *śrīyam avati*: cf. *śrīyam avatām* in face A, l. 11.

133 We do not know the epithet Varin from any other source, but it must denote Śiva/Rudra, and may perhaps be considered a synonym of *varada* 'Boon-Giver'.

134 The word *sumata* occurs again on face B, in st. VI. We accept here Yuko Yokochi's suggestion that *mādhavika* can be a synonym of *mādhavī*, which denotes a kind of flowering creeper. This gives us a first case of a relatively hollow use of the suffix *-ka*. On this basis, we accept also her hesitant suggestion to restore °*nicayakam* in *pāda* c, with *-ka* again adding no substantial meaning. Such expletive use of the suffix shows that the poet's style is not very refined.

135 One expects in the first lacuna one of the insignia such as those listed in C. 38, face B, ll. 6–8: *tasya sakalakoṣṭhāgāraraajataratnahemakadavakalaśabhṛṅgārurukmadaṇḍa-sitātapatracāmaraḥaimaḡaṭādiparibhogā varddhamānā bhavanti sma*, and in C. 24, face B, ll. 12–13: *hemakaṭisūtravalayanūpurakirīṭamanimuktīpravālahārādibhūṣaṇaṃ rajatakumbhānnabhājanavyajanātapatrakadavakalaśacāmaraśarāvādiparibhogam*.

the opposite shore of the great ocean. His virtues, spreading out, like rays of the sun, penetrate (*yānti*) [even] in pitch darkness. How much more throughout his own city!<sup>136</sup>

B, IV. These ones (i.e. the following), endowed with great wisdom, devoted to Śiva's Law, were servants of him [whose name] begins with Jayasiṃha- and ends with -varman.<sup>137</sup>

B, V. Śrīkalpa, adherent of Śiva's law, knower of precepts, teacher, was born the first. His grateful younger brother is Amṛtasārathi, whose mind (*āśaya*) was solely concentrated on (making) merit. His clever younger brother, reputed to be (*kila*) reaching fame, was Rājapaṇḍitavibhu. Kamraiṅsārathi, devotee of Īśa, was his younger brother; his younger sister was called Māy.

B, VI. These five siblings (*sahodara*), free from defects (*adara*), spotless by hosts of virtues, very wise, were well respected by congregations of those whose wealth consists in virtues, for having inherited (?)<sup>138</sup> the virtue of their parents.

B, VII. The illustrious Rudrapurī shines as if it holds victoriousness over the top of the tops (i.e. the highest summit) of Kailāsa. May the illustrious abode of Rudra built there (in Rudrapurī) by us gratify (the people or Rudra?) very well.<sup>139</sup>

B, VIII. When the era of the illustrious king of the Śākas had reached (empty) sky, (2) breasts, (8) bodies (i.e. in 820 Śaka), when the moon was in Taurus, when the sun and Mercury (*cāndri*) were in Aquarius, Ketu having gone to the first house; with Venus in Pisces; when Saturn (*ārki*) was in Sagittarius; Rāhu, in Libra; when Jupiter had collided with Leo; when Mars (*aira*)<sup>140</sup> was in Gemini — [at that time]

136 The construction of this stanza seems clumsy. Several other translations are imaginable.

137 The conjunction *ca*, meaning 'and', is operative inside the compound that it follows, which seems clumsy style. The poet uses the precative form *bhūyāsū* in the function of a preterite, a usage which is seen a few times in other Sanskrit inscriptions of Cambodia and Campā, and is no doubt related to the more common phenomenon of the use of the optative form in the same function (see *ISCC*, p. 184 and Renou 1961: 412 and 451).

138 The meaning and grammatical construction of *abhivettum* seems rather uncertain. Another possibility, not more persuasive, is to translate 'well respected ... for knowing the virtues ...'.

139 We adopt here the translation proposed by Yuko Yokochi, who admits that she is not sure of the meaning of *dhurdhur*, and that interpreting *jayatām* as 'the state of being victorious' while taking *kailāsadhurdhurañ* as an object of *jaya* in its verbal meaning is unsmooth. Our own previous attempt was certainly not better: 'Śrī Rudrapurī shines as though it holds the irrestrainable (*dhurdhura* = *durdhura*?) one of Kailāsa. Let Rudra's abode be victorious! In it, may he rejoice well in what we have supplied and so on' (we had read °*vihitādi sādhu*). Note word play (of the type called *yamaka*): *dhurdhurañ jayatām* / *sādhu rañjayatām*.

140 The word *aira*, meaning 'Son of the Earth' (i.e. Mars), is derived from and hence implies the word *irā* in the meaning 'earth'. The meaning 'earth' was thus far registered for this word in modern Sanskrit dictionaries only on the basis of its listing in Sanskrit lexicographical sources, and would hence have to be considered doubtful. But two cases of *irā* in this meaning are found in contemporary inscriptions of Campā: C. 142, st. XIX *irādhiśaprasādataḥ* (wrongly emended by Huber) and C. 149, st. XII *yasyerām avataḥ* (misread *yasyerājavataḥ* by Huber). The oldest and most authoritative lexicographical

Śrī Mahārudradeva was established by them, who were full of faith, to pay homage to their own parents.

(B16) Śrī Mahārudradeva abides by our devotion ...<sup>141</sup>

(c1–4) ... a complete (fiscal) exemption ... He gave it to Śrī Mahārudra.

(c4–5) All these are the rice fields of my lord the god Mahārudra:

(c5–6) *gasam̃k yop pov* many ... for the ... in this monastery.

(c6–7) *pov jlet* of the enclosure ... he gave ...

(c7–8) ... gave ... to Śrī Mahārudra in order to stimulate the true *dharma*.

(c9–11) ... citadel ... at the time of the gift by his majesty milord Śrī Jayasimhavamadeva of all that *pin*, he gave it to my lord the god Śrī Mahārudrā...

(d4–5) ... those men of special asceticism too. At the time of *kāṃmit* of the sacrificer ... bring slaves of the god and went to show *anavasta* of the men ... *kā aṅgap* in the rice-fields of my lord the god of this place *knā* which those men of special asceticism had taken from his majesty the lord of the world, overlord of all kings.

(d5–9) He who knows, who is steadfast following the exemption ... my lord the god of this place, following respectively *anatat* is not ... wealth, namely that sacrificer of the venerable Yojoggā, his son. ...

(d10–14) ... Those men worship that god. Those men, namely the sacrificer ... *so* soft families, *so* all the *dharma*, one man, two men ... by you a good form, a horrible nature ... we will give my lord the god ... this one, this world ...<sup>142</sup>

---

text citing the word in this meaning is the *Amarakośa*. It is likely that this text inspired the poet(s) of Campā to use the word in this meaning. For a possibly similar case, cf. *ECIC* I, p. 369 (on C. 217, st. IV).

141 If we have properly read *ścasmad*<sup>o</sup>, this presumably needs to be corrected to *ścāsmad*<sup>o</sup>.

142 The mixture of Sanskrit and Cam that we seem to observe on this face is interesting, but not totally unique. One finds something similar at C. 142, face D, ll. 13–14 (where *bhavadbhiḥ* may correspond to our *yuṣmābhiḥ* in l. 12).



## C. 226

### Fragment of a base for a statue or *līṅga*

Museum inventory number: not yet numbered.

Support: fragment of a straight-angled (probably square) base with a square cavity into which the tenon of an image or the bottom part of a *līṅga* would have been inserted, and which would have served as basin for ritual ablutions.

Dimensions: 15 × 29 × 26 cm.

Material: sandstone.

Provenance: unknown.

Language: Old Cam.

Date: palaeographically attributable to the late 9<sup>th</sup> or early 10<sup>th</sup> century AD.

Publication history: unpublished.

Available reproductions: EFEO estampage n. 2111. See plate XLVI.

This edition: by Arlo Griffiths, based on the inked EFEO estampage and inspection of the stone.



27

#### *Introduction*

The fragment bearing this inscription was donated to the Museum by the collector Lâm Dũ Xênh in 2011, along with numerous other fragments, the majority of which belong to the famous Đồng Dương stela inscription C. 66 (see the last item in this catalog). No reliable information is available on the provenance and circumstances of discovery of the pieces that do not belong to that stela, namely the 'New fragment donated by Lâm Dũ Xênh' that is the next-to-last item in this catalog, and the present fragment. It is unfortunately impossible to grasp much of the meaning of this text.

#### *Text*

- (1) ...] ḥ ku (vāniyaya) loy· bhāva si ṇṇpati  
(2) ...] (v)iḥ yaḥ pauraḥ yogiśvaraḥ bhikṣuka

#### *Translation*

... conditions which the king ...  
... who are citizens, (Śaiva) ascetics and (Buddhist) monks ...



## C. 227+228

### Two fragments from An Mỹ

Museum inventory numbers: ĐN 1115  
= BTC 1408 and ĐN 109 = BTC 400.

Support: two fragments, apparently of a wide stela, inscribed on several faces. The second seems to be the bottom part of the object; the position of the first would have been somewhere in between top and bottom, but given its contents likely closer to the bottom.

Dimensions: 44 × 30 × 20 cm and 51 × 34 × 30 cm.

Material: sandstone.

Provenance: the site An Mỹ in Quảng Nam province.

Language: Old Cam.

Date: late 9<sup>th</sup> or early 10<sup>th</sup> century AD.

Publication history: previously unpublished; inventoried in *ECIC* III.

Available reproductions: EFEO estampages n. 2077–2078 and n. 2126–2128. See plates XLVII–LI.

This edition: by Arlo Griffiths and Amandine Lepoutre, based on the inked EFEO estampages.



28



29

#### *Introduction*

The museum holds two fragments that were found during excavations at An Mỹ, in Quảng Nam province, in the year 1982. We consider it possible that they belong to one original object, along with a third inscribed fragment, that is currently held by a villager close-by the site (inscription C. 229, see *ECIC* III, p. 454).

The fragment bearing C. 227 shows text on two faces and is nicely readable, but given the fragmentary state, with not a single line completely preserved, it is nearly impossible to extract any coherent sense out of it. Things are even worse for C. 228 (which is virtually unreadable on the estampages), and the same seems to be true for C. 229, which is illegible on photos and for which we do not have any estampage at all. For this reason, the remainder of this entry will deal only with C. 227.

*Summary*

The preserved text seems to consist entirely in a much more than usually extensive admonitory section, warning wrongdoers of various kinds of the dreadful consequences of counteracting the donation to a deity, which will have been the subject of the original inscription.

*Text of C. 227*

## Face A

- (1) po[ṛṅ] ku sa [...
- (2) top· dravya yāṃ pu poṃ ku siniy· si [...
- (3) top· humā yāṃ dandau yāṃ krauṅ· vaṅk· prauk· yāṃ [...
- (4) dlai yāṃ top· aṭul· top· sulā supā(y) [...
- (5) dlai dyā sulā supāy· ndop· ka°in· ne [...
- (6) siy· urāṃ pamataḥ matandās· niy· [... aso-]
- (7) v· vaṅāk· hitaṃ putiḥ [...
- (8) {1} urāṅ· nan· [...

## Face B

- (1) ...] humā
- (2) ...] (vi)hāra trā
- (3) ...] (ya) doṃ di vāyavya sā
- (4) ...] dauk· kadyaṅ· humā (va)
- (5) ...] cal· sulauṅ· humā (d)i (ka)
- (6) ...] yāṃ {2/3} h(u)mā yāṃ pu
- (7) ...] (va)ṅāk· hitaṃ putiḥ sa
- (8) ...] di naraka avīci madyāṅ· (ga)
- (9) ... urā]ṅ· nan· dauk· di naraka avista la
- (10) ...] (c)iy· humā lu(v)[uk](·) [...
- (11) ...] (ticcau) [...
- (12) ...] (n)āya [...

*Translation*

## Face A

... my lord ... destroy the property of my lord the god of this place ... destroy the rice-fields of the god, the ponds of the god, the dikes and the *prauk*<sup>143</sup> of the god ...

143 *prauk*: in this context, the sense of this word (which elsewhere means 'squirrel' or 'divinities, spirits, ancestors') still eludes us.

forest<sup>144</sup> of the god, destroy the *aṭul*,<sup>145</sup> destroy the leaves<sup>146</sup> of the Supāy [trees]<sup>147</sup> ..., forest *dyā*<sup>148</sup> leaves of the Supāy [trees?], *ndop*<sup>149</sup> the cloth<sup>150</sup> ... whichever man breaks or annuls this [grant] ... many black and white dogs [visit] ... that man ...<sup>151</sup>

### Face B

... rice-field ... monastery too ... all that is in the north-west, one ... resides at Kadyaṅ. Rice-field ... Sulauṅ. Rice-field at ... god .... Rice-field of his highness ... many black and white [dogs visit] ... in the hell Avīci *madyān* ... that man will reside in all hells ... rice-field Luvuk ...

144 *dlai*: this inscription yields some of the few attested cases of the word *dlai*, which seems to be the older form of the word that later became *glai*, as seen in numerous Cam inscriptions of later centuries, and still used in the modern Cam language. An example of a related sound change is seen in the word *tluv*, observed in some inscriptions of the first millennium, where it means ‘three’, and which obviously constitutes an etymologically more authentic form of the word that became and still is *klov*. Cf. also the word *dram/gram*, as discussed in this catalog under C. 150, pp. 235–236 and C. 43, p. 216 n. 73.

145 *aṭul*: one could possibly read *aiul*. Either way, the word is unknown to us.

146 *sulā*: possibly to be translated rather as ‘wood chip’.

147 *supāy*: our supposition that this denotes some kind of tree is a pure contextual guess.

148 *dyā*: we do not know such a word. Possibly emend *vyā*?

149 *ndop*: this is the only occurrence of this word in the entire corpus, and the word is not recorded in the available Cam dictionaries. We only find the form *mandop*, probably derived from base *ndop* by prefix *ma-*, in C. 108 B, l. 5: *vṛliṅ urāṅ mandop sarvvākarādāna du yāṅ pov mahāliṅga*. Huber (1911: 276) translated this “si un homme détruit les biens du dieu Mahāliṅga”. If this translation is correct, then *mandop* would mean ‘destroy’ and the base *ndop* would be a synonym of the word *top* that is repeatedly used in this inscription. But Huber gives no arguments and his proposal seems to us rather unlikely to be correct (among other reasons because *sarvvākarādāna* can hardly mean ‘goods’).

150 *ka°in*: this is very likely the same as the word *kain* in Malay, which was likewise spelled *ka°in* in Old Malay (cf. Griffiths 2011: 148). It is found once elsewhere in Cam inscriptions, in C. 106, face A, l. 11, but was not recognized by the editor Finot (1904a: 101), who separated *ka in* (and did not translate).

151 *hitam putih ... urāṅ nan*: these words are found in other inscriptions too, always with the word *asov* ‘dog’, and are a typical part of the admonitory formulas. Dreadful black and white dogs will visit him who does not respect the grant. From other inscriptions, one expects *inā urāṅ nan* ‘that man’s mother’, for it is usually she who will be the victim of her son’s wrongdoings, but it seems impossible to read *(i)nā* at the beginning of line 8.



## C. 230

### Bas-relief blocks from Mỹ Sơn E1

Museum inventory numbers: **22**,<sub>4</sub> = BTC 06/1–14.

Support: top edge of bas-relief blocks composing the base of a pedestal for an enormous *līṅga*.

Dimensions: 65 × 270 × 271 cm for the ensemble.

Material: sandstone.

Provenance: Mỹ Sơn E1.

Language: not applicable.

Date: 7<sup>th</sup> century AD.

Publication history: discovery and original condition of the ensemble of fifteen inscribed blocks described, with sketch and photos of the ensemble and components, as well as mention of the inscribed letters by Parmentier (1904: 869–874); description of the reliefs, with drawings, but without mention of inscription, by Parmentier (1909: 408–414); brief description, again without mention of inscription, by Parmentier (1919: 58); brief description, this time with mention of inscription, by Parmentier (1922, text pl. IV); numerous art-historical discussions, among which those by Stern (1942: 8 et 46), Boisselier (1956 and 1963: 40–45), Baptiste 2005 and Trần Kỳ Phương 2005; inscribed letters mentioned in the *Chronique* section of *BEFEO* 30 (1930), p. 525; published in *ECIC* III, pp. 450–451.

Available reproductions: EFEO estampages n. 2099 through n. 2010. See plates LII–LXIII.

This edition: after our recent publication, based on inspection of the original, later supported by inked estampages.

Fifteen blocks were extracted from the ruins of the monument E1 in the course of the excavations carried out by the EFEO in 1903–1904, and moved to the Museum in 1918. According to Parmentier (1904: 871; 1919: 58), only one block was missing at the time. One more block seems to have gone missing since Parmentier's time, for the Museum currently holds only *fourteen* elements, and it is clear that both blocks which are now missing would have borne inscriptions.

These take the form of isolated syllables (*akṣaras*) engraved on the flat upper surface of the blocks, where they would, in the original arrangement, have been hidden by a superimposed architectural layer. In the present installation in the Museum, they are however clearly visible. The signs engraved on the respective blocks and visible in the current arrangement are shown in our illustration 31.

There is a report published in *BEFEO* 30 (1930), p. 525, on the reinstallation of these blocks, under the supervision George Coëdès:

“During a visit in April 1930, the director of the École française d'Extrême-Orient had noticed that the installation of the various sculpted stones composing the

pedestal of Mỹ Sơn was not correct, and he was able to restore the correct placement basing himself on the order of the syllables *ka*, *kā*, *ki*, *kī*, etc., which the Cam sculptors had been careful enough to note on each block. The original arrangement of this beautiful ensemble has been restored under the supervision of Mr. Enjolras, adjunct curator of the Museum.”

These syllables provide interesting evidence on the history of the use of the Indian alphabet in Campā and beyond. Those who have learned Sanskrit or another Indian language, or else modern Cam, may be surprised that the order does not start with the vowel signs (*a*, *ā*, *i*, *ī*, etc.). The two lost blocks must have borne the syllables *kai* and *kau*. The syllables marked with the signs called *visarga* (*ḥ*) and *anusvāra* (*ṃ*) took their place between *ko* (or rather the *kau* that is missing) and *kha*. The blocks surrounding the staircase are perhaps also marked with syllables, but these are not visible at present. For this reason, we cannot confirm whether the expected syllables marked with “vocalic consonants” (*kṛ*, *kṝ*, *kḷ* and possibly also *ḹ*) took their place in the alphabetical order too.

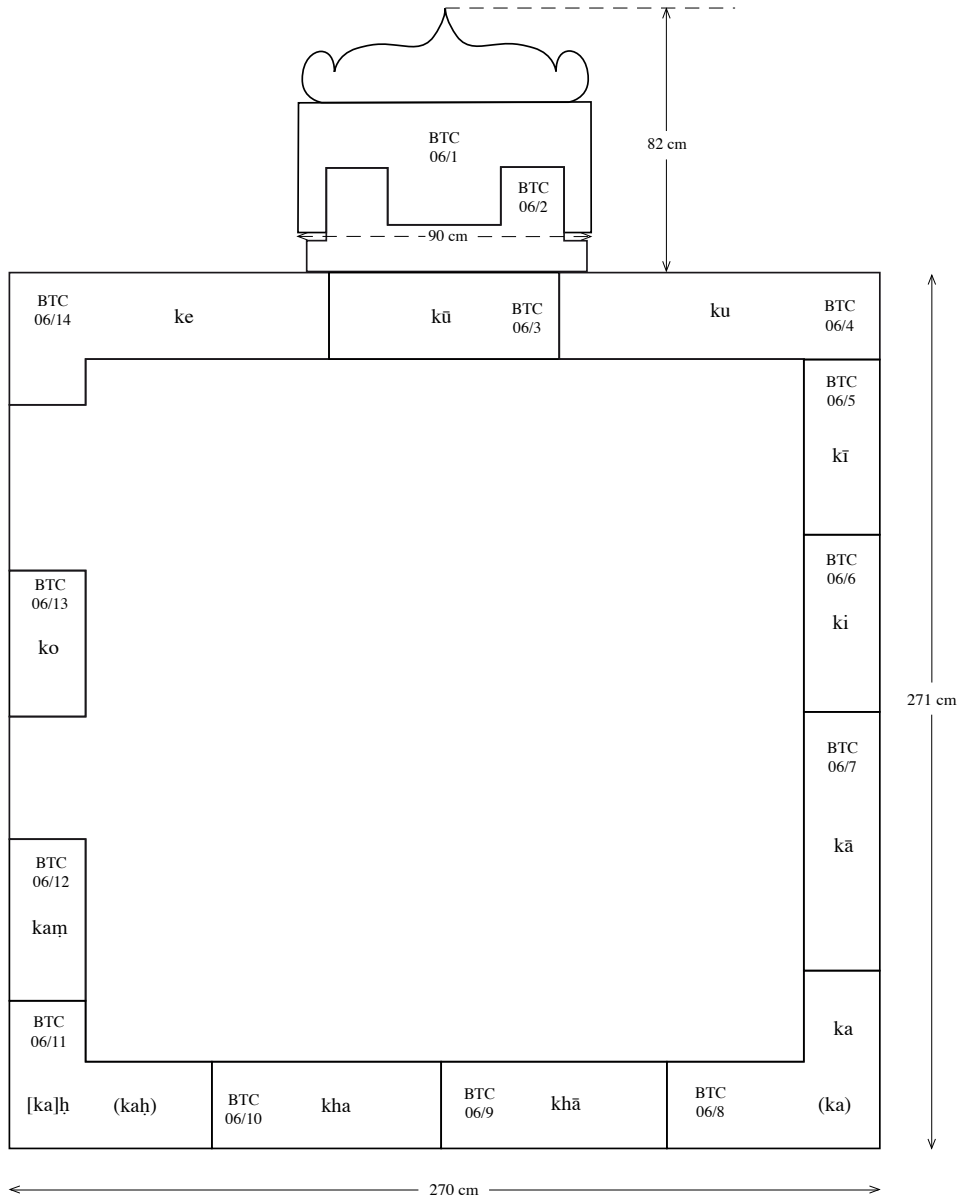
The syllables are also interesting for palaeographic reasons. The dates ascribed to the ensemble of bas-reliefs by art-historians place it in the 7<sup>th</sup> or 8<sup>th</sup> century AD, on the sole basis of stylistic criteria.<sup>152</sup> The shape of the syllables tends to confirm this purely stylistic dating of the sculpture, although it must be noted that the descender of the signs for *k* that we see on ten blocks (for example the *kaṃ* in illustration 30) is not doubled, as it normally was in the inscriptions of this period, for instance in C. 81 and C. 87 in this catalog. It is not necessary to explain this simplified shape of the letter as a reflection of palaeographic development, which would imply that these syllables would not be contemporary with the mentioned inscriptions. Rather, it may be the non-monumental, purely practical function of these letters, which were not meant to be seen in the original installation, by contrast with the ostentatious contemporary royal edicts on stone, that explains the different style of writing.



30

<sup>152</sup> Philippe Stern (1942: 8 and 46) dated the sculpture of Mỹ Sơn E1 approximately to the 8<sup>th</sup> century, while Jean Boisselier (1956 and 1963: 40–45) gave arguments for associating this monument specifically with the stela, still to be seen at the site today, bearing the inscription C. 96, found beside the monument and recording a religious foundation made around the year 657 AD. For Boisselier, the association of the monument with the inscription simultaneously gives the dating of the pedestal base and its bas-reliefs. On these questions, we refer to Baptiste 2005 as well as Trần Kỳ Phương 2005.







## C. 236

### Components of the altar from Đồng Dương

Museum inventory numbers:

22,24a = BTC 168.

Support: layers composing  
the staircase of the altar.

Dimensions: not recorded.

Material: sandstone.

Provenance: main temple at  
Đồng Dương, in Quảng  
Nam province.

Language: Sanskrit or Cam.

Date: late 9<sup>th</sup> or early 10<sup>th</sup>  
century AD.



Publication history: many

art-historical discussions,

among which those by Boisselier (1963: 108–110); earlier research summarized  
by Emmanuel Guillon in the catalog *Le Musée de Sculpture Cam de Đà Nẵng*  
(Vandermeersch & Ducrest 1997), pp. 113–116, with a groundplan (fig. 1); inscrip-  
ted *akṣaras* published but left uninterpreted in *ECIC III*, pp. 451–452.

Available reproductions: photos Bertrand Porte.

This edition: after our recent publication, based on Bertrand Porte's photos.

32

The altar was transported from the site and recomposed in the Museum in 1934.<sup>153</sup> During the recent restoration, in 2007, it was observed that at least two of the component parts of the altar are marked by signs. These signs, engraved on the blocks whose position corresponds roughly to that of the letters I and G in Guillon's groundplan, are currently no longer visible, as the altar has been reassembled. But luckily Bertrand Porte, who was in charge of the restoration on behalf of EFEO, took photos. In a recent publication we were still hesitant whether these signs are definitely writing, but we have since observed similar (unpublished) short inscriptions on elements of pedestals lying on the ground in front of monument E7 at Mỹ Sơn, and can now confidently interpret the two signs as follows.

The block showing the temporary mark A3 in the photo is engraved with the syllable *gni*. This is an abbreviation of *agni(dik)*, that is the guardian deity of the Southeast, Agni, or the direction (*dik*) that he oversees.

The block showing the temporary mark A5 bears the syllable *ī*. This is an abbreviation of *īsāna(dik)*, that is the guardian deity of the Northeast, Īsāna, or the direction (*dik*) that he oversees.

<sup>153</sup> See the *Chronique* section of *BEFEO* 35 (1935), p. 458.

These two syllables are without doubt intended to aid the foreman or his workers in correctly assembling the blocks, by providing their orientation: the staircase has to be oriented between Southeast and Northeast, or, in other words, towards the East. The signs were not meant to be visible anymore after assembly of the altar, being covered up by a higher level of blocks.

The shape of the *akṣaras* seems archaic, and judging by palaeography alone one might consider them contemporary with those on the pedestal base from Mỹ Sơn E<sub>1</sub>, the preceding entry in this catalog. But art-historical considerations suggest a date towards the end of the 9<sup>th</sup> century, or a bit later, and it is not impossible that the archaic shape of the *akṣara ī* was still in use then.



33



34

## A new fragment donated by Lâm Dũ Xênh

Museum inventory number: not yet numbered.

Support: fragment of an indeterminate object.

Dimensions: 20 × 20 × 4 cm.

Material: sandstone.

Provenance: unknown.

Language: Old Cam.

Date: attributable on the basis of palaeography and of the mentioned ruler's name to the late 9<sup>th</sup> century AD.

Publication history: unpublished.

Available reproductions: EFEO estampage n. 2076. See plate LXIV.

This edition: by Arlo Griffiths, based on inspection of the stone and the inked EFEO estampage.



35

### *Introduction*

This is one of the fragments donated to the Museum by the collector Lâm Dũ Xênh in 2011. For other items donated at the time, see our entry for C. 226 and the appendix. Nothing more is preserved than the last syllable of the title and almost all of the name of the ruler Śrī Indravarman, most likely the one known from such inscriptions as C. 66, C. 108, C. 138, and C. 149, who ruled in the late 9<sup>th</sup> century (see Schweyer 1998: 206 and 1999: 346). This fragment is not part of any other known published inscription.

### *Edition*

[... poñ pu tana ra]yā śrī<sup>o</sup>indravarmmade[va ...]

‘... His majesty Śrī Indravarmadeva ...’



## **Appendix:** **Fragments of C. 66 donated by Lâm Dũ Xênh**

Museum inventory numbers: not yet numbered.

Support: numerous fragments of two adjoining faces of a stela.

Dimensions: too numerous to be measured, from a few cm<sup>2</sup> to several dm<sup>2</sup> in surface.

Material: sandstone.

Provenance: great temple at Đồng Dương, in Quảng Nam province.

Language: Sanskrit.

Date: Friday 13 May 875.

Publication history: edited with French translation by Louis Finot (1904a: 84–99); edited again, following Finot, but with English translation and an emendation, by Majumdar (1927: 74–88); thence by Golzio (2004: 60–73).

Available reproductions: EFEO estampages n. 264 (four estampages covering all four faces of the stela when it was still almost entirely intact); the largest fragments donated to the Museum in 2011 are covered in the new estampages n. 2116 and n. 2121. See plates LXV–LXVI.

### *Observations*

These fragments of at least two faces of a stela were part of the donation made to the Museum by the collector Lâm Dũ Xênh in 2011. For other items donated at the time, see our entries for C. 226 (p. 271) and the fragment of a new inscription (p. 283). After study of the text inscribed on the largest fragments, it has become clear that these fragments comprise parts of faces C and D of the famous stela inscription C. 66 as it was known a hundred years ago, when it stood in the compound of the great temple at Đồng Dương, which was almost entirely destroyed during the wars of the 20<sup>th</sup> century.<sup>154</sup> The stela itself must have suffered heavily in this turbulent period. The main part of it is still lying on the site today (ill. 36), but in heavily damaged state. The warfare must have resulted in pieces of its surface becoming detached in the form of fragments. Several dozens of these, ranging from very small to quite substantial, somehow made their way into the collection of Lâm Dũ Xênh, and from there into that of the Museum. We hope that the Museum will restore the fragments to the authorities in Quảng Nam province, and that these authorities will undertake

---

<sup>154</sup> According to Trian Nguyen (2005: 9, note 26), who cites local informants as his source, the destruction is the result of a “battle that took place at the site in the summer of 1967”. But we are not sure that this information is correct. According to Trần Kỳ Phương (email 28 April 2012), “the site was damaged mainly during the French War (1946–54), by rockets; several battles also took place at Đồng Dương during the Vietnam War but we don’t know exactly in which years; local people also told me that the site was damaged by rockets but *not* by bombing during the Vietnam War.” Trần Kỳ Phương adds that the site suffered further damage “because villagers took bricks to build their houses after 1975.”





a restoration of this very important stela. This important record of the Campā past definitely deserves to be re-erected on its original site.

Our identification of the most substantial fragments with parts of the text as edited by Finot is presented below. We may point out that Finot did not indicate the fleuron signs used as punctuation, and that he normalized some aspects of the spelling.



37


*Group of fragments seen in EFEO estampage n. 2121*

The text we see here is identifiable on face B of the inscription, towards the right margin.

- (3) ...]liṅga[m] ya [...  
 (4) ...] 𑀓𑀭 ke devāḥ karuṇātmak[āḥ] pṛthudhiyātr(ā)  
 (5) ...]y[ai]r dharmmasya jijñāsayā lokaśaṅ paramārthatat[va ...  
 (6) ...]harddhi[dhan]ino jātāḥ (ku)laiś cottamāḥ labdhvā (te) [...  
 (7) ...]d api va[labh]ijjo brahmajo (v)i[ṣṇ]ujaś ca kva cid api bhujagendra(ś)[...  
 (8) ...]d vabhūva 𑀓𑀭 duḥkhenābhihatā (narā)ś ca narake kecit ta[thā nā]rakā rātr(au)  
 (9) ...] draṣṭum aneka(d)uḥ[kha](vi)hatā vecchan(t)i (bhū)mau yathā  
 (10) ...] rak[ṣa]t[u] t[v] iha tam eva ci[...

*Group of fragments seen in EFEO estampage n. 2116*

The text we see here to the left of the fold in the paper continues just below the previous fragments, showing the bottom parts belonging to the top parts of the *akṣaras rakṣatu tvi* on the line with which the previous fragments ended.

- (10) ...] ra[k]ṣa[t]u [t]v[i] ...  
 (11) ...]d vāyudharo [...  
 (12) ...] nāmnā tr(i)da(śo)[...  
 (13) ...]ḥkhārttacittā nātyā(j)ya[s]pa(ṣṭa)  
 (14) ...]trāsevīhājñayānāvinami  
 (15) ...] (kī)rttigatibhiś śrīsaṃpadāla  
 (16) ...]  iyam asya lakṣa  
 (17) ...]ninavagiribhis toyadhṛtsū  
 (18) ...] (ś)r[ī]v[i]vṛ(ḍḍhe sa ś)r(īm)ān indravarmmā (sva)  
 (19) ...] rmmā [mahārājādhirā]jo nekapūrvvajamāntaratapaḥphala  
 (20) ...] nekabuddhi(p)raka[r]ṣasa[ṃ]pad atulakīrttiḥ kīrttisaṃpadaś śrīsamudayā  
 (21) ...] {4} śrīlakṣmīndrabh(ūm)ī(śvara)grāmasvām[i](bhū)tas sakalabhūva  
 (22) ...] {8} ji {4} śrī avaloki  
 (23) ...]nidhir adhi

To the right of the fold in the paper, we see just a very thin slice of the leftmost signs of seven lines of face D.

- (12) s[ā] ... (13) t[ā] ... (14) ... (15) ... (16) ... (17) br[ā] ... (18) vā (va)[... (19) ḍha[... (20) ccha[... (21) pā[...



